

TONY BUZANTM

MASTER YOUR MEMORY

Bản dịch tiếng Việt Lê Huy Lâm

LÀM CHỦ TRÍ NHỚ CỦA BẠN

BÍ QUYẾT GIÚP BẠN NÂNG CAO
TRÍ NHỚ, KHẢ NĂNG TẬP TRUNG VÀ SỨC SÁNG TẠO

“Chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực trí nhớ”
The New Yorker




NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

Làm chủ Trí nhớ của Bạn



Tony Buzan

Bản dịch tiếng Việt

Lê Huy Lâm



**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt

Tặng những người bạn thân thiết của tôi ở các Câu lạc bộ Tư duy và Trung tâm Buzan

Tổng biên tập độc lập: Vanda North

Cố vấn đặc biệt: Tiến sĩ Susan Whiting, GMM
Đại Kiện tướng Raymond Keene, OBE

BBC ACTIVE

MASTER YOUR MEMORY

© Tony Buzan 1974, 1982, 1989, 1995, 2000, 2003, 2006

This translation of MASTER YOUR MEMORY Edition is published by arrangement between Pearson Education Limited, UK and Nhan Tri Viet Co., Ltd, Vietnam.

LÀM CHỦ TRÍ NHỚ CỦA BẠN

Công ty TNHH Nhân Trí Việt giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt 2009.

Được xuất bản độc quyền tại Việt Nam, phát hành trên toàn thế giới, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Pearson Education Limited và Công ty TNHH Nhân Trí Việt.

Không phần nào trong tác phẩm này được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập, hoặc truyền tải bằng bất kỳ hình thức hay phương tiện nào, điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng, hoặc dưới bất cứ hình thức nào khác khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.



Mục lục

Lời cảm ơn

Lời tựa của Dominic O'Brien, GMM

Lời tựa của Tiến sĩ Susan Whiting, GMM

Chương

- 1 Câu chuyện bạn sẽ nhớ suốt đời 17
- 2 Cách sử dụng *Làm chủ Trí nhớ của Bạn* 21
- 3 Chứng cứ cho thấy trí nhớ của bạn có thể làm việc tốt:
Hệ Liên kết Đơn giản và Hiệu quả 24
- 4 Trí nhớ – Nguyên lý và Kỹ thuật 33
- 5 Hệ Chính 45
- 6 Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao (SEM³):
Kỹ thuật nhớ để học tập toàn diện 54
- 7 Nhớ cả cuộc đời: Câu chuyện về Funes, Người có trí
nhớ siêu việt 68
- 8 Họa sĩ 78
- 9 Nhạc sĩ 93
- 10 Nhà văn 111
- 11 20 Thiên tài vĩ đại của mọi thời đại 132
- 12 Toàn bộ các vở kịch của Shakespeare 135

- 13 Từ vựng: Tiếp đầu ngữ, Tiếp vĩ ngữ và Ngữ căn 177
 - 14 Ngôn ngữ 187
 - 15 Quốc gia/Thủ đô 213
 - 16 Vua và Nữ hoàng Anh 222
 - 17 Cơ thể con người – Hệ Cơ 225
 - 18 Các nguyên tố 229
 - 19 Thái Dương Hệ 253
 - 20 Nhớ cuộc đời bạn: Trí nhớ và Tương lai của bạn 257
- Sách nên đọc 259**

Lời cảm ơn

Chân thành cảm ơn những người có tên dưới đây đã dành công sức giúp chúng tôi hoàn thành cuốn sách này: Tiến sĩ Susan Whiting, Đại Kiện tướng Trí nhớ, bốn lần Vô địch Trí nhớ Thế giới dành cho nữ, Đương kim Vô địch SEM³, đã nỗ lực hết mình để hoàn chỉnh Hệ SEM³; Vanda North, Tổng biên tập độc lập, đã nhiệt tình hỗ trợ và cống hiến trọn vẹn tâm nhìn về một Hành tinh Hiểu biết Trí tuệ; Đại Kiện tướng Cờ vua và Thể thao Trí tuệ Quốc tế Raymond Keene, OBE, đã xác định và xếp hạng thiên tài cũng như cung cấp những tri thức quý giá về hệ thống các tác phẩm của Shakespeare; Đại Kiện tướng Trí nhớ Ian Docherty, đã trợ giúp không ngừng trong việc phát triển Hệ SEM³ và Sơ đồ Tư duy Chủ đạo của anh chính là nguồn cảm hứng cho các Sơ đồ Tư duy khác trong sách này; hai họa sĩ xuất sắc Lorraine Gill và Christopher Hedley-Dent đã hướng dẫn chúng tôi cách cảm thụ nghệ thuật và hỗ trợ nghiên cứu sâu trong chương “Họa sĩ” của sách; trợ lý riêng Lesley Bias đã điều hành hoàn hảo toàn bộ hệ thống, đồng thời giám sát quy trình in thử bản thảo này; thân mẫu của tác giả, Jean Buzan, với “con mắt biên tập tinh tường” đã phát hiện trên 25 lỗi trong “bản thảo hoàn chỉnh”; trợ lý nghiên cứu và chuyên gia vi tính Susanne Pumpin đã thu thập nhiều thông tin quý giá và đánh máy cuốn sách; Dominic O’Brien, tám lần vô địch đương kim Vô địch Trí nhớ Thế giới, đã chứng minh tất cả

những điều viết trong sách này đều có khả năng trở thành hiện thực; Chủ biên Sheila Ableman, người đã ươm mầm cho loạt sách BBC của chúng tôi được đơm hoa kết trái; Chủ biên Joanne Osborn, người cộng tác với chúng tôi trong nhiều dự án xuất bản thành công khác; họa sĩ tài năng và chuyên gia vẽ Sơ đồ Tư duy, Alan Burton, với những công trình nghệ thuật đáng nhớ; đội ngũ biên tập BBC tuyệt vời của chúng tôi, với lời cảm ơn đặc biệt gửi đến Sally Potter và Kelly Davis.

Lời tựa

Dominic O'Brien, GMM⁽¹⁾

(VÔ ĐỊCH TRÍ NHỚ ĐẦU TIÊN VÀ
8 LẦN TRÊN THẾ GIỚI)

Nếu tôi kể câu chuyện về một cậu học sinh thường xuyên thi tốt các môn cấp độ “O”⁽²⁾, bỏ học năm 16 tuổi với nhận xét của giáo viên là chẳng hy vọng làm nên trò trống gì, nhưng cuối cùng lại trở thành Nhà Vô địch Trí nhớ Thế giới, hẳn bạn sẽ nghĩ tôi sáng tác tiểu thuyết. Chuyện này chẳng đời nào xảy ra. Tuy nhiên, đây lại là chuyện thật. “Người chuyên thi tốt” ấy chính là tôi!

Sau khi rời trường, lang thang đây đó và làm đủ mọi việc, một lần tình cờ xem TV, tôi có dịp chứng kiến một anh chàng tên Creighton Carvello nhớ nguyên bộ bài trong thời gian chưa đến ba phút. Với tôi, đây quả là điều kỳ diệu và rõ ràng không phải trò bịp. Creighton thật sự nhớ cả bộ bài trong tích tắc.

Vậy là tôi nghĩ bụng: “Mình cũng có bộ não như anh ta. Nếu anh ta có thể lập được kỳ tích ấy thì ắt hẳn mình cũng làm được.” Và tôi bắt đầu luyện tập.

Sau vài tháng, tôi đạt đến “ngưỡng mơ ước” là ba phút. Trong lúc lúng túng không biết vận dụng “cơ bắp trí nhớ” đang tăng nhanh của mình vào việc gì thì vào năm 1991, tôi

(1) Từ viết tắt của Grand Master of Memory - Đại Kien tướng Trí Nhớ (ND).

(2) Kỳ thi cấp cơ sở lấy chứng chỉ giao dịch phổ thông tại Anh trước đây (ND).

nghe tin về Giải Vô địch Trí nhớ Thế giới đầu tiên do Tony Buzan tổ chức, tác giả của cuốn sách bạn đang cầm trên tay. Vậy là tôi quyết định ứng thí. Trải qua các vòng tranh tài quyết liệt, cuối cùng, tôi đoạt giải Nhà Vô địch Trí nhớ Thế giới.

Các nguyên lý nền tảng giúp tôi đoạt giải chính là những nguyên lý được trình bày trong các tác phẩm của Tony Buzan. Nếu áp dụng các nguyên lý này vào ma trận kiến thức đã được *Làm chủ Trí nhớ của Bạn* miêu tả rất sinh động, bạn sẽ có khả năng chinh phục cả thế giới trí nhớ và thế giới tri thức, tạo ra những lợi thế không ngờ cho bản thân: tự tin hơn, làm chủ trí tưởng tượng hiệu quả hơn, nâng cao óc sáng tạo, khả năng nhận thức được hoàn thiện. Và dĩ nhiên, chỉ số IQ cũng được gia tăng!

Được giới thiệu cuốn sách bổ ích của một tác giả tên tuổi là niềm vinh hạnh đối với tôi. Ngoài việc nắm giữ Kỷ lục Thế giới về IQ sáng tạo, Tony Buzan còn là tác giả của hơn 80 đầu sách về não bộ và phương pháp học tập bán chạy nhất thế giới. Ông là người sáng lập tổ chức Brain Foundation, đồng sáng lập Thế vận hội Olympic về Thể thao Trí tuệ và phát minh Sơ đồ Tư duy hiện nổi tiếng trên toàn thế giới. Tạp chí Forbes đã bầu chọn ông vào hàng ngũ các diễn giả hàng đầu, cùng với Mikhail Gorbachev, Henry Kissinger và Margaret Thatcher. Đối với tôi, Tony thực sự là một trong những nhà truyền thông thành công nhất trên thế giới, cả về khả năng thuyết trình lẫn viết sách.

Xin chúc mừng vì bạn đã khởi đầu cuộc hành trình mà tôi biết sẽ đem đến cho bạn nhiều thay đổi lớn lao trong cuộc đời.

Dominic O'Brien

Lời tựa

Tiến sĩ Susan Whiting, GMM

(NỮ ĐẠI KIỆN TƯỚNG TRÍ NHỚ ĐẦU TIÊN VÀ ĐƯƠNG
KIM VÔ ĐỊCH TRÍ NHỚ THẾ GIỚI DÀNH CHO NỮ)

Những ai nghiêm túc quan tâm đến việc nâng cao trí nhớ - điều này có nghĩa là tất cả mọi người vì ai trong chúng ta cũng sở hữu trí nhớ có thể nâng cao – nên nghiên cứu *Làm chủ Trí nhớ của Bạn*.

Tôi tình cờ đọc sách này lần đầu cách đây vài năm, thời điểm tôi quyết định từ bỏ công việc có quá nhiều thử thách để toàn tâm chăm lo cho gia đình mình. Như nhiều người đồng cảnh ngộ, tôi nhận thấy mình cần một loại hình kích thích trí tuệ nào đó. Tôi chợt nghĩ từ trước đến nay tôi luôn mong muốn tìm hiểu kỹ thuật nhớ, nhất là thời kỳ ôn thi và nói chung là nhớ được tất thảy những điều cần thiết trong cuộc sống.

May mắn là tôi có cơ hội làm quen với một số công trình của Tony Buzan và đọc ấn bản đầu tiên của *Làm chủ Trí nhớ của Bạn*. Cuốn sách khiến tôi thật sự bất ngờ! Tôi chưa hề nghĩ ghi nhớ thông tin lại là công việc thú vị! Ôn thi lúc nào mà chẳng buồn tẻ, thậm chí là chán ngắt. Vậy mà giờ đây, nhớ không chỉ là điều hoàn toàn có thể mà nâng cao trí nhớ còn trở thành một thú tiêu khiển.

Các kỹ thuật nhớ của Tony thực sự rất hữu ích và tôi có thể chắc chắn một điều, nhớ trong trường hợp này không chỉ để nhớ. Chẳng hạn, khi nhớ được tên các nhạc sĩ, tôi có thể hiểu và liên hệ tốt hơn đến thời kỳ sáng tác của họ. Tâm trí của tôi bớt lan man và khả năng cảm thụ âm nhạc được chuyển biến đáng kể. Có thể nói, những “neo móc” của từng người trong não đã giúp tôi dễ dàng bổ sung thông tin.

Nghệ thuật hay nghệ sĩ chưa bao giờ là lĩnh vực tôi quan tâm. Vậy mà giờ đây, việc bắt tay nghiên cứu để tài này thực sự mang đến cho tôi nhiều lợi ích. Bản thân việc học hỏi nguồn tri thức mới đã thú vị. Hơn thế nữa, khi tôi tham quan Nhà Triển Lãm Quốc gia, bạn có thể tưởng tượng tôi hân hoan thế nào khi khám phá ra mình nhớ được không biết bao nhiêu bức họa từ phòng này sang phòng khác. Tôi có thể kể vanh vách cho các con tôi nghe toàn bộ chi tiết liên quan đến các họa sĩ lẫn những phong cách nghệ thuật đặc thù. Đây thực sự là trải nghiệm rất thú vị, không chỉ vì tôi nhận được sự ngưỡng mộ từ bọn trẻ.

Cuối cùng, như một kết quả tất yếu, tôi trở thành Nhà Vô địch Trí nhớ Thế giới dành cho nữ vào năm 1994 và Nữ Đại Kiện tướng Trí nhớ đầu tiên trong lịch sử vào năm 1996.

Ước gì tôi khám phá được các kỹ thuật nhớ này sớm hơn, trước khi trải qua tất cả các kỳ thi chẳng hạn! Bạn, những độc giả, hiện đang có được cơ hội ấy. Cuốn sách này sẽ hướng dẫn bạn cách học thú vị nhất, nhưng cẩn thận, bạn sẽ bị cuốn vào lúc nào không hay!

Susan Whiting

Ghi chú về các vị trí được đề nghị trong SEM³

Những người sử dụng kỹ thuật nhớ, một nhóm do tác giả thành lập⁽¹⁾, dưới sự hướng dẫn của Tiến sĩ Sue Whiting, GMM, đã đề nghị và hiện đang sử dụng các vị trí SEM³ dưới đây ứng với từng lĩnh vực kiến thức quan trọng:

Lĩnh vực kiến thức uyên bác	Phần SEM ³
Thiên tài	1.000–1.199
Họa sĩ	1.200–1.399
Nhạc sĩ	1.400–1.599
Nhà khoa học	1.600–1.799
Nhà văn	1.800–1.999
Vua và Nữ hoàng	2.000–2.099
Địa lý	4.000–4.099
Ngôn ngữ	5.000–5.999
Shakespeare	7.000–7.499
Các nguyên tố	8.000–8.199
Cơ thể con người	8.200–8.599
Cuộc đời của bạn	9.000–10.000+!

(1) Nguyên bản là found, nhưng theo chúng tôi thì từ đúng phải là founded (ND).

Câu chuyện bạn sẽ nhớ suốt đời

Vào cái ngày đầu tiên ngồi trên ghế giảng đường, có một cậu sinh viên vào lớp với tâm trạng sợ hãi và căng thẳng. Anh và hầu hết sinh viên khác trong lớp đã được cảnh báo rằng, giáo sư Clark không những là nghiên cứu sinh lỗi lạc nhất về Văn chương Văn minh Anh từ trước đến nay mà còn là nhân vật, từ đỉnh cao tài năng sáng chói của mình, luôn nhìn sinh viên bằng nửa con mắt và khiến họ cảm thấy thấp kém trước năng lực trí tuệ phi thường của ông. Vị giáo sư này còn cố ý đến trễ làm lớp học càng thêm căng thẳng!

Giáo sư Clark thản nhiên bước vào phòng, đảo quanh lớp bằng cái nhìn gay gắt rồi nở một nụ cười chế giễu.

Thay vì yên vị vào chỗ ngồi và bắt đầu bài giảng, ông đứng ngay *trước* bàn, siết chặt hai tay sau lưng và giữ nguyên ánh nhìn trừng trừng kèm nụ cười khinh mạn. Nói đoạn, ông cất lời: “Văn chương Văn minh Anh năm nhất hả? Tôi điểm danh.” Rồi ông bắt đầu quát lớn, chẳng khác nào tiếng súng liên thanh, tên của từng sinh viên đang chết điếng vì sợ:

“Abrahamson?”

“Thưa thầy, có!”

“Adams?”

“Thưa thầy, có!”

“Barlow?”

“Thưa thầy, có!”

“Bush?”

“Thưa thầy, có!”

“Buzan?”

“Thưa thầy, có!” ...

Đến cái tên kế tiếp, ông gầm lên: “Cartland”, đáp lại ông là một sự yên lặng đến kinh hoàng. Giữ nguyên dáng vẻ hùng hổ ấy, vị giáo sư, lúc này chẳng khác nào một vị thẩm phán tối cao, nhìn trừng trừng vào mắt từng sinh viên đang chết khiếp như muốn đốt cháy tâm can họ, như muốn họ “khắc cốt ghi xương” cái tên vừa được xướng. Chưa có ai trả lời, ông thở dài sườn sượt rồi thao thao gọi với tốc độ nhanh gấp đôi mức bình thường: “Cartland?... Jeremy Cartland, số nhà 2761 đại lộ West Third, số điện thoại 794 6231, sinh ngày 25 tháng 9 năm 1941, mẹ tên là Jean, cha tên là Gordon,... Cartland!?” Tĩnh không một tiếng trả lời! Bầu không khí dần trở nên ngột ngạt, cho đến lúc cực điểm, ông kết thúc bằng một tiếng quát lớn: “**Vắng!**”

Cứ như thế, vị giáo sư tiếp tục cuộc điểm danh. Hễ gọi đến tên sinh viên nào vắng mặt, ông lại áp dụng “công thức Cartland” bằng cách xướng to toàn bộ thông tin liên quan đến người đó dù ông không cách nào biết được, vào ngày đầu tiên, ai sẽ có mặt còn ai thì không. Đó là chưa kể, ông chưa hề biết mặt bất kỳ sinh viên nào trong lớp. Đến lúc này, tất cả mọi người đều nhận ra là giáo sư nắm thông tin cá nhân của từng sinh viên tường tận đến khó tin như trường hợp của Cartland.

Khi điểm danh đến tên cuối cùng “Zygotski?”... “Thưa thầy, có!”, ông nhìn sinh viên này với vẻ nhạo báng và cười bí hiểm: “Vậy là vắng Cartland, Chapman, Harkstone,

Hughes, Luxmore, Mears và Tovey!” Ngừng một lát, ông nói tiếp: “Tôi sẽ ghi tên những em này... *vào một lúc nào đó!*”

Dứt lời, ông quay người và rời khỏi phòng trong nỗi bàng hoàng của tất cả mọi người.

Đối với cậu sinh viên bấy giờ vẫn chưa hết sừng sốt kia, đó là khoảnh khắc khi “ước mơ không tưởng” của cuộc đời đã trở thành hiện thực: ước mơ rèn luyện trí nhớ của bản thân đạt hiệu quả tối ưu trong những tình huống đặc biệt.

Có khả năng nhớ tên, ngày sinh, ngày mất và tất cả sự kiện quan trọng của các họa sĩ, nhạc sĩ, nhà văn nổi tiếng và những nhân vật vĩ đại khác!

Có khả năng nhớ các thứ tiếng!

Có khả năng nhớ hàng chuỗi dữ liệu khổng lồ trong sinh học và hóa học!

Có khả năng nhớ những gì mình muốn!

Có trí nhớ như vị giáo sư trên!

Anh lập tức nhảy bật khỏi chỗ ngồi, lao ra khỏi phòng và đuổi kịp vị giáo sư ngoài hành lang. Anh lắp bắp: “Thưa thầy, bằng cách nào mà thầy làm được *điều đó?*!” Vẫn giữ thái độ trịch thượng, vị giáo sư trả lời: “Vì ta là thiên tài, con ạ!” Và ông lại quay đi, bỏ ngoài tai tiếng lảm bảm của cậu sinh viên: “Vâng, thưa thầy, em biết, nhưng em *muốn hỏi*, bằng cách nào mà thầy *làm được* điều đó?!”

Suốt hai tháng trời, anh cứ lẻo đẻo bám theo “Thiên tài”. Cuối cùng, vị giáo sư đã đồng ý kết bạn với anh. Chưa hết, trong những buổi lên lớp, ông còn gián tiếp tiết lộ cho anh

biết “bí quyết mâu nhiệm” về cách kiến tạo hệ thống trí nhớ, nguyên nhân làm nên sự sừng sốt của toàn thể sinh viên vào ngày đầu tiên đáng nhớ ấy.

Trong hai mươi năm tiếp theo, chàng sinh viên ấy nghiền ngẫm tất cả những cuốn sách sưu tầm được về trí nhớ, khả năng sáng tạo và bản chất não người, áp ủ hoài bão tạo ra các Hệ Trí nhớ Siêu việt, những hệ trí nhớ mà sau này thậm chí còn vượt trội hơn những điều thầy anh từng thể hiện.

Hệ trí nhớ đầu tiên trong số này là Sơ đồ Tư duy, “con dao xếp dành cho bộ não”, cho phép người sử dụng không chỉ nhớ chính xác và linh hoạt mà còn thỏa sức sáng tạo, hoạch định, suy nghĩ, học hỏi và diễn đạt trên cơ sở trí nhớ ấy.

Sau Sơ đồ Tư duy, Hệ Trí nhớ Ma trận Siêu việt có chức năng như một hệ thống cơ sở dữ liệu, cho phép người sử dụng truy cập tức thời bất kỳ kết cấu thông tin nào quan trọng và cần thiết đối với họ.

Sau 25 năm nghiên cứu, hệ thống mới này cuối cùng đã xuất hiện. Chàng sinh viên chết lặng ngày nào chính là tôi! Còn người mà tôi muốn tặng hệ thống mới này trong niềm hân hoan chính là bạn.

Cách sử dụng Làm chủ Trí nhớ của Bạn

Để khởi đầu chuyến hành trình khám phá tri thức quan trọng này, phần đầu tiên của sách sẽ đi vào chứng minh trí nhớ của bạn có thể hoàn thành một tác vụ nhớ dễ dàng và hiệu quả đến dường nào, tác vụ mà thông thường trăm người chỉ một người làm được.

Sau khi đã tìm hiểu cường độ làm việc của trí nhớ, sách sẽ phân tích cách người Hy Lạp cổ mừng tượng và phát triển các Hệ Nhớ (Tác nhân hỗ trợ trí nhớ) từ giai đoạn khởi thủy cho đến nay.

Tiếp theo, bạn sẽ làm quen với các Nguyên lý Nhớ. Đây là các nguyên lý nền tảng giúp bạn kết cấu các kỹ năng nhớ mới được nâng cao của mình. Giai đoạn này cũng bao gồm việc phát triển đồng thời các giác quan của bạn.

Tiếp theo, bạn sẽ tìm hiểu về các công trình nghiên cứu não mới nhất, đặc biệt là những nghiên cứu liên quan đến vỏ não trái và phải cũng như mối liên hệ giữa não trên, não giữa và não sau. Phần này cũng chỉ ra mối tương quan giữa các Nguyên lý Nhớ với tri thức mới về phương thức hoạt động của bộ não.

Sau khi tìm hiểu về các nguyên lý này, cách hoàn thiện các giác quan và vận dụng chức năng của não, bạn sẽ nhận ra điều kỳ diệu. Trong quá trình hoàn thành tác vụ nhớ đầu tiên của mình, bạn không chỉ sử dụng các Nguyên lý Nhớ cơ bản do người Hy Lạp phát minh mà còn áp dụng một cách vô thức những tri thức mới nhất có được về bộ não một cách hiệu quả!

Tiếp theo, bạn sẽ được giới thiệu Hệ Nhớ quan trọng đầu tiên – Hệ Chính. Hệ này được phần lớn những người biểu diễn trí nhớ, những người có trí nhớ phi thường, các vận động viên trí tuệ hàng đầu thế giới, những thí sinh tranh tài trong Thế Vận hội Trí nhớ và các Giải Vô địch Trí nhớ Thế giới sử dụng. Trước hết, bạn sẽ được hướng dẫn cách nhớ một danh mục mua sắm gồm 10 món bằng cách sử dụng Hệ Chính, sau đó là gia tăng khả năng nhớ lên *10 lần* để nhớ 100 món.

Tiến hành tuần tự việc ghi nhớ từ 100 đến 1.000 rồi đến 10.000 món xem chừng như bất khả. Tuy nhiên, để chứng minh điều này là *hoàn toàn* có thể, bạn sẽ được theo dõi các cuộc thí nghiệm gần đây về khả năng học và nhớ nhằm chứng tỏ bộ não của bạn không chỉ nhớ được 10.000 món mà thậm chí là nhiều hơn gấp bội với độ chính xác đến kinh ngạc.

Các dẫn chứng về những bộ óc vĩ đại trong lịch sử và các kỳ tích về trí nhớ mà não người có khả năng đạt được sẽ củng cố lòng tin của bạn. Tôi xin nhấn mạnh là bộ não của thiên tài cũng giống như bạn, duy chỉ khác một điểm là họ biết cách sử dụng bộ não của mình theo các phương pháp được đề xuất trong *Làm chủ Trí nhớ của Bạn*.

Đến giai đoạn này, bạn hoàn toàn có khả năng tiếp thu Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao (SEM³). Khi đã làm chủ được ma trận, bạn có thể sử dụng nó để học và nhớ bất kỳ cơ sở dữ liệu quan trọng nào tùy thích.

Khi đó, bạn sẽ nắm được kiến thức nền tảng của tất cả các lĩnh vực như âm nhạc, nghệ thuật, văn chương, khoa học, thiên văn học, ngôn ngữ, lịch sử và địa lý thế giới.

Bạn sẽ nhận ra rằng chính việc phát triển các hệ nhớ và ghi nhớ kết cấu kiến thức cơ bản sẽ giúp “Cơ bắp trí nhớ” trở nên linh hoạt, đồng thời nâng cao khả năng tập trung và sáng tạo của bản thân.

Tiếp nối

Chúng ta hãy bắt đầu bằng cách chứng minh trí nhớ của bạn tốt hơn bạn tưởng rất nhiều!

Chứng cứ cho thấy trí nhớ của bạn có thể làm việc tốt: Hệ Liên kết Đơn giản và Hiệu quả



Chủ điểm

- Bài kiểm tra
- Thuộc lòng các hành tinh trong Thái Dương Hệ

Bài kiểm tra trí nhớ mà bạn sắp thực hiện sau đây liên quan đến các hành tinh của Thái Dương Hệ. Trong 25 năm nghiên cứu lĩnh vực này, tôi đã thu thập được số liệu thống kê sau từ 1.000 thí nghiệm:

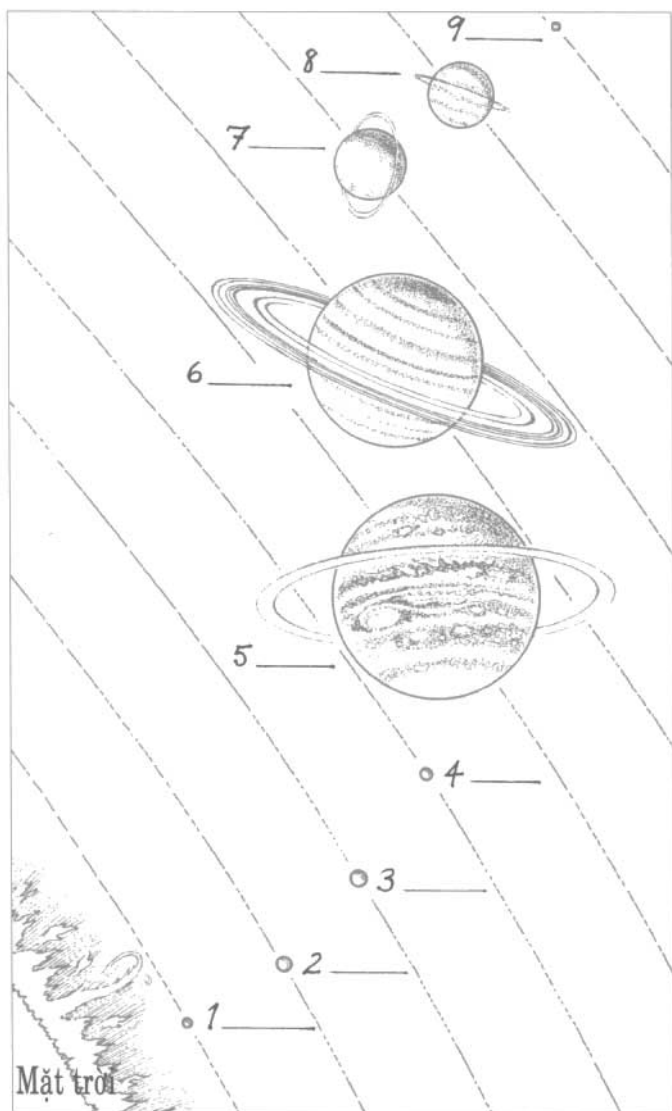
1. Trong số 1.000 người, có chín trăm người đã học và nhớ nằm lòng các hành tinh.
2. Ai cũng từng biết đến thông tin này nhờ học tập tại trường hay từ các phương tiện truyền thông. Tổng thời lượng tiếp thu dao động từ 10 đến 100 giờ.
3. Trong số 1.000 người, có một trăm người *nghĩ rằng* mình biết số hành tinh trong Thái Dương Hệ.
4. Trong số 1.000 người, có bốn mươi người biết có bao nhiêu hành tinh trong Thái Dương Hệ.

5. Mười người *ngĩ rằng* họ biết trật tự các hành tinh từ Mặt trời đến hành tinh xa nhất.
6. Trong số 1.000 người, chỉ mười người sẵn sàng đánh cược về trật tự này!

Lý giải khả dĩ cho tình trạng hổng kiến thức trầm trọng đến khó tin như thế này nằm ở việc chúng ta chưa bao giờ được dạy *cách* nhớ.

Hãy kiểm tra kiến thức và kinh nghiệm của bạn qua tác vụ nhớ đặc biệt sau:

- Bạn đã học về chín hành tinh của Thái Dương Hệ chưa? Nếu có thì bạn học bao nhiêu lần và vào lúc nào?
- Bạn biết có *bao nhiêu* hành tinh được công nhận trong Thái Dương Hệ không?
- Bạn có biết *tên* các hành tinh này không?
- Bạn có biết *trật tự* các hành tinh trong Thái Dương Hệ không?




Hình 1 Chín hành tinh trong Thái Dương Hệ – một trong những tác vụ nhớ khó khăn mà cư dân sống trên hành tinh thứ ba phải đối mặt! Để học cách nhớ các hành tinh này vĩnh viễn, hãy xem trang 27.



Bài kiểm tra

Trước hết, bạn hãy ghi ra giấy tên tất cả các hành tinh trong Thái Dương Hệ. Tiếp theo, sử dụng hình minh họa ở trang 26, lấy Mặt trời ở góc trái bên dưới làm mốc, xếp tên từ 1 đến 9 hành tinh theo trật tự đúng. (Mách nhỏ bạn một chi tiết, Sagittarius không phải tên hành tinh!) Sau khi hoàn thành, hãy đối chiếu kết quả với trật tự đúng ở phần bên dưới. Với mỗi hành tinh xếp đúng, bạn được 1 điểm. Nếu bạn ghi đúng tên hành tinh nhưng xếp sai trật tự, bạn không có điểm. Điểm trung bình của bài kiểm tra này trên thế giới là từ một đến hai điểm. Do vậy, nếu điểm bạn thấp thì cũng đừng bận tâm.



Thuộc lòng các hành tinh trong Thái Dương Hệ

Bài tập sau sẽ giúp bạn thay đổi cách sử dụng trí nhớ của bản thân vĩnh viễn, gia tăng năng lực nhớ và thực hiện một tác vụ nhớ mà hầu hết mọi người suốt đời không bao giờ làm nổi!

Hãy thực hiện theo đúng hướng dẫn sau. Để trí tưởng tượng của bạn tự do bay bổng và chuẩn bị đón nhận điều kỳ diệu.

Có chín hành tinh được biết đến trong Thái Dương Hệ.

Theo thứ tự tính từ Mặt trời, các hành tinh đó là:

1. Thủy tinh (nhỏ)
2. Kim tinh (nhỏ)
3. Địa cầu (nhỏ)
4. Hỏa tinh (nhỏ)
5. Mộc tinh (lớn)

6. Thổ tinh (lớn)
7. Thiên vương tinh (lớn)
8. Hải vương tinh (lớn)
9. Diêm vương tinh (nhỏ)



Để nhớ tên các hành tinh này suốt đời, bạn sẽ sử dụng Hệ Liên kết và vận dụng trí tưởng tượng để sáng tạo một câu chuyện hợp logic và pha lẫn sắc màu huyền thoại. Nếu bạn tuân thủ theo đúng hướng dẫn từ đầu đến cuối thì việc quên còn khó hơn là nhớ đấy!

Tưởng tượng trước mặt bạn, nơi bạn ngồi đọc sách, hiện ra một **MẶT TRỜI** rực rỡ. Bạn cảm nhận được sức nóng của nó và trầm trồ trước khối sáng màu đỏ cam ấy. Tưởng tượng cạnh bên Mặt trời xuất hiện một chiếc nhiệt kế nhỏ (hành tinh nhỏ) chứa đầy thủy ngân. Đó là **THỦY TINH**.

Tưởng tượng Mặt trời nóng dần lên và cuối cùng khiến nhiệt kế phát nổ. Và rồi bạn thấy trước mắt mình thứ kim loại lỏng ấy tung tóe cả ra bàn lẫn sàn nhà như những khối cầu tí hon. Khi vội vã chạy vào để xem xét tình hình thì bạn thấy một vị nữ thần xinh đẹp bỗng đâu xuất hiện ngay bên cạnh. Bạn sơn phết hay chung diện cho nàng thế nào thì tùy, thậm chí bạn có thể bôi nước hoa hoặc tạo dáng cho nàng theo ý bạn. Chúng ta đặt tên cho vị nữ thần nhỏ xinh là gì? Đúng rồi, **KIM TINH**!

Bạn tập trung toàn bộ giác quan vào Kim tinh, sao cho nàng trở thành một thực thể sinh động trước mặt bạn. Bạn thấy Kim tinh nó đùa như một đứa trẻ với thủy ngân vung vãi khắp nơi. Cuối cùng, nàng nhặt được một tiểu cầu thủy ngân và hứng chí ném nó lên trời thành một vòm lửa khổng

lồ. Bạn thấy ánh sáng tủa ra từ vòm lửa và cuối cùng, tiểu cầu từ trên cao đâm sầm xuống khu vườn nhà bạn đánh “âm”. Lúc này, bạn nghe cả âm thanh vọng ra và cảm nhận được sự rung chuyển của vật thể này.

Vậy khu vườn của bạn nằm trên hành tinh nào? Đó là chính là **ĐỊA CẦU**.

Sức chấn động khi tiểu cầu thủy ngân rơi từ trên cao xuống đã tạo ra một hố nhỏ khiến đất (ĐỊA CẦU) bắn tung tóe sang khu vườn bên cạnh.

Tiếp tục diễn tiến thần kỳ này, bạn tưởng tượng người hàng xóm là một nhân vật nhỏ bé (một hành tinh nhỏ), mặt đỏ bừng bừng (hành tinh màu đỏ), giận dữ và hung hăng, tay cầm một thanh sô-cô-la. Vị Thần Chiến tranh này là ai? Đó chính là **HỎA TINH**.

Hỏa tinh nổi cơn thịnh nộ vì bị Địa cầu xâm phạm lãnh địa và chuẩn bị lao vào tấn công bạn thì một anh chàng khổng lồ xuất hiện. Người này lực lưỡng đến mức làm rung chuyển cả mặt đất (bạn có thể cảm nhận được điều này). Hãy cố gắng hình dung anh chàng cao lớn và sống động như trường hợp Kim tinh vậy. Anh này từ tốn khuyên Hỏa tinh hãy bình tĩnh và Hỏa tinh răm rắp nghe. Hóa ra, anh chàng khổng lồ với lọn tóc lớn hình chữ “J” trên trán này là người bạn thân thiết của bạn và cũng là chúa tể các vị thần, đó là **MỘC TINH**.

Khi ngược lên chiêm ngưỡng chàng Mộc tinh cao dễ đến cả trăm feet, bạn trông thấy dòng chữ “TTH” nhấp nháy rực rỡ trên chiếc áo thun cộc tay khổng lồ ôm sát lồng ngực vạm vỡ của Mộc tinh. Mỗi mẫu tự biểu thị chữ cái đầu tiên của ba

hành tinh lớn tiếp theo trong Thái Dương Hệ. Đó là: **THỎ TINH, THIÊN VƯƠNG TINH** và **HẢI VƯƠNG TINH**.

Ngồi trên đầu Mộc tinh, một chú chó Walt Disney tí hon (vì hành tinh này rất nhỏ) đang la lớn đầy phấn khích vì được chứng kiến cảnh tượng quá sức thú vị. Đây là **DIÊM VƯƠNG TINH**.

Hãy ôn lại câu chuyện thần kỳ này trong tâm trí. Bạn sẽ nhận ra muốn quên không phải là chuyện dễ dàng!

Khi nghiên cứu khả năng nhớ các hành tinh của những người tham gia trước khi áp dụng các Nguyên lý Nhớ, chúng tôi ghi nhận kết quả sau:

- (a) Trong số 1.000 người, có tám trăm người không quan tâm đến các hành tinh hay thông tin liên quan.
- (b) Trong số 1.000 người, chỉ có một trăm người quan tâm đến các hành tinh.
- (c) Trong số 1.000 người, có một trăm người chủ tâm không để ý hoặc không thích bàn đến các hành tinh.

Sau khi thuộc lòng các hành tinh nhờ vận dụng trí tưởng tượng và Hệ Liên kết, gần như tất cả 1.000 người đều tỏ ra quan tâm.

Cuộc nghiên cứu tiếp diễn trên hé lộ một chi tiết hết sức quan trọng. Khi bộ não tiếp nhận những dữ liệu khó nhớ hoặc khi não bị nhầm lẫn, não có xu hướng từ chối tiếp nhận thêm dữ liệu liên quan đến lĩnh vực đó. Theo thời gian, thông tin về một lĩnh vực nhất định được đưa vào não càng nhiều thì bị não ngăn chặn càng nhiều, khả năng học hỏi của não qua đó cũng giảm sút. Cuối cùng thông tin bị ngăn chặn hoàn toàn.

Ngược lại, nếu thông tin trong não được sắp xếp theo một ma trận có hệ thống và dễ nhớ, mỗi thông tin mới sẽ tự động liên kết với thông tin sẵn có để hình thành các dạng thức nhận biết, hiểu và nhớ mà chúng ta gọi là kiến thức một cách tự nhiên.

Ví dụ, nếu bạn nghe tin một máy thăm dò không gian vừa được phóng lên Kim tinh nhưng bạn không biết Kim tinh nằm ở đâu trong Thái Dương Hệ, phản ứng đầu tiên của bạn là bối rối. Bạn không hiểu máy dò khởi hành từ Địa cầu như thế nào, Kim tinh nóng hay lạnh, liên quan thế nào đến Mặt trời và tại sao người ta lại phóng máy thăm dò đến hành tinh này trước tiên. Và phản ứng của bạn là từ chối tiếp nhận thông tin đó.

Tuy nhiên, nếu bạn biết Kim tinh là hành tinh thứ hai tính từ Mặt trời và gần Địa cầu nhất trong Hệ Mặt trời, bạn sẽ hiểu rằng khi máy dò không gian tiến về Kim tinh nghĩa là về phía hành tinh gần Mặt trời hơn, do vậy nóng hơn Địa cầu. Qua đó, não *tự khắc* hình thành một ý niệm về phương hướng, nhiệt độ, vị trí và các liên tưởng thích hợp. Tâm trí bạn cũng đồng thời xác nhận kiến thức mà bạn biết về các hành tinh khác. Điều này đồng nghĩa với việc, bạn biết và *nhớ* càng nhiều thì khả năng tiếp thu thêm càng dễ dàng và tự động hơn.

Đến đây, hẳn bạn đã hiểu rằng kiến thức của bạn càng có hệ thống, đặc biệt là được kết cấu theo dạng ma trận thì việc nhớ thêm càng dễ dàng hơn. Trí nhớ của chúng ta siêu việt đến mức, một khi tạo dựng được các ma trận cơ bản, trí nhớ liên tục liên kết thông tin mới với các ma trận này *một cách*

vô thức. Bạn sẽ muốn có một khởi đầu thuận lợi bằng cách tìm hiểu chi tiết về Thái Dương Hệ (xem chương 19).

Trái lại, nếu bạn không có các hệ thống trí nhớ và kiến thức cơ bản thì càng tiếp cận với kiến thức nhiều bao nhiêu, tâm trí của bạn càng phân cách với chúng bấy nhiêu. Kết quả, “trí nhớ” của bạn chỉ “toàn là những gì bạn đã quên và không tiếp thu được gì thêm”!

Nếu biết cách sử dụng trí nhớ, bạn hoàn toàn có quyền hy vọng vào một tương lai đầy hứa hẹn với những kỹ năng trí nhớ mỗi ngày một nâng cao, kiến thức thêm phong phú, học tập dễ dàng và qua đó, khả năng làm chủ trí nhớ của bạn sẽ ưu việt hơn.

Bạn vừa hoàn thành một “cuộc thí nghiệm về tư duy” có vận dụng những kỹ thuật mà các thiên tài từng sử dụng trong lịch sử. Khi bạn gặp gỡ bạn bè hay người thân, hãy chia sẻ với họ bí quyết mà bạn vừa học được. Đây vừa là cách ôn luyện tuyệt vời giúp não bạn ghi nhớ tốt hơn, vừa là món quà hữu ích mà bạn dành cho họ. Động viên họ làm giống như bạn, chỉ trong vòng vài năm, bạn sẽ là người tiên phong trong việc giúp toàn thể cư dân trên Địa cầu biết Trái Đất nằm đâu!

Tiếp nối

Trong chương tiếp theo, bạn sẽ làm quen với lịch sử của các Hệ Nhớ (tác nhân hỗ trợ trí nhớ) và tìm hiểu sơ lược về khả năng hoạt động tuyệt vời của bộ não trong tác vụ mà bạn mới hoàn thành.

Trí nhớ – Nguyên lý và Kỹ thuật



Chủ điểm

- Ngược dòng lịch sử
- Ba Nguyên lý Nhớ
- Mười hai Kỹ thuật Nhớ
- Khẳng định của khoa học hiện đại về khám phá của người Hy Lạp
- Sáng tạo và trí nhớ
- Các Hệ Nhớ không phải là “Trò bịp”
- Các Hệ ngày càng nâng cao


Bạn có biết trên 95% người lái xe thường quên một việc lạ lùng đến khó tưởng tượng không?

Ban đầu, họ lái xe đến một trung tâm mua sắm, phi trường, rạp hát, nhà bạn bè... Sau khi xong việc, họ quay ra và *hoàn toàn* quên vị trí đậu xe.

Làm thế nào chuyện này lại *có thể* xảy ra? Chính họ là người bước vào chiếc xe nặng ba tấn, lái đi, hướng đến bãi đậu xe, tắt máy, bước ra ngoài, đóng cửa và khóa xe lại.

Không lý nào nào có thể quên một chuyện như vậy?

Khi đọc chương này, bạn sẽ nhận ra rằng, người ta không những có thể quên một tình huống như trên mà còn thật sự *có thể biết trước được* là họ sẽ quên, vì họ không áp dụng những nguyên lý nhớ cơ bản. Hãy đọc tiếp rồi bạn sẽ hiểu tại sao...



Ngược dòng lịch sử

Trước khi khoa học hiện đại về não khám phá sức mạnh và tiềm năng phi thường của bộ não trên bình diện tâm lý và sinh lý thần kinh, người Hy Lạp đã phát hiện được rằng, có thể nâng cao hiệu năng trí tuệ nếu biết vận dụng các kỹ thuật nào đó.

Người Hy Lạp đã phát triển các hệ nhớ cơ bản được gọi là tác nhân hỗ trợ trí nhớ (mnemonics). Tên này bắt nguồn từ nghi thức thờ Nữ thần Trí nhớ là Mnemosyne.

Các kỹ thuật hỗ trợ trí nhớ được lưu truyền trong cộng đồng trí thức ưu tú đương thời và được họ sử dụng để phô diễn các kỹ tích về trí nhớ trước công chúng, mang lại cho người biểu diễn quyền lực cá nhân, kinh tế, chính trị lẫn quân sự.

Có thể xem người Hy Lạp là “**những võ sĩ giác đấu về trí tuệ**” với sân vận động là đấu trường trí thức và vũ khí chính là trí nhớ. Đòn tấn công của những võ sĩ này là các câu hỏi về con số, tên, thứ tự các Thành phố Độc lập của Hy Lạp, khả năng trích dẫn chính xác kiến thức từ kho tàng văn chương phong phú hay các bộ luật.

Người thắng cuộc thường trở thành nghị sĩ, anh hùng hoặc nhà lãnh đạo.

Các kỹ thuật mà người Hy Lạp sử dụng đều dựa trên những nguyên lý cơ bản. Việc áp dụng những nguyên lý này vừa dễ dàng và lý thú lại vừa giúp cải thiện trí nhớ hiệu quả hơn.



Ba Nguyên lý Nhớ

Bằng phương pháp nội quan, thảo luận và trao đổi, người Hy Lạp đã khám phá rằng hoạt động nhớ chủ yếu dựa vào **LIÊN TƯỢNG**, nghĩa là trí nhớ hoạt động bằng cách liên kết các sự vật với nhau. Ví dụ, khi bạn nghe đến từ “quả táo”, não sẽ lập tức liên kết màu sắc, mùi vị, các bộ phận của loại trái cây này, cũng như các trải nghiệm, những lần thưởng thức táo cùng bạn bè hay những buổi họp mặt.

Ngoài liên tưởng, người Hy Lạp còn nhận ra rằng, để dễ nhớ một vật thì **HÌNH ẢNH** của vật phải sắc nét và tác động đến các giác quan.

Nguyên lý cốt lõi thứ ba tạo nên trí nhớ là **VỊ TRÍ**. Nói cách khác, để não nhớ đến vật mà não đã tưởng tượng và liên tưởng thì ký ức hay hình ảnh về vật đó phải gắn liền với một vị trí đặc biệt.

Có thể liên hệ điều này với việc bạn tìm sách trong thư viện. Hãy tưởng tượng bạn đặt chân vào một thư viện có cả triệu cuốn sách. Bạn muốn tìm sách bằng cách lục lọi giữa hàng tá sách chất đống trên sàn nhà hay tìm sách đã được phân loại theo thứ tự ngăn nắp? Dĩ nhiên bạn sẽ chọn

phương án thứ hai. Sách *Làm chủ Trí nhớ của Bạn* sẽ giúp bạn thực hiện thao tác sắp xếp này cho bộ não của mình!

Mười hai Kỹ thuật Nhớ

Mười hai kỹ thuật đặc biệt sau đây sẽ hỗ trợ khả năng vận dụng liên tưởng, hình ảnh và vị trí của trí nhớ. Ghép mẫu tự đầu của các từ chỉ 12 kỹ thuật trọng yếu này, bạn có cụm từ “SMASHIN’ SCOPE”. Quả đúng như vậy, việc áp dụng 12 kỹ thuật này sẽ mang lại cho triển vọng trí nhớ của bạn một “tầm vóc đáng nể” (smashin’ scope).

1 • Phối hợp giác quan (Synaesthesia/Sensuality)

Synaesthesia chỉ sự phối hợp giác quan. Phần lớn những người có trí nhớ tốt “bẩm sinh” và tất cả chuyên gia tâm cơ về kỹ thuật hỗ trợ trí nhớ đều phát triển từng giác quan đến mức cực nhạy rồi phối hợp các giác quan lại với nhau để nâng cao khả năng nhớ. Để phát triển trí nhớ, việc không ngừng nâng cao độ tinh nhạy và thường xuyên rèn luyện các giác quan sau là yếu tố cốt lõi:

- | | |
|---------------|--|
| a) Thị giác | e) Xúc giác |
| b) Thính giác | f) Cảm giác thể – khả năng nhận biết của bạn về vị trí và chuyển động của cơ thể trong không gian. |
| c) Khứu giác | |
| d) Vị giác | |

2 • Chuyển động (Movement)

Đối với bất kỳ hình ảnh nào có tác dụng hỗ trợ trí nhớ, sự chuyển động bổ sung cho não thêm nhiều khả năng “kết nối” và nhớ. Vì ảnh của bạn có tính động nên hãy biến chúng thành ảnh ba chiều.

3 **Liên tưởng (Association)**

Để ghi nhớ điều gì, bạn phải liên tưởng hoặc liên kết nó với một vật có sẵn trong tâm trí bạn.

4 **Tình dục (Sexuality)**

Tất cả chúng ta đều nhớ tốt về lĩnh vực này. Hãy sử dụng nó!

5 **Óc khôi hài (Humour)**

Bạn càng làm cho hình ảnh của mình vui nhộn, buồn cười, ngộ ngẩn và phi thực tế chừng nào thì bạn càng dễ nhớ chúng chừng ấy. Hãy vui đùa với trí nhớ của bạn nhé.

6 **Tưởng tượng (Imagination)**

Einstein từng nói: “Tưởng tượng còn quan trọng hơn cả kiến thức. Vì kiến thức là hữu hạn, còn tưởng tượng bao trùm cả thế giới, kích thích sự tiến bộ và tạo ra tiến hóa.” Bạn càng tưởng tượng phong phú bao nhiêu thì bạn càng nhớ tốt bấy nhiêu.

7 **Số (Number)**

Việc dùng số tăng tính cụ thể và hiệu quả cho nguyên lý trật tự và trình tự.

8 **Ký hiệu (Symbolism)**

Việc sử dụng một hình ảnh giàu ý nghĩa thay cho một hình ảnh bình thường hay tế nhị sẽ làm tăng khả năng nhớ.

9 **Màu sắc (Colour)**

Nếu có thể và trong điều kiện thích hợp, hãy vận dụng toàn bộ màu sắc để tô điểm cho ý tưởng của bạn. Nhờ vậy, bạn sẽ dễ nhớ hơn.

10 **Trật tự và/hoặc Trình tự (Order and/or Sequence)**

Kết hợp trật tự và/hoặc trình tự với những nguyên lý khác sẽ giúp não liên hệ nhanh chóng và nâng cao khả năng “truy cập thông tin ngẫu nhiên”.

11 **Hình ảnh tích cực (Positive Images)**

Thông thường, các hình ảnh đẹp đều tác động tích cực đến trí nhớ, vì chúng kích thích não muốn trở lại với những hình ảnh đó. Ngược lại, đối với các hình ảnh tiêu cực, dù bạn có áp dụng tất cả những nguyên lý trên hay bản thân hình ảnh “dễ nhớ” đến đâu đi chăng nữa thì các hình ảnh này vẫn bị não chặn lại vì não thấy trước việc nhớ đến chúng không vui vẻ gì.

12 **Phóng đại (Exaggeration)**

Hãy phóng đại kích thước, hình dạng, màu sắc và âm thanh đối với tất cả những hình ảnh của bạn.

Giờ đây, bạn đã nắm được ba nguyên lý chính và 12 kỹ thuật hỗ trợ trí nhớ. Hãy ôn lại thật kỹ câu chuyện về các hành tinh trong tâm trí. Khi duyệt lại tuần tự từng bước, bạn hãy kiểm tra xem câu chuyện này sử dụng bao nhiêu trong số ba nguyên lý và 12 kỹ thuật trên.

Giờ thì hẳn bạn đã hiểu tại sao mình có thể thực hiện thao tác trên một cách thuần thục và nhận ra rằng, trí nhớ sẽ mang lại cho bạn những điều kỳ diệu nếu bạn biết khai thác đúng công năng của nó.

Khẳng định của khoa học hiện đại về khám phá của người Hy Lạp

Những nghiên cứu mới đây về não, đặc biệt là ở vùng vỏ não trái và phải, đã khẳng định tất cả chúng ta đều có nhiều kỹ năng trí tuệ, được phân bố đều khắp ở bộ phận cấp cao nhất xét về mặt tiến hóa của não. Chỉ cần rèn luyện đúng cách là các kỹ năng này sẽ được biểu lộ và phát triển. Các kỹ năng vỏ não trái và phải bao gồm:

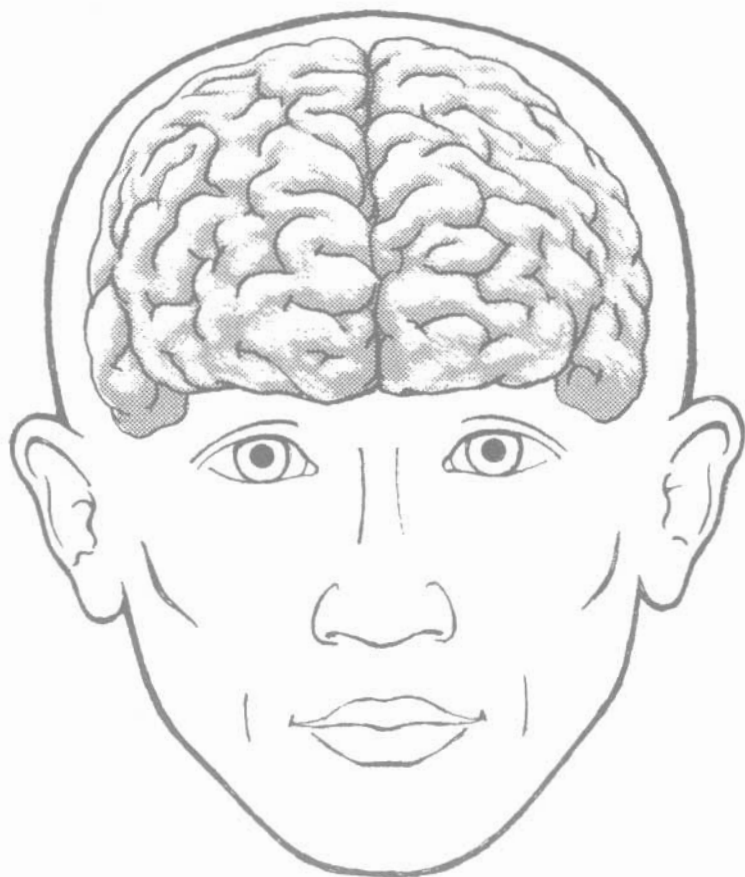
1. Ngôn từ
2. Trật tự
3. Trình tự
4. Số
5. Liệt kê
6. Quan hệ tuần tự
7. Phân tích
8. Nhịp điệu
9. Màu sắc
10. Tưởng tượng
11. Tái tạo
12. Kích thước
13. Nhận thức về không gian
14. *Gestalt* (tính toàn thể)

Được phân bố ở vùng não sau, não giữa và đều khắp một phần não trên là các khả năng trí tuệ bổ sung của chúng ta, bao gồm:

1. Thấy
2. Nghe
3. Ngửi

4. Nắm
5. Tiếp xúc
6. Di chuyển trong không gian ba chiều
7. Đáp ứng
8. Diễn cảm

Có thể nhận ra mối tương đồng rất lớn giữa hai nguồn tri thức, một do người Hy Lạp khám phá bằng cách tự phân tích và thực hành, một đã được khoa học hiện đại kiểm chứng nghiêm ngặt bằng phương pháp khoa học.



Hình 2 Bán cầu trái và phải của não. Việc sử dụng toàn bộ các kỹ năng của cả hai bên não giúp gia tăng trí nhớ.

Với sự khẳng định từ cả hai bên, chúng ta có thể áp dụng những Nguyên lý Nhớ một cách tự tin và hiệu quả nhằm gạt hái những thành tựu về trí nhớ và hiệu năng trí tuệ tổng quát, điều mà đến nay chưa ai dám mơ tưởng đến.

Bây giờ, hãy duyệt lại thật kỹ câu chuyện về các hành tinh một lần nữa. *Lần này*, bạn hãy kiểm tra xem có bao nhiêu kỹ năng của vỏ não trái và phải đã được sử dụng. Bạn sẽ nhận ra gần như tất cả các kỹ năng đều xuất hiện trong câu chuyện này!



Sáng tạo và trí nhớ

Sau khi nắm được lý thuyết và hoàn chỉnh bài tập nhớ nằm lòng các hành tinh, bạn sẽ nhận thấy có một mối liên hệ mật thiết giữa trí nhớ *được thực hành đúng cách* và khả năng sáng tạo.

Động cơ chính thúc đẩy khả năng sáng tạo là TRÍ TUỞNG TUỞNG. Sức sáng tạo ra những chuyến hành trình giàu tưởng tượng, đưa con người vào những địa hạt độc đáo, chưa từng được khám phá. Ở đó, NHỮNG LIÊN TUỞNG mới làm phát sinh các nhận thức mới mà thế giới gọi là đột phá sáng tạo – những thành tựu trí tuệ vượt bậc có khả năng biến đổi lịch sử.

Đó là trường hợp của Leonardo da Vinci, Darwin, Archimedes, Newton, Cézanne và Einstein.

Có thể nói, nhớ là sử dụng trí tưởng tượng và liên tưởng để lưu giữ quá khứ ở vị trí thích hợp của nó và TÁI TẠO quá khứ trong hiện tại. Còn sáng tạo là dùng trí tưởng tượng và liên tưởng để bồi đắp và TÁI TẠO tư duy hiện tại – đó có thể

là một bài thơ, bản nhạc giao hưởng, tương quan khoa học, tòa nhà hay phi thuyền – ở một thời điểm nào đó trong tương lai.


Điều quan trọng là tuy tên gọi và mục đích khác nhau đôi chút nhưng *các nguyên lý nền tảng* của TRÍ TUỞNG TUỞNG và LIÊN TUỞNG hoàn toàn giống nhau. Do vậy, khi bạn thực hành hay áp dụng các kỹ thuật trí nhớ nghĩa là bạn cũng *đồng thời* nâng cao năng lực sáng tạo của bản thân.

Các bài tập trên đối với não tương tự như các bài thể dục cho cơ thể. Bạn càng luyện tập nhiều trong “Phòng thể dục trí nhớ” thì các “cơ bắp” trí nhớ và sáng tạo của bạn càng phát triển.

Nói một cách tổng quát, công thức mới để nâng cao tài năng là: bạn càng đầu tư nhiều công sức (Energy) để phát triển trí nhớ (Memory) thì khả năng sáng tạo (Creativity) của bạn càng được nâng cao. Bạn hoàn toàn có khả năng làm được điều này. Nói cách khác, công sức cộng và “vào trong” trí nhớ bằng sáng tạo vô tận. Công thức này được biểu thị như sau:


$$E \rightarrow M = C^{\infty}$$

Công thức mới về trí tuệ chứng minh rằng nếu bạn đầu tư công sức cho việc nhớ, bạn không những có được trí nhớ hoàn hảo mà còn có được khả năng sáng tạo không ngừng phát triển với tiềm năng vô tận.




Các Hệ Nhớ không phải là “Trò bịp”

Phần vì các Hệ Nhớ hữu hiệu đến khó tin, phần vì trong thời gian gần đây, chúng ta có khuynh hướng xem thường khả năng của bộ não nên nhiều người cho rằng, các hệ nhớ xét ở khía cạnh nào đó là “không có thật”, “không bình thường” hay là trò bịp bợm. Tuy nhiên, trí thức mới của chúng ta về chức năng của bộ não và trí nhớ đã chứng minh điều ngược lại. Chính việc chúng ta sử dụng trí nhớ theo cách “thông thường” mới không bình thường và kém hiệu quả. Trong khi đó, những hiểu biết đầu tiên của những nền văn minh ban sơ như Hy Lạp thật sự là những bước đi tiên phong thích hợp và *bình thường* trong việc khai phóng nguồn năng lực vô tận và mở khóa các kho tàng trong trí nhớ của chúng ta.




Điểm nhấn

Qua tám Giải Vô địch Trí nhớ Thế giới vừa qua, tất cả các Đại Kiện tướng Trí nhớ (đặc biệt là hai nhà Vô địch Trí nhớ Thế giới là Dominic O'Brien và Tiến sĩ Susan Whiting) đã xác nhận rằng họ thực hành các kỹ thuật nhớ càng nhiều thì trí nhớ tự nhiên của họ càng được nâng cao.



Các Hệ ngày càng nâng cao

Từ Hệ Liên Kết cơ bản, những người sử dụng trí nhớ trong giai đoạn ban đầu nhận ra có thể phát triển các hệ nhớ cao cấp và tinh vi hơn nhằm ghi nhớ các dữ liệu phức tạp. (Muốn tìm hiểu thêm về các Hệ Đặc biệt khác, bạn hãy xem cuốn *Sử dụng Trí nhớ của Bạn* của tác giả.)



Tiếp nối

Một trong các hệ nhớ hiệu quả nhất là Hệ Chính, bước quan trọng đầu tiên trong việc nắm vững SEM³. Chương tiếp theo sẽ bàn đến hệ này.

Hệ Chính

5



Chủ điểm

- Nhớ bộ mã tự của Hệ Chính
- Nhớ ngày tháng năm, số điện thoại, số thẻ và số mã tự
- Hệ Chính “Một Trăm”
- Làm chủ Hệ Chính
- Từ 100 đến 10.000 bằng một bước dễ dàng!

Mật mã bạn sắp học chính là loại mà giáo sư Clark đã trở tài vào cái ngày kỳ diệu cách đây khoảng 38 năm (xem trang 18).

Bạn sẽ được khám phá nguyên lý đằng sau màn trình diễn kỳ tích trí nhớ của giáo sư Clark trước nhóm sinh viên năm nhất ngồi chết lặng hôm đó. Để ghi nhớ toàn bộ thông tin chi tiết, ông phải áp dụng Nguyên lý Nhớ về trật tự và trình tự. Và ông đã làm điều này như thế nào? Bằng Hệ Chính!

Hệ Chính được Stanislaus Mink von Wennsshein phát minh vào giữa thế kỷ 17. Mục đích của ông là tạo ra một hệ thống trí nhớ có công dụng chuyển số thành mẫu tự và mẫu tự thành số để giúp người nhớ tái tạo được từ qua bất kỳ tổ hợp số nào và số qua bất kỳ tổ hợp từ nào.

Đến thế kỷ thứ 18, hệ thống này được Tiến sĩ người Anh Richard Grey hoàn thiện và nâng cao.

Để chuyển số thành mẫu tự, Hệ Chính có một bộ mã tự đặc biệt, cho phép ghi nhớ chính bản thân Hệ Chính nhờ vào đặc điểm của nó. Bộ mã tự này như sau:

BỘ MÃ TỰ ĐẶC BIỆT

Số	Mẫu tự tương ứng
0	= <i>s, z, c</i> mềm
1	= <i>d, t, th</i>
2	= <i>n</i>
3	= <i>m</i>
4	= <i>r</i>
5	= <i>l</i>
6	= <i>j, sh, ch</i> mềm, <i>dg, g</i> mềm
7	= <i>k, g</i> cứng, <i>c</i> cứng, <i>ch</i> cứng, <i>ng, qu</i>
8	= <i>f, v</i>
9	= <i>b, p</i>

Các nguyên âm *a, e, i, o, u* và các mẫu tự *h, w* và *y* không có số tương ứng và được dùng như những “chỗ trống” hoặc từ bỏ khuyết cho các Từ Khóa Hình ảnh Dễ nhớ mà bạn sẽ tạo ra.

Sở dĩ các số trên được gán cho các mẫu tự vì chúng liên hệ mật thiết với nhau. Bạn sẽ thấy điều này ở phần giải thích dưới đây. Các mẫu tự “trống” sẽ giúp bạn dễ dàng tạo ra những từ có “vị trí dễ nhớ”.

Có thể ghi nhớ bộ mã tự đặc biệt của Hệ Chính gần như ngay lập tức bằng cách áp dụng các Nguyên Lý và Kỹ thuật Nhớ mà bạn vừa học theo cách sau:



Nhớ bộ mã tự của Hệ Chỉnh

- 0 Mẫu tự *s*, hoặc *z* là âm đầu tiên của từ **zero**; *o* là mẫu tự cuối.
- 1 Mẫu tự *d* và *t* đều có một đường đi xuống.
- 2 Mẫu tự *n* có hai đường đi xuống.
- 3 Mẫu tự *m* có ba đường đi xuống.
- 4 Mẫu tự *r* là mẫu tự cuối trong từ **four** (bốn).
- 5 Mẫu tự *l* có thể được xem là 50 theo số La Mã hoặc một bàn tay với năm ngón xòe ra, ngón trỏ và ngón cái tạo thành hình chữ L.
- 6 Mẫu tự *j* là hình phản chiếu của số 6.
- 7 Mẫu tự *k* khi viết hoa có ba số 7.
- 8 Mẫu tự *f* khi viết thường có hai thòng lọng giống số 8.
- 9 Mẫu tự *b* và *p* là hình phản chiếu của số 9.

Một khi đã nắm được bộ mã tự đặc biệt này, bạn có thể chuyển *bất kỳ* số nào thành mẫu tự và ngược lại.

Đầu tiên, bạn chuyển số thành các mẫu tự tương ứng. Khi các mẫu tự đã được sắp xếp theo trật tự, bạn chèn các nguyên âm và các mẫu tự *h*, *w* và *y* – không có số tương ứng – làm “tờ lấp đầy” để tạo thành từ có nghĩa.

Ví dụ, đối chiếu với bảng trên, bạn có thể thấy số 11 sẽ được chuyển thành hai mẫu tự *d* và *d*. Như vậy, từ có nghĩa sẽ là từ *dad*. Tương tự, số 43 chuyển thành hai mẫu tự *r* và *m*, từ được tạo thành là từ *ram*.

Dùng một trong các nguyên âm “lấp đầy”, bạn tạo được từ “ram”, tương ứng ngay với số 43. (Khi nghĩ ra từ, cách hay nhất là thử a trước tiên, sau a là e , sau e là i , v.v. Cách này sẽ giúp bạn “tìm lại” từ nhanh và hiệu quả nếu chẳng may bạn “đánh mất” từ.)

Tương tự, số 82 tương ứng với các mẫu tự f và n . Sử dụng nguyên âm “lấp đầy”, bạn lập tức có từ fan , chuyển ngược thành số 82.



Nhớ ngày tháng năm, số điện thoại, số thẻ và số mã tự

Dùng Hệ Chính, bạn có thể chuyển bất kỳ số nào (gồm cả số điện thoại và ngày tháng năm) thành các từ hay cụm từ có nghĩa để dễ dàng nhớ lại khi cần (xem *Sử dụng Trí nhớ của Bạn*).

Quan trọng không kém, đây cũng là trọng tâm trong phần nội dung của sách, Hệ Chính giúp não tạo ra 100 Hình ảnh Nhớ Then chốt để bạn liên kết với 100 tiểu mục bất kỳ muốn nhớ. Từ cơ sở 100 mới có này, bạn có thể nhớ đến 1.000, 10.000 và vô tận!



Hệ Chính “Một Trăm”

Hệ Chính “Một Trăm” gồm các số từ 0 đến 99 và các từ tương ứng. (Đây là những Từ Khóa Hình ảnh Dễ nhớ thường dùng của bạn.) Bạn có thể tạo những từ này bằng cách sử dụng mẫu tự tương ứng với số, thêm một hoặc hai nguyên âm vào giữa các mẫu tự để tạo thành các từ có nghĩa. Những từ này khi giải mã sẽ chuyển lại thành số. Trong quá trình

	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
00	saw	day	Noah	ma	Ra	law	jaw	key	fee	bay
10	daze	dad	dan	dam	dairy	dale	dash	deck	daffy	dab
20	NASA	net	nan	name	Nero	nail	niche	nag	navy	nab
30	mace	mat	man	ma'am	mare	mail	mash	mac	mafia	map
40	race	rat	rain	ram	ra-ra	rail	rage	rack	rafia	rap
50	lace	lad	lane	lamb	lair	lily	lash	lake	lava	lab
60	chase	chat	chain	chime	chair	cello	cha-cha	check	chaff	chap
70	case	cat	can	cameo	car	call	cage	cake	café	cab
80	face	fad	fan	fame	fair	fall	fish	fag	fife	fab
90	base	bat	ban	bam!	bar	ball	bash	back	beef	babe

thay thế nguyên âm, hãy nhớ luôn luôn thứ *a* trước, sau đó đến *e*, *i*, *o*, *u* rồi *h*, *w* và *y*. Sở dĩ phải tuân theo trình tự này vì nhớ bạn bị căng thẳng hay quên Hình ảnh Nhớ Then chốt vì lý do nào đó, bạn sẽ dễ nhớ lại hơn nếu hệ trợ giúp dựa theo bảng chữ cái.

Một Trăm Cơ bản được trình bày theo dạng ma trận để giúp bạn có thể kiểm tra theo từng nhóm mười và theo dõi được các dạng thức xuyên suốt trong hệ, qua đó bạn sẽ dễ nhớ hơn.

Khi nhớ Một Trăm Cơ bản, bạn cần thường xuyên tham chiếu Bộ Mã tự Đặc biệt trong tâm trí. Mỗi từ trong hệ Một Trăm Cơ bản phải gắn với một *hình ảnh* cụ thể, có khả năng kết hợp càng nhiều Nguyên lý và Kỹ thuật Nhớ càng tốt.

Qua thời gian thực hành liên tục, nếu bạn cảm thấy có từ nào rối rắm và tâm trí thường xuyên nghĩ đến từ khác sử dụng cùng các mẫu tự khóa thì bạn cứ tận dụng từ mà não của bạn dễ nhớ hơn.

Chúng tôi sẽ giải thích một số từ ít thông dụng trong Một Trăm Cơ bản. Từ Ra (4) chỉ chiếc bè hay xuồng bằng rom mà nhà thám hiểm Thor Heyerdahl từng chèo qua khắp các đại dương để lần theo vết tích của những nền văn minh cổ xưa. Dab (19) là loại cá thân dẹt như cá bơn. Nan (22) là loại bánh mì lớn, phẳng của người Ấn Độ. Còn Fife (88) là loại sáo nhỏ dùng với trống trong quân nhạc.

Mười số đầu tiên

Nhằm giúp bạn dễ thực hiện, chúng ta sẽ tập trung trước tiên vào các số từ 1 đến 10. Hãy tưởng tượng bạn phải nhớ một danh sách mua sắm gồm 10 món và không có giấy bút

để ghi. (Chưa kể việc này chỉ tốn phí thời gian vì nhiều người quên không nhớ miếng giấy ghi chú này nằm đâu!)

Bạn sẽ sử dụng các kỹ thuật nhớ cùng hầu hết các kỹ năng của vỏ não trái và phải để nhớ danh sách này theo trật tự xuôi, ngược hay bất kỳ trật tự nào khác!

Hãy tưởng tượng bạn muốn nhớ danh sách mua sắm dưới đây:

- | | |
|------------------|--------------|
| 1. Chuối | 6. Khoai tây |
| 2. Táo | 7. Cà chua |
| 3. Xi đánh giày | 8. Bột mì |
| 4. Kem đánh răng | 9. Bánh mì |
| 5. Chiếc tách | 10. Cam |

Sử dụng Hệ Chính và áp dụng các Nguyên lý lẫn Kỹ thuật Nhớ như cách ghi nhớ các hành tinh, bạn có thể nhớ danh sách như thế này:

- 1 - **Day/Chuối**: Thay vì vừng đông (một hình ảnh thích hợp cho từ “ngày” (day) thì từ phía chân trời, một quả chuối khổng lồ từ từ lộ dạng với ánh sáng rực rỡ lan tỏa khắp trời. Như đã làm với số 1, bạn phải thấy, ngửi, ném và chạm vào quả chuối.
- 2 - **Noah/Táo**: Trong ví dụ này, bạn có thể tưởng tượng Noah đứng trước thuyền giữa trận bão. Anh ta vừa tung hứng những quả táo xanh, đỏ hấp dẫn, vừa ngoạm những miếng táo ngon lành rồi ném cho các con vật trên thuyền. Vậy là chúng cũng được thưởng thức bữa ăn ngon!
- 3 - **Ma/Xi đánh giày**: Tưởng tượng mẹ của bạn hay của người bạn đang đánh bóng một đôi giày da thật đẹp.

Phải hình dung cảnh tượng này thật cụ thể. Người thấy mùi da và mùi xi. Nghe tiếng bàn chải cọ xát trên mặt da. Để câu chuyện thêm phần hài hước, tưởng tượng mẹ bạn quyết định đánh bóng cả khuôn mặt của bà!

Bạn tự mình tạo ra càng nhiều hình ảnh phóng đại càng tốt vì liên tưởng cá nhân luôn dễ nhớ hơn liên tưởng vay mượn của người khác. Với bảy món còn lại, bạn cũng áp dụng các Nguyên lý Nhớ. Mỗi khi cảm thấy không chắc chắn, bạn hãy sử dụng trí tưởng tượng và kích thích nhiều hơn đến các giác quan. Sau khi đã áp dụng các Nguyên lý Nhớ vào danh sách, hãy tự ôn lại hoặc nhờ ai đó kiểm tra giúp. Nếu bỏ sót một món, bạn hãy quay trở lại, phân tích nguyên nhân và cố gắng liên tưởng cụ thể hơn.

Sau khi đã hoàn chỉnh cả mười món, bạn sẽ tiến từ Hệ Liên Kết cơ bản sang Hệ Cố định Quan trọng đầu tiên. Tương tự như Hệ Chính, các Hệ Cố định sử dụng các danh mục chuẩn đặc biệt và không thay đổi gồm các Hình ảnh Dễ nhớ Then chốt. Thực hiện thao tác như với mười số đầu, bạn có thể gắn kết bất cứ chi tiết nào bạn muốn nhớ vào các hình ảnh này.

Để chứng minh khả năng của bạn, đừng nhìn vào Hệ Chính và danh sách ở trang 49 hay 51, hãy ghi ra giấy mười từ đầu tiên của Hệ Chính và các món cần mua mà bạn nhớ được.

Làm chủ Hệ Chính

Trong vài ngày tới, hãy chơi với Hệ Chính, hoàn thiện các Hình ảnh Dễ nhớ Then chốt, tăng tốc và bảo đảm bạn có sử dụng các Nguyên lý hay Kỹ thuật Nhớ cùng tất cả các kỹ

năng vỏ não trong quá trình nhớ các hình ảnh này. Bạn phải sử dụng thuần thục hệ này sao cho nó trở nên thân thuộc như tên, địa chỉ và số điện thoại của bạn. Để tìm hiểu về những ứng dụng cao cấp đặc biệt của hệ này, hãy xem cuốn *Sử dụng Trí nhớ của Bạn*. Nội dung các chương tiếp theo trong sách này hướng dẫn bạn cách dùng Hệ Chính để đạt được từ 100 đến 10.000 Hình ảnh Dễ nhớ Then chốt, đồng thời mang lại cho bạn “Phòng thể dục trí nhớ” tối ưu.

Từ 100 đến 10.000 bằng một bước dễ dàng!

Sau khi đã xác lập Một Trăm Cơ bản, bây giờ, bằng cách sử dụng một hệ giúp nhớ chính bản thân nó, ta sẽ phát triển hệ nhớ 10.000 được gọi là Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao (Self-Enhancing Master Memory Matrix, viết tắt là SEM³).


SEM³ sẽ giúp bạn nhớ không chỉ toàn bộ thông tin trong *Làm chủ Trí nhớ của Bạn* mà còn *bất kỳ* danh mục quan trọng nào khác. Với những bạn sử dụng hệ thống nhật ký Công cụ Tổ chức Cá nhân Đa năng (UPO), hiện có tại Tổ chức Buzan, xem trang 261, SEM³ còn giúp bạn nhớ không chỉ các sự kiện lớn của từng năm mà là *từng ngày* trong cuộc đời!

Tiếp nối

Chương tiếp theo chứng minh bạn hoàn toàn có thể thực hiện được công việc kỳ diệu trên, giải thích chi tiết Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao đồng thời hướng dẫn bạn cách sử dụng và ứng dụng.

Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao (SEM³)^(*) :


Kỹ thuật nhớ để học tập toàn diện



Chủ điểm

- Chứng cứ thực nghiệm
- Những nhân vật có trí nhớ tuyệt vời
- Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao (SEM³)

Trước khi bắt tay phát triển một hệ nhớ 10.000 món, chúng ta cần khám phá xem não có khả năng xử lý dễ dàng một ma trận như thế hay không. Các công trình nghiên cứu và chứng cứ lịch sử đều cho thấy não người hoàn toàn có thể làm được điều này.



Chứng cứ thực nghiệm

Đây là cuộc thí nghiệm được Ralph N. Haber thuật lại trên Tạp chí *Scientific American* vào năm 1970. Những người tham gia được cho xem một xê-ri gồm 2.560 ảnh chiếu với tốc độ mười giây một ảnh. Tổng số bảy giờ xem được chia thành từng phiên nhỏ trong nhiều ngày. Một giờ sau khi

(*) Self-Enhancing Master Memory Matrix

xem xong, những người tham gia thí nghiệm được kiểm tra về khả năng nhận biết. Người ta cho họ xem 280 cặp ảnh chiếu. Trong mỗi cặp chỉ có một ảnh được lấy từ xê-ri đã xem, ảnh còn lại thuộc xê-ri tương tự mà họ chưa thấy. Sau loạt trình chiếu kéo dài đó, tính trung bình, khả năng nhận biết của họ đạt mức chính xác từ 85 đến 95%.

Trong cuộc thí nghiệm thứ hai, tốc độ trình chiếu được tăng lên mười lần, ở mức mỗi giây một ảnh. Kết quả thu được cũng giống hệt như trên.

Trong cuộc thí nghiệm thứ ba, tốc độ trình chiếu vẫn giữ mức mỗi giây một hình nhưng các hình cho xem đều là ảnh phản chiếu qua gương. Kết quả thu được tương tự như hai lần trên.

Haber nhận xét: “Các thí nghiệm sử dụng kích thích bằng hình ảnh như thế này chứng tỏ *khả năng nhận biết hình về bản chất là hoàn hảo*. Kết quả trên có lẽ cũng không suy giảm nếu chúng ta tăng lên 25.000 hình thay vì dừng lại ở mức 2.500 hình.”

Một cuộc thí nghiệm khác được R. S. Nickerson tường thuật trong Tạp chí *Canadian Journal of Psychology*. Những người tham gia được cho xem 600 hình với tốc độ 1 hình/giây và được kiểm tra khả năng nhận biết ngay sau buổi trình chiếu. Kết quả là họ đạt mức chính xác đến 98%.

Nickerson mở rộng cuộc nghiên cứu bằng cách cho những người tham gia xem 10.000 hình ảnh rất sinh động (áp dụng các Nguyên lý Nhớ) sau đó. Với các hình ảnh này, họ nhớ được chính xác đến 9.996 trong số 10.000 hình! Ngoại suy kết quả này, các nhà thí nghiệm ước tính nếu cho các đối

tượng xem một triệu hình thay vì 10.000, khả năng nhận biết của họ sẽ đạt mức 986.300 hình.

Lionel Standing đã kết luận qua bài viết “Học 10.000 bức ảnh” được đăng tải trên Tạp chí *Quarterly Journal of Experimental Psychology*: “Khả năng nhận biết hình ảnh bằng trí nhớ gần như vô tận, nếu được đánh giá trong điều kiện thích hợp.”

Qua những thí nghiệm trên, ta thấy rõ là não sẽ xử lý dễ dàng nếu Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao được kết hợp với các Nguyên lý Nhớ. Những nhân vật có trí nhớ tuyệt vời sẽ góp phần củng cố quan điểm này.

Những nhân vật có trí nhớ tuyệt vời

Bộ não của những người có trí nhớ tuyệt vời cũng giống như người khác. Vấn đề là họ sử dụng bộ não của mình hiệu quả hơn mà thôi. Bạn hãy chọn những người bạn thích trong số người dưới đây làm mẫu. Đây là bước đầu tiên trong việc tạo dựng nhóm “người hướng dẫn” tinh thần ưu việt của bạn.

1. **Antonio di Marco Magliabechi** có thể đọc toàn bộ cuốn sách và thuộc lòng đến từng từ hay dấu chấm câu. Thậm chí, ông còn nhớ hết thư viện của Đại Công tước xứ Tuscany.
2. **Giáo sư A. C. Aitken**, giáo sư Toán ở Đại học Edinburgh. Ông có khả năng nhớ dễ dàng 1.000 vị trí thập phân đầu tiên của giá trị Pi cả xuôi lẫn ngược.
3. **Daniel McCartney**, người Mỹ sống vào thế kỷ thứ 19. Ở độ tuổi 54, ông có thể kể vanh vách mình đã làm gì hàng ngày vào thời thơ ấu. Ông thậm chí còn nêu chính

xác thời gian cùng điều kiện thời tiết trong ngày và có thể liệt kê mình đã ăn món gì trong cả ba bữa của bất kỳ ngày nào.

4. **Christian Friedrich Heineken** mới 10 tháng tuổi đã biết nói và lặp lại những từ mà người khác nói với mình. Năm lên ba, ông đã nhớ được phần lớn kiến thức lịch sử và địa lý thế giới, tiếng La Tinh và tiếng Pháp.
5. **Paul Charles Morphy**, nhà vô địch cờ vua, có thể nhớ mỗi nước đi của từng ván cờ đã chơi trong suốt các trận tranh chức vô địch, kể cả những ván đã chơi khi bị bịt mắt. Khả năng kỳ diệu này được chứng minh bằng việc anh đọc tất cả thông tin trên cho người khác lưu lại tại một thời điểm rất lâu sau khi thi đấu. Các nước cờ đều được đối thủ và trọng tài lúc đó xác nhận.
6. **Themistocles** có thể nhớ 20.000 tên các công dân thành phố Athens.
7. **Xerxes** nổi tiếng là người có khả năng nhớ được tên của 100.000 binh sĩ trong đạo quân của mình.
8. **Cardinal Messoanti**, nhà ngôn ngữ học sống vào thế kỷ thứ 19, có khả năng nhớ được từ vựng của 70 đến 80 ngôn ngữ bao gồm tiếng: La Tinh, Hy Lạp, Ả Rập, Tây Ban Nha, Pháp, Đức, Thụy Điển, Bồ Đào Nha, Anh, Hà Lan, Đan Mạch, Nga, Ba Lan, Bohemia, Serbia, Hungary, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai-len, Celtic, Albany, Phạn, Ba Tư, Georgia, Armenia, Do Thái cổ (Hebrew), Hán, Coptic, Ethiopia và Amharic.
9. Những người Do Thái **Shass Pollak** ở Ba Lan có thể nhớ chính xác vị trí từng từ của mỗi trang trong 12 tập sách *Talmud* (tập hợp những văn bản cổ về luật và truyền thống Do Thái).

Ngàn	0-99	100-199	200-299	300-399	400-499	500-599	600-699	700-799	800-899	900-999
100-999	-	Khủng long	Giới quý tộc	Ánh trăng	Hẻm núi	Tia chớp	Nhà thờ	Máy bay Concorde	Lửa	Bức họa
1.000-1.999	Hát	Trống	Tiếng hí	Tiếng rên rì	Tiếng gầm rú	Tiếng bập bênh	Tiếng xuyết	Cồng	Vĩ cầm	Dương cầm
2.000-2.999	Rong biển	Nhựa đường	Hạt nhục đậu khấu	Bạc hà	Hoa hồng	Da	Phó mát	Cà phê	Rừng	Bánh mì
3.000-3.999	Mì ống	Cà chua	Đậu phộng	Xoài	Cây đại hoàng	Chanh	Quả anh đào	Kem sữa bột ngô	Kẹo mềm	Chuối
4.000-4.999	Cát	Ấm ướt	Tờ báo	Bùn	Đá	Bọt xà phòng	Thạch	Cò	Nhung	Vỏ cây
5.000-5.999	Bơi	Khiêu vũ	Ấp ú	Trộn lẫn	Chà xát	Yêu	Lác	Trèo	Bay	Hòa bình
6.000-6.999	Động vật	Ngựa vằn	Sa giông	Khi	Tê giác	Voi	Hướn cao cổ	Chuột túi	Cáo	Gấu
7.000-7.999	Chim	Hải âu	Họa mi	Ác là	Chào mào	Chiến chiến	Gà	Bói cá	Hồng hạc	Công
8.000-8.999	Cầu vồng	Đỏ	Vàng	Xanh lá cây	Xanh dương	Chàm	Tim	Đen	Xám	Trắng
9.000-9.999	Thái Dương Hệ	Mặt trời	Kim tinh	Địa cầu	Hỏa tinh	Mộc tinh	Thổ tinh	Thiên vương tinh	Hải vương tinh	Diêm vương tinh

10. **Những bộ kinh dài** như bộ *Talmud* hay đồ sộ hơn là *Kinh Vệ Đà* của Ấn Độ cổ cũng được lưu truyền lại nhờ trí nhớ.
11. **Tiến sĩ Susan Whiting**, Vô địch Trí nhớ Thế giới dành cho nữ, nhớ vượt xa mức 5.000 bit dữ liệu nhờ sử dụng SEM³ (xem tr. 13).
12. **Dominic O'Brien**, tám lần Vô địch Trí nhớ Thế giới, đạt vô số kỷ lục thế giới về trí nhớ, nhớ nguyên bộ bài trong vòng 33,8 giây, 18 bộ bài trong một giờ và trên 2.000 số nhị phân trong vòng chưa tới 30 phút!

Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao (SEM³)

Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao (SEM³) cho phép bạn mở rộng rất nhanh từ 100 đến 10.000 bằng cách sử dụng các Nguyên lý Nhớ.

Đầu tiên, bạn nhân hệ Một Trăm Cơ bản từ Hệ Chính cho 10 để có hệ 1.000, sau đó nhân hệ 1.000 cho 10 để có hệ 10.000.

Để tạo hệ 1.000 (0 – 999), bạn dùng Một Trăm Cơ bản và lặp lại ở các khía cạnh thị giác khác nhau.

Để tạo hệ 10.000, bạn lại sử dụng Một Trăm Cơ bản theo nhiều cách khác nhau và phối hợp từng giác quan như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và cảm giác cùng các dữ kiện cơ bản từ thế giới tự nhiên.

Khi sử dụng các yếu tố trên, bạn cũng đồng thời vận dụng tất cả những thành phần của não có tác động tích cực đến kỹ năng nhớ. Thao tác này giúp tạo ra một phòng tập thể dục khổng lồ cho trí tuệ, cho phép bạn nhớ không chỉ

bất kỳ danh sách nào mà còn giúp trí tuệ có cơ hội luyện tập liên tục khiến “Cơ bắp Trí tuệ” phát triển toàn diện hơn. Ngoài ra, bạn còn được thực hành vô số trò chơi khác nhau. Cách thức lập Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao như sau:

100 – 999:	Thị giác
1.000 – 1.999:	Thính giác
2.000 – 2.999:	Khứu giác
3.000 – 3.999:	Vị giác
4.000 – 4.999:	Xúc giác
5.000 – 5.999:	Cảm giác
6.000 – 6.999:	Động vật
7.000 – 7.999:	Chim
8.000 – 8.999:	Cầu vồng
9.000 – 9.999:	Thái Dương Hệ

Với các số từ 100 – 999, bạn sử dụng **THỊ GIÁC**, tập trung *thấy* hình ảnh muốn nhớ như là Hình ảnh Dễ nhớ Then chốt. Với các số từ 1.000 – 1.999, bạn dùng **THÍNH GIÁC**, tập trung *nghe* từng hình ảnh. Với các số từ 2.000 – 2.999, bạn dùng **KHỨU GIÁC**. Bạn cứ tiếp tục như vậy cho mỗi ngàn đơn vị, sử dụng lần lượt **VỊ GIÁC**, **XÚC GIÁC**, **CẢM GIÁC**, **ĐỘNG VẬT**, **CHIM**, **CẦU VỒNG** và **THÁI DƯƠNG HỆ**.

Với mỗi 100 trong 1.000 đơn vị, bạn tạo lập được một hình ảnh, âm thanh, mùi cụ thể, v.v. Như vậy, khi tham chiếu ma trận ở trang 58, các hình ảnh cụ thể của bạn cho từng 100 đơn vị từ 100 đến 999 là Khủng long, Giới quý tộc, Ánh trăng, Hẻm núi, Tia chớp, Nhà thờ, Máy bay Concorde, Lửa và Bức họa.

Ví dụ, nếu bạn sử dụng 0 – 99 làm Ma trận Cơ bản và dùng chín hình ảnh thị giác để ghi nhớ từ 100 đến 999 thì cách thức tiến hành như sau:

Hình dung 101 là một con khủng long khổng lồ vươn đầu lên cao khi hùng dũng ló dạng vào ngày (day) mới. 140 là con khủng long đang dẫn đầu cuộc đua (race) khủng long ôn ã và kỳ thú. Bất kỳ thông tin nào bạn muốn nhớ sẽ được gắn kết với các hình ảnh SEM³ này bằng cách vận dụng những Nguyên lý Nhớ Cơ bản.

Ở 1.000 đầu tiên, bạn vẫn sử dụng thị giác – yếu tố đầu tiên trong các yếu tố phối hợp các giác quan của bạn. Chẳng hạn, tất cả các món từ 700 đến 799 vẫn là các ký hiệu cơ bản, nhưng trong trường hợp này chúng được liên kết với hình ảnh máy bay Concorde. Hãy tưởng tượng 706 là chiếc máy bay Concorde với đầu mũi gấp như chiếc hàm (jaw) khổng lồ. 795 là máy bay Concorde được gắn các quả bóng (ball) khổng lồ thay cho bánh xe. Tương tự, bất kỳ món nào bạn muốn gắn kết với những hình ảnh này đều được tiến hành bằng cách sử dụng các Nguyên lý Nhớ.

Tương tự như vậy, mỗi 100 trong chuỗi từ 3.000 đến 3.999 sẽ ứng với một hình ảnh vị giác liên kết với Một Trăm Cơ bản. Hình ảnh vị giác trong trường hợp này là Mì ống, Cà chua, Đậu phộng, Xoài, Cây đại hoàng, Chanh, Quả anh đào, Kem sữa bột ngô, Kẹo mềm và Chuối.

Ma trận gồm 100 phân mục ở trang 58 sẽ giúp bạn nhận biết và ghi nhớ SEM³ dễ dàng hơn.

Để truy cập bất kỳ số nào từ 0 đến 9.999, bạn vận dụng quy trình tư duy đơn giản được tóm lược trong phần Cách sử dụng Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao của Bạn (tr. 64).

Hãy xem việc tạo ra các hình ảnh như một trò chơi, một bài tập về trí tuệ hoặc phương thức rèn luyện não. Cần vận dụng triệt để từng giác quan khi hình dung các Hình ảnh Để nhớ Then chốt của bạn. Ví dụ, với 4.143, xúc giác kết hợp với “damp” (ẩm ướt) và “ram” (cừ đừ). Tuy nhiên, thủ thuật nhớ trong trường hợp này là bạn phải *cảm thấy* lớp lông, sừng, mõm ẩm ướt và cả mùi lông ẩm.

Việc sử dụng Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao không chỉ tạo ra một hệ thống cho phép bạn ghi nhớ 10.000 món dễ dàng như những người tham gia thí nghiệm của Haber và Nickerson mà còn giúp bạn rèn luyện từng giác quan riêng biệt. Điều này sẽ tạo ra tác động tích cực đến toàn bộ cuộc sống của bạn, trong đó sức khỏe cũng không là ngoại lệ. Khả năng nhớ kém, từ đó dẫn đến tâm lý bức dọc và thất vọng thường là nguyên nhân chính gây stress và sinh bệnh. Stress và bệnh lại làm trí nhớ tồi tệ hơn. Khi dùng SEM³, bạn sẽ tránh lâm vào tình trạng này.

Xét một cách tổng quát, việc áp dụng các phương pháp ghi nhớ trên sẽ tạo ra một vòng xoáy tích cực. Bạn càng thực hành các Kỹ thuật Nhớ thường xuyên thì bạn càng nhớ tốt hơn. Bạn càng bổ sung các danh mục kiến thức vào ma trận nhớ thì khả năng học tự khắc gia tăng. Cuối cùng, bạn càng thực hiện thường xuyên các thao tác trên thì *toàn bộ* kiến thức và kỹ năng tư duy của bạn ở mọi lĩnh vực khác nhau sẽ tự động nâng cao.

Các chương tiếp theo liệt kê một số danh mục nhớ quan trọng. Giống như các hành tinh, đây lẽ ra phải là những kiến thức nằm lòng nhưng thường bị quên lãng. Chúng là những kiến thức nền tảng giúp “những con người vĩ đại” tự tin tiếp tục chuyển hành trình tìm đến sự thông thái.

Các chương về siêu danh mục gồm những nội dung:

- 8 Họa sĩ
- 9 Nhạc sĩ
- 10 Nhà văn
- 11 Thiên tài
- 12 Shakespeare
- 13 Từ vựng
- 14 Ngôn ngữ
- 15 Quốc gia/Thủ đô
- 16 Vua và Nữ hoàng Anh
- 17 Cơ thể con người – Hệ cơ
- 18 Các nguyên tố
- 19 Thái Dương Hệ
- 20 Nhớ cuộc đời của bạn

Đầu tiên, hãy chọn các siêu danh mục bạn muốn nhớ, tổ chức Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao phù hợp với bản thân và bắt đầu luyện nhớ. Hãy áp dụng các Nguyên lý và Kỹ thuật Nhớ một cách thường xuyên.

Để tìm hiểu thêm về cách tạo lập và sắp xếp các siêu danh mục, bạn hãy xem ghi chú ở trang 15 để xác định các vị trí SEM³ được đề nghị. Kể từ lúc này trở đi, bạn nên thường xuyên phát triển các ma trận nhớ đối với bất kỳ danh mục nào mà bạn thấy hữu ích và tạo thói quen nhớ ít nhất một danh mục mới mỗi năm.

Cách sử dụng Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao của Bạn**HỆ CHÍNH — 100 CƠ BẢN**

Để tìm số 46

- 1) Dò DOC xuống cột hàng chục bên trái đến 40
 - 2) Dò NGANG theo hàng 0 — 9 đến 6
- CHÚ Ý: tất cả số 40 đều bắt đầu bằng R
6 là *sh* hoặc *ch* mềm

Từ ứng với số 46 là RaGE (con gián)

CHUC	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
0-9							↓			
10-19										
20-29										
30-39										
40-49	→			→						
50-59										
60-69										
70-79										
80-89										
90-99										

Một ví dụ khác:

Tìm từ cho số 85

- 1) DOC xuống cột hàng chục đến 80
- 2) NGANG theo hàng từ 0 — 9 đến 5

CHÚ Ý: Mẫu tự cho số 8 là F

Mẫu tự cho số 5 là L

Nguyên âm đầu tiên dùng để thử là 'a'

Từ này là FaLL (rơi)

SEM³ 100-9.999

Để tìm số 6.374

- 1) Dò DOC xuống cột hàng ngàn bên trái đến 6.000
- 2) Dò NGANG theo hàng 0 — 9 đến 300-399
- 3) Tham chiếu MA TRẬN 100 CƠ BẢN

DOC xuống cột hàng chục đến 70

NGANG theo hàng 0 — 9 đến 4

NGÀN	0-99	100's	200's	300's	400's	500's	600's	700's	800's	900's
100-999				↓						
1.000-1.999										
2.000-2.999										
3.000-3.999				↓						
4.000-4.999										
5.000-5.999										
6.000-6.999	→		→		X					
7.000-7.999										
8.000-8.999										
9.000-9.999										

Như vậy 6.000 ứng với ĐÔNG VẬT, 300 là KHÍ và 74 là XE HƠI

Liên kết nhớ của bạn có thể là hình ảnh "một con khỉ không lồ ra sức chui vào một xe hơi thể thao nhỏ đang mở cửa!"

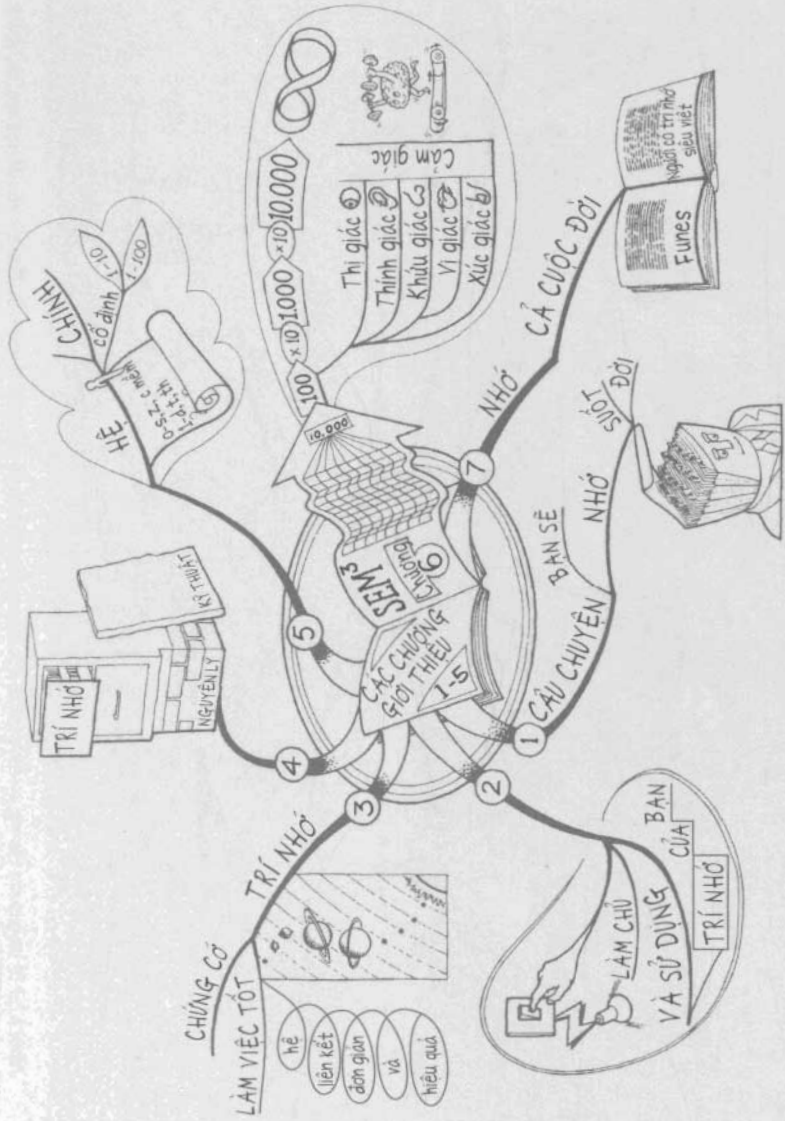
Còn số 2.351 là gì?

2.000 ứng với MÙI, 300 là BẠC HÀ và 51 là CHÀNG TRAI

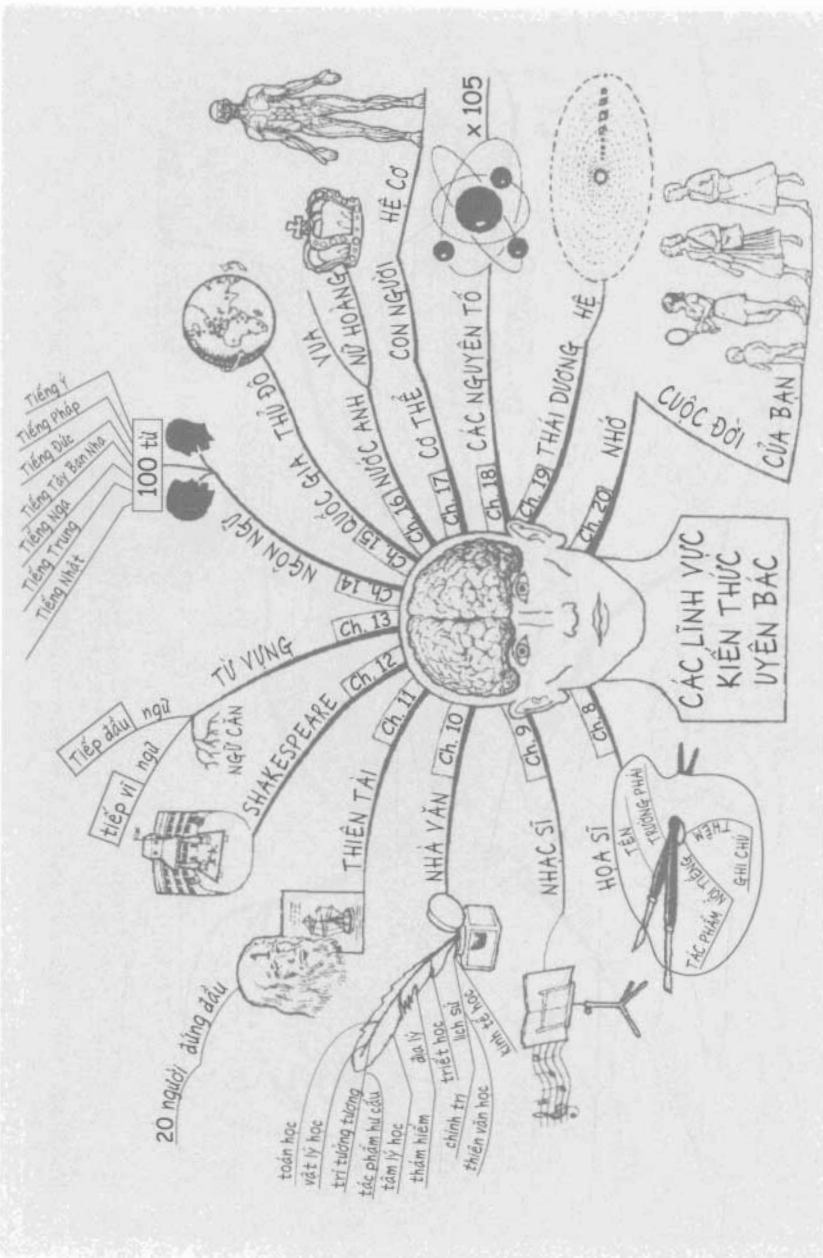
Liên kết nhớ của bạn là một chàng trai thơm phức mùi bạc hà!

Hoặc 5.800 là một cái cưa đang bay vun vút!

Để áp dụng và nắm quy tắc, hãy xem trang 48-53



Hình 3 Sơ đồ Tư duy của chương 1-7. Khi lập Sơ đồ Tư duy, bạn có thể sử dụng màu sắc để làm các nhánh dễ nhớ hơn.



Hình 4 Sơ đồ Tư duy của chương 8 - 19, các lĩnh vực kiến thức yên bác. Để Lam chũu Tri nhõ của Ban trở nên dễ nhớ hơn, sao không tô màu cho mỗi nhánh của Sơ đồ Tư duy khi hoàn chỉnh mỗi chương?

Muốn nhớ bản thân ma trận, bạn có thể sử dụng Một Trăm Cơ bản để nhớ từng Từ Khóa của ma trận. Như vậy, hệ thống này còn có thêm ưu điểm là giúp nhớ chính nó.

Để khởi đầu thuận lợi, bạn nên chọn ít nhất hai danh mục trong *Làm chủ Trí nhớ của Bạn* để trang bị cho não đủ số đơn vị dữ liệu có tổ chức nhằm đưa “động cơ nhớ” của bạn phát triển theo hướng tự động! (xem *Ghi chú, trang 15*)

Trước khi giúp bạn phát triển thêm các kỹ năng nhớ phi thường, chương tiếp theo có chức năng liên kết giữa kiến thức và việc bạn áp dụng các kiến thức này thông qua câu chuyện về một nhân vật có trí nhớ hoàn hảo. Trong quá trình theo dõi câu chuyện, bạn hãy tự thẩm định xem người này có áp dụng các Nguyên lý hay Kỹ thuật Nhớ không và thử ước lượng nhân vật chính sử dụng bao nhiêu phần trăm bộ não nhé!

Tiếp nối

Sau khi đọc chương này, bạn hãy vạch kế hoạch cho chương trình phát triển trí nhớ của mình bằng việc sử dụng SEM³. Giờ thì hãy bắt đầu nào!

Nhớ cả cuộc đời:

Câu chuyện về Funes, Người có trí nhớ siêu việt



Các nhà phê bình đang cố gắng thẩm định xem câu chuyện dưới đây của Jorge Luis Borges thực ra là chuyện bịa, một tác phẩm hư cấu sống động hay đúng là chuyện thật. Dựa vào những gì bạn đã đọc từ đầu sách đến giờ, hãy tự đánh giá xem điều này có khả năng xảy ra? Funes có thật sự tồn tại? Chuyện này là thật chứ?

Funes, Người có trí nhớ siêu việt

Tôi nhớ anh. (Tôi không có quyền sử dụng động từ ma quái này. Chỉ duy nhất một người trên hành tinh này mới xứng đáng nói ra từ đó nhưng anh ấy đã khuất bóng từ lâu.) Tôi nhớ cách anh chiêm ngưỡng một bông hoa lạc tiên sẫm màu đang cầm trên tay, nhìn ngắm như thể người ta chưa bao giờ trông thấy một bông hoa, dù có thể họ chứng kiến không biết bao thời khắc vùng đông ló dạng hay lụi tàn trong suốt cuộc đời. Tôi nhớ anh, với khuôn mặt bất động như người Ấn và đượm nét xa vắng kỳ lạ sau làn khói thuốc. Tôi nhớ cả những ngón tay thanh tú và gân guốc của một người miền xuôi biết viễn da. Tôi nhớ gần đôi bàn tay ấy là chiếc ăm tích pha trà Nam Mỹ gắn huy hiệu của vùng Banda Oriental^(*). Tôi nhớ tấm thảm bằng cỏ màu vàng sau cửa sổ ngôi nhà, nhớ cả quang cảnh

(*) Bờ Đông (của sông Uruguay), nay là the Orient Republic of Uruguay – ghi chú của chủ biên.

đắm lấy hiện ra lơ mơ ở phía xa. Tôi nhớ rõ giọng nói của anh, cái giọng mũi từ tốn, nhát gừng đặc trưng của con người bờ Đông cổ, không có các âm tiết kiểu Ý như ngày nay. Tôi gặp anh không quá ba lần, lần cuối là vào năm 1887...

Thiết nghĩ những ai quen biết anh nên viết ra đôi điều về anh bởi những gì còn đọng lại trong tôi dường như quá ít ỏi, nghèo nàn và đôi chỗ không chính xác. Đáng tiếc vì tôi không phải là người Ac-hen-ti-na nên không thể diễn tả theo lối tụng ca dithyramb, một thể thức bắt buộc ở Uruguay, khi nói về một người Uruguay.

Littérateur, slicker, Buenos Airean, Funes không khi nào sử dụng những từ ngữ lãng mạn kiểu như thế nhưng tôi ngờ rằng trong mắt anh, tôi chính là đại diện cho những địa hạt kém may mắn ấy. Pedro Leandlo Ipuche viết rằng Funes là một dạng tiến thân của siêu nhân, "một Zarathustra hoang sơ và bản địa". Tôi không chút nghi ngờ về điều ấy nhưng tôi cũng nhớ rằng, anh xuất thân là anh chàng tỉnh lẻ vùng Fray Bentos và mang trong mình những hạn chế nhất định không thể khắc phục được.

Ký ức của tôi về Funes khá rõ ràng. Tôi gặp anh lần đầu vào lúc trời sẩm tối, khoảng tháng hai hay tháng ba năm '84, khi tôi cùng cha đi nghỉ hè ở Fray Bentos. Lần đó, tôi cùng người anh họ Bernardo Haedo đang trên đường trở về từ nông trại ở San Francisco. Vừa thông dong cưỡi ngựa, chúng tôi vừa nghêu ngao ca hát. Thú tiêu khiển cuối ngày này không phải là niềm vui sướng duy nhất của tôi. Sau một ngày oi bức, chiều tối, gió từ hướng Nam thổi tới làm cây cối nghiêng ngả. Liền đó, bão kéo đến xám xịt cả bầu trời. Ngoài mặt tuy lo sợ nhưng thực tâm, tôi mong một cơn mưa như thác sẽ ập xuống đầu khi chúng tôi đang ở ngoài trời. Cả hai ra sức chạy đua với trận bão. Chúng tôi phi ngựa vào một con đường hẹp, quanh co giữa hai lối đi bằng gạch cao ngất Trời đột ngột tối sầm lại. Đột nhiên, tôi nghe những bước chân hối hả vang

lên khe khẽ ở phía trên. Ngẩng lên, tôi trông thấy một chàng trai đang chạy dọc theo lối đi hẹp, trông như thể anh ấy đang chạy trên những vách tường vữa. Tôi nhớ chiếc quần rộng thắt ở đây, đôi xăng đan bằng sợi gai dầu. Tôi nhớ điều thuốc trên gương mặt rần rỏi, nổi bật giữa khoảng tối mênh mông. Bernardo bắt thẩn la lớn: "Ireneo, mấy giờ rồi?" Không nhìn lên và cũng không ngừng lại, Ireneo đáp trả bằng giọng giễu cợt: "Tám giờ kém mười, bé Bernardo Juan Francisco a."

Tôi lơ đãng đến mức hầu như không mấy may bận tâm đến mẩu đối thoại trên nếu ông anh họ tôi không lặp đi lặp lại. Tôi nghĩ anh mình có lẽ bị kích thích bởi cảm giác kiêu hãnh trong tiềm thức, hoặc giả anh đang cố tỏ vẻ dửng dưng trước câu trả lời ba gai của chàng trai kia.

Anh họ tôi bảo chàng trai đang chạy phía trên kia là Ireneo Funes nào đó. Anh này nổi tiếng là một người lập dị, tuyệt giao với mọi người xung quanh và nhớ giờ chính xác như một chiếc đồng hồ. Ông anh họ tiết lộ Ireneo là con của Maria Clementine Funes, một phụ nữ làm nghề ủi quần áo. Cha anh, theo lời một số người, là người Anh tên O'Connor làm bác sĩ ở các ruộng muối nhưng có người đính chính ông là tay nài ngựa ở El Salto. Ireneo sống cùng mẹ ở vùng ven trang viên gia đình Laurels.

Trong hai năm '85 và '86, chúng tôi nghỉ hè ở thành phố Montevideo. Mãi đến năm '87, chúng tôi mới trở lại Fray Bentos. Như thông lệ, tôi hỏi thăm tất cả bạn bè, cuối cùng là hỏi đến "chàng Funes có tài nhớ gì". Tôi hay tin anh bị một con ngựa chửi hất ngã ở nông trường San Francisco, vết thương vĩnh viễn không thể chữa lành được. Cho đến tận bây giờ, tôi vẫn mừng tượng được cảm xúc của bản thân khi nghe cái tin ấy. Tôi chỉ gặp anh đúng một lần duy nhất vào cái ngày chúng tôi cưỡi ngựa về từ San Francisco. Khi ấy, anh đứng tận trên cao, còn câu chuyện về anh, tôi chỉ nghe ông anh mình kể lại. Mọi chi tiết liên quan đến anh cứ như một giấc mơ trở về từ quá khứ. Tôi còn được cho biết,

hiện giờ Ireneo không lúc nào rời khỏi chiếc giường xếp của mình, đôi mắt chú mục vào góc vữa ở sân sau hay mạng nhện trên tường. Khi chiều xuống, người ta mang anh đến cửa sổ. Lòng kiêu hãnh của anh được đẩy đến cực điểm khi anh tự dối lòng rằng tai nạn xảy ra là một điều may mắn.. Cả hai lần tôi thấy anh đằng sau chiếc cổng sắt hà khắc, lần nào anh cũng mang dáng vẻ bị giam cầm vĩnh viễn. Lần đầu là khi anh khép đôi mắt lại, bất động. Lần sau, anh cũng bất động lặng ngẫm một cảnh hoa oải hương thơm phảng phất.

Vào thời gian đó, tôi đã bắt đầu học tiếng La Tinh một cách bài bản, phần cũng muốn phô trương. Tôi mang theo trong chiếc va-ly nhỏ cuốn *De viris illustribus* của Lhomond, cuốn *Thesaurus* của Quicherat, *Caesar's Commentaries* và tập lẻ trong bộ *Historia Naturalis* của Pliny mà vốn liếng La Tinh khiêm tốn của tôi vào thời điểm đó (kể cả bây giờ) chưa thể lĩnh hội được. Trong một tỉnh nhỏ, dân tình bàn tán đủ mọi chuyện xung quanh và chẳng mấy chốc, Ireneo đã biết đến sự xuất hiện của những cuốn sách trên dù anh sống trong một nông trại ở vùng ven. Anh gửi cho tôi một lá thư với lời lẽ hoa mỹ, trịnh trọng nhắc lại lần gặp gỡ chóng vánh dao trước là "ngày mồng bảy tháng hai năm '84". Anh không quên nhắc đến công lao mà chú tôi, Don Gregorio Haedo, qua đời trong năm đó, "đã cống hiến cho hai Tổ Quốc trong chiến dịch Ituzaingó lấy lòng" và khẩn khoản xin tôi cho mượn bất kỳ cuốn sách nào kèm một cuốn tự điển "để hiểu nguyên bản chính xác hơn vì tôi chưa biết tiếng La Tinh." Anh hứa sách sẽ được trả lại ngay lập tức và không hề hư hao. Lá thư thật hoàn hảo, ý tứ rất khôn khéo, chính tả viết theo kiểu do Andres Bello bảo trợ: *i* cho *y* và *j* cho *g*. Lúc đầu, tôi nghi đó là một trò đùa nhưng mấy ông anh họ của tôi lại quả quyết đây đúng là phong cách của Ireneo. Tiếng La Tinh khó đến thế mà chỉ cần một cuốn tự điển? Tôi không biết nên coi ý kiến này là xác láo, thiếu hiểu biết hay ngu đần nhưng để anh từ bỏ ảo tưởng đó, tôi gửi cuốn *Gradus ad Parnassum* của Quicherat và một cuốn của Pliny.

Vào ngày 14 tháng 2, tôi nhận được điện tin từ Buenos Aires báo tin tôi phải trở về ngay vì cha tôi "hoàn toàn không khỏe". Xin Chúa tha tôi chứ vinh dự trở thành người nhận bức điện khẩn, lòng mong muốn thông báo cho toàn thị trấn Fray Bentos biết sự đối lập giữa ý nghĩa phủ định của cái tin vừa đến với trạng tử ở dạng xác định và sức cảm dỗ phải cường điệu nỗi buồn bằng cách vờ lạnh lùng, cứng cỏi, đã làm tôi quên mất nỗi đau. Khi xếp hành lý vào va-ly, tôi không tìm thấy cuốn *Gradus* và tập sách trong bộ *Historia Naturalis*. Tàu *Saturn* sẽ nhổ neo vào sáng hôm sau và đêm đó, sau khi ăn tối, tôi tìm đến nhà Funes. Bước chân ra ngoài, tôi ngạc nhiên khi nhận ra đêm cũng oi bức không kém gì ngày.

Me của Ireneo đón tôi ở nông trường nhỏ.

Bà bảo Ireneo đang ở phòng phía sau và tôi đứng khó chịu khi thấy anh ở trong bóng tối vì anh biết cách vượt qua những giờ phút chán chường mà không phải thấp nển. Tôi đi qua mảnh sân lát sỏi, xuyên qua hành lang nhỏ rồi lại đến một mảnh sân thứ hai. Một giàn nho lớn bao trùm lên vạt vật khiến bóng tối càng thêm dày đặc. Bỗng nhiên, tôi nghe thấy chất giọng lạnh lạnh pha lẫn chút giễu cợt của Ireneo. Vang lên từ một góc khuất nào đó, giọng đọc phát ra một bài luận hoặc một câu thần chú bằng tiếng La Tinh với niềm hân hoan rõ rệt. Các âm tiết La Mã vang dội trong sân đất, kéo dài dai dẳng và đậm ra khó hiểu trong lúc mới hoài nghi của tôi mỗi lúc một gia tăng. Về sau, trong cuộc đối thoại bất tận đêm hôm ấy, tôi mới biết những âm tiết ấy thuộc đoạn đầu chương hai mươi bốn, tập thứ bảy của bộ *Historia Naturalis*. Chủ đề của chương này là trí nhớ và những từ cuối cùng là *ut nihil non iisdem verbis redderetur auditum*.

Vẫn giữ nguyên âm sắc, Ireneo bảo tôi vào. Anh đang nằm hút thuốc trên chiếc giường xếp. Tôi có cảm giác suốt cả đêm hôm đó, không lúc nào tôi trông rõ khuôn mặt của anh mãi đến khi hừng sáng. Tôi nhớ cả

đốm sáng lập lờ của điều thuốc. Căn phòng thoáng mùi ẩm thấp. Tôi ngồi xuống và kể lại câu chuyện về bức điện tín lần bệnh tình của cha tôi.

Bây giờ, tôi sẽ kể đến điểm phi lý nhất trong câu chuyện của mình. Độc giả hẳn cũng biết toàn bộ câu chuyện không có phần nào giá trị hơn cuộc đời trôi chảy ra cách đây gần nửa thế kỷ này. Thay vì sao chép toàn bộ lời của anh (hiện tại tôi cũng không cách nào nhớ hết), tôi sẽ tóm tắt những gì Ireneo tâm sự một cách trung thực nhất. Tôi vốn biết văn phong gián tiếp phần nào làm giảm sức thuyết phục trong câu chuyện của mình, do đó cứ để độc giả tự hình dung những câu nói huyền hoặc đêm ấy vậy.

Ireneo bắt đầu liệt kê bằng tiếng La Tinh và Tây Ban Nha những nhân vật có trí nhớ phi thường trong bộ *Historia Naturalis*. Đó là vua Cyrus, vua của người Ba Tư, có khả năng nhớ tên từng người lính trong đạo quân của mình. Mithridates Eupator, người thực thi công lý bằng hai mươi hai thứ tiếng trong đế chế của mình. Đó là Simonides, người phát minh thuật hỗ trợ trí nhớ. Metrodorus, người có tài lặp lại chính xác những gì đã nghe qua một lần. Với thái độ chân thành, Funes lấy làm ngạc nhiên khi những sự việc trên lại được xem là kỳ diệu. Anh tiết lộ với tôi, trước khi anh bị con ngựa sắc xanh hất ngã vào chiều mưa hôm ấy, như bất kỳ tin đồn Cơ đốc giáo nào khác, anh là người mù, câm, điếc, mộng du và mất trí nhớ. (Tôi cố gắng nhắc anh nghĩ đến khả năng nhớ tên và nhận biết thời gian chính xác nhưng anh tỏ vẻ không quan tâm.) Anh tâm sự trong mười chín năm, anh đã sống như người trong mộng: nhìn mà không thấy, nghe mà không thấu, gần như quên tất cả mọi thứ. Lúc ngã ngựa, anh ngất đi. Khi tỉnh lại, anh không tin nổi vào mắt mình trước hiện thực phong phú và rạng rỡ. Kể cả những ký ức tủn mủn xa xưa cũng hiện lên sống động đến không ngờ. lát sau, anh mới biết mình bị tàn tật nhưng chẳng mấy bận tâm. Anh nghiệm ra (hay cảm thấy) rằng

thần thể bất động thực ra là cái giá quá thấp mà anh phải trả. Bởi giờ đây, nhận thức và trí nhớ của anh gần như toàn hảo.

Thoáng nhìn ba ly rượu trên bàn, Funes tưởng tượng ra tất cả những chồi non, từng chùm nho và trái nho trên giàn leo. Anh nhớ hình dạng những đám mây ở phương Nam lúc hùng đông vào ngày 30 tháng 4 năm 1882 và anh có thể so sánh chúng với kỷ ức về vân cẩm thạch trên mảnh bìa da một cuốn sách mà anh xem qua chỉ một lần hay những đường nét của bọt nước khi mái chèo quấy trên sông Rio Negro vào đêm xảy ra trận chiến Quebracho. Những kỷ ức này không mơ hồ mà mỗi hình ảnh trực quan đều gắn với những cảm giác cơ, nhiệt... Anh còn có khả năng nhớ lại những giấc mơ hay tưởng tượng của mình. Khoảng độ hai hay ba lần, anh nhớ được nguyên ngày. Anh nói: "*Bản thân tôi có nhiều kỷ ức hơn tất cả mọi người trên thế giới này*". Anh lặp lại: "*Những giấc mơ của tôi giống như kinh cầu đêm của bạn*". Anh lại nói khi trời sắp sáng: "*Bạn ạ, kỷ ức của tôi giống như rác phải đổ*".

Như cách chúng ta hình dung đường tròn trên bảng đen, tam giác góc vuông hay hình thoi, Ireneo cũng có thể nhận thấy cái bờm phấp phới của con tuấn mã, bầy gia súc trong hẻm núi, ngọn lửa luôn biến hình hay vô số tro tàn, những sắc thái trên gương mặt người chết trong một lúc thức tỉnh kéo dài. Thậm chí, tôi không biết anh có thể thấy bao nhiêu ngôi sao trên bầu trời.

Khi nghe anh kể về những điều này, tôi biết khi ấy và mãi mãi về sau, những chuyện tương tự không bao giờ là huyền hoặc. Thời đó chưa có rạp chiếu bóng hay máy phát đĩa nhưng lạ lùng là không ai đem Funes ra làm thí nghiệm cả. Sự thật là tất cả chúng ta đều sống bằng cách để lại dấu vết phía sau và chắc chắn, chúng ta đều nhận thức được rằng mình bất tử. Sớm muộn gì con người cũng có khả năng làm được tất cả và nhận thức tất cả.

Trong bóng tối, Funes vẫn mãi mê nói. Anh bảo vào khoảng năm 1886, anh đã tạo ra một hệ đếm mới mà chỉ trong mấy ngày đã vượt khỏi con số hai mươi bốn ngàn. Anh không ghi ra giấy vì những gì anh đã xem một lần sẽ không bao giờ quên. Tôi đoán động lực thôi thúc anh phát minh hệ đếm mới hẳn vì sự bất mãn với việc "ba mươi ba người Uruguay" (thirty-three Uruguayans) cần hai ký hiệu và ba từ thay vì chỉ một từ và một ký hiệu. Sau đó, anh áp dụng quy tắc tào bạo của mình với các số khác. Thay vì bảy ngàn không trăm mười ba, anh chỉ nói (ví dụ như thê) *Máximo Perez*, bảy ngàn không trăm mười bốn là *The Train* (Xe lửa). Những số khác là *Luis Melián Lafinur*, *Olimar*, *Brimstone* (Lưu huỳnh), *Clubs* (Gậy), *The Whale* (Cá voi), *Gas* (Khí), *The Cauldron* (Cái vạc), *Napoleon*, *Agustín de Vedia*. Thay vì năm trăm, anh chỉ nói *nine* (chín). Mỗi từ có một ký hiệu riêng, một kiểu dấu và những từ cuối rất phức tạp. Tôi cố gắng giải thích rằng khúc cuống tưởng của những từ rời rạc này hoàn toàn trái ngược với hệ đếm thông thường. Tôi cho rằng muốn nói ba trăm sáu mươi lăm thì phải nói ba trăm sáu chục năm đơn vị, cách tư duy hoàn toàn xa lạ với những số như *Người Da Đen Tmoteo* hay *Tấm Chăn Thệt* của anh. Funes không hiểu tôi nói gì hoặc không muốn hiểu tôi.

Vào thế kỷ thứ 17, Locke đề xướng (và bác bỏ) một lý thuyết cực kỳ phi lý, đó là mỗi vật thể, hòn đá, con chim hay cành cây đều có một tên riêng. Funes cũng có lần đưa ra cách diễn đạt tương tự nhưng anh tự bác bỏ vì nó quá chung chung và mơ hồ. Quả thật, Funes không chỉ nhớ từng chiếc lá trên từng thân cây trong mỗi khu rừng mà thậm chí còn nhớ cả những lần anh thấy hay tưởng tượng ra nó. Anh quyết định thu tóm tất cả trải nghiệm của mình thành khoảng bảy mươi ngàn ký ức để sau này xác định bằng số. Tuy nhiên, có hai ý nghĩ khiến anh chùn bước, một là công việc này không bao giờ chấm dứt và hai là việc này thật vô ích. Anh biết vào giờ phút sắp từ giã cõi đời, thậm chí anh khó mà phân loại được hết tất cả những ký ức thời thơ ấu của mình.

Hai dự án mà tôi vừa nêu, một kho từ vựng vô tận cho các dãy số tự nhiên và một danh sách hữu dụng trong đầu về tất cả những hình ảnh kỳ úc, có vẻ phi thực tế nhưng chúng thực sự là những ý tưởng vô cùng vĩ đại. Chính vì thế, chúng cho phép ta tưởng tượng hay suy luận về thế giới kỳ bí của Funes. Chúng ta đừng quên anh gần như không có những ý nghĩ khái quát mang tính lý thuyết. Anh không những khó hiểu từ *dog* (chó) bao gồm nhiều giống chó khác nhau về hình dạng và kích thước mà anh còn bức xúc trước việc một con chó vào lúc 3g14 phút (nhìn một bên) lai cùng tên với con chó vào lúc 3g15 phút (nhìn từ phía trước). Khuôn mặt trong gương và đôi tay của bản thân luôn khiến Funes ngạc nhiên vào mọi lúc. Swift từng viết rằng Hoàng đế Lilliput có thể thấy rõ sự chuyển động của kim phút, nhưng Funes thậm chí có thể liên tục phát hiện những diễn tiến thầm lặng của quá trình thối rữa, của bệnh mục xương, của sự mệt mỏi, kể cả của cái chết hay sự ẩm ướt. Anh là vị khán giả cô độc và tỉnh táo quan sát một thế giới đa hình với độ chính xác tức thời và gần như vượt quá mức chịu đựng. Người ta có thể chết lặng trước dáng vẻ huy hoàng, tráng lệ của Babylon, Luân Đôn hay New York nhưng không một ai trên những ngọn tháp hay đại lộ huyền ảo kia có thể cảm nhận được sức nóng lẫn sức ép của thực tại đè nặng không ngơi nghỉ lên con người bất hạnh Ireneo trong ngôi nhà lụp xụp ở Nam Mỹ. Anh mắc chứng khó ngủ. Ngủ đồng nghĩa với việc tách mình khỏi thế giới. Nằm ngửa trên giường, Funes tưởng tượng trong bóng tối từng kẻ hở, từng đường gờ của những ngôi nhà khác nhau chung quanh anh. (Tôi xin nhắc lại, kỷ lục xoàng xĩnh nhất của anh cũng chính xác, tinh tế và sống động hơn nhân biết của chúng ta về một xúc cảm hân hoan hay đau đớn.) Ở hướng đông, trong một khu dân cư chưa phân thành các dãy nhà có một số ngôi nhà mới. Funes tưởng tượng chúng có màu đen, chen chúc, được kết thành từ một khối mờ mịt và anh thường quay mặt về hướng đó để ngủ. Anh cũng thường tưởng tượng mình ở đáy sông, dập dềnh và vui dập theo dòng nước.

Funes học tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Bồ Đào Nha và tiếng La Tinh không mấy vất vả. Tuy nhiên, tôi đoán anh không có nhiều khả năng tư duy. Tư duy là quên đi điểm khác biệt, là khái quát hóa hay trừu tượng hóa. Thế giới đầy ứ của Funes không có gì ngoài chi tiết, những chi tiết gần như nối tiếp với nhau.

Ánh sáng mặt trời của hừng đông rơi vào khoảng sân đất.

Chính vào lúc đó, tôi trông thấy khuôn mặt đã phát ra giọng nói suốt đêm qua. Ireneo mười chín tuổi, sinh năm 1868. Trông anh rắn rỏi như đồng, cổ hơn Ai Cập, hiện hữu trước cả những lời tiên tri và các kim tự tháp. Tôi chợt nghĩ có lẽ từng lời nói, từng cử chỉ của tôi sẽ tồn tại mãi trong ký ức không bao giờ phai mờ của anh. Tôi chết lặng bởi nỗi sợ vì mình đã phát sinh quá nhiều cử chỉ thừa thãi.

Ireneo Funes mất năm 1889 vì chứng sung huyết phổi.

1942

Bản dịch tiếng Anh của ANTHONY KERRIGAN

(Trích từ *Fictions* của Jorge Luis Borges, do J. Calder, London, xuất bản.)

Họa sĩ



Leonardo da Vinci từng nói, nếu muốn phát triển một trí tuệ toàn diện thì bạn phải “học Khoa học của Nghệ thuật và Nghệ thuật của Khoa học”.

Các họa sĩ vĩ đại là những người tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu về bản chất nhận thức của nhân loại. Lịch sử loài người đã được họ ghi lại một cách sống động không thua kém bất kỳ các nhà thơ, nhà văn, nhà soạn kịch hay nhà sử học nào. Việc biết được họ tên, nơi sinh, ngày sinh và ngày mất, các tác phẩm tiêu biểu của những họa sĩ này và đặt họ vào một bối cảnh, viễn cảnh nhất định như cách bạn đã làm với các hành tinh cho phép bạn học hỏi không ngừng về họ một cách tự động đến suốt đời.

Để nhớ các họa sĩ, nhạc sĩ và nhà văn vĩ đại, bạn có thể chọn các số SEM³ từ 1.000–1.300, nếu đã sử dụng một ngàn đầu tiên. Giả sử Leonardo da Vinci là số 1.020. Khi đó, Hình

ảnh Nhớ Then chốt SEM³ của bạn là số 20 (NASA) kết hợp với hình ảnh thính giác là ca hát.

Để nhớ Leonardo da Vinci là họa sĩ vĩ đại thời Phục hưng với tác phẩm để đời là “Virgin of the Rocks” (Trình nữ trên khối đá), bạn có thể tưởng tượng ra một thung lũng hữu tình. Nơi đó, ông đang ngồi trước giá vẽ, mài mè phác họa khung cảnh thiên nhiên trên tấm vải khổng lồ và hát vang một bài aria (chi tiết này có tác dụng ghi nhớ ông là người Ý). Còn để nhớ thời điểm ấy là thời Phục hưng (tái sinh), bạn có thể hình dung có một em bé ngồi kể Leonardo da Vinci và đưa các tuýp màu cho ông. Phía cuối thung lũng, trên một phiến đá khổng lồ có một nàng trinh nữ xinh đẹp bị mắc kẹt và ra sức cầu cứu (thậm chí bạn có thể tưởng tượng trinh nữ hơi giống nàng Mona Lisa). Để nhớ mốc thời gian từ 1452 đến 1519, bạn sử dụng các số 4=R, 5=L, 2=N; 5=L, 1=T hoặc D, 9=B và tạo các hình ảnh từ liên quan đến Da Vinci. Ví dụ, Renaissance Leading Naturalist (Nhà Tự nhiên học hàng đầu thời Phục hưng) và Leonardo Da Vinci’s Burial (lễ mai táng Leonardo da Vinci). Áp dụng nguyên lý và ví dụ này để nhớ bất kỳ ma trận kiến thức nào tùy thích.

Thông tin về các danh họa của Châu Âu đã được sắp xếp theo ba hạng mục giúp bạn dễ tham chiếu nhanh và nhớ, đó là: tên, tác phẩm tiêu biểu và trường phái.

Tiếp nối

Kể từ đây, chỉ cần bạn trông thấy bảng quảng cáo về một cuộc triển lãm nghệ thuật bất kỳ nào đó thôi là các hình ảnh và thông tin liên quan đến cuộc triển lãm ấy sẽ tự động được bổ sung vào kho kiến thức nghệ thuật đang phát triển từng ngày và gia tăng vốn hiểu biết của bạn về lâu dài.

- 1 **Duccio di Buoninsegna** 1255 – 1318 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Christ Entering Jerusalem
 (Viện bảo tàng Nhà thờ, Siena)
 Trường phái: Sienese, Tiền Phục hưng
- 2 **Giotto** 1267 – 1337 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Lamentation
 (Bích họa ở Nhà thờ Arena, Padua)
 Trường phái: Florentine, Tiền Phục hưng
- 3 **Simone Martini** 1284 – 1344 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Annunciation
 (Nhà Triển lãm Uffizi, Florence)
 Trường phái: Sienese
- 4 **Jan van Eyck** 1385/90 – 1441 Hà Lan
 Tác phẩm tiêu biểu: Giovanni Arnolfini and his Bride
 (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Flemish
- 5 **Fra Angelico** 1387 – 1455 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Annunciation
 (Tu viện San Marco, Florence)
 Trường phái: Florentine

- 6 **Paolo Uccello** 1397 – 1475 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Battle of San Romano
 (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Florentine
- 7 **Roger van der Weyden** 1399 – 1464 Flanders
 Tác phẩm tiêu biểu: The Deposition (Prado, Madrid)
 Trường phái: Flemish
- 8 **Masaccio** 1401 – 1428 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Rendering of the Tribute Money
 (Nhà thờ Brancacci, Santa Maria del Carmine, Florence)
 Trường phái: Florentine
- 9 **Piero della Francesca** 1410/20 – 1492 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Resurrection
 (Palazzo Cominale, Boreo San Sepolcro)
 Trường phái: Umbrian
- 10 **Giovanni Bellini** 1430 – 1516 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Madonna of the Meadow
 (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Venetian
- 11 **Andrea Mantegna** 1431 – 1506 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Christ Praying in the Garden (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Mantuan
- 12 **Luca Signorelli** 1441/50 – 1523 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Pan as God of Music (Staatliche Museen, Berlin)
 Trường phái: Umbrian
- 13 **Sandro Botticelli** 1445 – 1510 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Birth of Venus (Nhà Triển lãm Uffizi, Florence)
 Trường phái: Florentine

- 14 **Hieronymus Bosch** 1450 – 1516 Hà Lan
Tác phẩm tiêu biểu: The Garden of Earthly Delights (Prado, Madrid)
Trường phái: Flemish
- 15 **Leonardo da Vinci** 1452 – 1519 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: The Virgin of the Rocks (Louvre, Paris)
Trường phái: Florentine
- 16 **Albrecht Dürer** 1471 – 1528 Đức
Tác phẩm tiêu biểu: The Four Apostles (Pinakothek, Munich)
Trường phái: Đức
- 17 **Michelangelo Buonarroti** 1475 – 1564 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: Sistine Chapel Ceiling (Vatican, La Mã)
Trường phái: Florentine
- 18 **Mathis Grünewald** 1470/80 – 1528 Đức
Tác phẩm tiêu biểu: The Crucifixion, from the Isenheim Altarpiece (Musée Unterlinden, Colmar)
Trường phái: Đức
- 19 **Giorgione** 1477 – 1510 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: Fête Champêtre (Louvre, Paris)
Trường phái: Venetian
- 20 **Raphael** 1483 – 1520 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: The School of Athens (Vatican, La Mã)
Trường phái: Florentine
- 21 **Titian** 1487 – 1576 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: The Death of Acteon (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
Trường phái: Venetian
- 22 **Antonio Correggio** 1489/94 – 1534 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: Danae (Galleria Borghese, La Mã)
Trường phái: Parma



- 23 **Hans Holbein (Em)** 1497 – 1543 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: Portrait of Erasmus (Louvre, Paris)
 Trường phái: Đức
- 24 **Jacopo Tintoretto** 1518 – 1594 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Last Supper (Santa Marciola, Venice)
 Trường phái: Venetian Mannerist
- 25 **Pieter Bruegel (Anh)** 1520/30 – 1569 Flanders
 Tác phẩm tiêu biểu: The Parable of the Blind
 (Museo Nazionale, Naples)
 Trường phái: Flemish
- 26 **Paolo Veronese** 1528 – 1588 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Christ in the House of Levi
 (Viện Hàn lâm, Venice)
 Trường phái: Venetian
- 27 **El Greco** 1541 – 1614 Hy Lạp
 Tác phẩm tiêu biểu: The Assumption of the Virgin (1577, Viện Nghệ
 thuật Chicago)
 Trường phái: Tây Ban Nha (do lựa chọn)
- 28 **Annibale Carracci** 1560 – 1609 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Hercules at the Crossroads
 Trường phái: Bolognese, Cổ điển
- 29 **Michelangelo Merisi da Caravaggio** 1571 – 1610 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Supper at Emmaus
 (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Independent Tenebrist
- 30 **Sir Peter Paul Rubens** 1577 – 1640 Flanders
 Tác phẩm tiêu biểu: Descent from the Cross (Nhà thờ Antwerp)
 Trường phái: Flemish, Baroque



- 31 **Frans Hals** 1581 – 1666 Hà Lan
Tác phẩm tiêu biểu: The Laughing Cavalier
Trường phái: Hà Lan
- 32 **Georges de la Tour** 1593 – 1652 Pháp
Tác phẩm tiêu biểu: The Adoration of the Shepherds (Louvre, Paris)
Trường phái: Lorraine
- 33 **Nicolas Poussin** 1595 – 1665 Pháp
Tác phẩm tiêu biểu: Rape of the Sabine Women
(Viện bảo tàng Metropolitan, New York)
Trường phái: Cổ điển, Pháp, hoạt động chủ yếu ở La Mã
- 34 **Francisco de Zurbarán** 1598 – 1664 Tây Ban Nha
Tác phẩm tiêu biểu: St Francis of Assisi (Viện bảo tàng Lyon)
Trường phái: Tây Ban Nha
- 35 **Sir Anthony van Dyck** 1599 – 1641 Flanders
Tác phẩm tiêu biểu: Charles I of England (The King Hunting)
(Louvre, Paris)
Trường phái: Flemish
- 36 **Diego Rodriguez de Silva y Velasquez** 1599 – 1660
Tây Ban Nha
Tác phẩm tiêu biểu: Las Meninas (Prado, Madrid)
Trường phái: Tây Ban Nha
- 37 **Gelle Claude (Claude Lorraine)** 1600 – 1682 Pháp
Tác phẩm tiêu biểu: The Embarkation of the Queen of Sheba
(Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
Trường phái: Pháp, Cổ điển lãng mạn
- 38 **Bartolome Esteban Murillo** 1617/18 – 1682
Tây Ban Nha
Tác phẩm tiêu biểu: The Immaculate Conception (Viện bảo tàng
Seville)
Trường phái: Tây Ban Nha

- 39 **Harmensz van Rijn Rembrandt** 1606 – 1669 Hà Lan
 Tác phẩm tiêu biểu: The Night Watch (Rijksmuseum, Amsterdam)
 Trường phái: Hà Lan
- 40 **Jacob van Ruisdael** 1628/29 – 1682 Hà Lan
 Tác phẩm tiêu biểu: The Bleaching Ground (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Hà Lan
- 41 **Jan Vermeer** 1632 – 1675 Hà Lan
 Tác phẩm tiêu biểu: The Music Lesson (Phòng Triển lãm của Nữ hoàng, Luân Đôn)
 Trường phái: Hà Lan
- 42 **Jean Antoine Watteau** 1684 – 1721 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: The Pilgrimage to the Island of Cythera (Louvre, Paris)
 Trường phái: Pháp
- 43 **Giovanni Batista Tiepolo** 1696 – 1770 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Antony and Cleopatra Frescoes (Palazzo Labia, Venice)
 Trường phái: Venetian
- 44 **William Hogarth** 1697 – 1764 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Marriage à la Mode (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Anh
- 45 **(Giovanni) Antonio Canaletto** 1697 – 1768 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Basin of San Marco on Ascension Day (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Venetian
- 46 **Jean Baptiste Simeon Chardin** 1699 – 1779 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Kitchen Still Life (Viện bảo tàng Mỹ thuật, Boston)
 Trường phái: Pháp

- 47 **François Boucher** 1703 – 1770 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: The Triumph of Venus (Viện bảo tàng Stockholm)
 Trường phái: Pháp, Rococo
- 48 **Sir Joshua Reynolds** 1723 – 1792 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Mrs Siddons as the Tragic Muse (Thư viện
 Huntingdon, San Marino, California)
 Trường phái: Anh
- 49 **George Stubbs** 1724 – 1806 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: White Horse Frightened by a Lion (Nhà Triển
 lãm Nghệ thuật, Liverpool)
 Trường phái: Anh
- 50 **Thomas Gainsborough** 1727 – 1788 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Mr and Mrs Andrews (Nhà Triển lãm Quốc gia,
 Luân Đôn)
 Trường phái: Anh
- 51 **Jean Honoré Fragonard** 1732 – 1806 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: The Pursuit (Frick Collection, New York)
 Trường phái: Pháp, Rococo
- 52 **Joseph Wright of Derby** 1734 – 1797 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Experiment on a Bird in an Air Pump (Nhà
 Triển lãm Tate, Luân Đôn)
 Trường phái: Anh
- 53 **Francisco de Goya y Lucientes** 1746 – 1828
 Tây Ban Nha
 Tác phẩm tiêu biểu: The Third of May (Prado, Madrid)
 Trường phái: Tây Ban Nha
- 54 **Jacques Louis David** 1748 – 1825 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Death of Marat (Viện bảo tàng Mỹ thuật Hoàng gia,
 Brussels)
 Trường phái: Pháp, Tân Cổ điển

- 55 **William Blake** 1757 – 1827 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Dante Meeting Beatrice in Paradise (Nhà Triển lãm Tate, Luân Đôn)
 Trường phái: Anh
- 56 **Caspar David Friedrich** 1774 – 1840 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: Man and Woman Gazing at the Moon (Nhà Triển lãm Quốc gia, Berlin)
 Trường phái: Đức, Lãng mạn
- 57 **Joseph Mallord William Turner** 1775 – 1851 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Rain, Steam and Speed (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Anh
- 58 **John Constable** 1776 – 1837 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Haywain (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Anh
- 59 **Jean Auguste Dominique Ingres** 1780 – 1867 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Le Bain Turc (Louvre, Paris)
 Trường phái: Pháp, Tân Cổ điển
- 60 **John Sell Cotman** 1782 – 1842 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Chirk Aqueduct (Viện bảo tàng Victoria and Albert)
 Trường phái: Anh, Norwich
- 61 **Théodore Géricault** 1791 – 1824 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: The Raft of the Medusa (Louvre, Paris)
 Trường phái: Pháp, Lãng mạn
- 62 **Jean Baptiste Camille Corot** 1796 – 1875 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Souvenir de Morte Fontaine (Louvre, Paris)
 Trường phái: Pháp

- 63 **Eugene Delacroix** 1798 – 1863 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Liberty on the Barricades
 Trường phái: Pháp, Lãng mạn
- 64 **Jean François Millet** 1814 – 1875 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: The Angelus (Louvre, Paris)
 Trường phái: Pháp, Lãng mạn
- 65 **Gustave Courbet** 1819 – 1877 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Good Morning, Monsieur Courbet
 (Musee Fabre, Montpellier)
 Trường phái: Pháp, Hiện thực
- 66 **William Holman Hunt** 1827 – 1910 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Light of the World (Keble College, Oxford)
 Trường phái: Anh, Pre-Raphaelite Brotherhood
- 67 **Arnold Bocklin** 1827 – 1901 Thụy Sĩ
 Tác phẩm tiêu biểu: Island of the Dead
 (Viện bảo tàng Metropolitan, New York)
 Trường phái: Thụy Sĩ, Lãng mạn
- 68 **Camille Pissaro** 1831 – 1903 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: The Red Roofs (Louvre, Paris)
 Trường phái: Pháp, Ấn tượng (Phong cảnh)
- 69 **Edouard Manet** 1832 – 1883 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: A Bar at the Folies-Bergère (Courtauld Institute,
 Luân Đôn)
 Trường phái: Pháp, Ấn tượng Đô thị
- 70 **Edgar Degas** 1834 – 1917 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: The Dancing Class (Musée d'Orsay, Paris)
 Trường phái: Pháp, Ấn tượng Đô thị



- 71 **Paul Cézanne** 1839 – 1906 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Mont Sainte-Victoire (Viện bảo tàng Nghệ thuật, Philadelphia)
 Trường phái: Pháp, Hậu Ấn tượng
- 72 **Odilon Redon** 1840 – 1916 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Silence (Viện bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại, New York)
 Trường phái: Tượng trưng Pháp
- 73 **Claude Monet** 1840 – 1926 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Water Lilies Series (Louvre, Paris)
 Trường phái: Pháp, Ấn tượng
- 74 **Pierre-Auguste Renoir** 1841 – 1919 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Ball at the Moulin de la Galette (Musée d'Orsay, Paris)
 Trường phái: Pháp, Ấn tượng
- 75 **Paul Gauguin** 1848 – 1903 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Riders on the Beach (Viện bảo tàng Folkwang, Essen)
 Trường phái: Pháp, Hậu Ấn tượng
- 76 **Vincent van Gogh** 1853 – 1890 Hà Lan
 Tác phẩm tiêu biểu: Sunflowers (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Pháp, Hậu Ấn tượng
- 77 **Georges Seurat** 1859 – 1891 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: The Bathers at Asnières (Nhà Triển lãm Quốc gia, Luân Đôn)
 Trường phái: Pháp, Pointillist (Điểm màu)
- 78 **Walter Richard Sickert** 1860 – 1942 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Eldorado, Paris (University of Birmingham)
 Trường phái: Camden Town Group (Hậu Ấn tượng)



- 79 **Edvard Munch** 1863 – 1944 Na Uy
 Tác phẩm tiêu biểu: The Scream (Nhà Triển lãm Quốc gia, Oslo)
 Trường phái: Na Uy, Tiến thân của phái Biểu tượng
- 80 **Wassily Kandinsky** 1866 – 1944 Nga
 Tác phẩm tiêu biểu: Improvisation No. 30 (Cannons) (Viện Nghệ thuật Chicago)
 Trường phái: Der Blaue Reiter (The Blue Horseman), Trừu tượng
- 81 **Pierre Bonnard** 1867 – 1947 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Coffee (Nhà Triển lãm Tate, Luân Đôn)
 Trường phái: Intimist
- 82 **Henri Matisse** 1869 – 1954 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Red Studio (Viện bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại, New York)
 Trường phái: Fauve
- 83 **Giacomo Balla** 1871 – 1958 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Dog on a Leash (A. Congere Goodyear, New York)
 Trường phái: Ý, Vị lai
- 84 **Georges Rouault** 1871 – 1958 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: The Apprentice (Musée d'Art Moderne, Paris)
 Trường phái: Paris, Biểu hiện Độc lập (Independent Expressionist)
- 85 **Piet Mondrian** 1872 – 1944 Hà Lan
 Tác phẩm tiêu biểu: Broadway Boogie Woogie (Viện bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại, New York)
 Trường phái: De Stijl, Neoplasticism, Trừu tượng
- 86 **Paul Klee** 1879 – 1940 Đức/Thụy Sĩ
 Tác phẩm tiêu biểu: Landscape with Yellow Birds (Doetsch-Benzinger Collection, Basel)
 Trường phái: Liên kết với Der Blaue Reiter, Độc lập

- 87 **Fernand Léger** 1881 – 1955 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: *Les Fumeurs (Smokers)* (Viện bảo tàng Guggenheim, New York)
 Trường phái: Lập thể
- 88 **Pablo Ruiz y Picasso** 1881 – 1973 Tây Ban Nha
 Tác phẩm tiêu biểu: *Guernica* (Prado, Madrid)
 Trường phái: Lập thể
- 89 **Georges Braque** 1882 – 1963 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: *Studio IX* (Maeght Collection, Paris)
 Trường phái: Lập thể
- 90 **Max Beckman** 1884 – 1950 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: *Departure* (Viện bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại, New York)
 Trường phái: Biểu hiện
- 91 **Percy Wyndham Lewis** 1884 – 1957 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Portrait of Edith Sitwell* (Viện bảo tàng Tate, Luân Đôn)
 Trường phái: Vorticist (Phân nhánh Lập thể/Vị lai ở Anh)
- 92 **Robert Delaunay** 1885 – 1941 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: *Window on the City No. 4* (Viện bảo tàng Guggenheim, New York)
 Trường phái: Paris, Orphist
- 93 **Juan Gris** 1887 – 1927 Tây Ban Nha
 Tác phẩm tiêu biểu: *Still Life in Front of an Open Window* (Arenburg Collection, Viện bảo tàng Nghệ thuật Philadelphia)
 Trường phái: Lập thể
- 94 **Marc Chagall** 1887 – 1985 Nga
 Tác phẩm tiêu biểu: *I and the Village* (Viện bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại, New York)
 Trường phái: Paris, Independent Fantasia

- 95 **Giorgio de Chirico** 1888 – 1978 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: *Enigma of Arrival* (Private Collection, Paris)
 Trường phái: Ý, Siêu hình
- 96 **Paul Nash** 1889 – 1946 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Totesmeer* (Nhà Triển lãm Tate, Luân Đôn)
 Trường phái: Anh, Siêu thực
- 97 **Max Ernst** 1891 – 1976 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: *Swamp Angel* (Macpherson Collection, La Mã)
 Trường phái: Siêu thực
- 98 **Stanley Spencer** 1891 – 1959 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Murals at Burghclere Chapel*
 Trường phái: Độc lập, Tôn giáo
- 99 **René Magritte** 1898 – 1967 Bỉ
 Tác phẩm tiêu biểu: *The False Mirror* (Viện bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại, New York)
 Trường phái: Siêu thực
- 100 **Salvador Dali** 1904 – 1989 Tây Ban Nha
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Persistence of Memory*
 (Museo Nacional Centro de Arte Reina Sophia, Madrid)
 Trường phái: Siêu thực



Nhạc sĩ



Nếu họa sĩ ghi lại lịch sử của loài người qua thị giác thì nhà soạn nhạc vĩ đại ghi lại lịch sử qua thính giác/âm nhạc. Âm thanh, cơ sở của thính giác, tự bản thân nó đã là một thủ thuật nhớ quan trọng. Nó là một trong các loại kỹ năng tư duy cần thiết cho việc phát triển kỹ thuật phối hợp các giác quan (synaesthesia). Trong kỹ thuật nhớ này, các giác quan được phối hợp với nhau nhằm hướng đến mục đích phát triển từng giác quan riêng biệt, qua đó nâng cao đồng thời các kỹ năng tư duy, đặc biệt là khả năng sáng tạo và nhớ.

Sử dụng SEM³ để sắp xếp và nhớ tên các nhạc sĩ dưới đây và những thông tin về họ, bạn sẽ có được một nền tảng kiến thức âm nhạc, giúp não *tự động* tạo ra nhiều liên tưởng đối với mỗi tác giả lẫn phong cách âm nhạc của họ và nhanh chóng tích hợp thành một hệ thống kiến thức toàn diện và bổ ích.

Chẳng hạn, bạn tình cờ nghe trên đài phát thanh thông tin sau: Smetana vốn được biết đến là một người giàu nghị lực và nhiệt huyết. Hai con ông mất sớm. Bản thân ông về sau cũng qua đời vì bệnh tật hành hạ khiến não bị phân rã.

Tuy vậy, ông vẫn miệt mài sáng tác và ghi lại chi tiết tình trạng suy sụp của bản thân lẫn tác động của bệnh đối với trí nhớ. Có thể thấy, khi biết được những thông tin trên, bạn sẽ nghe nhạc của ông với sự thấu hiểu và thương cảm sâu sắc, đồng thời cũng am tường hơn thời kỳ lịch sử mà ông sống.

Tiếp nối

Sử dụng SEM³ theo cách này, đồng thời khám phá những bộ óc âm nhạc lớn của thời đại, bạn sẽ tham gia vào cuộc tìm kiếm của nhân loại qua phương tiện âm thanh để hiểu biết hơn về bản chất con người.

- 1 Philippe de Vitry** 1291 – 1361 Pháp
Tác phẩm tiêu biểu: *Impudenter circumivi/Virtutibus*
Phong cách: Thể tục và theo phong cách Ars Nova
Thời kỳ: Trung đại
- 2 Guillaume de Machaut** 1300 – 1377 Pháp
Tác phẩm tiêu biểu: *Messe de Notre Dame*
Phong cách: Tôn giáo và thể tục
Ghi chú: Chính khách, giáo sĩ và thi sĩ được tôn sùng
Thời kỳ: Trung đại
- 3 Francesco Landini** 1325 – 1397 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: *Ecco la primavera*
Phong cách: Thể tục
Ghi chú: Khiếm thị từ nhỏ
Thời kỳ: Trung đại



- 4 **John Dunstable** 1390 – 1453 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: O Rosa Bella
 Phong cách: Tôn giáo và thế tục
 Ghi chú: Nhạc của ông được tiếng là "dễ hát"
 Thời kỳ: Trung đại
- 5 **Gilles de Bins Binchois** 1400 – 1460 Pháp-Flanders
 Tác phẩm tiêu biểu: Filles à marier
 Phong cách: Tôn giáo và thế tục
 Thời kỳ: Phục hưng
- 6 **Guillaume Dufay** 1400 – 1474 Pháp-Flanders
 Tác phẩm tiêu biểu: Se la face ay pale
 Phong cách: Tôn giáo và thế tục
 Thời kỳ: Phục hưng
- 7 **Johannes Ockeghem** 1410 – 1497 Pháp-Flanders
 Tác phẩm tiêu biểu: Missa cuiusvi toni
 Phong cách: Tôn giáo và thế tục
 Thời kỳ: Phục hưng
- 8 **Josquin Desprez** 1440 – 1521 Pháp-Flanders
 Tác phẩm tiêu biểu: Ave Maria
 Phong cách: Tôn giáo và thế tục
 Thời kỳ: Phục hưng
- 9 **Heinrich Isaac** 1450 – 1517 Flanders
 Tác phẩm tiêu biểu: Choralis constantinus
 Phong cách: Thanh nhạc theo phong cách tôn giáo và thế tục
 Thời kỳ: Phục hưng
- 10 **Andrea Gabrieli** 1510 – 1586 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Magnificat for 3 choirs and orchestra
 Phong cách: Tôn giáo và madrigal
 Ghi chú: Là người giới thiệu kỹ thuật "Cori spezzati" (hợp xướng theo phân đoạn)
 Thời kỳ: Phục hưng

- 11 **Giovanni Pierluigi da Palestrina** 1525 – 1594 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: Missa Papae Marcelli
Phong cách: Thanh nhạc theo phong cách tôn giáo và thế tục
Thời kỳ: Phục hưng
- 12 **Orlande de Lassus** 1532 – 1594 Pháp-Flanders
Tác phẩm tiêu biểu: Alma redemptoris mater
Phong cách: Thanh nhạc theo phong cách tôn giáo và thế tục
Thời kỳ: Phục hưng
- 13 **William Byrd** 1543 – 1623 Anh
Tác phẩm tiêu biểu: Sing Joyfully/Ave Verum Corpus
Phong cách: Nhạc hợp xướng, thanh nhạc thánh phòng, nhạc trình diễn bằng nhạc khí và nhạc cụ có bàn phím theo phong cách tôn giáo và thế tục
Ghi chú: Được miêu tả là "Cha đẻ của nhạc Anh"
Thời kỳ: Phục hưng
- 14 **Giulio Caccini** 1545 – 1618 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: Toccate d'Intavolature di Cimbale e Organo
Phong cách: Le Nuove Musiche
Thời kỳ: Baroque
- 15 **Tomás Luis de Victoria** 1548 – 1611 Tây Ban Nha
Tác phẩm tiêu biểu: Mass Laetatus Sum
Phong cách: Ca khúc theo các phong cách mới
Thời kỳ: Phục hưng
- 16 **Luca Marenzio** 1553 – 1599 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: Dolorosi martir
Phong cách: Thanh nhạc thế tục và thanh nhạc tôn giáo
Thời kỳ: Phục hưng
- 17 **Giovanni Gabrieli** 1555 – 1612 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: Canzon XIII
Phong cách: Thanh nhạc tôn giáo, khí nhạc và thanh nhạc thế tục
Thời kỳ: Phục hưng

- 18 **Thomas Morley** 1557 – 1602 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Now Is the Month of Maying
 Phong cách: Thanh nhạc thế tục và tôn giáo, khí nhạc
 Ghi chú: Chuyên về Ballett Madrigal (dạng madrigal nhẹ)
 Thời kỳ: Phục hưng
- 19 **Carlo Gesualdo** 1560 – 1613 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Deh, coprite il bel seno
 Phong cách: Thanh nhạc thế tục và tôn giáo
 Thời kỳ: Phục hưng
- 20 **John Bull** 1562 – 1628 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Fantasia
 Phong cách: Nhà soạn nhạc cho nhạc cụ có bàn phím
 Thời kỳ: Phục hưng
- 21 **John Dowland** 1563 – 1626 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: In darkness let mee dwell
 Phong cách: Thanh nhạc và khí nhạc thế tục
 Thời kỳ: Phục hưng
- 22 **Claudio Monteverdi** 1567 – 1643 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Madrigals of Love and War. Il ritorno d'Ulisse in patria (Ulysses về nước)
 Phong cách: Thanh nhạc thế tục, thanh nhạc tôn giáo, madrigal, opera
 Thời kỳ: Phục hưng/Baroque
- 23 **Thomas Weelkes** 1575 – 1623 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: As Vesta was from Latmos Hill descending
 Phong cách: Madrigal, thanh nhạc và khí nhạc tôn giáo
 Thời kỳ: Phục hưng



- 24 **Orlando Gibbons** 1583 – 1625 Anh
Tác phẩm tiêu biểu: This is the Record of John, The Silver Swan
Phong cách: Thanh nhạc, nhạc hợp xướng tôn giáo, nhạc trình diễn bằng nhạc khí và nhạc cụ có bàn phím
Thời kỳ: Phục hưng
- 25 **Girolamo Frescobaldi** 1583 – 1643 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: Capriccio sopra la battaglia
Phong cách: Thanh nhạc và nhạc trình diễn bằng nhạc cụ có bàn phím
Ghi chú: Được mệnh danh là 'Người khổng lồ trong số các nghệ sĩ đàn ống'
Thời kỳ: Baroque
- 26 **Heinrich Schütz** 1585 – 1672 Đức
Tác phẩm tiêu biểu: St Matthew's Passion, Christmas Oratorio
Phong cách: Thanh nhạc thể tục và tôn giáo
Thời kỳ: Baroque
- 27 **Francesco Cavalli** 1602 – 1676 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: Ercole Amante (Hercules the Lover)
Phong cách: Thanh nhạc thể tục
Thời kỳ: Baroque
- 28 **Giacomo Carissimi** 1605 – 1674 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: The Representation of the Body and Soul
Phong cách: Nhạc kịch tôn giáo
Thời kỳ: Baroque
- 29 **Jean-Baptiste Lully** 1632 – 1687 Ý
Tác phẩm tiêu biểu: L'amour médecin
Phong cách: Nhạc hợp xướng tôn giáo, ba lê hài kịch, opera, ba lê và nhạc khiêu vũ
Thời kỳ: Baroque

- 30) **Dietrich Buxtehude** 1637 – 1707 Đan Mạch
 Tác phẩm tiêu biểu: Oratorios, cantatas, organ music
 Phong cách: "Musica recitativa" mang tính hư cấu
 Ghi chú: Khởi xướng ý tưởng nhạc chiêu, các buổi hòa nhạc công cộng trong nhà thờ và được xem là có ảnh hưởng lớn đến Bach
 Thời kỳ: Baroque
- 31) **Arcangelo Corelli** 1653 – 1713 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Christmas Concerto
 Phong cách: Xô-nát nhà thờ
 Thời kỳ: Baroque
- 32) **Henry Purcell** 1659 – 1695 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: My heart is inditing, Fantasia upon One Note
 Phong cách: Nhạc hợp xướng thể tục và tôn giáo, nhạc trình diễn bằng nhạc khí và nhạc cụ có bàn phím
 Thời kỳ: Baroque
- 33) **Alessandro Scarlatti** 1660 – 1725 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Le Teodora augusta
 Phong cách: Tôn giáo và thể tục, thanh nhạc và nhạc hợp xướng, opera, khí nhạc
 Thời kỳ: Baroque
- 34) **François Couperin** 1668 – 1733 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Concerts Royaux
 Phong cách: Nhạc biểu diễn bằng nhạc cụ có bàn phím, đặc biệt là đàn clavico, nhạc thính phòng, thanh nhạc tôn giáo và thể tục
 Thời kỳ: Baroque
- 35) **Antonio Vivaldi** 1678 – 1741 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: The Four Seasons
 Phong cách: Concerto, opera, nhạc hợp xướng tôn giáo và nhạc thính phòng
 Thời kỳ: Baroque



36. **Georg Philipp Telemann** 1681 – 1767 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: *Musique de table*
 Phong cách: Nhà soạn nhạc tiến bộ
 Thời kỳ: Baroque
37. **Jean-Philippe Rameau** 1683 – 1764 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: *Hippolyte et Aricie*
 Phong cách: Opera, nhạc cho nhạc cụ có bàn phím, nhạc thính phòng, nhạc hợp xướng tôn giáo
 Thời kỳ: Baroque
38. **Johann Sebastian Bach** 1685 – 1750 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: *St John's Passion*
 Phong cách: Nhạc hợp xướng tôn giáo, thanh nhạc thể tục, nhạc hòa tấu thính phòng, nhạc cho nhạc cụ bàn phím, nhạc cho đàn ống (organ)
 Thời kỳ: Baroque
39. **Domenico Scarlatti** 1685 – 1757 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: *Essercizi per Gravicembalo*
 Phong cách: Nhạc cụ có bàn phím, nhạc hợp xướng tôn giáo, khí nhạc và opera
 Thời kỳ: Baroque
40. **George Frideric Handel** 1685 – 1759 Đức/Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Water Music*
 Phong cách: Opera, oratorio, thanh nhạc tôn giáo, thanh nhạc thể tục, nhạc hòa tấu, thính phòng và nhạc cho nhạc cụ bàn phím
 Thời kỳ: Baroque
41. **Christoph Willibald Gluck** 1714 – 1787 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: *Don Juan, Orfeo ed Euridice*
 Phong cách: Opera, ba lê, ca khúc, thanh nhạc tôn giáo và nhạc thính phòng
 Thời kỳ: Cổ điển



- 13 **Carl Philip Emanuel Bach** 1714 – 1788 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: Rondo in E Flat
 Phong cách: Nhạc cho nhạc cụ bàn phím, hòa tấu, thính phòng và hợp xướng
 Thời kỳ: Cổ điển
- 14 **Franz Joseph Haydn** 1732 – 1809 Áo
 Tác phẩm tiêu biểu: The London Symphony
 Phong cách: Nhạc giao hưởng, nhạc cho nhạc cụ bàn phím và thính phòng, opera, oratorio, nhạc hợp xướng
 Thời kỳ: Cổ điển
- 15 **Johann Christian Bach** 1735 – 1782 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: Concerted Symphony in E flat
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, thính phòng, đàn ống, nhạc cụ bàn phím, opera và nhạc tôn giáo
 Thời kỳ: Cổ điển
- 16 **Luigi Boccherini** 1743 – 1805 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: String Quintet in E major, Opus 13 No. 5
 Phong cách: Nhạc thính phòng, nhạc giao hưởng và concerto, opera, nhạc tôn giáo
 Thời kỳ: Cổ điển
- 17 **Muzio Clementi** 1752 – 1832 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Minuetto pastorale in D
 Phong cách: Viết cho đàn piano
 Ghi chú: Được mệnh danh là "Cha đẻ của đàn piano"
 Thời kỳ: Cổ điển
- 18 **Wolfgang Amadeus Mozart** 1756 – 1791 Áo
 Tác phẩm tiêu biểu: The Magic Flute, Don Giovanni
 Phong cách: Opera, nhạc giao hưởng, concerto, nhạc hợp xướng, nhạc thính phòng, nhạc cho đàn piano, thanh nhạc
 Thời kỳ: Cổ điển

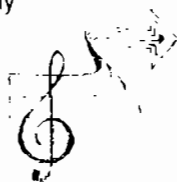
- 48 **Ignace Pleyel** 1757 – 1831 Áo
 Tác phẩm tiêu biểu: Sinfonies Concertantes
 Phong cách: Nhạc giao hưởng, nhạc thính phòng
 Thời kỳ: Cổ điển
- 49 **Ludwig van Beethoven** 1770 – 1827 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: Pastoral Symphony, Fidelio
 Phong cách: Nhạc giao hưởng, concerto, nhạc hợp xướng, nhạc cho đàn piano, bộ tứ đàn dây, nhạc thính phòng, ca khúc, opera
 Ghi chú: Chuyển đổi toàn diện tất cả các loại hình âm nhạc mà ông thử nghiệm
 Thời kỳ: Cổ điển
- 50 **Carl Maria von Weber** 1786 – 1826 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: The Freeshooter, Invitation to the Dance
 Phong cách: Opera, nhạc hòa tấu, nhạc cho đàn piano, nhạc minh họa
 Thời kỳ: Lãng mạn
- 51 **Gioacchino Rossini** 1792 – 1868 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Barber of Seville, William Tell
 Phong cách: Opera, nhạc hợp xướng tôn giáo, nhạc thể tục và thính phòng
 Thời kỳ: Lãng mạn
- 52 **Franz Schubert** 1797 – 1828 Áo
 Tác phẩm tiêu biểu: Beautiful Maid of the Mill, The Trout Quintet
 Phong cách: Ca khúc, nhạc hòa tấu, thính phòng, piano và opera
 Ghi chú: Qua đời khi mới 31 tuổi
 Thời kỳ: Lãng mạn
- 53 **Vincenzo Bellini** 1801 – 1835 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: I Puritani
 Phong cách: Thanh nhạc, opera, ca khúc và khí nhạc
 Thời kỳ: Lãng mạn

- 54 **Hector Berlioz** 1803 – 1869 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: *Symphonie Fantastique*, *Romeo et Juliette*
 Phong cách: Opera, nhạc giao hưởng, nhạc hợp xướng tôn giáo,
 nhạc hợp xướng thế tục, thanh nhạc
 Thời kỳ: Lãng mạn
- 55 **Felix Mendelssohn** 1809 – 1847 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: *A Midsummer Night's Dream*, *The Hebrides*
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, giao hưởng, thính phòng, piano, hợp
 xướng tôn giáo
 Thời kỳ: Lãng mạn
- 56 **Frédéric Chopin** 1810 – 1849 Ba Lan
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Etudes*
 Phong cách: Nhạc piano, nhạc hòa tấu, nhạc thính phòng
 Thời kỳ: Lãng mạn
- 57 **Robert Schumann** 1810 – 1856 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: *A Woman's Love and Life*, *Scenes from Faust*
 Phong cách: Ca khúc, nhạc piano, hòa tấu, thính phòng, opera
 và hợp xướng
 Thời kỳ: Lãng mạn
- 58 **Franz Liszt** 1811 – 1886 Hung-ga-ri
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Hungarian Rhapsodies*, *Faust Symphony*
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, nhạc piano, nhạc hợp xướng
 Thời kỳ: Lãng mạn
- 59 **Richard Wagner** 1813 – 1883 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Flying Dutchman*
 Phong cách: Opera, nhạc hòa tấu, ca khúc
 Thời kỳ: Lãng mạn



- 60 **Giuseppe Verdi** 1813 – 1901 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: Rigoletto, Requiem
 Phong cách: Opera, hợp xướng tôn giáo, hợp xướng thể tục, nhạc thánh phòng
 Thời kỳ: Lãng mạn
- 61 **Bedrich Smetana** 1824 – 1884 Tiệp Khắc
 Tác phẩm tiêu biểu: The Bartered Bride, Vltava
 Phong cách: Thơ giao hưởng, nhạc thánh phòng và opera
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 62 **Anton Bruckner** 1824 – 1896 Áo
 Tác phẩm tiêu biểu: Te Deum
 Phong cách: Nhạc giao hưởng, nhạc hợp xướng, nhạc thánh phòng
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 63 **Alexander Borodin** 1833 – 1887 Nga
 Tác phẩm tiêu biểu: Prince Igor
 Phong cách: Nhạc giao hưởng và opera
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 64 **Johannes Brahms** 1833 – 1897 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: Hungarian Dance, Tragic Overture, German Requiem
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, nhạc thánh phòng, nhạc piano, nhạc hợp xướng, ca khúc
 Thời kỳ: Lãng mạn
- 65 **Modest Mussorgsky** 1839 – 1881 Nga
 Tác phẩm tiêu biểu: Sunless
 Phong cách: Opera, nhạc hòa tấu, ca khúc và nhạc piano
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19

- 66 **Pyotr Ilyich Tchaikovsky** 1840 – 1893 Nga
 Tác phẩm tiêu biểu: *Sleeping Beauty*, *The Nutcracker*
 Phong cách: Opera, ba lê, nhạc hợp xướng, nhạc giao hưởng,
 nhạc thính phòng
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 67 **Antonin Dvorak** 1841 – 1904 Tiệp Khắc
 Tác phẩm tiêu biểu: *New World Symphony*, *The American Quartet*
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, nhạc giao hưởng, opera, nhạc thính
 phòng, nhạc hợp xướng
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 68 **Nikolay Rimsky-Korsakov** 1844 – 1908 Nga
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Snow Maiden*
 Phong cách: Opera, các tác phẩm hòa tấu
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 69 **Leos Janacek** 1854 – 1928 Tiệp Khắc
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Cunning Little Vixen*
 Phong cách: Opera, nhạc hợp xướng, thanh nhạc, nhạc hòa tấu,
 nhạc thính phòng
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 70 **Edward Elgar** 1857 – 1934 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Pomp and Circumstance*, *Enigma Variations*,
The Apostles
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, nhạc hợp xướng, thính phòng, ca
 khúc, piano, nhạc minh họa
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 71 **Giacomo Puccini** 1858 – 1924 Ý
 Tác phẩm tiêu biểu: *La Bohème*, *Madame Butterfly*
 Phong cách: Opera, nhạc hợp xướng
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19



- 72 **Hugo Wolf** 1860 – 1903 Áo
 Tác phẩm tiêu biểu: Der Corregidor
 Phong cách: Ca khúc, opera, nhạc hòa tấu, nhạc thính phòng
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 73 **Gustav Mahler** 1860 – 1911 Áo
 Tác phẩm tiêu biểu: The Resurrection, Songs of the Wayfarer, The Boy's Magic Horn
 Phong cách: Nhạc giao hưởng, ca khúc, nhạc hợp xướng
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 74 **Claude Debussy** 1862 – 1918 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Prélude à l'Après-midi d'un Faune, La Mer
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, ba lê, piano, nhạc thính phòng
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 75 **Richard Strauss** 1864 – 1949 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: The Cavalier of the Rose, A Woman without a Shadow
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, opera, nhạc hợp xướng, ca khúc
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 76 **Jean Sibelius** 1865 – 1957 Phần Lan
 Tác phẩm tiêu biểu: Tone Poem en Saga, Night Ride and Sunrise, The Tempest
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, minh họa, hợp xướng, thính phòng
 Thời kỳ: Khoảng đầu thế kỷ 19
- 77 **Ralph Vaughan Williams** 1872 – 1958 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Pastoral Symphony, Fantasia on Greensleeves
 Phong cách: Opera, ba lê, nhạc hòa tấu, minh họa, thanh nhạc, nhạc thính phòng
 Thời kỳ: Thời Hiện đại

- 78 **Sergei Rachmaninov** 1873 – 1943 Nga
 Tác phẩm tiêu biểu: Rhapsody on a Theme of Paganini for Piano and Orchestra, The Bells
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, piano và nhạc hợp xướng
 Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 79 **Arnold Schoenberg** 1874 – 1951 Áo
 Tác phẩm tiêu biểu: The Blessed Hand, The Transfigured Knight
 Phong cách: Opera, nhạc hợp xướng, hòa tấu, thính phòng và thanh nhạc
 Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 80 **Charles Ives** 1874 – 1954 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: The Circus Band, Three Places in New England, The Unanswered Question
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, hợp xướng, thính phòng và piano
 Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 81 **Maurice Ravel** 1875 – 1937 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: Rapsodie Espagnole, Mother Goose
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, piano, nhạc thính phòng, ca khúc
 Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 82 **Manuela de Falla** 1876 – 1946 Tây Ban Nha
 Tác phẩm tiêu biểu: The Three-cornered Hat, Atlantida
 Phong cách: Opera, ba lê, nhạc hợp xướng và piano
 Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 83 **Béla Bartók** 1881 – 1945 Hung-ga-ri
 Tác phẩm tiêu biểu: Duke Bluebeard's Castle, The Wooden Prince, The Miraculous Mandarin
 Phong cách: Opera, ba lê, nhạc hòa tấu, thính phòng và nhạc piano
 Thời kỳ: Thời Hiện đại



- 84 **Igor Stravinsky** 1882 – 1971 Nga
Tác phẩm tiêu biểu: The Firebird, The Rite of Spring, Orpheus,
The Soldier's Tale
Phong cách: Opera, ba lê, nhạc hòa tấu, nhạc hợp xướng
Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 85 **Anton Webern** 1883 – 1945 Áo
Tác phẩm tiêu biểu: Passacaglia, Das Augenlicht
Phong cách: Nhạc hòa tấu, nhạc hợp xướng, thính phòng và
thanh nhạc
Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 86 **Edgard Varèse** 1883 – 1965 Pháp/Mỹ
Tác phẩm tiêu biểu: Amériques, Hyperprism
Phong cách: Nhạc hòa tấu, thanh nhạc, khí nhạc và nhạc điện tử
Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 87 **Alban Berg** 1885 – 1935 Áo
Tác phẩm tiêu biểu: Wozzeck, Lulu
Phong cách: Opera, nhạc hòa tấu, nhạc thính phòng, ca khúc,
nhạc piano
Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 88 **Louis Durey** 1888 – 1979 Pháp
Tác phẩm tiêu biểu: Le Printemps au fond de la mer
Phong cách: Opera, khí nhạc và thanh nhạc
Ghi chú: Thành viên của 'Les Six'
Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 89 **Sergei Prokofiev** 1891 – 1953 U-crai-na
Tác phẩm tiêu biểu: The Gambler, War and Peace, Romeo and
Juliet
Phong cách: Opera, ba lê, nhạc hòa tấu, nhạc hợp xướng, nhạc
thính phòng, nhạc piano
Thời kỳ: Thời Hiện đại

- 90) **Darius Milhaud** 1892 – 1974 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: *Les Malheurs d'Orphée*
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, nhạc hợp xướng, thính phòng và nhạc dành cho nhạc cụ bàn phím
 Ghi chú: Thành viên của 'Les Six'
 Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 91) **Germaine Tailleferre** 1892 – 1983 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: *6 Chansons Françaises*
 Phong cách: Opera, khí nhạc và thanh nhạc
 Ghi chú: Thành viên của 'Les Six'
 Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 92) **Arthur Honegger** 1892 – 1955 Pháp
 Tác phẩm tiêu biểu: *Le Roi David*
 Phong cách: Opera, ba lê, nhạc hòa tấu và thanh nhạc
 Ghi chú: Thành viên của 'Les Six'
 Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 93) **Paul Hindemith** 1895 – 1963 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: *Matthias The Painter, The Four Temperaments*
 Phong cách: Opera, ba lê, nhạc hòa tấu, thính phòng, piano, đàn ống, thanh nhạc, nhạc hợp xướng
 Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 94) **Carl Orff** 1895 – 1982 Đức
 Tác phẩm tiêu biểu: *Carmina Burana*
 Phong cách: Cantatas
 Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 95) **Henry Cowell** 1897 – 1965 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: *Synchrony, Hymn and Fuguing Tune, Mosaic*
 Phong cách: Nhạc hòa tấu, khí nhạc, piano
 Thời kỳ: Thời Hiện đại



- 96 **Francis Poulenc** 1899 – 1963 Pháp
Tác phẩm tiêu biểu: A Sonata for Two Clarinets, Dialogues des Carmélites
Phong cách: Opera, khí nhạc và nhạc hợp xướng
Ghi chú: Người đứng đầu 'Les Six'
Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 97 **Georges Auric** 1899 – 1983 Pháp
Tác phẩm tiêu biểu: Les Facheux, The Birds
Phong cách: Opera, khí nhạc và nhạc hợp xướng
Ghi chú: Thành viên của 'Les Six'
Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 98 **Kurt Weill** 1900 – 1950 Đức
Tác phẩm tiêu biểu: The Threepenny Opera, The Knickerbocker Holiday, The Rise and Fall of the City of Mahagonny
Phong cách: Opera, ba lê, nhạc hòa tấu, nhạc hợp xướng và thính phòng
Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 99 **Dmitri Shostakovich** 1906 – 1975 Nga
Tác phẩm tiêu biểu: The First of May, Leningrad, The Nose
Phong cách: Nhạc hòa tấu, opera, nhạc thính phòng và nhạc piano
Thời kỳ: Thời Hiện đại
- 100 **Benjamin Britten** 1913 – 1976 Anh
Tác phẩm tiêu biểu: The Turn of the Screw, A Midsummer Night's Dream, Variations on a Theme of Frank Bridge, Spring Symphony
Phong cách: Opera, nhạc giáo đường, nhạc hòa tấu, nhạc hợp xướng và thính phòng
Thời kỳ: Thời Hiện đại

Nhà văn

10



Nhà văn không chỉ là người có tài vận dụng ngôn từ. Có thể miêu tả họ chính xác hơn là những người sử dụng ngôn từ làm công cụ khảo sát *tất cả* các lĩnh vực kiến thức của nhân loại.

Khi khám phá thế giới văn chương, bạn đồng thời khám phá cả thế giới tâm lý, địa lý, triết học, lịch sử, thiên văn, kinh tế, toán học, chính trị, sinh học, vật lý, thám hiểm, tưởng tượng và hư cấu.

Như vậy, khi tạo dựng Ma trận Nhớ Chủ đạo về những đại văn hào, bạn đồng thời phát triển vô số neo móc liên tưởng đến tất cả các địa hạt kiến thức khác nhau. Biết được một tác giả hay tác phẩm nào đó, khả năng kết nối với các tác giả và tác phẩm khác sẽ tăng lên đáng kể.

Tiếp nối

Sự gia tăng kiến thức sẽ tự động kéo theo sự chuyển biến về tốc độ học, quá trình khám phá ngôn ngữ, văn chương và cuộc sống cũng thêm phần hứng khởi.

- 1 **Geoffrey Chaucer** 1340-1400 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Canterbury Tales
 Học tại: London
 Ghi chú: Được mệnh danh là "Cha đẻ của nền văn học Anh"
- 2 **Edmund Spenser** 1552-1599 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Faerie Queene, Colin Clout's Come Home Againe
 Học tại: Merchant Taylors School, Northampton và Cambridge
 Ghi chú: Thường được mệnh danh là "Cha đẻ của truyện cổ tích Anh"
- 3 **Sir Walter Raleigh** 1552-1618 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The History of the World, The Discoverie of the Large, Rich and Beautiful Empyre of Guiana
 Học tại: Oxford (ngành Luật)
 Ghi chú: Nhà thám hiểm và phiêu lưu, chuyên hướng dẫn các đoàn thám hiểm đến Châu Mỹ và Nam Mỹ. Ông có óc tìm tòi và khả năng hiếm có về văn chương.
- 4 **Francis Bacon (Lord Verulam)** 1561-1626 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Advancement of Learning
 Học tại: Trinity College, Cambridge (ngành Luật)
 Ghi chú: Luôn khao khát tìm hiểu về bản chất thế giới và hành vi con người

- 5 **William Shakespeare** 1564-1616 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Othello*, *King Lear*, *Macbeth*, *Antony and Cleopatra*, v.v.
 Học tại: Holy Trinity Church, Stratford
 Ghi chú: Thời kỳ sáng tác sung mãn nhất: 1604-1608.
 Shakespeare được người đời ca tụng: 'Ông không phải là người của một thời mà của mọi thời.'
- 6 **Christopher Marlowe** 1564-1593 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Passionate Shepherd*
 Học tại: Corpus Christi College, Cambridge
 Ghi chú: Qua đời vì bị đâm trong cuộc ẩu đả lúc chơi đánh bạc môn cờ thỏ cáo (*backgammon*)
- 7 **John Donne** 1572-1631 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Devotions*, *Elegies* và *Sonnets*
 Học tại: Oxford và Cambridge
 Ghi chú: Một trong những nhà thơ thuộc phái Siêu hình (*Metaphysical*), trở thành Trưởng tu viện St Paul's năm 1621 và từng viết 160 bài thuyết giáo.
- 8 **Ben Jonson** 1572-1637 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Volpone*, *Bartholomew Fayre*, *Timber*
 Học tại: Westminster School
 Ghi chú: Người đứng đầu các nhà thơ của thế hệ mới thuộc nhóm 'The Tribe of Ben'
- 9 **John Milton** 1608-1674 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Paradise Lost*, *On His Blindness*, *Il Penseroso*
 Học tại: Christ's College Cambridge
 Ghi chú: Ông tập trung tâm trí và sức lực vào đấu tranh nghị trường và chính trị trong cuộc Nội chiến. Ông viết *Paradise Lost* và *On His Blindness* sau khi bị mù.



- 10 **John Bunyan** 1628-1688 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Pilgrim's Progress*, *Grace Abounding*
 Học tại: Village school, Elstow
 Ghi chú: Ông viết *The Pilgrim's Progress* trong 12 năm bị cầm tù về tội thuyết giảng bất hợp pháp
- 11 **John Dryden** 1631-1700 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Marriage à la Mode*, *The Rehearsal*
 Học tại: Westminster School và Trinity College, Cambridge
 Ghi chú: Là nhà thơ Quốc gia vào năm 1668
- 12 **Samuel Pepys** 1633-1703 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Diary*
 Học tại: St Paul's School và Magdalene College, Cambridge
 Ghi chú: Mãi đến năm 1825, *Diary* mới được giải mã
- 13 **Daniel Defoe** 1660-1731 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Robinson Crusoe*
 Học tại: Stoke Newington Academy
 Ghi chú: Thời kỳ sáng tác sung mãn nhất là sau tuổi 60. Ông được mệnh danh là "người sáng lập ngành báo chí Anh".
- 14 **Jonathan Swift** 1667-1745 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Gulliver's Travels*
 Học tại: Kilkenny School và Trinity College, Dublin
 Ghi chú: Mắc chứng Ménière's Disease (một bệnh về tai) từ năm 23 tuổi
- 15 **Joseph Addison** 1672-1719 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Cato*
 Học tại: Charterhouse School và Magdalen College, Oxford
 Ghi chú: Nghị viên



- 16 **George Berkeley** 1685-1753 Ai-len
 Tác phẩm tiêu biểu: An Essay Towards a New Theory of Vision, Alciphron
 Học tại: Trinity College, Dublin
 Ghi chú: Những tác phẩm xuất bản đầu tiên là các luận văn về toán học, viết bằng tiếng La-tinh
- 17 **Alexander Pope** 1688-1744 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Rape of the Lock và bản dịch tác phẩm The Iliad and Odyssey
 Học vấn: Tự học
 Ghi chú: Bệnh tật gần như suốt đời
- 18 **Samuel Richardson** 1689-1761 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Pamela, Clarissa
 Học vấn: Sinh trưởng trong cảnh bần hàn, học vấn dở dang
 Ghi chú: Âm ảnh về tính dục - đặc điểm nổi bật trong tác phẩm của ông. Được xem là "một trong những người khai sinh tiểu thuyết hiện đại"
- 19 **Benjamin Franklin** 1706-1790 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: Observation on the Relationships of Britain to her Colonies, Rules by which a Great Empire may be Reduced to a Small One
 Học vấn: Sinh ở Boston, học vấn dở dang
 Ghi chú: Khoa học gia và chính trị gia, góp phần soạn thảo Hiến pháp Mỹ. Sáng lập hội giao tế và tranh luận có uy thế (The Junto Club)
- 20 **Henry Fielding** 1707-1754 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Tom Jones, The History of the Adventures of Joseph Andrews
 Học tại: Eton
 Ghi chú: Bị suyễn và phù nặng gần như suốt đời

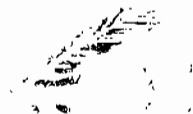


- 21 **Samuel Johnson** 1709-1784 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Dictionary, The Vanity of Human Wishes
 Học tại: Pembroke College, Oxford
 Ghi chú: Nhà tự điển học tiêu biểu, nhà phê bình, người nói chuyện sắc sảo và dí dỏm
- 22 **Thomas Gray** 1716-1771 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Elegy Written in a Country Churchyard
 Học tại: Eton and Peterhouse College, Cambridge
 Ghi chú: Viết những lá thư thuộc loại đặc sắc nhất trong ngôn ngữ Anh, có khả năng miêu tả và dí dỏm lạ thường
- 23 **Oliver Goldsmith** 1728-1774 Ai-len
 Tác phẩm tiêu biểu: The Vicar of Wakefield, She Stoops to Conquer, The Citizen of the World
 Học tại: Trinity College, Dublin
 Ghi chú: Theo nhà văn tự đánh giá, ông máu mê cờ bạc và là tay nói dối lão luyện
- 24 **Edmund Burke** 1729-1797 Ai-len
 Tác phẩm tiêu biểu: Reflections on the Revolution in France
 Học tại: Quakers School, Balitore và Trinity College, Dublin
 Ghi chú: Chính trị gia thuộc đảng Whig và lý thuyết gia chính trị. Sáng lập The Annual Register
- 25 **William Cowper** 1731-1800 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Table Talk, The Task
 Học tại: Westminster School, The Inner Temple (ngành Luật)
 Ghi chú: Học nghề luật và cải đạo theo phái Cơ đốc Phục âm
- 26 **James Boswell** 1740-1795 Xcốt-len
 Tác phẩm tiêu biểu: The Life of Dr Johnson
 Học tại: Edinburgh University (ngành Luật)
 Ghi chú: Thất vọng vì không đạt được sự nghiệp chính trị như mong muốn

- 27 **Fanny Burney** 1752-1840 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Evelina*, *Cecilia*, *Camilla*
 Học vấn: Tự học
 Ghi chú: Nhật ký của bà là một trong những nguồn tư liệu miêu tả sống động nhất về con người và cuộc sống cuối thế kỷ 18
- 28 **George Crabbe** 1754-1832 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Village*
 Học vấn: Học nghề y với một bác sĩ
 Ghi chú: Nhà thơ tự sự pha lẫn nét khôi hài cay nghiệt
- 29 **William Blake** 1757-1827 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Songs of Innocence and Experience*, *The Marriage of Heaven and Hell*
 Học tại: Royal Academy ở Somerset House
 Ghi chú: Ý nghĩa vô cùng sâu sắc hàm chứa trong những dòng thơ giàu nhạc điệu tưởng chừng như đơn giản của ông
- 30 **Robert Burns** 1759-1796 Xcôt-len
 Tác phẩm tiêu biểu: *Tam-o'Shanter*, *Auld Lang Syne*
 Học vấn: Được cha mẹ dạy
 Ghi chú: Viết bản ca-tát (nhạc tôn giáo) có tựa *The Jolly Beggar* rất ấn tượng
- 31 **William Cobbett ('Peter Porcupine')** 1762-1835 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Rural Rides*, *Cobbett's Political Register*, *Porcupine's Gazette*
 Học vấn: Tự học trong quân đội
 Ghi chú: Ông có rất nhiều tác phẩm được xuất bản, từ sách trong nghề nông đến sách về chính trị
- 32 **William Wordsworth** 1770-1850 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Daffodils*, *Sonnets*, *Ode on the Intimations of Immortality*, *Prelude*
 Học tại: Hawkshead Grammar School và St John's College, Cambridge

Ghi chú: Sinh ra ở vùng Lake District của Anh, là một thi sĩ
Lãng mạn hàng đầu

- 33 **Sir Walter Scott** 1771-1832 Xcôt-len
 Tác phẩm tiêu biểu: Ivanhoe, Kenilworth
 Học tại: Royal High School và University ở Edinburgh
 Ghi chú: Sáng tác gần 40 cuốn tiểu thuyết trong khoảng thời
 gian từ năm 1814 đến 1832
- 34 **Samuel Taylor Coleridge** 1772-1834 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Rime of the Ancient Mariner, Kubla Khan
 Học tại: Jesus College, Cambridge
 Ghi chú: Thi sĩ Lãng mạn, sáng tác tập thơ Lyrical Ballads cùng
 với William Wordsworth; nghiên ma túy
- 35 **Jane Austen** 1775-1817 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Emma, Mansfield Park, Pride and Prejudice
 Học vấn: Được cha dạy
 Ghi chú: Miêu tả xã hội trung lưu rất tinh tế
- 36 **Charles Lamb** 1775-1834 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Essays of Elia, Tales from Shakespeare (viết
 chung với chị gái Mary)
 Học tại: Christ's Hospital
 Ghi chú: Dành trọn cuộc đời chăm sóc người chị mắc bệnh tâm
 thần
- 37 **William Hazlitt** 1778-1830 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Characters of Shakespeare's Plays
 Học tại: Hackney College, London (Nghệ thuật và Siêu hình)
 Ghi chú: Là nhà phê bình có khả năng miêu tả hình thể bằng
 con mắt nghệ thuật tinh tường



- 38 **Thomas de Quincey** 1785-1859 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Confessions of an Opium-eater*
 Học tại: Manchester Grammar School
 Ghi chú: Nghiện ma túy; tác phẩm lúc hay lúc dở bất thường
- 39 **Lord George Gordon Byron** 1788-1824 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Manfred*, *Don Juan*, *Childe Harold*
 Học tại: Aberdeen Grammar School, Harrow School, Trinity College, Cambridge
 Ghi chú: Thi sĩ Lãng mạn có ảnh hưởng lớn, tham gia cách mạng chính trị Ý và Hy Lạp
- 40 **James Fenimore Cooper** 1789-1851 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Spy*, *The Last of the Mohicans*
 Học tại: Albany và Yale
 Ghi chú: Là thẩm phán
- 41 **Percy Bysshe Shelley** 1792-1822 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Prometheus Unbound*, *Ode to the West Wind*
 Học tại: University College, Oxford
 Ghi chú: Đứng đầu trào lưu Lãng mạn; chết đuối tại Ý năm 30 tuổi
- 42 **John Clare** 1793-1864 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Shepherd's Calendar*, *Poems Descriptive of Rural Life and Scenery*
 Học vấn: Được cha dạy
 Ghi chú: Được mệnh danh là Nhà thơ Nông dân; sống phần lớn cuộc đời trong bệnh viện tâm thần
- 43 **John Keats** 1795-1821 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Hyperion*, *Ode to Autumn*
 Học tại: Harrow School và Enfield Academy
 Ghi chú: Nhà thơ Lãng mạn, học nghề thuốc với một lương y và đủ điều kiện học môn giải phẫu tại Guy's Hospital. Chết vì bệnh lao năm 26 tuổi

- 44 **Thomas Carlyle** 1795-1881 Xcốt-len
 Tác phẩm tiêu biểu: Sartor Resartus
 Học tại: Annan Grammar School, Edinburgh University
 Ghi chú: Mất khả năng sử dụng bàn tay phải và không còn viết được nữa
- 45 **Elizabeth Barrett Browning** 1806-1861 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Cry of the Children, Sonnets from the Portuguese, Aurora Leigh
 Học tại: Nhà riêng
 Ghi chú: Chồng là nhà thơ Robert Browning. Bà được đề cử là Nhà thơ Quốc gia
- 46 **Henry Wadsworth Longfellow** 1807-1882 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: Song of Hiawatha, The Courtship of Miles Standish
 Học tại: Bowdoin, Portland, Maine
 Ghi chú: Xuất bản những bài thơ đầu tiên vào năm 13 tuổi
- 47 **Edgar Allan Poe** 1809-1849 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: The Pit and the Pendulum
 Học tại: University of Virginia
 Ghi chú: Theo nghề luật sư. Truyện của ông thường mang tính hoang tưởng và quái đản
- 48 **Lord Alfred Tennyson** 1809-1892 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Maud, In Memoriam, The Eagle
 Học tại: Louth Grammar School và Trinity College, Cambridge
 Ghi chú: Nhà thơ Quốc gia
- 49 **William Makepeace Thackeray** 1811-1863 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Vanity Fair, The Virginians
 Học tại: Trinity College, Cambridge (ngành Luật)
 Ghi chú: Học luật trước khi trở thành nhà báo và nhà văn. Từng sang Hoa Kỳ và mất năm 52 tuổi vì bệnh tim



- 50) **Charles Dickens** 1812-1870 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Pickwick Papers*, *Oliver Twist*, v.v.
 Học vấn: Dang dở
 Ghi chú: Nhà văn được biết đến với nhiều nhân vật đáng nhớ.
 Phơi bày những tệ nạn xã hội thời Victoria
- 51) **Robert Browning** 1812-1889 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Pied Piper of Hamelin*, *Home Thoughts from Abroad*
 Học: Phần lớn tại nhà
 Ghi chú: Mỗi tình lãng mạn trong lịch sử văn chương với Elizabeth Barrett
- 52) **Anthony Trollope** 1815-1882 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Barchester Chronicles*, *The Way We Live Now*
 Học tại: Harrow School
 Ghi chú: Nhân viên bưu điện
- 53) **Charlotte Brontë** 1816-1855 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Jane Eyre*
 Học tại: Một trường nội trú rất khắc nghiệt, sau này được miêu tả dưới cái tên Lowood trong tác phẩm *Jane Eyre*
 Ghi chú: Day học ở Brussels
- 54) **Emily Brontë** 1818-1848 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Wuthering Heights*
 Học tại: Nhà ở Haworth
 Ghi chú: Mất vì bệnh lao
- 55) **Charles Kingsley** 1819-1875 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Water-Babies*, *Westward Ho!*
 Học tại: King's College, London và Magdalene College, Cambridge
 Ghi chú: Quan tâm sâu sắc đến cải cách xã hội nhưng phản kháng sự thay đổi bằng phương thức bạo động



- 56 **George Eliot (Mary Ann Evans)** 1819-1880 Anh
Tác phẩm tiêu biểu: *Silas Marner, Middlemarch*
Học tại: Trường tư ở Coventry
Ghi chú: Nghiên cứu sâu về thần học và ngôn ngữ. Nghi học sau khi mẹ qua đời
- 57 **Walt Whitman** 1819-1892 Mỹ
Tác phẩm tiêu biểu: *Leaves of Grass*
Học tại: Brooklyn
Ghi chú: Sống nay đây mai đó và làm việc trong bệnh viện vào thời Nội chiến Mỹ
- 58 **John Ruskin** 1819-1900 Anh
Tác phẩm tiêu biểu: *Modern Painters*
Học vấn: Do cha mẹ dạy và học ở Christchurch, Oxford
Ghi chú: Nhà phê bình nghệ thuật và cải cách xã hội. Đặt nền móng cho trào lưu Arts and Crafts
- 59 **Anne Brontë** 1820-1849 Anh
Tác phẩm tiêu biểu: *Agnes Grey*
Học tại: Nhà ở Haworth
Ghi chú: Bút danh là Acton Bell. Mất vì bệnh lao năm 29 tuổi
- 60 **Matthew Arnold** 1822-1888 Anh
Tác phẩm tiêu biểu: *Dover Beach*
Học tại: Rugby School và Balliol College, Oxford
Ghi chú: Nhà thơ và nhà phê bình
- 61 **Emily Dickinson** 1830-1886 Mỹ
Tác phẩm tiêu biểu: *The Chariot*
Học tại: Amherst School và Academy, sau đó là Mount Holyoke Female Seminary
Ghi chú: Nhà thơ nữ vĩ đại nhất của Mỹ, luôn luôn sáng tác trong trầm lặng. Trên 2.000 bài thơ được phát hiện sau khi bà qua đời

- 62 **Lewis Carroll (Charles Lutwidge Dodgson)** 1832-1898 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Alice Through the Looking Glass, Alice in Wonderland
 Học tại: Rugby School và Oxford (ngành Toán)
 Ghi chú: Giảng viên Toán tại Đại học Oxford
- 63 **Mark Twain (Samuel Langhorn Clemens)** 1835-1910 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: Tom Sawyer, Huckleberry Finn
 Học vấn: Nghỉ học năm 12 tuổi
 Ghi chú: Thợ in tập sự và hoa tiêu. Sau trở thành văn sĩ châm biếm hàng đầu của Mỹ
- 64 **Algernon Charles Swinburne** 1837-1909 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Atalanta in Calydon, Aeschylus and Sappho
 Học tại: Eton College và Balliol College, Oxford
 Ghi chú: Thơ ông thường gây sốc vì khuynh hướng linh dục
- 65 **Thomas Hardy** 1840-1928 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Far From the Madding Crowd, Tess of the D'Urbervilles
 Học tại: Các trường địa phương ở Dorset
 Ghi chú: Học nghề với một kiến trúc sư nhưng về sau, ông trở thành nhà văn và nhà thơ
- 66 **Henry James** 1843-1916 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: The Turn of the Screw, The Wings of the Dove
 Học vấn: Có gia sư riêng và học một thời gian ở trường Luật
 Ghi chú: Yêu thích Châu Âu, viết nhiều tác phẩm tìm hiểu về hố sâu ngăn cách giữa Anh và Mỹ. Tự sự dày đặc, đôi khi gây khó hiểu cho người đọc



- 67 **Gerard Manley Hopkins** 1844-1889 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Wreck of the Deutschland*
 Học tại: Balliol College, Oxford
 Ghi chú: Linh mục được thụ phong và giáo sư tiếng Hy Lạp tại Đại học Dublin. Cảm nhận sự mâu thuẫn giữa thơ và đạo. Mất vì bệnh thương hàn
- 68 **Oscar Wilde** 1854-1900 Ai-len
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Importance of Being Earnest*, *The Picture of Dorian Gray*
 Học tại: Portora Royal School, Trinity College, Dublin và Magdalen College, Oxford
 Ghi chú: Nổi tiếng về trí sắc sảo và tài trào phúng. Đứng đầu trào lưu 'Nghệ thuật vì nghệ thuật', bị giam cầm về tội đồng tính
- 69 **George Bernard Shaw** 1856-1950 Ai-len
 Tác phẩm tiêu biểu: *Man and Superman*, *Pygmalion*
 Học văn: Nghỉ học bán trú năm 15 tuổi
 Ghi chú: Trở thành nhà báo và nhà phê bình. Viết gần 60 vở kịch. Các lá thư được D. H. Lawrence biên tập
- 70 **Joseph Conrad** 1857-1924 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Lord Jim*, *The Secret Agent*, *Under Western Eyes*, *Nostromo*
 Học tại: Cracow, Ba Lan
 Ghi chú: Là người Ukraine gốc Ba Lan nhưng phải sống tha hương. Trở thành thủy thủ trưởng trong Hải quân Anh (British Merchant Navy). Giọng văn trong sáng nhưng chưa từng nói lưu loát tiếng Anh
- 71 **Sir Arthur Conan Doyle** 1859-1930 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Bộ truyện Sherlock Holmes
 Học tại: Edinburgh University (ngành Y)
 Ghi chú: Là bác sĩ, viết truyện ngắn để tăng thu nhập. "Cha đẻ" của nhân vật hư cấu Sherlock Holmes. Làm bác sĩ trưởng ở Nam Phi trong cuộc chiến Boer. Được phong tước hiệp sĩ năm 1902

- 72 **J(ames) M(atthew) Barrie** 1860-1937 Xcốt-len
 Tác phẩm tiêu biểu: Peter Pan
 Học vấn: Được mẹ dạy, học tại Dumfries Academy và Edinburgh University
 Ghi chú: The Boy David, vở kịch cuối của ông, đang chờ thẩm định lại giá trị
- 73 **W(illiam) B(utler) Yeats** 1865-1939 Ai-len
 Tác phẩm tiêu biểu: Adoration of the Magi, The Wild Swans at Coole
 Học tại: London, Art School
 Ghi chú: Được sự khuyến khích và kế thừa di sản Celtic từ cha mình. Thành lập tổ chức Dublin Hermetic Society nhằm xúc tiến việc nghiên cứu tôn giáo phương Đông và thông thiên học (theosophy). Yêu Maude Gonne nhưng cô này từ chối lấy ông. Sau, ông kết hôn với bà đồng Georgie Hyde-Lees. Họ cố gắng sử dụng thuật "cầu cơ" (automatic writing) và đạt được kết quả khá ấn tượng
- 74 **Rudyard Kipling** 1865-1936 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Jungle Book, Just So Stories
 Học tại: United Services College, Devon
 Ghi chú: Sinh tại Bombay, nhưng bị gia đình bỏ rơi ở London
 Đạt giải Nobel vào năm 1907
- 75 **H.G. (Herbert George) Wells** 1866-1946 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Time Machine, Island of Dr Moreau, Wheels of Chance, Love and Mr Lewisham, Kipps
 Học tại: Royal College of Science, Kensington
 Ghi chú: Vừa viết báo khoa học vừa dạy học. Viết truyện khoa học giả tưởng và truyện hoang tưởng. Nhiều phát minh mà ông tiên đoán đã trở thành hiện thực



- 76 **John Galsworthy** 1867-1933 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Forsyte Saga, The Silver Spoon, The Modern Comedy
 Học tại: Harrow School và New College, Oxford (ngành Luật)
 Ghi chú: Dùng bút danh John Sinjohn cho đến lúc viết xong cuốn sách thứ năm. Đã sáng tác 31 vở kịch hoàn chỉnh
- 77 **Arnold Bennett** 1867-1931 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Old Wives' Tale, Clayhanger, Anna of the Five Towns, Riceyman Steps
 Học tại: Burslem Endowed School
 Ghi chú: Năm 18 tuổi theo làm việc cho cha, một luật sư. Trở thành nhà báo và nhà văn với khối lượng tác phẩm khá đồ sộ, lấy vùng Potteries thuộc Staffordshire làm bối cảnh cho nhiều tiểu thuyết của mình
- 78 **Walter de la Mare** 1873-1956 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Listeners
 Học tại: St Paul's Choir School
 Ghi chú: Nhà thơ, người kể chuyện và nhà văn. Trong tác phẩm luôn phảng phất không khí huyền bí. Ông có tác phẩm dành riêng cho thiếu nhi và kiên trì sáng tác khi tuổi ngoài 80. Thỉnh thoảng, ông dùng bút danh Walter Ramal
- 79 **G(ilbert) K(eith) Chesterton** 1874-1936 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: The Innocence of Father Brown, The Flying Inn
 Học tại: St Paul's School, Slade School of Art
 Ghi chú: Nghiên cứu nghệ thuật, trở thành nhà báo và theo đạo Thiên Chúa vào năm 1922



- 80 **William Somerset Maugham** 1874-1965 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Liza of Lambeth*, *Of Human Bondage*
 Học tại: King's School, Canterbury và St Thomas' Hospital
 (ngành Y)
 Ghi chú: Nhà văn có tài kể chuyện với quan điểm châm biếm hành vi con người, phần lãng mạn và có óc quan sát sắc sảo, có khả năng tạo cao trào (climax) khó ai sánh kịp
- 81 **John Masefield** 1878-1967 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Salt-water Ballads*, *Reynard the Fox*
 Học tại: King's School, Warwickshire
 Ghi chú: Đi biển nhưng do sức khỏe kém nên ông quyết định trở thành nhà văn
- 82 **E(dward) M(organ) Forster** 1879-1970 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Longest Journey*, *A Room with a View*, *Where Angels Fear to Tread*, *Passage to India*
 Học tại: Tonbridge School, King's College, Cambridge
 Ghi chú: Thích tìm hiểu sự đối lập giữa văn hóa 'bảo thủ' của Anh và văn hóa sôi nổi, nồng nhiệt của các quốc gia khác.
 Thành viên của hội Apostle Society, Chicago
- 83 **James Joyce** 1882-1969 Ai-len
 Tác phẩm tiêu biểu: *Ulysses*, *Finnegans Wake*, *Portrait of the Artist as a Young Man*
 Học tại: Jesuit School, Kildare, University College, Dublin
 Ghi chú: Ban đầu, tác phẩm *Ulysses* được xuất bản theo từng kỳ nhưng về sau bị đình bản với lý do nội dung tục tĩu
- 84 **D(avid) H(erbert) Lawrence** 1885-1930 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Sons and Lovers*, *Lady Chatterley's Lover*
 Học tại: Nottingham High School
 Ghi chú: Cố gắng nghiên cứu cảm xúc và tính dục ở cấp độ sâu. Gia đình và cha mẹ bất hòa đã có tác động lớn đến ông

- 85 **Ezra Pound** 1885-1972 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Spirit of Romance*
 Học tại: University of Pennsylvania và Hamilton College, New York
 Ghi chú: Du lịch đến Châu Âu và gặp gỡ với các nhà văn T.S. Eliot, W.B. Yeats và Ernest Hemingway. Khuynh hướng bài Do Thái và cảm tình với Mussolini khiến ông bị bắt và sau bị quản thúc trong bệnh viện tâm thần đến năm 1958
- 86 **Olaf Stapledon** 1886-1950 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Star Maker*, *Last and First Men*, *Last Men in London*, *Sirius*, *A Man Divided*
 Học tại: Abbotsholme School; Balliol College, Oxford; Liverpool University
 Ghi chú: Cha đẻ của tiểu thuyết khoa học giả tưởng hiện đại và là người tranh đấu cho tự do. Giảng viên giảng dạy Văn chương Anh, Tâm lý, Triết học và Lịch sử Công nghiệp
- 87 **Edith Sitwell** 1887-1964 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Façade* (do William Walton phổ nhạc), *Gold Coast Customs*
 Học tại: Nhà riêng
 Ghi chú: Một trong những phụ nữ Anh tiêu biểu, được trao bốn bằng tiến sĩ danh dự. Đoạt giải Nobel năm 1948
- 88 **Joyce Cary** 1888-1957 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Mister Johnson*, *The Horse's Mouth*
 Học tại: Tonbridge Wells, Clifton College, Trinity College, Oxford
 Ghi chú: Làm việc ở Hội Chữ thập đỏ Anh trong Cuộc chiến Balkan và là Thẩm phán địa phương ở Nigeria. Sáng tác cuốn tiểu thuyết đầu tiên ở tuổi 44



- 89 **T(homas) S(tearns) Eliot** 1888-1965 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Waste Land*, *The Four Quartets*, *Old Possum's Book of Practical Cats* (làm cơ sở cho vở nhạc kịch *Cats*)
 Học tại: Harvard University và Merton College, Oxford
 Ghi chú: Từ 'Old Possum' là tên thân mật của Eliot do Ezra Pound gọi để chỉ tác phong loanh quanh, rụt rè của Eliot. Sinh ra ở St Louis, Missouri, ông trở thành công dân Anh vào năm 1927.
- 90 **Ivy Compton-Burnett** 1892-1969 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *Pastors and Masters*
 Học tại: Royal Holloway College, University of London
 Ghi chú: Sách của bà bàn về các mối quan hệ gia đình một cách khách quan và thuần lý trí.
- 91 **J(ohn) B(oynton) Priestley** 1894-1984 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Good Companions*, *Dangerous Corner*
 Học tại: Trinity College, Cambridge
 Ghi chú: Viết tiểu luận, phê bình văn học, du ký, tiểu thuyết, tự truyện và trên 40 vở kịch
- 92 **F(rancis) Scott Fitzgerald** 1896-1940 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: *Tender Is the Night*, *The Great Gatsby*
 Học tại: Newman School, New Jersey và Princeton
 Ghi chú: Có lối sống phóng túng theo kiểu 'thời đại jazz'. Cô vợ quyền rũ Zelda bị bệnh tâm thần, còn ông mắc chứng nghiện rượu kinh niên.
- 93 **William Harrison Faulkner** 1897-1962 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: *The Sound and the Fury*, *As I Lay Dying*
 Học tại: University of Mississippi
 Ghi chú: Đạt giải Pulitzer và Nobel. Tiểu thuyết của ông giúp người đọc thấu hiểu sâu sắc về một thời đại u ám và phức tạp trong nếp sống Mỹ.

- 94 **Ernest Hemingway** 1898-1961 Mỹ
 Tác phẩm tiêu biểu: A Farewell to Arms, For Whom the Bell Tolls, The Old Man and the Sea
 Học tại: Oak Park School, Illinois
 Ghi chú: Tiêu biểu với văn phong 'nam tính'. Đoạt giải Nobel năm 1954. Tự sát
- 95 **Noël Coward** 1899-1973 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Private Lives, Blithe Spirit, Brief Encounter
 Học tại: Italia Conti Stage School
 Ghi chú: Gặt hái nhiều thành công trong nghiệp diễn viên và biên kịch. Có khả năng xuất sắc về văn đối thoại
- 96 **George Orwell** 1903-1950 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Animal Farm, 1984
 Học tại: Eton College
 Ghi chú: Làm việc cho Indian Civil Police ở Myanmar, sau trở về Châu Âu dạy học. Nhà bình luận sinh động về hiện thực đố vỡ và có thái độ ngày càng bi quan đối với những vấn đề trong và ngoài nước
- 97 **Evelyn Waugh** 1903-1966 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: Vile Bodies, Brideshead Revisited
 Học tại: Lancing School và Hertford College, Oxford
 Ghi chú: Làm nghề dạy học và viết báo
- 98 **C(ecil) Day Lewis** 1904-1972 Anh
 Tác phẩm tiêu biểu: From Feathers to Iron, Overtures to Death
 Học tại: Sherborne School, Wadham College, Oxford
 Ghi chú: Nhà thơ Quốc gia và nhà phê bình. Viết 20 tiểu thuyết trình tham dưới bút danh Nicholas Blake



99 **Graham Greene** 1904-1991 Anh

Tác phẩm tiêu biểu: *The Heart of the Matter*, *Brighton Rock*

Học tại: Berkhamsted School, Balliol College, Oxford

Ghi chú: Nhà văn, nhà báo và nhà biên kịch. Được tặng thưởng huân chương British Order of Merit vào năm 1986

100 **Samuel Beckett** 1906-1987 Anh – Ai-len

Tác phẩm tiêu biểu: *Waiting for Godot*, *Malone Dies*, *Endgame*

Học tại: Trinity College, Dublin

Ghi chú: Nhân vật tiêu biểu của trường phái Theatre of the Absurd. Tác phẩm của ông bộc lộ khuynh hướng khôi hài quái dị (black humour) và độc thoại nội tâm u ám.



20 Thiên tài vĩ đại

của mọi thời đại



Thiên tài thường được hiểu là tài năng hiếm có, điều khó lòng định nghĩa, bí ẩn và chỉ diễn ra một lần trong đời. Thực ra, thiên tài hoàn toàn khác hẳn.

Thiên tài là một loạt phẩm chất trí tuệ có thể đo lường và quan trọng hơn, có thể bồi dưỡng và phát triển (giống cách bạn thực hiện đối với các khả năng trí tuệ của mình theo sách này).

Các phẩm chất tiêu chuẩn của thiên tài gồm: Tâm nhìn; Khát vọng; Niềm tin; Gắn bó; Hoạch định; Kiên trì; Học từ lỗi lầm; Am hiểu chuyên ngành; Khả năng trí tuệ; Tưởng tượng; Thái độ tích cực; Tự ám thị; Trực giác; Nhóm Trí tuệ Bạc thầy Thực tế (Nhóm bạn thân và những người cố vấn); Nhóm Trí tuệ Bạc thầy Bên trong (Các anh hùng, nữ anh hùng và khuôn mẫu điển hình); Chân lý/Tính trung thực; Đối mặt với Sợ hãi/Lòng dũng cảm; Tính sáng tạo/Linh hoạt; Yêu nghề và Năng lực – Thể chất/Giác quan.

Hãy kiểm tra quá trình tiến bộ của bản thân theo các tiêu chuẩn trên. Tiếp tục phát huy những mặt mạnh và vận dụng chúng để khắc phục những mặt còn hạn chế. Tự đánh giá theo thang điểm 100 (0 = không có, 100 = hoàn hảo). Cố gắng càng trung thực càng tốt và cứ vài tháng, bạn hãy kiểm tra lại một lần.

Đối với các thiên tài được xem là vĩ đại trong lịch sử, gần như tất cả những phẩm chất trên đều được phát triển đến mức tối ưu. Vậy làm cách nào bạn có thể phân định những phẩm chất thiên tài-trong-thiên tài?

Thực tế, có thể đo lường những phân hạng bằng cách đánh giá sự vượt trội trong lĩnh vực hoạt động; tuổi thọ; kiến thức đa ngành (loại kiến thức mà bạn đang phát triển trong *Làm chủ Trí nhớ của Bạn*) và sự đa tài; sức mạnh và nghị lực; chỉ số thông minh; tầm ảnh hưởng đến sự phát triển của nhân loại; sự phong phú và đạt được mục tiêu chính. Nếu bổ sung vào những phân hạng này các đặc tính như tầm nhìn phổ quát, tính đột phá, lòng khát khao được truyền thụ kiến thức thì việc phân định sẽ dễ dàng hơn. Tony Buzan, Đại Kiện tướng Raymond Keene, OBE, và ủy ban gồm những nhà lãnh đạo trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học, nghệ thuật, thể thao và thể thao trí tuệ trên thế giới, sau nhiều năm thảo luận sôi nổi đã thống nhất bảng xếp hạng dưới đây. Bạn có thể tự phân loại trước khi học thuộc danh mục dưới để xem bạn nhất trí với các tác giả về những lĩnh vực nào! (Để tìm hiểu thêm thông tin về thiên tài, xem *Sách về Thiên tài của Buzan*.)

20 Thiên tài vĩ đại nhất

	<i>Năm sinh</i>	<i>Năm mất</i>	<i>Quốc tịch</i>	<i>Lĩnh vực</i>
1 Leonardo da Vinci	1452	1519	Ý	Họa sĩ/Nhà sáng chế
2 William Shakespeare	1564	1616	Anh	Văn hào
3 Những người xây Đại Kim tự tháp	Khoảng 2550 trước CN		Ai Cập	Kiến trúc sư
4 Johann Wolfgang von Goethe	1749	1832	Đức	Văn hào
5 Michelangelo	1475	1564	Ý	Họa sĩ
6 Sir Isaac Newton	1642	1727	Anh	Nhà sáng chế
7 Thomas Jefferson	1743	1826	Mỹ	Chính trị gia
8 Alexander Đại đế	356 trước CN	323 trước CN	Macedonia	Hoàng đế
9 Phidias	500 trước CN	432 trước CN	Hy Lạp	Họa sĩ
10 Albert Einstein	1879	1955	Đức	Nhà khoa học
11 Thomas Alva Edison	1847	1931	Mỹ	Nhà sáng chế
12 Homer	Thế kỷ thứ 8 trước CN		Hy Lạp	Văn hào
13 Plato	428 trước CN	348 trước CN	Hy Lạp	Triết gia
14 Euclid	Khoảng 300 trước CN		Hy Lạp	Giáo viên
15 Elizabeth I	1533	1603	Anh	Nữ hoàng
16 Archimedes	287 trước CN	212 trước CN	Hy Lạp	Nhà khoa học
17 Aristotle	384 trước CN	322 trước CN	Hy Lạp	Triết gia
18 Filippo Brunelleschi	1377	1446	Ý	Họa sĩ
19 Andrew Carnegie	1835	1918	Xcốt-len	Kỹ nghệ gia
20 Tần Thủy Hoàng	259 trước CN	210 trước CN	Trung Quốc	Hoàng đế

Toàn bộ các vở kịch của Shakespeare

12

Chủ điểm

- Kịch Hy Lạp
- Kịch La Mã
- Kịch lịch sử Anh
- Bi kịch
- HÀi kịch
- Kịch luân lý
- Các vở kịch cuối cùng



Các tác phẩm kịch của Shakespeare được xem là những kiệt tác văn học của nước Anh hay nói không ngoa là của toàn thế giới. Những từ ngữ và khái niệm trong các kiệt tác này đã được sử dụng rộng rãi, tên tuổi của nhiều nhân vật cũng trở thành một bộ phận quan trọng trong di sản văn hóa nhân loại.

Khi nắm được cốt truyện và nhân vật chính trong các vở kịch của Shakespeare, bạn sẽ dễ dàng hiểu được các tác phẩm văn học khác và liên hệ đến những sự kiện hay nhân vật trong kịch Shakespeare. Ngoài ra, bạn còn giải đáp được

các câu hỏi mà nhiều người gặp phải: “Ai liên quan đến ai, trong vở kịch nào, khi nào và ở đâu?” Thay vì lúng túng trước khối lượng tác phẩm đồ sộ của Shakespeare, bạn sẽ hóa thân thành thám tử Sherlock Holmes và bám sát các “mục tiêu” thông tin.

Một phương pháp ứng dụng SEM³ để nhớ tác phẩm Shakespeare là dành riêng một phần thích hợp của SEM³ cho Shakespeare và nhớ cốt truyện cùng các nhân vật chính trước khi bạn xem hay nghe một vở kịch nào đó. Chúng tôi trích ra ở mỗi tác phẩm một câu nói tiêu biểu của các nhân vật chính và tóm tắt cốt truyện. Điều này sẽ giúp bạn hiểu và nhớ được vở kịch sắp xem. Xét ở khía cạnh khác, việc sử dụng SEM³ để nhớ các tác phẩm của Shakespeare sẽ tạo điều kiện cho bạn tìm hiểu lại về văn hào này, qua đó nâng cao chất lượng sinh hoạt xã hội và văn hóa của bạn.

Dưới đây là danh mục các vở kịch được sắp xếp theo thời gian sáng tác:

- | | |
|-----------|--|
| 1589-92 | 1. <i>Henry VI</i> , 2. <i>Henry VI</i> , 3. <i>Henry VI</i> |
| 1592-93 | 4. <i>Richard III</i> , 5. <i>The Comedy of Errors</i> |
| 1593-94 | 6. <i>Titus Andronicus</i> , 7. <i>The Taming of the Shrew</i> |
| 1594-95 | 8. <i>The Two Gentlemen of Verona</i> , 9. <i>Love's Labour's Lost</i> , 10. <i>Romeo and Juliet</i> |
| 1595-96 | 11. <i>Richard II</i> , 12. <i>A Midsummer Night's Dream</i> |
| 1596-97 | 13. <i>King John</i> , 14. <i>The Merchant of Venice</i> |
| 1597-98 | 15. <i>Henry IV</i> , 16. <i>Henry IV</i> |
| 1598-99 | 17. <i>Much Ado About Nothing</i> , 18. <i>Henry V</i> |
| 1599-1600 | 19. <i>Julius Caesar</i> , 20. <i>As You Like It</i> |
| 1600-01 | 21. <i>Hamlet</i> , 22. <i>The Merry Wives of Windsor</i> |
| 1601-02 | 23. <i>Twelfth Night</i> , 24. <i>Troilus and Cressida</i> |

1602-03	25. <i>All's Well That Ends Well</i>
1604-05	26. <i>Measure For Measure</i> , 27. <i>Othello</i>
1605-06	28. <i>King Lear</i> , 29. <i>Macbeth</i>
1606-07	30. <i>Antony and Cleopatra</i>
1607-08	31. <i>Coriolanus</i> , 32. <i>Timon of Athens</i>
1608-09	33. <i>Pericles</i>
1609-10	34. <i>Cymbeline</i>
1610-11	35. <i>The Winter's Tale</i>
1611-12	36. <i>The Tempest</i>
1612-13	37. <i>Henry VIII</i> ^(*)

Các vở kịch được phân loại theo hướng dễ hiểu và dễ nhớ bao gồm kịch Hy Lạp, kịch La Mã, kịch lịch sử Anh, bi kịch, hài kịch, kịch luân lý và các vở kịch cuối cùng.

Kịch Hy Lạp

Khác với kịch La Mã, kịch Hy Lạp của Shakespeare không dựa trên đề tài lịch sử nào. Chúng đa phần là những câu chuyện độc lập, lấy từ thế giới cổ điển Hy Lạp. Trong đó, đáng chú ý là vở *Troilus and Cressida*, tác phẩm đề cập đến một trong những truyền thuyết vĩ đại nhất của mọi thời đại, đó là câu chuyện *Siege of Troy* (Cuộc vây hãm thành Troy) của Homer.



(*) *The Tempest* được công nhận là vở kịch cuối cùng của Shakespeare. Tuy vở *Henry VIII* được hoàn thành sau đó nhưng người ta cho rằng, ông viết vở kịch này cùng với Fletcher và Beaumont. (Ghi chú của chủ biên)

1 • Pericles Prince of Tyre

Câu trích: *'Hỡi các vị thần! Tại sao khiến chúng con yếu thích những tặng phẩm cao quý của các ngài rồi tức khắc tước chúng đi?'*

Nhân vật

1. **PERICLES**, hoàng tử dòng Tyre
2. **CERIMON**, một vương công vùng Ephesus
3. **MARINA**, con gái của Pericles và Thaisa

Vở kịch dựa vào câu chuyện cổ phiêu lưu *Apollonius of Tyre* của Hy Lạp. Truyện kể về cuộc hành trình tìm kiếm cô con gái bị mất tích của hoàng tử Pericles. Trải qua nhiều phong ba, hai lần bị đắm tàu, cuối cùng, nhờ sự giúp đỡ của Cerimon, một vương công vùng Ephesus và cũng là thầy thuốc, hoàng tử đã tìm được con gái. Vở kịch có thể được tóm tắt như sau: cha mất con gái, lên đường tìm kiếm và tìm được con gái.

2 • Timon of Athens

Câu trích: *'Loài người đáng của khi mặt trời lặn.'*

Nhân vật

1. **TIMON** dòng Athens

Timon of Athens là vở kịch châm biếm sâu cay thói vô ơn và lòng phản trắc của người đời. Kịch mở đầu bằng phân cảnh Timon, một ông chủ giàu có và hào phóng, dang rộng tay ban phát cho bạn bè. Đột nhiên, ông bị các chủ nợ vây quanh đòi tiền và cuối cùng lâm vào cảnh phá sản.

Timon xem đây là cơ hội hiếm có để bạn bè ông chứng tỏ tình bằng hữu và củng cố niềm tin của ông vào thiện tâm con người. Tuy nhiên, tất cả bạn bè đều bỏ rơi ông. Bàng hoàng và chua chát trước sự bội phản này, ông trở thành một ẩn sĩ yếm thế, vỡ mộng và qua đời trong một ngôi mộ bên bờ biển.

3 • Troilus and Cressida

Câu trích: *'Nếu kỹ cương phép nước mất đi, cung đàn ấy lỗi nhịp thì hãy nghe xem! Chối tai biết đường nào!'*

Nhân vật

1. HECTOR
2. TROILUS
3. PANDARUS, cậu của Cressida
4. AGAMEMNON, vị tướng Hy Lạp
5. ACHILLES
6. ULYSSES, chỉ huy quân Hy Lạp
7. THERSITES, một người Hy Lạp dị dạng và lỗ mãng
8. CRESSIDA, con gái của Calchas
9. CALCHAS, cha của Cressida, giáo sĩ thành Troy
10. PARIS

Vở kịch *Troilus and Cressida* tái hiện thiên sử thi *The Iliad* của Homer dưới hình thức sân khấu. Tác phẩm thuật lại cuộc vây hãm thành Troy và sự việc đại anh hùng Achilles từ chối tham gia trận chiến vì bị Agamemnon lăng mạ. Vở kịch mô tả các cuộc tranh giành quyền lực nội bộ, cuộc xung trận và báo thù Hector, vốn là người hùng thành Troy, của Achilles. Trên nền cuộc chiến kéo dài dai dẳng suốt mười năm là mối

tình giữa Troilus và người tình bội bạc của mình là Cressida. vở kịch kết thúc với sự đại bại của thành Troy.

Kịch La Mã

Kịch La Mã của Shakespeare thu tóm gần như toàn bộ bối cảnh lịch sử La Mã. Vở *Coriolanus* khắc họa một khoảnh khắc bi hùng của nền Cộng hòa La Mã. Vở *Julius Caesar* và *Antony and Cleopatra* miêu tả cơn quần quai thuở khai sinh, còn vở *Titus Andronicus* tái hiện thời kỳ suy tàn của Đế chế La Mã. Tại đây, vở kịch đi sâu vào phân tích sự suy đồi các giá trị đạo đức, cơ cấu chính trị bị sụp đổ nghiêm trọng, truyền thống và đường lối phát triển bị lấn át dưới áp lực của các bộ tộc man khai.

1 • Coriolanus

Câu trích: *'Tính cách của ngài quá đỗi cao quý so với thế gian này.'*

Nhân vật

1. **CAIUS MARCIUS**, về sau là **CAIUS MARCIUS CORIOLANUS**
2. **TULLUS AUFIDIUS**, tướng lĩnh của quân Volsce
3. **VOLUMNIA**, mẹ của Coriolanus
4. **VIRGILIA**, vợ của Coriolanus

Câu chuyện là truyền thuyết về buổi đầu hình thành La Mã vĩ đại. Đánh bại kẻ thù của La Mã là quân Volsce, tướng Coriolanus trở về La Mã trong khúc khải hoàn và mong đợi đến ngày nắm quyền lãnh đạo. Tuy nhiên, vì có thái độ kiêu căng, ngạo mạn nên ông không được lòng dân chúng. Để

báo thù, ông gia nhập lực lượng quân Volsce, trở thành tướng lĩnh và thể sẽ tiêu diệt La Mã. Tuy nhiên, vào thời điểm quyết định, mẹ và vợ của Coriolanus đã thuyết phục ông từ bỏ ý định tấn công La Mã. Cuối cùng, ông bị quân Volsce ám sát vì tội phản bội.

2 - Julius Caesar

Câu trích: *'Hỡi bạn bè, người dân La Mã, đồng bào, hãy nghe tôi nói.'*

Nhân vật

1. JULIUS CAESAR, về sau là một HỒN MA
2. OCTAVIUS CAESAR
3. MARCUS ANTONIUS
4. MARCUS BRUTUS
5. CASSIUS
6. MỘT THẦY BÓI



Bằng cách mô tả sự kiện Julius Caesar bị ám sát, vở kịch *Julius Caesar* đi vào phân tích bản chất của Đế chế La Mã. Vở kịch thuật lại âm mưu ám sát Julius Caesar và đưa Brutus lên nắm quyền của Cassius và những kẻ phản loạn. Chúng đâm chết Julius Caesar vào ngày 15 tháng ba (the Ides of March) như lời tiên tri. Trong bài diếu văn đầy xúc động, Antony đã vạch trần âm mưu tạo phản, khơi gợi lòng căm phẫn của dân chúng. Hai kẻ phản loạn Cassius và Brutus triệu tập binh mã để chống cự song bại trận và cuối cùng tự sát.

3 • Antony and Cleopatra

Câu trích: *'Tuổi tác không thể làm phai tàn nhan sắc cũng như tập tục không xóa bỏ sức hấp dẫn vô hạn của nàng.'*

Nhân vật

1. MARK ANTONY
2. OCTAVIUS CAESAR
3. DOMITIUS ENOBARBUS
4. CLEOPATRA, Nữ hoàng Ai Cập
5. M. AEMILIUS LEPIDUS
6. OCTAVIA, chị của Caesar và vợ của Antony

Vở kịch *Antony and Cleopatra* là phần tiếp theo của vở *Julius Caesar*. Kịch mô tả cuộc hành trình của Mark Antony, một trong các tướng lĩnh chính của Caesar, đến Ai Cập để tiếp quản phân nửa phía đông các vùng lãnh thổ La Mã. Tại đây, anh yêu Cleopatra, Nữ hoàng Ai Cập, nhưng bị buộc phải trở về La Mã. Antony đồng ý kết hôn với Octavia, chị gái của Caesar, nhưng vẫn sang Ai Cập chung sống cùng Cleopatra. Antony cố gắng sử dụng Ai Cập làm căn cứ kiểm soát toàn bộ Đế quốc La Mã cổ nhưng bị đối thủ là Octavius, cháu trai của Caesar, đánh bại. Sau chiến thắng này, Octavius trở thành Hoàng đế Augustus đệ nhất. Thất trận và nghe tin Cleopatra qua đời, Antony tự vẫn. Biết tin anh chết, Cleopatra cũng tự tử. Cuối cùng, đôi tình nhân “bất tử” được mai táng bên nhau.



4 • Titus Andronicus

Câu trích: *'Nàng là phụ nữ nên ta có thể tán tỉnh. Nàng là phụ nữ nên ta có thể chinh phục.'*

Nhân vật

1. **SATURNINUS**, con trai trưởng của Hoàng đế La Mã đã băng hà, sau lên ngôi **HOÀNG ĐẾ**
2. **TITUS ANDRONICUS**, tướng La Mã xuất thân từ dòng dõi quý tộc, đối đầu với quân Goth
3. **TAMORA**, Nữ hoàng của quân Goth
4. **LAVINIA**, con gái của Titus Andronicus

Đây là một vở kịch kinh viện, đầy tham vọng với kết cấu tuyệt vời chứa nhiều tình tiết và cao trào lên đến đỉnh điểm. Chuyện xảy ra vào thế kỷ thứ tư sau Công nguyên, thời kỳ Đế quốc La Mã suy thoái và bị quân Goth vây hãm. Sau khi hạ sát vua của quân Goth, Đại tướng La Mã là Titus lao vào tấn công các người con của vị vua này. Tuy nhiên, Titus không ngờ rằng quyền lực của ông ở triều đình đang dần rơi vào tay các phe cánh đối địch. Vở kịch mô tả sự trả thù khủng khiếp của ông như việc nướng các con trai của kẻ thù làm nhân bánh ngọt! Trả thù xong, Titus tự vẫn.

Kịch lịch sử Anh

Bên cạnh việc đưa vào một số nhân vật tiêu biểu như Ngài John Falstaff và Hoàng tử Hal, kịch lịch sử của Shakespeare khắc họa một thời kỳ đáng nhớ trong lịch sử Anh, bắt đầu với sự kiện phế truất Vua Richard II, cuộc xâm lược nước Pháp của Henry V trong cuộc chiến Hai Hoa hồng (The Wars

of the Roses)^(*) và đỉnh điểm là sự kiện thành lập vương triều Tudor. vở kịch có sự góp mặt của Nữ hoàng Elizabeth I, nhà bảo trợ chính cho Shakespeare, trong vai một trong số các quốc vương Tudor. Vở kịch mở đầu bằng hình ảnh nước Anh thời loạn lạc, phút huy hoàng ngăn ngùi từ chiến thắng quân sự của Henry V rồi nhanh chóng chìm vào cảnh hỗn loạn trong giai đoạn cuộc chiến Hai Hoa hồng. Mãi đến khi Vua Henry VII thuộc vương triều Tudor lên ngôi, trật tự mới được vãn hồi. Thời kỳ lịch sử được mô tả trong kịch Shakespeare kéo dài 100 năm, từ năm 1385 đến 1485. Ngoại lệ duy nhất là vở kịch *King John* không nằm trong giai đoạn trên, do đó cũng hiếm khi được công diễn.

1 • The Life and Death of King John

Câu trích: *'Dẫu tất cả các nước cùng kéo quân đến, ta vẫn đủ sức đánh bại họ.'*

Nhân vật

1. VUA JOHN
2. HOÀNG TỬ HENRY, con trai Vua John
3. ARTHUR, Công tước dòng Bretagne, cháu trai Vua John
4. HUBERT DE BURGH
5. PHILIP THE BASTARD, anh cùng mẹ khác cha với Hubert de Burgh, sau này tên là Richard Plantagenet
6. HỒNG Y PANDULPH, giáo sĩ đại diện Giáo hoàng

Vở kịch phân tích động cơ và hành động tranh giành quyền lực của con người. Các tình huống đều xoay quanh số phận

(*) The Wars of the Roses (1455-85): thời kỳ nội chiến của nước Anh giữa hai dòng hoàng tộc tranh chấp ngôi vua, một bên là dòng Lancaster (biểu tượng là một hoa hồng đỏ), còn bên kia là dòng York (biểu tượng là một hoa hồng trắng) (ND).

của Arthur, thao tác rút ngắn trình tự thời gian góp phần đẩy các xung đột kịch đến đỉnh điểm. Thói đam mê quyền lực đến hủ bại của Vua John đối lập với thái độ cuồng tín đến khất khe của Pandulph. Trong khi đó, Hubert và The Bastard từ thái độ hoài nghi và lãnh đạm lúc ban đầu cuối cùng tự chủ và chính trực.

Ở đầu vở kịch, John được mô tả là vị vua không hoàn hảo, nhu nhược và dễ phạm sai lầm, chỉ đạt được vinh quang ngắn ngủi, theo truyền thống Tin lành, khi đối đầu với Pandulph. Tuy nhiên, vị vua này ngày càng bị tha hóa bởi quyền lực chính trị nên cuối cùng, vương quyền đã sụp đổ hoàn toàn.

2 • The Tragedy of King Richard II

Câu trích: *'Loài người hạnh phúc này, thế giới nhỏ bé này, viên đá quý này nằm giữa biển bạc ... nước Anh này.'*

Nhân vật

1. VUA RICHARD II
2. JOHN OF GAUNT, CÔNG TƯỚNG DÒNG LANCASTER
3. HENRY BOLINGBROKE, CÔNG TƯỚNG DÒNG HEREFORD,
con trai của John of Gaunt, sau này là VUA HENRY IV
4. BÁ TƯỚNG DÒNG NORTHUMBERLAND
5. NGÀI PIERCE EXTON

Vì bất tài nên Vua Richard II không giữ được vị thế quân sự của Anh trong mắt kẻ thù cũ là Pháp. Nhà vua liên tiếp gây ra vô số hành động thiếu sáng suốt như đánh nhiều loại thuế trái luật và chiếm đoạt tài sản của John of Gaunt (cha của

Bolingbroke) khi ông này qua đời. Cuối cùng, Bolingbroke đã lật đổ Richard và đày nhà vua đến Pontefract. Tại đây, Exton ra tay sát hại nhà vua rồi mang xác về trình diện Bolingbroke. Ân hận trước cái chết của nhà vua, Bolingbroke đã tiến hành một cuộc vận động nhằm chuộc lỗi. Cuối cùng, Bolingbroke lên ngôi Vua Henry IV.

3 • Phần đầu của King Henry IV

Câu trích: *'Danh dự là gì? Chỉ một từ, đó là ... Không khí.'*

Nhân vật

1. VUA HENRY ĐỆ TƯ
2. HENRY, THÁI TỬ KẾ VỊ
3. HENRY PERCY, BÁ TƯỚNG DÒNG NORTHUMBERLAND
4. HENRY PERCY HOTSPUR, con trai của ông
5. NGÀI JOHN FALSTAFF
6. BÀ QUICKLY, chủ quán ở Eastcheap
7. THOMAS PERCY, BÁ TƯỚNG DÒNG WORCESTER

Henry Bolingbroke, hiện đã lên ngôi vua, gặp vấn đề với con trai mình là Henry, Thái tử kế vị (Hal). Anh chàng này hay la cà quán rượu, bù khú với gã Falstaff “hạ lưu” và gây ra vô số tội vạ vĩnh. Henry cũng xung đột với Bá tước dòng Worcester, Bá tước dòng Northumberland và con trai là Hotspur. Nhóm này lập mưu tạo phản và gây ra trận chiến Shrewsbury. Trong trận chiến này, Thái tử Hal giết được Hotspur nhưng câu chuyện trở nên phức tạp do Falstaff tuyên bố chính gã là người làm việc ấy. vở kịch kết thúc bằng cảnh Vua Henry chuẩn bị chiến đấu với những kẻ có mưu đồ tạo phản khác.

4 • Phần hai của King Henry IV

Câu trích: *'Ta không chỉ tâm thúy riêng bản thân ta mà còn giúp người khác nhận ra sự tâm thúy của họ.'*

Nhân vật

1. VUA HENRY IV
2. HENRY, THÁI TỬ KẾ VỊ, sau này là VUA HENRY V
3. QUAN TÒA của vua
4. NGÀI JOHN FALSTAFF
5. SHALLOW
6. SILENCE
7. HOÀNG TỬ JOHN DÒNG LANCASTER
8. BÁ TƯỚC DÒNG NORTHUMBERLAND
9. SCROOP, TỔNG GIÁM MỤC DÒNG YORK

Lần này, các cuộc bạo loạn xuất phát từ Tổng giám mục dòng York và Bá tước dòng Northumberland. Sau, Tổng giám mục bị Hoàng tử John dòng Lancaster đánh bại. Còn Bá tước dòng Northumberland cũng thúc thủ dưới tay Quận trưởng vùng Yorkshire.

Sau khi dập tắt các cuộc bạo loạn, Vua Henry băng hà. Trước đó, nhà vua đã hòa giải với con trai mình là Hal. Thái tử từ một chàng trai phóng túng giờ đây đã trở thành một nhà cầm quyền công bằng và khôn ngoan. Người bạn cũ của thái tử là Falstaff, hiện được phong tước hiệp sĩ, do vẫn giữ thói ranh mãnh nên không còn đủ tư cách làm bạn của nhà vua và bị giam trong tù. May mắn cho anh này là Thái tử Hal hứa trợ cấp một khoản tiền nhỏ.



5 • The Life of King Henry V

Câu trích: *'Hãy tấn công vào lỗ thủng này một lần nữa, hơi các chiến hữu, một lần nữa.'*

Nhân vật

1. VUA HENRY V
2. PISTOL
3. LEWIS, THÁI TỬ PHÁP
4. KATHERINE, con gái của Charles và Isabel
5. CÔNG TƯỚNG DÒNG BEDFORD, anh trai của vua
6. BÁ TƯỚNG DÒNG SALISBURY
7. TỔNG GIÁM MỤC ĐỊA PHẬN CANTERBURY^(*)

Tổng giám mục địa phận Canterbury thông báo với Vua Henry V rằng vì nhà vua xuất thân từ dòng dõi của Isabella, Hoàng hậu người Pháp của Edward II, nên vua có quyền đối với ngai vàng của Pháp. Giáo hội sẽ hỗ trợ cho nhà vua tuyên chiến với Pháp. Về phần Vua Henry V, ngài nhận thấy hành động này sẽ giúp xoa dịu mối bất an trong lòng các nam tước dưới quyền vì gia tộc của ngài vốn là dòng soán ngôi.

Đáp lại yêu cầu đòi một phần lãnh thổ Pháp của Vua Henry V, Thái tử Pháp tỏ thái độ giễu cợt bằng cách gởi cho nhà vua một hộp bóng quần vợt. Ngay lập tức, Vua Henry tuyên chiến. Tuy chiếm được Harfleur nhưng quân Anh nhanh chóng suy yếu do bệnh tật. Thêm vào đó, quân Pháp cũng mạnh hơn. Vua Henry ra sức động viên binh sĩ vượt qua mọi khó khăn, đánh bại quân Pháp và lên ngôi vua ở Pháp. Có thể nói, Henry là hình mẫu quân vương điển hình. Sau

(*) Archbishop of Canterbury: giáo sĩ đứng đầu Giáo hội Anh quốc (ND).

khi đánh bại quân Pháp, ông kết hôn với Katherine, con gái vua Pháp và thống nhất lãnh thổ.

6 - Phần đầu của King Henry VI

Câu trích: *'Từ cây thạch nam này, hãy cùng ta ngắt một bông hồng trắng.'*

'Hãy cùng ta ngắt một bông hồng đỏ khỏi cây gai này.'

Nhân vật

1. **VUA HENRY VI**
2. **CÔNG TƯỚNG DÒNG GLOUCESTER**, bác của vua và Vương hầu Bảo hộ
3. **HENRY BEAUFORT, GIÁM MỤC DÒNG WINCHESTER**, bác cả của vua và sau này là **HỒNG Y**
4. **CÔNG TƯỚNG DÒNG BEDFORD**, chú của vua và Quan nhiếp chính của Pháp
5. **RICHARD PLANTAGENET**, con trai của Richard, cố Bá tước dòng Cambridge, sau này là **CÔNG TƯỚNG DÒNG YORK**
6. **BÁ TƯỚNG DÒNG SALISBURY**
7. **VƯƠNG HẦU TALBOT**, sau này là Bá tước dòng Shrewsbury
8. **CHARLES**, Thái tử và sau này là Vua nước Pháp
9. **CÔNG TƯỚNG DÒNG BURGUNDY**
10. **MARGARET**, con gái của Reignier, sau này kết hôn với Vua Henry
11. **JOAN LA PUCELLE**, thường được gọi là Joan of Arc

Henry V băng hà khi còn trẻ. Ấu nhi của vua là Henry VI lên nối ngôi cha. Tuy nhiên, các bè phái nam tước đối địch lại thừa cơ tranh giành quyền lực khiến vương quốc suy yếu dần. Vở kịch đề cập đến vô số mâu thuẫn giữa Anh và Pháp.

Về phía Pháp, Joan of Arc dùng tài hùng biện để xúi giục Công tước dòng Burgundy rời bỏ hàng ngũ của quân Anh.

Vở kịch kết thúc bằng sự kiện Margaret xứ Anjou bị bắt và Henry hứa hôn với cô. Đồng thời, Joan bị Công tước dòng York giam giữ, sau đó bị đưa ra xét xử và hành quyết.

7 • Phân hai của King Henry VI

Câu trích: *'Hãy giết hết bọn luật sư.'*

Nhân vật

1. VUA HENRY VI
2. HUMPHREY, CÔNG TƯỚC DÒNG GLOUCESTER, bác của vua
3. HỒNG Y BEAUFORT, GIÁM MỤC ĐỊA PHẬN WINCHESTER, bác cả của vua
4. JACK CADE, quân phiến loạn

Lúc này, Henry đã lên ngôi vua nhưng các nam tước trong triều chỉ mãi mê tranh giành quyền lực. Họ xâu xé lẫn nhau thay vì hợp sức đánh bại kẻ thù cũ là Pháp. Vở kịch miêu tả tình trạng mất phương hướng và nguy cơ sụp đổ trật tự xã hội của một đất nước. Trong vở kịch này, Henry bị vợ, các vương công quý tộc và người dân coi thường. Luật pháp lỏng lẻo, công lý trở thành nạn nhân của thói bốc đồng và tham vọng. Đức hạnh bị gia đình lẫn xã hội rẻ rúng. Đạo đức Cơ đốc giáo dường như bất lực trước thói tư lợi trơ tráo. Bạo động diễn ra khắp nơi.

Các yếu tố cần có của minh quân được thể hiện qua nhân vật Vua Henry và Công tước dòng Gloucester, Vương hầu Bảo hộ. Vở kịch tập trung phân tích diễn biến tâm lý và

phản ứng của hai nhân vật này khi đối mặt với hiện thực xã hội rối ren, vương quyền có nguy cơ sụp đổ.

8 • Phần ba của King Henry VI

Câu trích: *'Tự hào là người đưa các vị vua lên ngôi và phế truất họ.'*

Nhân vật

1. VUA HENRY VI
2. RICHARD PLANTAGENET, CÔNG TƯỚNG DÒNG YORK
3. EDWARD, Bá tước dòng March, sau này là VUA EDWARD IV
4. GEORGE, sau này là CÔNG TƯỚNG DÒNG CLARENCE
5. RICHARD, sau này là CÔNG TƯỚNG DÒNG GLOUCESTER
6. BẢ TƯỚNG DÒNG WARWICK
7. HOÀNG HẬU MARGARET

Bối cảnh vở kịch diễn ra trong 20 năm, từ 1455 đến 1475, giai đoạn xảy ra cuộc chiến Hai Hoa hồng. Vở kịch mô tả âm mưu soán ngôi Vua Henry VI của Công tước dòng York cùng các con trai là Edward, George và Richard. Nước Anh dần suy yếu vì xung đột nội bộ. Nước Pháp bị xâm lược, còn Công tước dòng York tử trận, dù dòng York giành được chiến thắng. Sau khi Vua Henry VI bị ám sát, con trai của Công tước dòng York là Edward lên ngôi.



9 - The Tragedy of King Richard III

Câu trích: *'Một con ngựa, một con ngựa, đổi vương quốc của ta lấy một con ngựa.'*

Nhân vật

1. VUA EDWARD IV
2. RICHARD, CÔNG TƯỚNG DÒNG GLOUCESTER, về sau là VUA RICHARD III
3. HENRY, BÁ TƯỚNG DÒNG RICHMOND, về sau là VUA HENRY VII
4. CÔNG TƯỚNG DÒNG BUCKINGHAM, về sau là một HỒN MA

Richard, Công tước dòng Gloucester và cũng là con trai út của Công tước dòng York, âm mưu soán ngôi Vua Edward IV. Tuy nhiên, Richard lại xếp hàng thứ năm trong vị trí nối dõi.

Vở kịch tiến hành mô tả từng thủ đoạn của Richard khi vị công tước này ám sát các đối thủ có khả năng chiếm ngôi, đặc biệt, phân cảnh hạ sát hai vị hoàng tử trẻ được đánh giá là một cảnh tiêu biểu. Cuối cùng, Richard đoạt ngôi vua và chuẩn bị kết hôn với con gái của Edward là Elizabeth.

Cuối vở kịch, sau khi lên ngôi, Richard bị ám ảnh bởi những hành động tội lỗi của mình. Hồn ma của tất cả các nạn nhân trước đây của Richard hiện ra và báo trước cái chết của vua. Ông bị Henry, Bá tước dòng Richmond, phế truất trong trận chiến ở Bosworth. Cuối cùng, Henry trở thành Vua Henry VII và hợp nhất các nhóm nam tước xung đột nhau của hai dòng York và Lancaster. Đất nước được thái bình, thịnh trị.

10 • The Famous History of the Life of King Henry VIII

Câu trích: *‘Vào thời của bà, mọi người có com no áo ấm dưới mái nhà của mình ... và hát lên khúc ca thái bình cho tất cả láng giềng cùng nghe.’*

Nhân vật

1. VUA HENRY VIII
2. HỒNG Y WOLSEY
3. CÔNG TƯỚNG DÒNG BUCKINGHAM
4. HOÀNG HẬU KATHARINE, vợ Vua Henry nhưng sau này ly dị
5. ANNE BULLEN, thị nữ, về sau trở thành HOÀNG HẬU

Đây là vở kịch duy nhất của Shakespeare có tựa “Famous History” (Kịch lịch sử điển hình) và được tác giả chăm chút tỉ mỉ nhằm đạt đến độ chính xác cao nhất về mặt lịch sử. Vở kịch mô tả những thăng trầm, vinh quang nhưng nhanh chóng bất hạnh của nhà vua và các tướng lĩnh.

Do thách thức vị Hồng y hống hách Wolsey nên Công tước dòng Buckingham bị bắt trước khi kịp phòng thủ hay phản công. Trước tình thế đó, Hoàng hậu Katharine đã dùng cảm bệnh vực công tước và phản đối Hồng y Wolsey. Tuy vậy, công tước dòng Buckingham vẫn bị hành quyết. Sau sự việc này, hoàng hậu bị thất sủng, nhà vua tiến cử Anne Boleyn (Bullen) lên ngôi Hậu. Hồng y Wolsey về sau bị kết tội biến thù và bị phế truất. Để tái lập trật tự, Anne được phong làm hoàng hậu và hạ sinh Công chúa Elizabeth. Vở kịch *Henry VIII* kết thúc trong bầu không khí hân hoan, bộc lộ ý đồ tôn vinh vương triều của tác giả.

Vào giai đoạn này, Henry và Anne Boleyn đã sinh một công chúa, sau trở thành Nữ hoàng Elizabeth. vở kịch là khúc hoan ca ca ngợi vương triều Tudor và Nữ hoàng Elizabeth, hiện đang trị vì vào thời điểm Shakespeare sáng tác vở kịch này.

Bi kịch

Bi kịch của Shakespeare chịu nhiều ảnh hưởng từ quan niệm bi kịch mà Aristotle khởi xướng trong tác phẩm *Poetics*. Nhân vật vĩ đại trong các vở bi kịch thường phải chịu kết thúc bi thảm từ một sai lầm mang tính định mệnh của bản thân. Sai lầm này, trong một số tình huống, có thể là ưu điểm nhưng khi vở kịch phát triển đến cao trào thì tính cách này lại trở thành điểm yếu. Chẳng hạn, chính khát vọng là động lực thôi thúc Macbeth phấn đấu cho sự nghiệp nhưng khát vọng phát triển thành tham vọng đã khiến nhân vật này phải trả giá. Với vua Lear, sai lầm bi đát chính là tính kiêu ngạo. Ở Othello, đó là tính ghen tuông (dù ban đầu, chính ý muốn chiếm hữu Desdemona của Othello đã giúp anh lấy được một người vợ tài sắc vẹn toàn). Đối với nhân vật Hamlet, đó là tính do dự. Nhận thức hai mặt của lý lẽ và hoài nghi về động cơ cá nhân có thể là ưu điểm nhưng trong vở kịch, Hamlet đã đi quá xa.



1 • Macbeth

Câu trích: 'Hãy nhân lên gấp đôi khổ nhục và ưu phiền. Lửa hãy thiêu đốt và vạc dầu hãy sôi lên.'

Nhân vật

1. MACBETH
2. BANQUO
3. MACDUFF } tướng trong đội quân của vua
4. PHU NHÂN MACBETH
5. BA MỤ PHÙ THỦY
6. DUNCAN, Vua Scotland
7. FLEANCE, con trai của Banquo

Nếu chủ đề của kịch *King Lear* là thói kiêu ngạo thì ở *Macbeth* là tham vọng. Vở kịch thuật lại những hành động vô nhân đạo của nhà quý tộc người Scotland, Macbeth, nhằm chiếm ngôi vào thế kỷ 11 sau Công nguyên. Bị vợ và các thế lực thần bí xúi giục, Macbeth ra tay sát hại hết người này đến người khác nhưng cuối cùng đã bị các lực lượng chính nghĩa đánh bại.

Theo lời tiên đoán của ba mụ phù thủy, Macbeth sẽ làm vua, còn Banquo là cha của một dòng vua. Nghe vậy, phu nhân Macbeth thúc giục chồng giết vua. Sau khi lên ngôi, để ngăn lời tiên tri trở thành sự thật, Macbeth thuê người giết Banquo cùng con trai là Fleance nhưng Fleance trốn thoát. Mơ thấy hồn ma của Banquo hiện về, Macbeth tìm gặp các mụ phù thủy và được căn dặn phải đề phòng Macduff. Đồng thời, ba mụ phù thủy cũng nhắc lại cho Macbeth biết con cháu của Banquo sẽ lên ngôi vua.

Macbeth cho người giết vợ và các con của Macduff khiến Macduff và binh lính vây hãm lâu đài của Macbeth để báo thù. Rơi vào bước đường cùng, phu nhân Macbeth tự vẫn. Cuối cùng, Macduff giết được Macbeth và Malcolm, con trai trưởng của Duncan, lên làm vua.

2 - Othello, the Moor of Venice

Câu trích: 'Chúa công ơi, hãy để phòng tính ghen tuông. Đó là con quái vật mắt xanh giễu cợt miếng thịt mà nó ăn.'

Nhân vật

1. **OTHELLO**, một người da đen cao quý phụng sự nước Venice
2. **CASSIO**, phụ tá của Othello
3. **IAGO**, người hầu
4. **RODERIGO**, một người dân nước Venice
5. **DESDEMONA**, con gái của Brabantio và vợ của Othello
6. **BIANCA**, tình nhân của Cassio

Othello được xem là vở kịch riêng tư nhất của Shakespeare. Vở kịch mô tả cuộc hôn nhân giữa chàng trai Ả Rập da đen Othello với trinh nữ da trắng Desdemona thời Phục Hưng. Iago và Roderigo, người yêu Desdemona, lập mưu hãm hại Othello và phụ tá của anh là Cassio bằng cách khiến Othello nghi ngờ Desdemona và Cassio dâm dục với nhau. Cuối vở kịch, sau khi giết Desdemona, Othello mới nhận ra mình bị tên người hầu gian ác Iago lừa dối. Quá ân hận và bị tội lỗi dày vò, Othello tự sát.

Sự bộc phát cơn ghen đến mức điên loạn, áp lực và cảm xúc dữ dội được thể hiện qua nhân vật Othello khiến nhiều

nhà phê bình tin rằng, đây cũng chính là những cảm xúc mà cá nhân Shakespeare từng trải qua.

3 • King Lear

Câu trích: 'Có một đứa con bất hiếu còn nhúc nhối hơn trăm nghìn lần so với khi bị rắn độc cắn.'

Nhân vật

1. LEAR, Vua nước Anh
 2. THĂNG HỀ
 3. GONERIL
 4. REGAN
 5. CORDELIA
- } con gái Vua Lear



Tương tự vở *Cymbeline*, vở kịch *King Lear* lấy bối cảnh nước Anh cổ. Sau khi thoái vị, Vua Lear chia vương quốc cho Goneril và Regan, hai cô con gái nhờ khéo nịnh mà chiếm được cảm tình của ông. Giống như vở *Timon of Athens*, chủ đề vô ơn thể hiện rõ qua cảnh hai cô con gái mãi mê tranh giành quyền lực, bỏ rơi và thậm chí là đuổi Vua Lear đi.

Cô con gái còn lại của Lear là Cordelia do không chịu dâng bồng cha nên không được Lear phân chia tài sản. Do đó, khi kết hôn với vua Pháp, nàng không có hồi môn. Tuy nhiên, khi nghe tin cha lâm vào cảnh hoạn nạn, Cordelia liền mang quân từ Pháp đến cứu cha nhưng lại bị sát hại. Người con bị bạc đãi vì cứu ông mà lâm nạn, còn những người ông hết mực yêu thương lại bỏ rơi ông, Vua Lear hóa điên và qua đời.

4 • Hamlet

Câu trích: 'Tồn tại hay không tồn tại. Đó mới là vấn đề.'

Nhân vật

1. **CLAUDIUS**, Vua Đan Mạch
2. **HAMLET**, con trai của vị vua vừa băng hà và cháu của vua mới
3. **POLONIUS**, Quan đại thần
4. **HORATIO**, bạn của Hamlet
5. **LAERTES**, con trai của Polonius
6. **HAI TÊN HÈ**, kẻ đào mộ
7. **HỒN MA**, cha Hamlet
8. **GERTRUDE**, Hoàng hậu Đan Mạch, mẹ của Hamlet
9. **OPHELIA**, con gái của Polonius
10. **ROSENCRANTZ** } cận thần
11. **GUILDENSTERN** }
12. **FORTINBRAS**, Hoàng tử Na Uy

Hamlet là bi kịch báo thù của người con bị lừa dối và tìm cách trừng trị những kẻ giết cha mình và soán ngôi. Chủ đề vốn kịch tính này còn thêm phần hấp dẫn ở chi tiết Hamlet quá thông minh nên không báo thù một cách đơn thuần và luôn có thái độ hoài nghi động cơ của mình. Cuối cùng, chính sự hoài nghi đã dẫn anh đi quá xa, biến các vấn đề mà anh đang cố gắng giải quyết trở nên phức tạp.

Hồn ma của người cha báo cho Hamlet biết ông đã bị sát hại bởi em trai mình là Claudius, nhà vua hiện thời. Để báo thù, Hamlet dàn dựng một vở kịch và giả điên để miêu tả cái chết của vua cha nhằm vạch trần tội ác của Claudius. Trong lúc cảnh báo mẹ mình, Hamlet giết Polonius đang rình nghe.

Biết chuyện, Claudius phái Hamlet đến Anh với mục đích thủ tiêu anh nhưng Hamlet thoát được và trở về Đan Mạch.

Ophelia, con gái của Polonius, người yêu cũ của Hamlet, quá đau khổ trước cái chết của cha nên trầm mình tự vẫn. Nhà vua bèn đề nghị một cuộc đấu kiếm giữa Hamlet và Laertes, con trai của Polonius. Bị thương bởi lưỡi kiếm tẩm độc nhưng sau đó, Hamlet dùng chính lưỡi kiếm này để giết Laertes và nhà vua. Hoàng hậu qua đời vì uống phải ly rượu độc dành cho Hamlet, còn Hamlet chết vì vết thương của mình.

Hài kịch

Chủ yếu dựa vào thể loại truyền thống Commedia del Arte của Ý, với sự xuất hiện các nhân vật là những cặp song sinh, người giống nhau, anh và chị em, mặc trang phục của người khác phái và những trường hợp nhầm lẫn vì giống nhau, Shakespeare đã vận dụng khí chất thiên tài của mình để sáng tác nên các vở hài kịch.

1 • The Comedy of Errors

Câu trích: *'Tôi đang ở Trần gian, Thiên đường hay Địa ngục, ngủ hay thức, điên hay tỉnh?'*

Nhân vật

1. SOLINUS, CÔNG TƯỚNG DÒNG EPHEBUS
 2. AEGEON, thương gia ở Syracuse
 3. ANTIPHOLUS dòng EPHEBUS
 4. ANTIPHOLUS dòng SYRACUSE
 5. DROMIO dòng EPHEBUS
 6. DROMIO dòng SYRACUSE
- } Anh em sinh đôi, con trai của Aegeon và Aemilia
} Anh em sinh đôi, phục dịch hai anh em Antipholus

7. **AEMILIA**, vợ Aegeon, Trưởng tu viện tại Ephesus
8. **ADRIANA**, vợ Antipholus ở Ephesus
9. **LUCIANA**, chị của Adriana

The Comedy of Errors, dựa trên tác phẩm *Menaechmi* của Plautus, là câu chuyện vui về các cặp song sinh, anh em và chị em, vợ và người tình. Tất cả đều dính líu vào một loạt nhầm lẫn vui nhộn.

Vở kịch chủ yếu xoay quanh câu chuyện của hai anh em sinh đôi Antipholus. Người em bỏ nhà ra đi khi còn nhỏ. Người cha vì quá buồn phiền mà qua đời.

Cậu bé này lớn lên và lập gia đình. Câu chuyện bắt đầu với việc anh đánh cắp chiếc áo choàng của vợ tặng cho người tình. Cùng lúc đó, người anh đến tìm đứa em bị thất lạc từ lâu.

Đúng lúc này, cô nhân tình đã nhầm người anh là người yêu của mình. Tình huống đạt đến cao trào khi người anh có được chiếc áo choàng, đồng thời gặp vợ em trai mình. Người em trở về đúng lúc cửa nhà tình nhân lẫn nhà mình đều bị khóa trái. Tuy nhiên, cuối cùng hai anh em đã đoàn tụ bên nhau, nhầm lẫn được sáng tỏ. Họ chuyển đến sống ở Syracuse.

2 • **The Taming of the Shrew**

Câu trích: 'Vì ta là người sinh ra để thuần hóa em, biến em từ một Kate danh đá thành một Kate ngoan hiền như bao nhiêu Kate dằm dằm khác.'

Nhân vật

1. **BAPTISTA MINOLA**, một quý ông giàu có ở Padua
2. **PETRUCHIO**, một chàng trai ở Verona, cầu hôn Katharina

3. **KATHARINA**, cô nàng danh đá } con gái của Baptista
4. **BIANCA** }
5. **LUCENTIO**, con trai của Vincentio, yêu Bianca

Vở kịch châm biếm mối quan hệ giữa nam và nữ. Bianca chỉ được phép kết hôn khi nào Kate, người chị bản tính lấy chồng. Cha cô là Baptista bèn tìm cho Bianca một gia sư và người cầu hôn Katharina. Chàng trai Lucentio vốn đem lòng yêu Bianca đã cải trang thành gia sư và hai người bí mật trốn đi.

Kate là cô nàng danh đá đến mức khiến cho bất kỳ người đàn ông nào cũng ngán ngẩm. Petruchio, một chàng trai ở Verona, sẵn sàng kết hôn với bất kỳ ai vì tiền, dần dần “thuần hóa” Kate bằng một loạt thủ đoạn mà giờ đây có thể gọi là vũ phu. Cuối vở kịch, cả hai người đều đạt được sự quân bình và hòa hợp trong hôn nhân.

3 • The Two Gentlemen of Verona

Câu trích: 'Làm thế nào mà sở thích tạo nên thói quen ở một người.'

Nhân vật

1. **CÔNG TƯỚNG DÒNG MILAN**, cha của Silvia
2. **VALENTINE** } hai vị công tử
3. **PROTEUS** }
4. **ANTONIO**, cha của Proteus
5. **JULIA**, người yêu của Proteus
6. **SILVIA**, người yêu của Valentine

The Two Gentlemen of Verona mô tả chuyện tình yêu muôn thuở, qua đó tình yêu phải trải qua thử thách từ tác động

bên ngoài lẫn nội tâm bên trong. Antonio, cha của Proteus, buộc con trai mình phải chia tay với người yêu để rồi sau đó, chính ông lại lao vào đam mê nhục dục nhất thời.

Valentine, vị công tử còn lại, bị công tước lưu đày vì hành vi “thiếu cần trọng”. Vợ kịch tập trung phân tích xung đột xuất phát từ những đam mê tình ái và yêu cầu tình bạn của họ. Trải qua vô số khó khăn, cuối cùng Valentine khôi phục lại vị thế cho Proteus, thậm chí còn tặng anh người yêu của mình.

4 • Love's Labour's Lost

Câu trích: *‘Họ có mặt tại một đại tiệc ngôn ngữ và đã lấy đi những đầu thừa duối theo.’*

Nhân vật:

- | | |
|------------------------------|------------------------|
| 1. FERDINAND, VUA XỨ NAVARRE | |
| 2. BEROWNE | } các quan cận thần |
| 3. LONGAVILLE | |
| 4. DUMAIN | |
| 5. CÔNG CHÚA NƯỚC PHÁP | |
| 6. ROSALINE | } thị nữ của công chúa |
| 7. MARIA | |
| 8. KATHARINE | |

Ferdinand, Vua xứ Navarre, thuyết phục ba cận thần của mình là Berowne, Longaville và Dumain xa lánh phụ nữ trong ba năm. Tuy nhiên, tình hình hoàn toàn thay đổi trước sự xuất hiện của công chúa Pháp cùng đoàn tùy tùng. Cả bốn người đều vướng vào mũi tên tình ái: Berowne yêu Rosaline, vua yêu công chúa, Longaville yêu Maria và Dumain yêu Katharine.

Khi cả nhóm đang tán tỉnh, gởi thơ tình cho nhau thì các thiếu nữ phải trở về Pháp vì nhà vua băng hà. Các nàng hứa sẽ trở lại sau thời gian để tang nếu trong thời gian đó, bốn người đàn ông dành thời gian làm việc thiện.

5 - A Midsummer Night's Dream

Câu trích: 'Có lẽ ta đã yêu phải một con lừa.'

Nhân vật

1. **THESEUS**, Công tước dòng Athens
2. **LYSANDER**
3. **DEMETRIUS** } cùng yêu Hermia
4. **BOTTOM**, thợ dệt
5. **HERMIA**, con gái Egeus, yêu Lysander
6. **HELENA**, yêu Demetrius
7. **OBERON**, Vua của các tiên nữ
8. **TITANIA**, Hoàng hậu của các tiên nữ
9. **PUCK**, hay còn gọi là Robin Goodfellow
10. **HIPPOLYTA**, Nữ hoàng của các chiến binh Amazon, đính hôn với Theseus



A Midsummer Night's Dream là một cuộc thử nghiệm vui nhộn về các mối quan hệ bí ẩn giữa nam và nữ. Kịch chứng minh tình yêu vừa có lý trí lại vừa phi lý trí.

Theseus, Công tước dòng Athens sắp kết hôn với Hippolyta, Nữ hoàng của các chiến binh Amazon. Vì không chịu từ bỏ người mình yêu là Lysander để kết hôn với Demetrius nên Hermia và Lysander chạy trốn vào rừng. Demetrius liền đuổi theo. Đến lượt Demetrius lại bị Helena, cô gái mà anh không quan tâm, theo đuổi.

Nhiều tình huống nực cười đã diễn ra trong rừng. Oberon mê hoặc Titania, còn Puck chơi khăm Bottom. Vở kịch chứng minh sức mạnh tình cảm có thể gắn kết những đối tượng khô hài nhất, chẳng hạn như Titania phải lòng một con lừa do Bottom ngụy trang.

Cuối vở kịch, tất cả pháp thuật đều được hóa giải. Các nhân vật quay trở về Athens để tham dự đám cưới của ba đôi tình nhân cùng một lúc. Nhân dịp này, vở kịch *Pyramus and Thisbe* cũng được trình diễn.

6 • Much Ado About Nothing

Câu trích: *'Vi chưa có triết gia nào từng chịu chứng đau răng dai dẳng.'*

Nhân vật

1. DON PEDRO, Hoàng tử xứ Aragon
2. DON JOHN, người anh hư đốn của Hoàng tử
3. BENEDICK, một vương công trẻ ở Padua
4. DOGBERRY, một vị tướng soái
5. LEONATO, quan cai trị vùng Messina
6. BEATRICE, cháu gái của Leonato
7. HERO, con gái của Leonato
8. CLAUDIO, một vương công trẻ ở Florence

Much Ado About Nothing là hài kịch về cách cư xử. Don Pedro, Hoàng tử xứ Aragon và hai người bạn là Claudio và Benedick lưu lại vùng Messina, quan cai trị trong vùng là Leonato. Nhận lời của Claudio, Don Pedro đồng ý thay mặt anh tỏ tình với con gái của Leonato là Hero. Đồng thời, cả ba sắp xếp để kết duyên cháu gái của Leonato là Beatrice với Benedick.

Do nhầm lẫn mà Hero bị đánh giá là cô gái thiếu chung thủy và chịu sự kết tội của Claudio. Vì chuyện này mà cả Benedick lẫn Leonato đều thách đấu với Claudio. Tuy nhiên, âm mưu bôi nhọ danh dự Hero cuối cùng bị phát giác. Câu chuyện kết thúc tốt đẹp. Đám cưới đôi diễn ra giữa Claudio và Hero, Beatrice và Benedick.

Vở kịch chủ yếu xoay quanh chuyện tình yêu giữa Beatrice và Benedick. Dù yêu nhau say đắm nhưng cả hai lại lao vào tranh cãi và đay nghiến nhau bằng tài trí sắc sảo của mình. Tuy nhiên, khi những chuyện tranh cãi lật vạt có nguy cơ đe dọa tình cảm giữa đôi bên, họ gạt bỏ tất cả những bất đồng và hàn gắn trở lại.

7 • As You Like It

Câu trích: *'Thế giới này là một sân khấu và mọi người đều là diễn viên.'*

Nhân vật

1. CÔNG TƯỚNG SENIOR, sống cuộc đời lưu đày
2. FREDERICK, anh của công tước và là người chiếm đoạt gia sản của em
3. JAQUES, một công tước bị đày
4. TOUCHSTONE, anh hề
5. ROSALIND, con gái của Công tước Senior
6. CELIA, con gái của Frederick

As You Like It là vở hài kịch đồng quê thú vị. Câu chuyện xoay quanh nhân vật Senior, một công tước bị phế truất, sống trong rừng như một kẻ bị ruồng bỏ và áp ủ hy vọng đoàn tụ các cặp tình nhân với nhau. Nhằm thực hiện các

muu đồ chính trị và gia đình, các cặp tình nhân hóa trang thành những vai khác nhau, chẳng hạn Rosalind cải trang thành nam, tạo ra vô số chuyện khôi hài. Sau nhiều phen nhằm lẫn vui nhộn, điều thường thấy trong hài kịch Shakespeare, tất cả các mối quan hệ đều trở nên sáng tỏ, tình yêu chân chính được thăng hoa và vở kịch kết thúc bằng bốn đám cưới.

8 • The Merry Wives of Windsor

Câu trích: *'Ta có thể đạt được bất kỳ điều gì mình muốn.'*

Nhân vật

1. NGÀI JOHN FALSTAFF
2. FENTON, một chàng trai lịch lãm
3. FORD } hai chàng trai ở Windsor
4. PAGE }
5. PHU NHÂN FORD
6. PHU NHÂN PAGE
7. CÔ QUICKLY, người hầu của bác sĩ Caius

Người ta nói sở dĩ Shakespeare viết vở kịch này vì Nữ hoàng Elizabeth I thích lão đểu cáng Falstaff trong loạt kịch *Henry IV* đến mức bà yêu cầu nhân vật này phải xuất hiện trở lại. Câu chuyện kể về cuộc tìm chồng của hai cô nàng đảm đang, tháo vát tại Windsor. Falstaff xuất hiện, túng túng như mọi khi và cố gắng moi tiền từ các bà nội trợ trong vùng để chi tiêu. Tương tự nhiều hài kịch của Shakespeare, vở kịch đan xen vô số các mối quan hệ với sự xuất hiện của những nhân vật tiêu biểu trong cộng đồng: hai nhà chuyên môn, một bác sĩ, mục sư, chủ quán rượu và một người chuyên tán gẫu.

Vở kịch thuật lại những trò ghen tuông sai lầm của các ông chồng cứ nghĩ mình bị cấm sừng. Cuối cùng, Falstaff bị nhét vào một sọt đựng đồ, ném xuống sông và trở thành trò cười cho các ông chồng khi mang trên đầu một cặp sừng trong buổi lễ diễn ra vào nửa đêm ở rừng Windsor.

9 • Twelfth Night hay What You Will

Câu trích: *'Một số người sinh ra đã vĩ đại, một số người đạt được sự vĩ đại và một số khác bị bắt buộc phải vĩ đại.'*

Nhân vật

1. ORSINO, CÔNG TƯỚNG DÒNG ILLYRIA
2. OLIVIA
3. VIOLA
4. SEBASTIAN, anh của Viola
5. NGÀI TOBY BELCH, chú của Olivia
6. NGÀI ANDREW AGUECHEEK
7. MALVOLIO, quản gia của Olivia
8. FESTE, ANH HỀ

Tương tự các vở *The Two Gentlemen of Verona* và *A Midsummer Night's Dream*, *Twelfth Night* là hài kịch về cách cư xử với sự xuất hiện của những đôi tình nhân nhầm lẫn nhau kéo theo nhiều tình huống rối rắm. Vở kịch tập trung mô tả những hạng người đáng bị bêu riếu như anh chàng người hầu vênh váo Malvolio, ưa quan trọng hóa vấn đề, cuối cùng bị tống giam và thường xuyên bị ám ảnh bởi những hồn ma tưởng tượng; những người hầu quý quýệt; vị vương công ảo tưởng mình đang yêu và cả những công nương yêu nhầm người.

Twelfth Night cũng có sự xuất hiện của một nhân vật mang tính cách như Falstaff, đó là ngài Toby Belch, một kẻ nạt rượu và hay thách đấu tay đôi. Như tất cả các hài kịch của Shakespeare, vở kịch kết thúc khi mọi việc được giải quyết ổn thỏa. Tất cả các nhân vật đều vui vẻ làm tròn phận sự của mình.

10 • All's Well That Ends Well

Câu trích: *'Họ nói bây giờ không còn phép lạ nữa.'*

Nhân vật

1. VUA NƯỚC PHÁP
2. BERTRAM, Bà tước dòng Rousillon
3. NỮ BÁ TƯỚNG DÒNG ROUSILLON, mẹ của Bertram
4. HELENA, một phụ nữ được nữ bá tước bảo vệ

Là hài kịch cuối cùng của Shakespeare, *All's Well That Ends Well* đánh dấu bước chuyển tiếp từ hài kịch sang kịch luân lý và thường được xem là một “hài kịch bí ẩn” hay “kịch vấn đề” bởi vở kịch chứa đựng những vấn đề khiến người xem phải vắt óc suy nghĩ. Nội dung vở kịch có thể xem là một chuyện tình, song không hoàn toàn hạnh phúc. Dẫu vậy, kịch vẫn có một kết thúc tốt đẹp. Tuy Helena bị Bertram khước từ do xuất thân hèn mọn nhưng Shakespeare đã để cho nhà vua thốt lên những lời lẽ đậm triết lý và nhiệt thành để ca ngợi sự vượt trội của đức hạnh so với xuất thân.

Cảnh bắt đầu bằng việc khởi sự “liệu pháp” của Helena. Có thể xem đây là một “thủ thuật gối chặn”: đánh lừa để chồng quan hệ với cô mà vẫn không biết đó là cô. Sự việc diễn ra theo ý muốn của Helena nhưng dù cô mang thai,

người chồng vẫn chỉ yêu “cái bóng” của cô. Kịch chấm dứt nhưng không có kết cục rõ ràng.

Kịch luân lý

Không thuần túy là hài kịch hay bi kịch, kịch luân lý kết hợp những yếu tố của cả hai thể loại trên. Các vở kịch này thường đề cập đến những vấn đề nan giải ở khía cạnh đạo đức, buộc người xem đối mặt với câu hỏi: “Tôi sẽ hành động như thế nào trong tình huống này?”

1 • Romeo and Juliet

Câu trích: *‘Romeo ơi, Romeo ơi, tại sao chàng lại là Romeo?’
Một cái tên có ý nghĩa gì? Hoa hồng gọi bằng cái
tên khác cũng có hương thơm như vậy.’*

Nhân vật

1. **PARIS**, chàng trai quý tộc
2. **MONTAGUE** } nhân vật đứng đầu hai dòng họ
3. **CAPULET** } có hiềm khích với nhau
4. **ROMEO**, con trai của Montague
5. **MERCUTIO**, bạn của Romeo
6. **TYBALT**, cháu trai của Phu nhân Capulet
7. **THẦY DÒNG LAURENCE**, dòng Francis
8. **JULIET**, con gái của Capulet
9. **NHỮ MẪU** của Juliet



Vào thời Phục hưng, hai dòng họ Montague và Capulet tranh chấp quyền thống lĩnh tại Ý.

Một chàng trai quý tộc tên là Paris ngỏ lời cầu hôn Juliet, cô con gái 13 tuổi của Capulet nhưng gia đình từ chối với lý do cô còn quá trẻ.

Người con trai của dòng họ Montague là Romeo trong một lần dự tiệc hóa trang ở nhà Capulet đã tình cờ gặp gỡ Juliet và nảy sinh lòng yêu mến. Họ bí mật đính ước nhưng Romeo bị lưu đày sau cuộc tranh chấp giữa hai gia đình dẫn đến cái chết của bạn anh là Mercutio và đối thủ là Tybalt của dòng họ Capulet.

Giữa lúc tình hình đang căng thẳng, Capulet đột ngột đổi ý và thúc giục Paris và Juliet phải kết hôn trong vòng hai ngày. Quẫn trí, Juliet bèn dùng mưu uống một loại thuốc giúp cô giả chết. Khi trở về, cứ ngỡ Juliet đã chết, Romeo uống thuốc độc tự vẫn. Lúc tỉnh dậy, nhìn thấy xác Romeo bên cạnh mình, Juliet quá đau lòng mà tự vẫn theo chàng. Cái chết bi thảm của đôi tình nhân đã hóa giải hiểm thù giữa hai dòng họ, hòa bình về lại trên thành phố.

2 • The Merchant of Venice

Câu trích: *'Lòng xót thương không thể gượng ép.
Mà như mưa nhẹ nhàng rơi xuống từ trên trời.'*

Nhân vật

1. ANTONIO, người lái buôn ở Venice
2. SHYLOCK, người Do Thái giàu có
3. JESSICA, con gái của Shylock
4. LORENZO, yêu Jessica
5. BASSANIO, bạn của Lorenzo, người cầu hôn Portia
6. PORTIA, cô gái thừa kế giàu có
7. NERISSA, người hầu của Portia

Vở kịch *The Merchant of Venice* đề cập đến lòng xót thương và trắc ẩn của con người.

Để cầu hôn Portia, Bassanio mượn tiền từ bạn mình là Antonio. Trong khi đó, Antonio phải mượn tiền từ Shylock, một người Do Thái chuyên cho vay nặng lãi. Antonio thỏa thuận nếu không trả lại tiền trong ba tháng, Shylock sẽ xẻo một cân thịt của anh.

Shylock có một cô con gái là Jessica. Cô này trốn nhà theo Lorenzo, một tín đồ Cơ đốc giáo. Trong khi đó, Bassanio nhờ mượn được tiền nên kết hôn với Portia.

Về phần Antonio, vì tàu của anh bị mắc cạn nên anh không thể trả được nợ. Thừa cơ, Shylock đòi xẻo thịt Antonio. Cải trang thành một luật sư trẻ, Portia cùng nàng hầu là Nerissa giúp Antonio thắng kiện trước tòa. Shylock mất toàn bộ gia sản và theo yêu cầu của Antonio, y trở thành tín đồ Cơ đốc giáo. Tàu của Antonio may mắn được cứu thoát.

3 • Measure for Measure

Câu trích: *'Thói tùy tiện véo mũi công lý.'*

Nhân vật

1. **VINCENTIO**, công tước
2. **ANGELO**, người thừa quyền của Vincentio
3. **CLAUDIO**, một chàng thanh niên
4. **ISABELLA**, em gái của Claudio
5. **MARIANA**, đính hôn với Angelo

Measure for Measure là bản nghiên cứu tinh vi về bản chất của công lý: liệu có công lý tuyệt đối hay có thể kèm theo khoan hồng? Đồng thời, kịch dựng lên tấm gương phản chiếu bản tính của con người.

Nhường quyền cai quản Vienna cho Angelo, Công tước Vincentio cải trang thành một thầy dòng nhằm theo dõi tình hình. Angelo thừa cơ tiến hành trả thù cá nhân, bắt đầu bằng việc kết án tử hình một thanh niên là Claudio về tội gian dâm.

Em gái của Claudio là Isabella, người sắp vào tu viện, van xin Angelo khoan hồng cho Claudio.

Si mê Isabella cuồng nhiệt, Angelo ra điều kiện sẽ tha cho Claudio nếu cô hiến mình cho y. Không may cho y, “thầy dòng” đã chứng kiến toàn bộ sự việc. Theo lời khuyên của ông, Isabella giả vờ chấp nhận lời cầu hôn của Angelo nhưng lại đưa Mariana, người đã đính hôn với Angelo, đến thế chỗ cho cô.

Bị quyền lực tha hóa, Angelo không giữ lời hứa mà vẫn hạ lệnh hành quyết Claudio. Các nhân vật “đạo đức” sắp xếp cho một tên cướp biển thế chỗ Claudio, còn vị Công tước “trở về” kết án tử hình Angelo. Cuối cùng, để chứng tỏ lòng nhân đạo, Công tước tha chết cho cả Angelo lẫn Claudio và do trót đem lòng yêu mến Isabella trong khi giả trang làm thầy dòng, ngài ngỏ lời cầu hôn với cô.

Các vở kịch cuối cùng

Quan điểm của Shakespeare đã phần nào tiến bộ hơn so với tư tưởng truyền thống thường được thể hiện trong các tuyệt tác trước đây, đó là sự kiện bi đát luôn luôn dẫn đến kết cục bi đát. Các vở kịch cuối của Shakespeare bộc lộ những giải pháp thông minh và nhân đạo cho những tình huống “mới thoát nhìn” ẩn chứa mầm mống tai họa.

1 • Cymbeline

King of Britain

Câu trích: *'Đừng sợ nữa sức nóng của mặt trời hay giông bão dữ dội của mùa đông.'*

Nhân vật

1. **CYMBELINE**, Vua nước Anh
2. **CLOTEN**, con trai của Hoàng hậu với người chồng trước
3. **POSTHUMUS LEONATUS**, chồng của Imogen
4. **IMOGEN**, con gái của Cymbeline với Hoàng hậu trước
5. **BELARIUS**, vương công bị lưu đày dưới cái tên Morgan
6. **GUIDERIUS** } con trai của Cymbeline
7. **ARVIRAGUS** }
8. **HOÀNG HẬU**, vợ của Cymbeline

Vở kịch lấy bối cảnh vào thời kỳ mà về cơ bản, Anh quốc thoát khỏi sự lệ thuộc của Đế quốc La Mã và vươn lên trở thành một cường quốc ngang tầm với La Mã. Vì phản đối cuộc hôn nhân của con gái mình là Imogen với Posthumus nên Cymbeline đày chàng trai này đến Ý. Trong khi đó, Hoàng hậu âm mưu giành quyền kiểm soát đất nước từ tay Cymbeline nhằm đưa con trai riêng là Cloten lên ngôi vua và cho người này lấy Imogen làm vợ. Rốt cuộc, bà đã thành công trong việc kích động người La Mã tuyên chiến với nước Anh.

Quyết kế của Hoàng hậu đã khiến cho Posthumus hiểu lầm rằng Imogen không chung thủy và hạ lệnh giết nàng. Rất may là Posthumus đã không đạt được ý định.

Câu chuyện trở nên phức tạp hơn với sự xuất hiện của Belarius, người đã ẩn mình trong hang động sau khi bắt cóc Guiderius và Arviragus, hai con trai của Cymbeline. Về sau, Guiderius giết được Cloten, quân La Mã bị đánh bại và hòa bình được thiết lập.

Trong các cảnh cuối, Posthumus hối hận và hòa giải với Imogen. Hoàng hậu quý quyết chết, còn nhà vua được đoàn tụ với các con của mình.

2 • The Winter's Tale

Câu trích: 'Đi ra, phía sau là gấu rượt.'

Nhân vật

1. LEONTES, Vua xứ Sicilia
2. AUTOLYCUS, một tên đầu cẳng
3. HERMIONE, Hoàng hậu, vợ Leontes
4. PERDITA, con gái của Leontes và Hermione
5. POLIXENES, Vua xứ Bohemia
6. FLORIZEL, Hoàng tử xứ Bohemia



Tương tự vở *Othello*, *The Winter's Tale* là câu chuyện về một người đàn ông có quyền lực nghi ngờ lòng chung thủy của vợ mình.

Vua Leontes trong vở kịch này nghi ngờ Hoàng hậu Hermione có quan hệ bất chính với bạn mình là Polixenes, Vua xứ Bohemia. Mối nghi ngờ mỗi lúc một gia tăng, Leontes ra lệnh giam hoàng hậu vào tù và vứt bỏ công chúa mới lọt lòng là Perdita.

Tuy nhiên, Perdita (có nghĩa là “lạc mất”) không bị lưu lạc hay giết hại mà được một người chăn cừu tìm thấy. Cuối cùng, nàng trở về cung. Hoàng hậu, người mà nhà vua cho là đã chết, hồi sinh từ một cột trụ bằng đá. Trong phần kết của vở kịch, hai vị vua cùng đoàn tụ với gia đình, còn Perdita và Florizel trở thành vợ chồng.

3 • The Tempest

Câu trích: *‘Cuộc vui của chúng ta đến đây là chấm dứt.’*

Nhân vật

1. **PROSPERO**, Công tước hợp pháp dòng Milan
2. **FERDINAND**, con trai Vua xứ Naples
3. **CALIBAN**, một nô lệ man khai và dị dạng
4. **TRINCULO**, anh hề
5. **STEPHANO**, một quản gia say xỉn
6. **MIRANDA**, con gái của Prospero
7. **ARIEL**, quỷ thần
8. **ALONSO**, Vua xứ Naples

The Tempest được xem là vở kịch cuối cùng của Shakespeare và bàn về chủ đề quen thuộc là tha thứ. Vở kịch lần theo cuộc sống lưu đày của Prospero, Công tước dòng Milan, trên một hòn đảo xa xôi, nơi chỉ có quỷ thần huyền bí và các yêu tinh như Caliban ngự trị.

Sau khi được Prospero phóng thích, quỷ thần Ariel phù phép một trận bão khiến Vua Alonso (kẻ chủ mưu đem bỏ Prospero cùng con gái ông là Miranda ra biển) và đoàn tùy tùng bị đắm thuyền.

Prospero lại sử dụng phép thuật lôi kéo những kẻ từng chiếm đoạt đất đai của mình lên đảo và trừng phạt thích đáng. Tuy nhiên, khi con trai của Alonso là Ferdinand đem lòng yêu Miranda, Alonso hoàn trả lại đất đai cho Prospero và xin ông tha thứ. *The Tempest* kết thúc bằng sự hòa giải ngọt ngào pha lẫn cay đắng và mọi người trở về Ý.



Từ vựng:

Tiếp đầu ngữ, Tiếp vĩ ngữ và Ngữ căn

13



Chủ điểm

- Tiếp đầu ngữ
- Tiếp vĩ ngữ
- Ngữ căn

So với các kỹ năng khác, sử dụng và vận dụng từ vựng là kỹ năng trí tuệ liên quan mật thiết đến sự thành công của mỗi cá nhân. Vì vậy, bạn cần thường xuyên trau dồi khả năng hữu ích này đến suốt đời.

Công việc này có thể khiến bạn nản lòng thời gian đầu nhưng may mắn là chúng ta có một phương pháp dễ thực hiện, ít tốn thời gian mà đem lại kết quả tối ưu. Tương tự cách cấu tạo của các bộ đồ chơi Meccano và Lego sử dụng vài miếng ráp cơ bản để tạo nên vô số hình dạng hay kết cấu, cơ sở của vốn từ phong phú chỉ là một số tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ và ngữ căn.

Trong các trang tiếp theo bạn sẽ thấy, theo thứ tự, các tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ và ngữ căn cơ bản xuất hiện trong hầu hết các cuộc trò chuyện cũng như trong tất cả các sách báo bạn đọc.

Bằng cách vận dụng SEM³ để nhớ các đơn vị từ vựng then chốt này, bạn sẽ nâng cao trí nhớ, vốn từ và “khả năng thành công” theo đó cũng gia tăng. Ngoài ra, trí thông minh của bạn chắc chắn sẽ được cải thiện đáng kể vì kỹ năng nhớ và từ vựng là hai yếu tố chính trong các bài kiểm tra trí thông minh (IQ) tiêu chuẩn.

Tiếp đầu ngữ

(L = tiếng La-tinh; G = tiếng Hy Lạp; F = tiếng Pháp; E = tiếng Anh. Một số nguồn không rõ.)

Tiếp đầu ngữ	Nghĩa	Ví dụ
<i>a-</i> , <i>an-</i> (G)	không có, không	anaerobic (<i>không cần không khí</i>)
<i>ab-</i> , <i>abs-</i> (L)	đi khỏi, tách khỏi	absent (<i>vắng mặt</i>)
<i>ad-</i> , <i>ac-</i> , <i>af-</i> (L)	về hướng, về	advent (<i>đến gần</i>), advance (<i>tiến lên</i>)
<i>aero-</i>	không khí	aeroplane (<i>máy bay</i>), aeronaut (<i>người du hành đường không</i>)
<i>amb-</i> , <i>ambi-</i> (G)	cả hai, chung quanh	ambiguous (<i>hững nghĩa</i>)
<i>amphi-</i> (G)	cả hai, chung quanh	amphitheatre (<i>khán đài vòng cung</i>)
<i>ante-</i> (L)	trước	antenatal (<i>tiền sản</i>)
<i>anti-</i> (G)	kháng lại	antidote (<i>thuốc giải độc</i>), antitoxic (<i>kháng độc</i>)
<i>apo-</i> (G)	rời bỏ	apostasy (<i>sự bội giáo</i>)
<i>arch-</i> (G)	chính, quan trọng nhất	archbishop (<i>tổng giám mục</i>), arch-criminal (<i>tội phạm quan trọng</i>)
<i>auto-</i> (G)	tự thân	automatic (<i>tự động</i>), autocrat (<i>người độc đoán</i>)
<i>be-</i>	chung quanh, làm	belittle (<i>coi nhẹ</i>), beguile (<i>quyến rũ</i>), beset (<i>đe dọa</i>)

Tiếp đầu ngữ	Nghĩa	Ví dụ
<i>bene-</i> (L)	tốt, hay	benediction (<i>kinh tạ ơn</i>)
<i>bi-</i> (G)	hai	biennial (<i>cây hai năm</i>), bicycle (<i>xe đạp</i>)
<i>by-, bye-</i> (G)	thêm vào	byways (<i>đường phụ</i>), bye-laws (<i>luật lệ địa phương</i>)
<i>cata-</i> (G)	xuống	catalogue (<i>danh mục</i>), cataract (<i>thác nước dốc</i>)
<i>centi-, cente-</i> (L)	một trăm	centigrade (<i>bách phân</i>), centenary (<i> kỷ niệm 100 năm</i>)
<i>circum-</i> (L)	chung quanh	circumference (<i>chu vi</i>), circumambient (<i>xung quanh</i>)
<i>co-, col-, com-, cor-, con-</i> (L)	cùng nhau, với	companion (<i>bạn đồng hành</i>), collect (<i>thu thập</i>), co-operate (<i>hợp tác</i>)
<i>contra-</i> (L)	kháng, phản lại	contradict (<i>phủ nhận</i>), contraceptive (<i>tránh thụ thai</i>)
<i>de-</i> (F)	xuống	denude (<i>lột vỏ</i>), decentralise (<i>phân quyền</i>)
<i>deca-, deci-</i> (G)	mười	decade (<i>thập kỷ</i>), decagon (<i>hình thập giác</i>)
<i>demi-</i> (L)	phân nửa	demigod (<i>bán thần</i>)
<i>dia-</i> (G)	xuyên qua, giữa	diameter (<i>đường kính</i>)
<i>dis-</i> (L)	không, ngược lại	dislike (<i>không thích</i>), disagree (<i>không đồng ý</i>)
<i>duo-</i> (G)	hai	duologue (<i>cuộc đối thoại tay đôi</i>), duplex (<i>kép</i>)
<i>dys-</i> (G)	xấu, khó	dysentery (<i>bệnh lỵ</i>)
<i>e-, ex-</i>	ra khỏi	exhale (<i>thở ra</i>), excavate (<i>khai quật</i>)
<i>ec-</i> (L)	ra khỏi	eccentric (<i>khác thường</i>)
<i>en-, in-, em-, im-</i> (L, G, F)	vào trong, không	enrage (<i>làm cho tức giận</i>), inability (<i>không có khả năng</i>), embolden (<i>khích lệ</i>), emulate (<i>thi đua</i>), impress (<i>gây ấn tượng</i>)
<i>epi-</i> (G)	lên trên, tại, thêm vào	epidemic (<i>bệnh dịch</i>), epidermis (<i>biểu bì</i>)
<i>equi-</i>	bằng nhau	equidistant (<i>khoảng cách bằng nhau</i>)
<i>extra-</i> (L)	bên ngoài, vượt khỏi	extramarital (<i>ngoại tình</i>)
<i>for-, fore-</i> (E)	trước	foresee (<i>dự đoán</i>)
<i>hemi-</i> (G)	phân nửa	hemisphere (<i>bán cầu</i>)
<i>hepta-</i> (G)	bảy	heptagon (<i>hình thất giác</i>)
<i>hexa-</i> (G)	sáu	hexagon (<i>hình lục giác</i>), hexateuch (<i>6 cuốn sách đầu của Kinh Cựu ước</i>)
<i>homo-</i> (L)	giống nhau	homonym (<i>từ đồng âm khác nghĩa</i>)

Tiếp đầu ngữ	Nghĩa	Ví dụ
<i>hyper-</i> (G)	trên mức, thái quá	hypercritical (<i>chỉ trích khắt khe</i>), hypertrophy (<i>chứng phì đại</i>)
<i>il-</i>	không	illegal (<i>bất hợp pháp</i>), illogical (<i>không logic</i>)
<i>in-</i> , <i>im-</i> (<i>un-</i>) (L, G, F)	không	imperfect (<i>không hoàn hảo</i>), inaccessible (<i>không thể đến gần</i>)
<i>inter-</i> (L)	trong số, ở giữa	interrupt (<i>gián đoạn</i>), intermarriage (<i>hôn nhân trong dòng họ</i>)
<i>intra-</i> , <i>intro-</i> (L)	bên trong, ở trong	intramural (<i>nội bộ</i>), introvert (<i>người hướng nội</i>)
<i>iso-</i> (G)	đồng nhất, giống nhau	isobaric (<i>cùng trọng lượng</i>), isosceles (<i>cân</i>)
<i>mal-</i> (L)	xấu, sai	malfunction (<i>sự trục trặc</i>), malformed (<i>dị tật</i>)
<i>meta-</i> (G)	sau, vượt khỏi	metabolism (<i>sự chuyển hóa</i>), metaphysical (<i>siêu hình học</i>)
<i>mis-</i>	sai lầm	misfit (<i>người không thích hợp</i>), mislead (<i>lầm đường</i>)
<i>mono-</i> (G)	một, đơn	monotonous (<i>đơn điệu</i>), monocular (<i>độc nhãn</i>)
<i>multi-</i> (L)	nhiều	multipurpose (<i>đa mục đích</i>), multimillion (<i>nhiều triệu</i>)
<i>non-</i>	không	nonsense (<i>vô nghĩa</i>), nonpareil (<i>vô song</i>)
<i>ob-</i> , <i>oc-</i> , <i>of-</i> , <i>op-</i> (L)	theo lối của, phản kháng	obstruct (<i>cản trở</i>), obstacle (<i>vật trở ngại</i>), oppose (<i>phản đối</i>)
<i>octa-</i> , <i>octo-</i> (G)	tám	octahedron (<i>hình bát giác</i>), octave (<i>quãng tám</i>)
<i>off-</i> <i>out-</i>	tách rời, tách ra vượt khỏi	offset (<i>bù đắp</i>) outnumber (<i>đông hơn</i>), outstanding (<i>nổi bật</i>)
<i>over-</i>	trên mức	overhear (<i>nghe lỏm</i>), overcharge (<i>bán quá đắt</i>)
<i>para-</i> (G)	một bên, vượt khỏi	parable (<i>truyện răn dạy</i>), paradox (<i>ngịch lý</i>)
<i>penta-</i> (G)	năm	pentagon (<i>hình ngũ giác</i>), pentateuch (<i>5 cuốn sách đầu của Kinh Cựu ước</i>)

Tiếp đầu ngữ	Nghĩa	Ví dụ
<i>per-</i> (L)	xuyên qua	perennial (<i>vĩnh viễn</i>), peradventure (<i>không chắc chắn</i>)
<i>peri-</i> (G)	chung quanh, ở quanh	perimeter (<i>chu vi</i>), pericardium (<i>ngoại tâm mạc</i>)
<i>poly-</i> (G)	nhiều	polygamy (<i>tục đa thê</i>), polytechnic (<i>trường bách khoa</i>)
<i>post-</i> (L)	sau	postscript (<i>tái bút</i>), postnatal (<i>hậu sản</i>)
<i>pre-</i> (L)	trước	prehistoric (<i>tiền sử</i>), pre-war (<i>tiền chiến</i>)
<i>prime-, primo-</i> (L)	trước tiên, quan trọng	primary (<i>hàng đầu</i>), Prime Minister (<i>Thủ tướng</i>)
<i>pro-</i> (L)	trước, ủng hộ	prologue (<i>đoạn mở đầu</i>), pro-British (<i>thân Anh</i>)
<i>quadri-</i> (L)	bốn	quadrennial (<i>bốn năm một lần</i>), quadrangle (<i>hình tứ giác</i>)
<i>re-</i> (L)	lại, trở lại	reappear (<i>tái xuất hiện</i>), recivilise (<i>khai hóa lại</i>)
<i>retro-</i> (L)	về phía sau	retrograde (<i>thoái hóa</i>), retrospect (<i>hồi tưởng</i>)
<i>se-</i>	qua một bên	secede (<i>ly khai</i>)
<i>self-</i>	tự thân	self-control (<i>tự chủ</i>), self-taught (<i>tự giáo dục</i>)
<i>semi-</i> (G)	phần nửa	semicircle (<i>hình bán nguyệt</i>), semi-detached (<i>chung tường</i>)
<i>sub-</i> (L)	dưới	submarine (<i>tàu ngầm</i>), subterranean (<i>dưới mặt đất</i>)
<i>super-</i> (L)	trên, trên mức	superfluous (<i>thừa</i>), superior (<i>cao hơn</i>)
<i>syl-</i>	với, cùng nhau	syllogism (<i>tam đoạn luận</i>)
<i>syn-, sym-</i> (G)	cùng nhau	sympathy (<i>đồng cảm</i>), synchronise (<i>khớp với</i>)
<i>tele-</i> (G)	xa, ở xa, từ xa	telegram (<i>bức điện</i>), telepathy (<i>thần giao cách cảm</i>)
<i>ter-</i> (L)	ba lần	tercentenary (<i>lễ kỷ niệm 300 năm</i>)
<i>tetra-</i> (G)	bốn	tetrahedron (<i>khối tứ diện</i>), tetralogy (<i>tác phẩm bộ bốn</i>)
<i>trans-</i> (L)	ngang qua, xuyên qua	transatlantic (<i>xuyên Đại Tây Dương</i>), translate (<i>dịch</i>)
<i>tri-</i> (L, G)	ba	triangle (<i>tam giác</i>), tripartite (<i>tay ba</i>)

Tiếp đầu ngữ	Nghĩa	Ví dụ
<i>ultra-</i> (L)	vượt khỏi	ultramarine (<i>xanh biếc</i>), ultra-violet (<i>tím sẫm</i>)
<i>un-</i> (<i>im-</i>) (L, G, F)	không	unbroken (<i>liên tục</i>), unbutton (<i>cởi khuy</i>), unable (<i>không thể</i>)
<i>under-</i>	dưới	underfed (<i>thiếu ăn</i>), underling (<i>tay chân</i>)
<i>uni-</i> (L)	một	unicellular (<i>đơn bào</i>), uniform (<i>đồng phục</i>)
<i>vice-</i> (L)	thay thế	viceroy (<i>phó vương</i>), vice-president (<i>phó tổng thống</i>)
<i>yester-</i> (E)	thời gian trước	yesterday (<i>ngày hôm qua</i>), yesteryear (<i>năm trước</i>)

Tiếp vĩ ngữ

Tiếp vĩ ngữ	Nghĩa	Ví dụ
<i>-able, -ible</i> (L)	có thể, thích hợp cho	durable (<i>lâu dài</i>), comprehensible (<i>có thể hiểu được</i>)
<i>-acy</i> (L, G)	tình trạng hoặc tính chất của	accuracy (<i>tính chính xác</i>)
<i>-age</i> (L)	hành động hoặc tình trạng của	breakage (<i>hành động làm vỡ</i>)
<i>-al, -ial</i> (L)	liên quan đến	abdominal (<i>thuộc vùng bụng</i>)
<i>-an (-ane, -ian)</i> (L)	đặc tính của	Grecian (<i>thuộc nghệ thuật Hy Lạp</i>), African (<i>thuộc châu Phi</i>)
<i>-ance, -ence,</i>	tính chất hoặc hành động của	insurance (<i>sự bảo hiểm</i>), corpulence (<i>sự to béo</i>)
<i>-ant</i> (L)	tạo ra tính từ chỉ tính chất, danh từ chỉ tác nhân là người hoặc vật tạo ra kết quả	defiant (<i>ngang ngạnh</i>), servant (<i>người hầu</i>)
<i>-arium, -orium</i> (L)	nơi dùng để	aquarium (<i>hồ cá</i>), auditorium (<i>phòng thính giả</i>)
<i>-ary</i> (L)	nơi dùng để, liên quan đến	seminary (<i>trường dòng</i>), dictionary (<i>từ điển</i>)
<i>-atable</i> (L)	(xem <i>-able, -ible</i>)	
<i>-ate</i> (L)	gây ra, chức vụ của	animate (<i>làm cho sinh động</i>), magistrate (<i>quan tòa</i>)
<i>-ation, -ition</i> (L)	hành động hay tình trạng của	condition (<i>điều kiện</i>), dilapidation (<i>sự đổ nát</i>)
<i>-cle, -icle</i> (L)	nhỏ bé	icicle (<i>nhũ băng</i>)

Tiếp vĩ ngữ	Nghĩa	Ví dụ
-dom (E)	điều kiện hoặc sự kiểm soát	kingdom (<i> vương quốc</i>)
-en (E)	nhỏ	mitten (<i> găng tay hở ngón</i>)
-en (E)	tính chất	golden (<i> bằng vàng</i>), broken (<i> xáo trộn</i>)
-er (E)	thuộc về	farmer (<i> nông dân</i>), New Yorker (<i> người New York</i>)
-ess (E)	tiếp vĩ ngữ chỉ giống cái	hostess (<i> bà chủ</i>), waitress (<i> nữ phục vụ</i>)
-et, -ette (L)	nhỏ	puppet (<i> bù nhìn</i>), marionette (<i> con rối</i>)
-ferous (L)	tạo ra	coniferous (<i> (cây) có quả hình nón</i>)
-ful (E)	đầy	colourful (<i> đầy màu sắc</i>), beautiful (<i> đẹp</i>)
-fy, -ify (L)	làm	satisfy (<i> làm thỏa mãn</i>), fortify (<i> tăng cường</i>)
-hood (E)	tình trạng hoặc điều kiện của	boyhood (<i> thời thiếu niên</i>), childhood (<i> thời thơ ấu</i>)
-ia (L)	tên các chủng loại, địa danh	bacteria (<i> vi khuẩn</i>), Liberia (<i> Liberia</i>)
-ian (L)	người hành nghề hay cư dân	musician (<i> nhạc sĩ</i>), Parisian (<i> dân Paris</i>)
-ible, -able (L)	có thể, thích hợp với	durable (<i> lâu dài</i>), comprehensible (<i> có thể hiểu được</i>)
-ic (G)	liên quan đến	historic (<i> thuộc lịch sử</i>)
-id(e) (L)	một đặc tính	acid (<i> axit</i>)
-ine (G, L)	một hợp chất ^(*)	chlorine (<i> clo</i>)
-ion (L)	điều kiện hay hành động của	persuasion (<i> sự thuyết phục</i>)
-ish (E)	một sự tương đồng hay mối liên hệ	childish (<i> như trẻ con</i>), greenish (<i> có màu xanh</i>)
-ism (G)	tính chất hay chủ thuyết	realism (<i> có đầu óc thực tế</i>), socialism (<i> chủ nghĩa xã hội</i>)
-ist (G)	người thực hành	chemist (<i> nhà hóa học</i>), pessimist (<i> người bi quan</i>)
-itis (L)	chứng viêm (y khoa)	bronchitis (<i> viêm phế quản</i>)
-ity, -ety, -ty (L)	tình trạng hay tính chất của	loyalty (<i> lòng trung thành</i>)
-ive (L)	tính chất của	creative (<i> tính sáng tạo</i>), receptive (<i> dễ tiếp thu</i>)

(*) E rằng có sự nhầm lẫn. Trong tiếng Anh thì tiếp vĩ ngữ *-ine* có nghĩa là *hóa chất* hoặc *các chất liêu cơ bản* (basic substances) như *alkaline*, *caffeine*, *amino*, v.v. Ngay trong ví dụ này ta cũng có thể thấy *chlorine* không phải là một hợp chất. (Trong nguyên bản tác giả dùng từ *compound*.) (ND)

Tiếp vĩ ngữ	Nghĩa	Ví dụ
-ize, -ise (G)	tạo, thực hành, hành động như	modernize (<i>hiện đại hóa</i>), advertise (<i>quảng cáo</i>)
-lent (L)	sự tràn đầy	violent (<i>dữ dội</i>)
-less (E)	thiếu	fearless (<i>can đảm</i>), faceless (<i>vô danh</i>)
-logy (G)	chỉ một ngành học	biology (<i>sinh học</i>), psychology (<i>tâm lý học</i>)
-ly (E)	có đặc tính	softly (<i>nhẹ nhàng</i>), quickly (<i>nhANH chóng</i>)
-ment (L)	hành động hoặc điều kiện của	resentment (<i>sự oán giận</i>)
-metry, -meter (G)	sự đo lường	gasometer (<i>bể chứa khí</i>), geometry (<i>hình học</i>)
-mony	tình trạng kết quả	testimony (<i>lời khai</i>)
-oid (G)	giống	ovoid (<i>hình quả trứng</i>)
-or (L)	một tình trạng hay hành động, người hay vật làm việc gì	error (<i>sai sót</i>), governor (<i>thống đốc</i>), victor (<i>chiến thắng</i>), generator (<i>máy phát điện</i>)
-osis	quy trình hay điều kiện của	metamorphosis (<i>sự biến đổi</i>)
-ous, -ose (L)	đầy	murderous (<i>đầy sát khí</i>), anxious (<i>lo lắng</i>), officious (<i>lãng xãng</i>), morose (<i>ủ rũ</i>)
-some	giống như	gladsome (<i>vui vẻ</i>)
-tude (L)	tính chất hay mức độ của	altitude (<i>độ cao</i>), gratitude (<i>lòng biết ơn</i>)
-ward (E)	hướng	backward (<i>lạc hậu</i>), outward (<i>đi xa khỏi</i>)
-y (E)	tình trạng	difficulty (<i>sự khó khăn</i>)



Ngữ căn

Ngữ căn	Nghĩa	Ví dụ
<i>aer</i>	không khí	aerate (thông khí), aeroplane (máy bay)
<i>am</i> (từ gốc <i>amare</i>)	tình yêu	amorous (si tình), amateur (nghệ nghiệp dư), amiable (đáng yêu)
<i>ann</i> (từ gốc <i>annus</i>)	năm	annual (hàng năm), anniversary (lễ kỷ niệm)
<i>aud</i> (từ gốc <i>audire</i>)	nghe	auditorium (phòng thính giả), audit (kiểm toán)
<i>bio</i>	cuộc đời	biography (tiểu sử)
<i>cap</i> (từ gốc <i>capire</i>)	bắt	captive (bị giam cầm)
<i>cap</i> (từ gốc <i>caput</i>)	đầu	capital (thủ đô), per capita (theo đầu người), decapitate (xử trảm)
<i>chron</i>	thời gian	chronology (niên đại học), chronic (kinh niên)
<i>cor</i>	trái tim	cordial (chân thành)
<i>corp</i>	cơ thể	corporation (tập đoàn)
<i>de</i>	vị thần	deify (thần hóa), deity (thần thánh)
<i>dic, dict</i>	nói, phát biểu	dictate (đọc chính tả)
<i>duc</i> (từ gốc <i>ducere</i>)	dẫn dắt	aqueduct (cống dẫn nước), duke (công tước), ductile (dễ uốn)
<i>ego</i>	cái tôi	egotism (tính ích kỷ)
<i>equi</i>	bằng nhau	equidistant (khoảng cách bằng nhau)
<i>fac, fic</i> (từ gốc <i>facere</i>)	làm, thực hiện	manufacture (sản xuất), efficient (có năng lực)
<i>frat</i> (từ gốc <i>frater</i>)	anh em	fraternity (tình huynh đệ)
<i>geo</i>	đất	geology (địa chất)
<i>graph</i>	viết	calligraphy (viết chữ đẹp), graphology (thuật xem chữ), telegraph (điện báo)
<i>loc</i> (từ gốc <i>locus</i>)	nơi chốn	location (vị trí), local (địa phương)
<i>loqu, loc</i> (từ gốc <i>loqui</i>)	nói	eloquence (sự hùng biện), circumlocution (lời nói quanh co)
<i>luc</i> (từ gốc <i>lux</i>)	ánh sáng	elucidate (làm sáng tỏ)
<i>man</i> (từ gốc <i>manus</i>)	tay	manuscript (bản viết tay), manipulate (thao tác)
<i>mit, miss</i> (từ gốc <i>mittere</i>)	gởi	admit (thừa nhận), permission (sự cho phép)

Ngữ căn	Nghĩa	Ví dụ
<i>mort</i> (từ gốc <i>mors</i>)	cái chết	immortal (<i>bất tử</i>)
<i>omni</i>	tất cả	omnipotent (<i>có quyền lực vô hạn</i>), omnibus (<i>xe buýt</i>)
<i>pater</i> (từ gốc <i>pater</i>)	cha	paternal (<i>thuộc về cha</i>)
<i>path</i>	đau khổ, cảm giác	sympathy (<i>sự thông cảm</i>), pathology (<i>bệnh (hý) học</i>)
<i>ped</i> (từ gốc <i>pes</i>)	chân	impede (<i>cản trở</i>), millepede (<i>động vật nhiều chân</i>), pedal (<i>bàn đạp</i>)
<i>phobia, phobe</i>	nỗi sợ	hydrophobe (<i>sợ nước</i>), xenophobia (<i>tính bài ngoại</i>)
<i>photo</i>	ánh sáng	photography (<i>sự chụp ảnh</i>)
<i>pneum</i>	không khí, hơi thở, tinh thần	pneumonia (<i>viêm phổi</i>)
<i>pos, posit</i>	đặt, để	deposit (<i>đặt cọc</i>), position (<i>vị trí</i>)
<i>pot, poss, poten</i> (từ gốc <i>ponere</i>)	có khả năng	potential (<i>tiềm năng</i>), possible (<i>có thể</i>)
<i>quaerere</i>	hỏi, chất vấn, tìm kiếm	inquiry (<i>điều tra</i>), query (<i>câu hỏi</i>)
<i>rog</i> (từ gốc <i>rogare</i>)	hỏi	interrogate (<i>thẩm vấn</i>)
<i>scrib, scrip</i> (từ gốc <i>scribere</i>)	viết	scribble (<i>viết ngoáy</i>), script (<i>kịch bản</i>), inscribe (<i>khắc</i>)
<i>sent, sens</i> (từ gốc <i>sentire</i>)	cảm thấy	sensitive (<i>dễ tổn thương</i>), sentient (<i>có tri giác</i>)
<i>sol</i>	một mình	soloist (<i>độc tấu</i>), isolate (<i>cô lập</i>)
<i>soph</i>	thông thái	philosopher (<i>triết gia</i>)
<i>spect</i> (từ gốc <i>spicere</i>)	nhìn	introspective (<i>nội quan</i>), inspect (<i>kiểm tra</i>)
<i>spir</i> (từ gốc <i>spirare</i>)	thở	inspiration (<i>nguồn cảm hứng</i>)
<i>ten</i> (từ gốc <i>tendere</i>)	dãn ra	extend (<i>mở rộng</i>), tense (<i>căng thẳng</i>)
<i>ten</i> (từ gốc <i>tenere</i>)	giữ	tenant (<i>chủ nhà</i>)
<i>therm</i> (từ gốc <i>thermos</i>)	ấm	thermometer (<i>nhật kế</i>)
<i>utilis</i>	hữu ích	utility (<i>tính hữu dụng</i>)
<i>ven, vent</i> (từ gốc <i>venire</i>)	đến	advent (<i>sự đến gần</i>), convenient (<i>dễ đi đến</i>)
<i>vert, vers</i> (từ gốc <i>vertere</i>)	quay lại	revert (<i>trở lại</i>), adverse (<i>ngược</i>)
<i>vid, vis</i> (từ gốc <i>videre</i>)	thấy, xem	supervisor (<i>giám thị</i>), vision (<i>thị lực</i>), provident (<i>lo xa</i>)



Ngôn ngữ

14

Chủ điểm

- Tiếng Ý
- Tiếng Pháp
- Tiếng Đức
- Tiếng Tây Ban Nha
- Tiếng Nga
- Tiếng Trung Quốc
- Tiếng Nhật



Phân nửa lượng từ của bất kỳ ngôn ngữ nào đều xoay quanh 100 từ khóa cơ bản. Vì lý do này, 100 từ cơ bản của bảy ngôn ngữ thông dụng nhất thế giới đã được đưa vào *Làm chủ Trí nhớ của Bạn*.

Để áp dụng SEM³ cho việc nhớ ngôn ngữ, bạn chỉ cần chọn một trong các ma trận ở hàng ngàn, ví dụ như 5.000 đến 5.999 và áp dụng các Nguyên lý Nhớ như thông thường.

Ví dụ, bạn sắp tham quan nước Ý và muốn học 100 từ tiếng Ý đầu tiên. Giả sử, bạn sử dụng Ma trận Nhớ 5.000 về Cảm giác và muốn nhớ từ thứ 11 trong danh sách là “grande” (lớn), bạn sẽ có Hình ảnh Nhớ Chủ đạo 5.011 là hình ảnh cha bạn đang bơi trên biển hoặc hồ ở Ý. Bạn cũng sẽ cảm nhận

được những cảm giác của cha bạn khi ông đang bơi, hình dung ra gương mặt RẠNG RỖ (BIG) của ông. Bởi thời tiết khá oi bức nên hôm đó quả là NGÀY TUYỆT VỜI (GRAND DAY) để bơi!

Bằng cách vận dụng SEM³, bạn không chỉ có khả năng nhớ từ mà còn có thể sử dụng hình ảnh và cảm giác vốn là con đường dẫn đến thành công trong việc học bất kỳ ngôn ngữ nào.

Tiếng Ý

Tiếng Anh	Tiếng Ý	Cách phát âm tiếng Ý
1. A, an (Một)	Un, una	Oon, oona
2. After (Sau)	Dietro	Dee-ay'troh
3. Again (Lần nữa)	Di nuovo	Dee-noo-oh'voh
4. All (Tất cả)	Tutto	Toot'toh
5. Almost (Hầu như)	Quasi	Kwah'zee
6. Also (Cũng)	Anche	Ahng'keh
7. Always (Luôn luôn)	Sempre	Sem'preh
8. And (Và)	E	Ay
9. Because (Bởi vì)	Perche	Pehr'kay
10. Before (Trước)	Davanti	Dah-vahn'tee
11. Big (Lớn)	Grande	Grahn'deh
12. But (Nhưng)	Ma	Mah
13. Can (I can) (Có thể, Tôi có thể)	lo posso	Ee'oh poss-oh
14. Come (I come) (Đến, Tôi đến)	lo vengo	Ee'oh ven'go
15. Either/or (Hoặc là)	O/o	Oh/oh
16. Find (I find) (Tìm thấy, Tôi thấy)	lo trovo	Ee'oh troh-voh
17. First (Đầu tiên)	Primo	Pree-moh
18. For (Cho, vì, trong)	Per	Pehr
19. Friend (Người bạn)	Amico	Am-ee'coh

Tiếng Anh	Tiếng Ý	Cách phát âm tiếng Ý
20. From (Từ)	Da	Dah
21. Go (I go) (Đi, Tôi đi)	Io vado	Ee'oh vah'doh
22. Good (Tốt, hay)	Buono	Boo-oh'noh
23. Goodbye (Tạm biệt)	Arrivederci	Ahr-ree'vehdehr'chee
24. Happy (Hạnh phúc)	Felice	Fe'lee'chesh
25. Have (I have) (Có, Tôi có)	Io ho	Ee'oh oh
26. He (Anh ấy, ông ấy)	Lui	Loo'ee
27. Hello (Xin chào)	Ciao	Chow
28. Here (Ở đây)	Qui	Kwee
29. How (Như thế nào)	Come	Koh'meh
30. I (Tôi)	Io	Ee'oh
31. I am (Tôi là)	Sono	Soh'noh
32. If (Nếu)	Se	Seh
33. In (Ở trong)	In	Een
34. Know (I know) (Biết, Tôi biết)	Io conosco	Ee'oh koh-noh-sco
35. Last (Cuối cùng)	Scorso	Skorr'soh
36. Like (I like) (Thích, Tôi thích)	Mi piace	Mee pee-ah'chesh
37. Little (Nhỏ, ít)	Poco	Poh'koh
38. Love (I love) (Yêu, Tôi yêu)	Io amo	Eeh'oh am'oh
39. Make (I make) (Làm, Tôi làm)	Io faccio	Ee'oh fa'choh
40. Many (Nhiều)	Molti	Moll-tee
41. Me (Tôi)	Mi	Mee
42. More (Thêm)	Più	Pee'oo
43. Most (Nhiều nhất)	Il più	Eel pee'oo
44. Much (Nhiều)	Molto	Moll'toh
45. My (Của tôi)	Mio	Mee'oh
46. New (Mới)	Nuovo	Noo-oh'voh
47. No (Không)	No	Noh
48. Not (Không)	Non	Nonn
49. Now (Bây giờ)	Ora	Oh'rah
50. Of (Của)	Di	Dee

Tiếng Anh	Tiếng Ý	Cách phát âm tiếng Ý
51. Often (Thường)	Spesso	Spess'soh
52. On (Trên)	Su	Soo
53. One (Một)	Uno	Oon'oh
54. Only (Chỉ, duy nhất)	Solo	Soh'loh
55. Or (Hoặc)	O	Oh
56. Other (Khác)	Altro	Ahl'troh
57. Our (Của chúng tôi)	Il nostro	Eel noss'troh
58. Out (Bên ngoài)	Fuori	Foo-oh'ree
59. Over (Bên trên)	Attraverso	Aht'trah-vehr'soh
60. People (Người)	Gente	Jen'teh
61. Place (Nơi chốn)	Luogo	Loo-oh'goh
62. Please (Làm ơn)	Per favore	Pehr fah-voh'reh
63. Same (Tương tự)	Medesimo	Meh-day'zeemoh
64. See (I see) (Nhìn thấy, Tôi thấy)	Io vedo	Eeh'oh vay-doh
65. She (Cô ấy, bà ấy)	Lei	Lay'ee
66. So (Do vậy, vì thế)	Così	Koh'zee
67. Some (Một vài)	Qualche	Kwahl'keh
68. Sometimes (Đôi khi, thỉnh thoảng)	Talvolta	Tahl-voll'tah
69. Still (Vẫn)	Ancora	Ahng'koh-rah
70. Such (Như thế)	Tale	Tah'lay
71. Tell (I tell) (Kể, Tôi kể)	Io racconto	Ee'oh rak-kon'toh
72. Thank you (Cám ơn)	Grazie	Grah'tsee-eh
73. That (Cái kia)	Quello	Kwell'loh
74. The (Cái, con)	Il, la	Eel, lah
75. Their (Của họ)	Il loro, la loro	Eel loh'roh, lah loh'roh
76. Them (Họ)	Li, le, loro	Lee, lay, loh'roh
77. Then (Lúc ấy)	Allora	Ahl-loh'rah
78. There is, there are (Có)	C'e, ci sono	Cheh, chee soh-noh
79. They (Họ)	Loro	Loh'roh
80. Thing (Vật, điều)	Cosa	Koh'sah
81. Think (I think) (Suy nghĩ, Tôi suy nghĩ)	Io penso	Eeh'oh pen-soh

Tiếng Anh	Tiếng Ý	Cách phát âm tiếng Ý
82. This (Cái này)	Questo	Kwess'toh
83. Time (Thời gian)	Ora	Oh'rah
84. To (Để)	Per	Pehr
85. Under (Dưới)	Più basso	Pee-oo bahs'soh
86. Up (Lên)	Su per	Soo pehr
87. Us (Chúng tôi)	Noi	Noh'ee
88. Use (I use) (Dùng, Tôi dùng)	Io uso	Eeh'oh oo-zoh
89. Very (Rất)	Molto	Moll'toh
90. We (Chúng tôi)	Noi	Noy
91. What (Cái gì)	Come	Koh'may
92. When (Khi nào)	Quando	Kwahn'doh
93. Where (Ở đâu)	Dove	Doh'veh
94. Which (Cái nào)	Quale	Kwah'leh
95. Who (Ai)	Chi	Kee
96. Why (Tại sao)	Perché	Pehr-keh
97. With (Với)	Con	Kon
98. Yes (Vâng)	Si	See
99. You (Bạn)	Tu	Too
100. Your (Của bạn)	Il suo, la sua	Eel soo'oh, lah soo'ah

Tiếng Pháp

*'Je' được phát âm như âm 'zh' trong 'pleasure' hay 'beige'. (n) trong ngoặc là âm mũi.

Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Cách phát âm tiếng Pháp
1. A, an (Một)	Un, une	Er(n), oon
2. After (Sau)	Après	A'pray
3. Again (Lần nữa)	Encore	O(n)'kor
4. All (Tất cả)	Tout, toute	Too, toot
5. Almost (Hầu như)	Presque	Press'ke
6. Also (Cũng)	Aussi	Oh'see

Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Cách phát âm tiếng Pháp
7. Always (Luôn luôn)	Toujours	Too'zhure
8. And (Và)	Et	Ay
9. Because (Bởi vì)	Parce que	Pah'ske
10. Before (Trước)	Avant	A'vo(n)
11. Big (Lớn)	Grand, Grande	Gro(n), Gro(n)d
12. But (Nhưng)	Mais	May
13. Can (I can) (Có thể, Tôi có thể)	Je peux	*Je pe
14. Come (I come) (Đến, Tôi đến)	Je viens	*Je vee'a(n)
15. Either/or (Hoặc là)	Ou/ou	Ooh/ooh
16. Find (I find) (Tìm thấy, Tôi thấy)	Je trouve	*Je troov
17. First (Đầu tiên)	Premier	Preh'mee'ay
18. For (Cho, vì, trong)	Pour	Poor
19. Friend (Người bạn)	Ami, Amie	Am'ee, Am'ee
20. From (Từ)	De	De
21. Go (I go) (Đi, Tôi đi)	Je vais	*Je vay
22. Good (Tốt, hay)	Bien	Bee'a(n)
23. Goodbye (Tạm biệt)	Au revoir	O-re'vwa
24. Happy (Hạnh phúc)	Content, Contente	Ko(n)'to(n), Ko(n)'tont
25. Have (I have) (Có, Tôi có)	J'ai	*Jay
26. He (Anh ấy, ông ấy)	Il	Eel
27. Hello (Xin chào)	Bonjour	Bo(n)'zhure
28. Here (Ở đây)	Ici	Ee'see
29. How (Như thế nào)	Comment	Kom'o(n)
30. I (Tôi)	Je	*Je
31. I am (Tôi là)	Je suis	*Je swee
32. If (Nếu)	Si	See
33. In (Ở trong)	Dans	Do(n)
34. Know (I know) (Biết, Tôi biết)	Je sais	*Je say
35. Last (Cuối cùng)	Dernier	Dair'nee'ay

Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Cách phát âm tiếng Pháp
36. Like (I like) (Thích, Tôi thích)	J'aime	*Jem
37. Little (Nhỏ, ít)	Petit, Petite	Pe'tee, Pe'teet
38. Love (I love) (Yêu, Tôi yêu)	J'aime	*Jem
39. Make (I make) (Làm, Tôi làm)	Je fais	*Je fay
40. Many (Nhiều)	Beaucoup	Bo'ku
41. Me (Tôi)	Moi	Mwa
42. More (Thêm)	Plus	Ploo
43. Most (Nhiều nhất)	La plupart	La ploo'par
44. Much (Nhiều)	Beaucoup	Bo'ku
45. My (Của tôi)	Mon, Ma	Mo(n), Ma
46. New (Mới)	Nouveau, nouvelle	Nu'vo, nu'vel
47. No (Không)	Non	No(n)
48. Not (Không)	Ne pas	Ne pah
49. Now (Bây giờ)	Maintenant	Ma(n)'te'no(n)
50. Of (Của)	De	De
51. Often (Thường)	Souvent	Soo'von(n)
52. On (Trên)	Sur	S'ure
53. One (Một)	Un, Une	Er(n), Oon
54. Only (Chỉ, duy nhất)	Seulement	Serl'e'mo(n)
55. Or (Hoặc)	Ou	Ooh
56. Other (Khác)	Autre	Oh'tr
57. Our (Của chúng tôi)	Notre	No'tr
58. Out (Bên ngoài)	Dehors	De'or
59. Over (Bên trên)	Pardessus	Par'de'soo
60. People (Người)	Les gens	Lay *jo(n)
61. Place (Nơi chốn)	Place	Plas
62. Please (Làm ơn)	S'il vous plaît	Seel voo play
63. Same (Tương tự)	Même	Memm
64. See (I see) (Nhìn thấy, Tôi thấy)	Je vois	*Je vwa
65. She (Cô ấy, bà ấy)	Elle	El
66. So (Do vậy, vì thế)	Donc	Do(n)k

Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Cách phát âm tiếng Pháp
67. Some (Một vài)	Quelque	Kel'ke
68. Sometimes (Đôi khi, thỉnh thoảng)	Quelquefois	Kel'ke fwa
69. Still (Vẫn)	Encore	O(n)'kor
70. Such (Như thế)	Tel	Tell
71. Tell (I tell) (Kể, Tội kể)	Je dis	*Je dee
72. Thank you (Cám ơn)	Merci	Mair'see
73. That (Cái kia)	Que	Ke
74. The (Cái, con)	Le, la	Le, lah
75. Their (Của họ)	Leur	Ler
76. Them (Họ)	Les	Lay
77. Then (Lúc ấy)	Alors	Ah-loh're
78. There is, there are (Có)	Il y a	Eel ee ar
79. They (Họ)	Ils, elles	Eel, ell
80. Thing (Vật, điều)	Chose	Sh'ohs
81. Think (I think) (Suy nghĩ, Tôi suy nghĩ)	Je pense	*Je po(n)se
82. This (Cái này)	Ce, cette	Se, set
83. Time (Thời gian)	Temps	To(n)
84. To (Đến)	A	Ah
85. Under (Dưới)	Sous	Soo
86. Up (Lên)	En haut	On'oh
87. Us (Chúng tôi)	Nous	Noo
88. Use (I use) (Dùng, Tôi dùng)	J'utilise	*Joo'tee'lees
89. Very (Rất)	Très	Tray
90. We (Chúng tôi)	Nous	Noo
91. What (Cái gì)	Que	Ke
92. When (Khi nào)	Quand	Ko(n)
93. Where (Ở đâu)	Où	Ooh
94. Which (Cái nào)	Quel, quelle	Kel, kel
95. Who (Ai)	Qui	Kee
96. Why (Tại sao)	Pourquoi	Poor kwah
97. With (Với)	Avec	A'vek

Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Cách phát âm tiếng Pháp
98. Yes (Vâng)	Oui	Wee
99. You (Bạn)	Tu, vous	Too, voo
100. Your (Của bạn)	Ton, tes, votre, vos	To(n), tay, vot're, voh

Tiếng Đức

Cách phát âm: 'w' được phát âm là 'v', còn 'v' được phát âm là 'f', 'g' phát âm như trong 'goat', 'k' như trong 'loch', 'ü' như trong 'soon' và 'u' như trong 'foot'.

Tiếng Anh	Tiếng Đức	Cách phát âm tiếng Đức
1. A, an (Một)	Ein, eine	Ine, i-ne
2. After (Sau)	Nach	Nahk
3. Again (Lần nữa)	Wieder	Vee-dair
4. All (Tất cả)	Alle	Ul-le
5. Almost (Hầu như)	Beinahe	By-nah
6. Also (Cũng)	Auch	Owk
7. Always (Luôn luôn)	Immer	Im'me
8. And (Và)	Und	Oont
9. Because (Bởi vì)	Weil	Vile
10. Before (Trước)	Vorne	Fawrne
11. Big (Lớn)	Gross	Grohs
12. But (Nhưng)	Aber	Ar'be
13. Can (I can) (Có thể, Tôi có thể)	Ich kann	Ik kan
14. Come (I come) (Đến, Tôi đến)	Ich komme	Ik komm'e
15. Either/or (Hoặc là)	Entweder/oder	Ent'vay'der/oh'der
16. Find (I find) (Tìm thấy, Tôi thấy)	Ich finde	Ik fin'de
17. First (Đầu tiên)	Erst	Air'st
18. For (Cho, vì, trong)	Für	Fewr
19. Friend (Người bạn)	Freund	Froynt
20. From (Từ)	Von	Fon

Tiếng Anh	Tiếng Đức	Cách phát âm tiếng Đức
21. Go (I go) (Đi, Tôi đi)	Ich gehe	Ik gay'e
22. Good (Tốt, hay)	Gut	Goot
23. Goodbye (Tạm biệt)	Auf wiedersehen	Owf' vee'dair-zay-en
24. Happy (Hạnh phúc)	Glücklich	Glewk'lik
25. Have (I have) (Có, Tôi có)	Ich habe	Ik hah'be
26. He (Anh ấy, ông ấy)	Er	Air
27. Hello (Xin chào)	Guten tag	Goot'en tahg
28. Here (Ở đây)	Hier	Heer
29. How (Như thế nào)	Wie	Vee
30. I (Tôi)	Ich	Ik
31. I am (Tôi là)	Ich bin	Ik bin
32. If (Nếu)	Wenn	Ven
33. In (Ở trong)	In	In
34. Know (I know) (Biết, Tôi biết)	Ich weiss	Ik vice
35. Last (Cuối cùng)	Letzt	Let's't
36. Like (I like) (Thích, Tôi thích)	Ich mag	Ik mahg
37. Little (Nhỏ, ít)	Klein	Kline
38. Love (I love) (Yêu, Tôi yêu)	Ich liebe	Ik lee'be
39. Make (I make) (Làm, Tôi làm)	Ich mache	Ik mu'ke
40. Many (Nhiều)	Viel	Feel
41. Me (Tôi)	Mich	Mik
42. More (Thêm)	Mehr	M'air
43. Most (Nhiều nhất)	Die meisten	Dee my'sten
44. Much (Nhiều)	Viel	Feel
45. My (Của tôi)	Mein	Mine
46. New (Mới)	Neu	Noy
47. No (Không)	Nein	Nine
48. Not (Không)	Nicht	Nikt
49. Now (Bây giờ)	Jetzt	Yet's't
50. Of (Của)	Von	Fon

Tiếng Anh	Tiếng Đức	Cách phát âm tiếng Đức
51. Often (Thường)	Oft	Off t
52. On (Trên)	Auf	Owf
53. One (Một)	Ein	Ine
54. Only (Chỉ, duy nhất)	Nur	Newr
55. Or (Hoặc)	Oder	O'de
56. Other (Khác)	Andere	Un'de're
57. Our (Của chúng tôi)	Unser	Oon'sair
58. Out (Bên ngoài)	Aus	Ows
59. Over (Bên trên)	Über	Oo'bair
60. People (Người)	Leute	Loy'te
61. Place (Nơi chốn)	Platz	Plahts
62. Please (Làm ơn)	Bitte	Bitter
63. Same (Tương tự)	Derselbe, dieselbe, dasselbe	Dair'sel'be dee'sel'be duss'sel'be
64. See (I see) (Nhìn thấy, Tôi thấy)	Ich sehe	Ik say'e
65. She (Cô ấy, bà ấy)	Sie	Zee
66. So (Do vậy, vì thế)	So	Zoh
67. Some (Một vài)	Etwas	Et'vahss
68. Sometimes (Đôi khi, thỉnh thoảng)	Manchmal	Monk'mahl
69. Still (Vẫn)	Noch	Nok
70. Such (Như thế)	Solch	Solk
71. Tell (I tell) (Kể, Tôi kể)	Ich erzähle	Ik air'zay'le
72. Thank you (Cám ơn)	Danke	Dahnn'ke
73. That (Cái kia)	Das, dass	Duss
74. The (Cái, con)	Der, die, das	Dair, dee, duss
75. Their (Của họ)	Ihr	Eer
76. Them (Họ)	Sie	Zee
77. Then (Lúc ấy)	Dann	Dahnn
78. There is, there are (Có)	Es gibt	Ess gib't
79. They (Họ)	Sie	Zee
80. Thing (Vật, điều)	Die Sache	Dee sah'ke

Tiếng Anh	Tiếng Đức	Cách phát âm tiếng Đức
81. Think (I think) (Suy nghĩ, Tôi suy nghĩ)	Ich denke	Ik den'ke
82. This (Cái này)	Diese	Dee'ze
83. Time (Thời gian)	Zeit	Tsite
84. To (Để)	Nach	Nahk
85. Under (Dưới)	Unter	Oon'te
86. Up (Lên)	Auf	Ow'f
87. Us (Chúng tôi)	Uns	Oon's
88. Use (I use) (Dùng, Tôi dùng)	Ich gebrauchte	Ik gay'brow'ke
89. Very (Rất)	Sehr	Zare
90. We (Chúng tôi)	Wir	Veer
91. What (Cái gì)	Was	Vahss
92. When (Khi nào)	Wann	Vun
93. Where (Ở đâu)	Wo	Voh
94. Which (Cái nào)	Welche	Vel'ke
95. Who (Ai)	Wer	Vair
96. Why (Tại sao)	Warum	Var'oom
97. With (Với)	Mit	Mitt
98. Yes (Vâng)	Ja	Yah
99. You (Bạn)	Du, sie	Doo, zee
100. Your (Của bạn)	Ihr, eure	Ear, oy'er

Tiếng Tây Ban Nha

Tiếng Anh	Tiếng Tây Ban Nha	Cách phát âm tiếng Tây Ban Nha
1. A, an (Một)	Un, uno, una	Oon, oo'no, oo'na
2. After (Sau)	Después	Days-pues
3. Again (Lần nữa)	De nuevo	Day nway'vo
4. All (Tất cả)	Todo	To'do
5. Almost (Hầu như)	Casi	Ka'see
6. Also (Cũng)	También	Tam-byayn
7. Always (Luôn luôn)	Siempre	Syem'pray
8. And (Và)	Y	Ee

Tiếng Anh	Tiếng Tây Ban Nha	Cách phát âm tiếng Tây Ban Nha
9. Because (Bởi vì)	Porque	Por'kay
10. Before (Trước)	Ante	An'tay
11. Big (Lớn)	Grande	Gran'day
12. But (Nhưng)	Pero	Pay'ro
13. Can (I can) (Có thể, Tôi có thể)	Puedo	Pway'do
14. Come (I come) (Đến, Tôi đến)	Vengo	Ven'go
15. Either/or (Hoặc là)	O/o	Oh/oh
16. Find (I find) (Tìm thấy, Tôi thấy)	Encuentro	En-kwen'tro
17. First (Đầu tiên)	Primero	Pree-may'ro
18. For (Cho, vì, trong)	Por	Por
19. Friend (Người bạn)	Amigo	Ah'mee'go
20. From (Từ)	De	Day
21. Go (I go) (Đi, Tôi đi)	Voy	Voy
22. Good (Tốt, hay)	Bueno	Bway'no
23. Goodbye (Tạm biệt)	Adiós	Ah'dyos
24. Happy (Hạnh phúc)	Contento	Con'ten'to
25. Have (I have) (Có, Tôi có)	Tengo	Tayn-go
26. He (Anh ấy, ông ấy)	El	Ell
27. Hello (Xin chào)	Buenas días	Bway'nas dee'as
28. Here (Ở đây)	Aquí	Ah-kee
29. How (Như thế nào)	Cómo	Ko'mo
30. I (Tôi)	Yo	Yo
31. I am (Tôi là)	Soy	Soy
32. If (Nếu)	Si	See
33. In (Ở trong)	En	En
34. Know (I know) (Biết, Tôi biết)	Sabo	Sa-bo
35. Last (Cuối cùng)	Último	Ool'tee-mo
36. Like (I like) (Thích, Tôi thích)	Gusto	Goos-to
37. Little (Nhỏ, ít)	Poco	Po'ko

Tiếng Anh	Tiếng Tây Ban Nha	Cách phát âm tiếng Tây Ban Nha
38. Love (I love) (Yêu, Tôi yêu)	Amo	Ah'mo
39. Make (I make) (Làm, Tôi làm)	Hago	Ar'go
40. Many (Nhiều)	Muchos	Moo'chos
41. Me (Tôi)	Me	May
42. More (Thêm)	Más	MaHs
43. Most (Nhiều nhất)	Lo más	Lo maHs
44. Much (Nhiều)	Mucho	Moo'cho
45. My (Của tôi)	Mi	Mee
46. New (Mới)	Nuevo	Nway'vo
47. No (Không)	No	No
48. Not (Không)	No	No
49. Now (Bây giờ)	Ahora	A-o'ra
50. Of (Của)	De	Day
51. Often (Thường)	Frecuentemente	Fray-kwen'tay' men'tay
52. On (Trên)	Sobre	So'bray
53. One (Một)	Uno	Oo'no
54. Only (Chỉ, duy nhất)	Solo	So'lo
55. Or (Hoặc)	O	O
56. Other (Khác)	Otro	O'tro
57. Our (Của chúng tôi)	Nuestro	Nway'stro
58. Out (Bên ngoài)	Fuera	Fway'ra
59. Over (Bên trên)	Sobre	So'bray
60. People (Người)	Gente	Hen'tay
61. Place (Nơi chốn)	Lugar	Loo-gar
62. Please (Làm ơn)	Por favor	Por fa'vor
63. Same (Tương tự)	Mismo	Mees'mo
64. See (I see) (Nhìn thấy, Tôi thấy)	Veo	Vay'o
65. She (Cô ấy, bà ấy)	Ella	El'lya
66. So (Do vậy, vì thế)	Así	Ah-see
67. Some (Một vài)	Algun	Al-goön
68. Sometimes (Đôi khi, thỉnh thoảng)	Algunas veces	Al-goo'nas vaythes

Tiếng Anh	Tiếng Tây Ban Nha	Cách phát âm tiếng Tây Ban Nha
69. Still (Vẫn)	Siempre	Syem'pray
70. Such (Như thế)	Tal	Tal
71. Tell (I tell) (Kể, Tôi kể)	Digo	Dee'go
72. Thank you (Cảm ơn)	Gracias	Gra'thyas
73. That (Cái kia)	Ese	Ay'say
74. The (Cái, con)	El, la, lo	El, lah, loh
75. Their (Của họ)	Su, sus	Soo, soos
76. Them (Họ)	Los, las, les	Los, lahss, lays
77. Then (Lúc ấy)	Luego	Lway'go
78. There is, there are (Có)	Hay	Aye
79. They (Họ)	Ellos, ellas	Ay'lyos, Ay'lyahss
80. Thing (Vật, điều)	Cosa	Ko'sa
81. Think (I think) (Suy nghĩ, Tôi suy nghĩ)	Pienso	Pyayn-so
82. This (Cái này)	Este, esta	Ays'tay, ays'tah
83. Time (Thời gian)	Tiempo	Tyem'po
84. To (Để)	A	Ah
85. Under (Dưới)	Debajo	Day-ba'ho
86. Up (Lên)	Arriba	Ah-ree'ba
87. Us (Chúng tôi)	Nos	Nohs
88. Use (I use) (Dùng, Tôi dùng)	Uso	OO'so
89. Very (Rất)	Muy	Mwee
90. We (Chúng tôi)	Nosotros	Nohs'ot'rohs
91. What (Cái gì)	Lo que	Lo kay
92. When (Khi nào)	Cuando	Kwan'do
93. Where (Ở đâu)	Dónde	Kwan'do
94. Which (Cái nào)	Que	Kay
95. Who (Ai)	Quién	Kee'en
96. Why (Tại sao)	Porque	Por'kay
97. With (Với)	Con	Kon
98. Yes (Vâng)	Sí	See
99. You (Bạn)	Tu	Too
100. Your (Của bạn)	Suyo	Soo'yo

Tiếng Nga

Cách phát âm ở cuối âm tiết mang trọng âm:

kh	như trong 'loch'	eh	như trong 'hair'
zh	như trong 'pleasure'	o	như trong 'dock'
a	như trong 'car'	oh	như trong 'order'
e	như trong 'bet'	uh	như trong 'duck'
ooi	như âm đơn với trọng âm tại 'i'		

Tiếng Anh	Tiếng Nga	Cách phát âm tiếng Nga
1. A, an (Một)	–	–
2. After (Sau)	Posle	Poh'slye
3. Again (Lần nữa)	Eshche	Yesh-cho'
4. All (Tất cả)	Vse	Fsye
5. Almost (Hầu như)	Pochti	Puhch-tee
6. Also (Cũng)	Tozhe	Toh'zhe
7. Always (Luôn luôn)	Vsegda	Fsyeg-da'
8. And (Và)	I	Ee
9. Because (Bởi vì)	Potomu chto	Puh-tuh-moo'shto
10. Before (Trước)	Do	Doh
11. Big (Lớn)	Bolshoi	Buhl-shoi
12. But (Nhưng)	No	No
13. Can (I can) (Có thể, Tôi có thể)	Ya mogu	Ya muh-goo
14. Come (I come) (Đến, Tôi đến)	Ya pridu	Yah pree-doo
15. Either/or (Hoặc là)	lli/ili	Ee'li/ee'li
16. Find (I find) (Tìm thấy, Tôi thấy)	Ya naidu	Ya nuhee-doo
17. First (Đầu tiên)	Pervyi	Pyehr'vooi
18. For (Cho, vì, trong)	Dlya	Dlyah
19. Friend (Người bạn)	Dryg	Droog
20. From (Từ)	Ot	Ot
21. Go (I go) (Đi, Tôi đi)	Ya idu	Ya ee-doo'
22. Good (Tốt, hay)	Khorosho	Khu-ruh-shoh'

Tiếng Anh	Tiếng Nga	Cách phát âm tiếng Nga
23. Goodbye (Tạm biệt)	Do svidaniya	Duh-svi-dan'yuh
24. Happy (Hạnh phúc)	Schastlivyi	Schuhst-lee'vooi
25. Have (I have) (Có, Tôi có)	Ya imeyu	Ya eem-yay'yoo
26. He (Anh ấy, ông ấy)	On	Ohn
27. Hello (Xin chào)	Sdravstvuite	Zdrafst'vooi-tye
28. Here (Ở đây)	Zdes	Zdyays
29. How (Như thế nào)	Kak	Kak
30. I (Tôi)	Ya	Yah
31. I am (Tôi là)	Ya	Yah
32. If (Nếu)	Esli	Yasy'lee
33. In (Ở trong)	V	V
34. Know (I know) (Biết, Tôi biết)	Ya znayu	Yah znaee'yoo
35. Last (Cuối cùng)	Poslednii	Puh'slyay'dnee
36. Like (I like) (Thích, Tôi thích)	Mne nravitsya	Mnye nra'vi-tsyuh
37. Little (Nhỏ, ít)	Malenkii	Ma'lyen-kee
38. Love (I love) (Yêu, Tôi yêu)	Ya lyublyu	Ya lyoob-lyoo'
39. Make (I make) (Làm, Tôi làm)	Ya delayu	Ya dyehl'yoo
40. Many (Nhiều)	Mnogo	Mnoh'goh
41. Me (Tôi)	Menya	Men-yah
42. More (Thêm)	Bolshe	Bol'she
43. Most (Nhiều nhất)	Nai-bolshii	Nai-bol'shee
44. Much (Nhiều)	Mnogo	Mnoh'goh
45. My (Của tôi)	Moi	Mo'ee
46. New (Mới)	Novyi	Noh'vooe
47. No (Không)	Net	Nyet
48. Not (Không)	Ne	Nye
49. Now (Bây giờ)	Teper	Tye-pyehr'
50. Of (Của)	Iz	Is
51. Often (Thường)	Chasto	Chuh'stoh
52. On (Trên)	Na	Nah
53. One (Một)	Odin	Uh-deen

Tiếng Anh	Tiếng Nga	Cách phát âm tiếng Nga
54. Only (Chỉ, duy nhất)	Tolko	Tohl'koh
55. Or (Hoặc)	Ili	Ee'li
56. Other (Khác)	Drugoi	Droo-goy
57. Our (Của chúng tôi)	Nash	Nahsh
58. Out (Bên ngoài)	Iz	Is
59. Over (Bên trên)	Nad	Nahd
60. People (Người)	Lyudi	Lyoo'dee
61. Place (Nơi chốn)	Mesto	Myes'tuh
62. Please (Làm ơn)	Pozhaluista	Puh-zhahl'stah
63. Same (Tương tự)	Samyi	Sahm'ooee
64. See (I see) (Nhìn thấy, Tôi thấy)	Ya vizhu	Yah vee'zhoo
65. She (Cô ấy, bà ấy)	Ona	Uh-nah
66. So (Do vậy, vì thế)	Tak	Tuhk
67. Some (Một vài)	Nekotoryi	Nye'kuh-to-rooi
68. Sometimes (Đôi khi, thỉnh thoảng)	Inogda	Ee-nuhg-dah
69. Still (Vẫn)	Eschcho	Yesh-choh'
70. Such (Như thế)	Takoi	Tuh-koy
71. Tell (I tell) (Kể, Tôi kể)	Ya skazhu	Yaskuh-zhoo'
72. Thank you (Cám ơn)	Spasibo	Spuh-see'buh
73. That (Cái kia)	Etot	Eh'tuht
74. The (Cái, con)	-	-
75. Their (Của họ)	ikh	Eekh
76. Them (Họ)	ikh	Eekh
77. Then (Lúc ấy)	Togda	Tuhg-dah
78. There is, There are (Có)	Est	Yest
79. They (Họ)	Oni	Uh-nee
80. Thing (Vật, điều)	Predmet	Pryed-myet'
81. Think (I think) (Suy nghĩ, Tôi suy nghĩ)	Ya dumayu	Yah doo'mah-yoo
82. This (Cái này)	Etot	Eh'tuht
83. Time (Thời gian)	Vremya	Vry-ay'myuh
84. To (Để)	Na	Nah

Tiếng Anh	Tiếng Nga	Cách phát âm tiếng Nga
85. Under (Dưới)	Pod	Pod
86. Up (Lên)	Naverkh	Nah-vehrkh
87. Us (Chúng tôi)	Nas	Nahs
88. Use (I use) (Dùng, Tôi dùng)	Ya ispolzuyu	Ya is-pol'zoo-yoo
89. Very (Rất)	Ochen	Oh'chen
90. We (Chúng tôi)	Myi	Mooe
91. What (Cái gì)	Chto	Shtoh
92. When (Khi nào)	Kogda	Kuhg-dah
93. Where (Ở đâu)	Gde	Gdye
94. Which (Cái nào)	Kakoi	Kuh-koi'
95. Who (Ai)	Kto	Ktoh
96. Why (Tại sao)	Pochemu	Puh-che-moo'
97. With (Với)	S	S
98. Yes (Vâng)	Da	Dah
99. You (Bạn)	Vyi	Vooe
100. Your (Của bạn)	Vash	Vahsh

Tiếng Trung Quốc

Cách phát âm:

ow như trong 'cow'

er như trong 'her'

ih như trong 'high'

ir như trong 'sir'

g ở vị trí đầu là âm cứng

Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Cách phát âm tiếng Trung Quốc (phổ thông)
1. A, an (Một)	Yi, ge	Ee, ger
2. After (Sau)	Guo le	Gwo ler
3. Again (Lần nữa)	You	Yoh
4. All (Tất cả)	Dou	Doh
5. Almost (Hầu như)	Cha bu duo	Chah boo dwoh
6. Also (Cũng)	Hai	High
7. Always (Luôn luôn)	Yong yuan	Yung yooen

Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Cách phát âm tiếng Trung Quốc (phổ thông)
8. And (Và)	He	Her
9. Because (Bởi vì)	Yin wei	Yin way
10. Before (Trước)	Yi qian	Ee chyen
11. Big (Lớn)	Da	Dah
12. But (Nhưng)	Ke shi	Ker shir
13. Can (I can) (Có thể, Tôi có thể)	Ke yi	Ke ee
14. Come (I come) (Đến, Tôi đến)	Wo lai	Woh lih
15. Either/or (Hoặc là)	Huo zhe	Hwoh jer
16. Find (I find) (Tìm thấy, Tôi thấy)	Wo zhao dao	Woh jow dow.
17. First (Đầu tiên)	Di yi	Dee ee
18. For (Cho, vì, trong)	Wei	Way
19. Friend (Người bạn)	Peng you	Pung yoh
20. From (Từ)	Cong	Tsong
21. Go (I go) (Đi, Tôi đi)	Wo qu	Woh chew
22. Good (Tốt, hay)	Hao	How
23. Goodbye (Tạm biệt)	Zai jian	Dzih jyen
24. Happy (Hạnh phúc)	Gao xing	Gow sing
25. Have (I have) (Có, Tôi có)	Wo you	Woh yoh
26. He (Anh ấy, ông ấy)	Ta	Tah
27. Hello (Xin chào)	Ni hao	Nee how
28. Here (Ở đây)	Zhe li	Jer lee
29. How (Như thế nào)	Zen me	Dzen mer
30. I (Tôi)	Wo	Woh
31. I am (Tôi là)	Wo shi	Woh she
32. If (Nếu)	Ru guo	Rroo gwoh
33. In (Ở trong)	Li	Lee
34. Know (I know) (Biết, Tôi biết)	Wo zhi dao	Woh jir dow
35. Last (Cuối cùng)	Zui hou	Dzway hoh
36. Like (I like) (Thích, Tôi thích)	Wo xi huan	Woh see hwan

Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Cách phát âm tiếng Trung Quốc (phổ thông)
37. Little (Nhỏ, ít)	Xiao	Seeow
38. Love (I love) (Yêu, Tôi yêu)	Wo ai	Woh ih
39. Make (I make) (Làm, Tôi làm)	Wo zhi zao	Wo jir dzow
40. Many (Nhiều)	Duo	Dwoh
41. Me (Tôi)	Wo	Woh
42. More (Thêm)	Geng duo de	Geung dwoh de
43. Most (Nhiều nhất)	Zui duo	Dzway dwoh
44. Much (Nhiều)	Duo	Dwoh
45. My (Của tôi)	Wo de	Woh de
46. New (Mới)	Xin	Sin
47. No (Không)	Bu	Boo
48. Not (Không)	Bu shi	Boo shir
49. Now (Bây giờ)	Xian zai	See'en tsih
50. Of (Của)	De	De
51. Often (Thường)	Jing chang	Jing chung
52. On (Trên)	Shang	Shung
53. One (Một)	Yi	Ee
54. Only (Chỉ, duy nhất)	Zhi	Je
55. Or (Hoặc)	Huo zhe	Hwoh jer
56. Other (Khác)	Bie de	Beeye de
57. Our (Của chúng tôi)	Wo men de	Woh men de
58. Out (Bên ngoài)	Wai	Wih
59. Over (Bên trên)	Shang	Shung
60. People (Người)	Ren min	Ren min
61. Place (Nơi chốn)	Di fang	Dee fang
62. Please (Làm ơn)	Qing	Ching
63. Same (Tương tự)	Tong	Tung
64. See (I see) (Nhìn thấy, Tôi thấy)	Wo kan jian	Woh kan jyen
65. She (Cô ấy, bà ấy)	Ta	Tah
66. So (Do vậy, vì thế)	Suo yi	Soowoh ee
67. Some (Một vài)	Yi xie	Ee sye
68. Sometimes (Đôi khi, thỉnh thoảng)	You shi hou	Yoh she hoh

Tiếng Anh	Tiếng Trung Quốc	Cách phát âm tiếng Trung Quốc (phổ thông)
69. Still (Vẫn)	Hai	Hih
70. Such (Như thế)	Na me	Nah me
71. Tell (I tell) (Kể, Tòì kể)	Wo gao su	Woh gow soo
72. Thank you (Cám ơn)	Xie xie	Sye sye
73. That (Cái kia)	Na ge	Nah ge
74. The (Cái, con)	—	—
75. Their (Của họ)	Ta men de	Tah men de
76. Them (Họ)	Ta men	Tah men
77. Then (Lúc ấy)	Ran hou	Rran hoh
78. There is, There are (Có)	You	Yoh
79. They (Họ)	Ta men	Tah men
80. Thing (Vật, điều)	Dong xi	Dung see
81. Think (I think) (Suy nghĩ, Tòì suy nghĩ)	Xiang	Seeyang
82. This (Cái này)	Zhei ge	Jay ge
83. Time (Thời gian)	Shi jian	She jen
84. To (Đến, đến)	Dao	Dow
85. Under (Dưới)	Xia	Seeah
86. Up (Lên)	Shang	Shung
87. Us (Chúng tôi)	Wo men	Woh men
88. Use (I use) (Dùng, Tòì dùng)	Wo yong	Woh yoong
89. Very (Rất)	Hen	Hen
90. We (Chúng tôi)	Wo men	Woh men
91. What (Cái gì)	Shen me	Shen mer
92. When (Khi nào)	Shen me shi hou	Shen mer shir hoh
93. Where (Ở đâu)	Zai nar	Tsih nar
94. Which (Cái nào)	Nei ge	Nay ger
95. Who (Ai)	Shei	Shay
96. Why (Tại sao)	Wei shen me	Way shir mer
97. With (Với)	Tong	Tung
98. Yes (Vâng)	Shi	She
99. You (Bạn)	Ni	Nee
100. Your (Của bạn)	Ni de	Nee de

Tiếng Nhật

Tiếng Anh	Tiếng Nhật	Cách phát âm tiếng Nhật
1. A, an (Một)	Hitotsu no	Hee-toh-tsoo noh
2. After (Sau)	Atode	Ah-toh-deh
3. Again (Lần nữa)	Mata	Mah-tah
4. All (Tất cả)	Minna	Meen-nah
5. Almost (Hầu như)	Hotondo	Hoh-tohn-doh
6. Also (Cũng)	Mata	Mah-tah
7. Always (Luôn luôn)	Itsumo	Ee-tsoo-moh
8. And (Và)	Soshite	Soh-shee-teh
9. Because (Bởi vì)	Node	Noh-deh
10. Before (Trước)	Mae ni	Mah-eh nee
11. Big (Lớn)	Okii	Oh-kee
12. But (Nhưng)	Keredomo	Keh-reh-doh-moh
13. Can (I can) (Có thể, Tôi có thể)	Dekiru	Deh-kee-doo
14. Come (I come) (Đến, Tôi đến)	Kuru	Koo-doo
15. Either/or (Hoặc là)	Ka	Kah
16. Find (I find) (Tìm thấy, Tôi thấy)	Mitsukeru	Mee-tsoo-keh-doo
17. First (Đầu tiên)	Hajime	Hah-jee-meh
18. For (Cho, vì, trong)	Tamini	Tah-mee-nee
19. Friend (Người bạn)	Tomodachi	Tomo-dar'chee
20. From (Từ)	Kara	Kah-rah
21. Go (I go) (Đi, Tôi đi)	Ikimasu	Ikki' muss
22. Good (Tốt, hay)	Ii	Ee
23. Goodbye (Tạm biệt)	Sayonara	Sah-yoh-nah-rah
24. Happy (Hạnh phúc)	Shiawase	Shee'a-wah'say
25. Have (I have) (Có, Tôi có)	Motte imasu	Moht-teh ee-mahss
26. He (Anh ấy, ông ấy)	Kare	Kah-deh
27. Hello (Xin chào)	Konnichi wa	Kohn-nee-chee wah
28. Here (Ở đây)	Koko	Koh-koh
29. How (Như thế nào)	Doshite	Doh'shtey

Tiếng Anh	Tiếng Nhật	Cách phát âm tiếng Nhật
30. I (Tôi)	Watashi	Wah-tah-shee
31. I am (Tôi là)	Watashi wa	Wah-tah-shee wah
32. If (Nếu)	Moshi	Moh-shee
33. In (Ở trong)	Ni	Nee
34. Know (I know) (Biết, Tôi biết)	Shitte imasu	Sheet-teh ee-mahss
35. Last (Cuối cùng)	Owari	Oh-wah-dee
36. Like (I like) (Thích, Tôi thích)	Suki	Soo-kee
37. Little (Nhỏ, ít)	Chiisai	Chee-sah-ee
38. Love (I love) (Yêu, Tôi yêu)	Sukidesu	Soo'kee-dess'oo
39. Make (I make) (Làm, Tôi làm)	Shitemasu	Shih'ti-muss'oo
40. Many (Nhiều)	Takusan	Tah-koo-sahn
41. Me (Tôi)	Watashi ni	Wah-tah-shee nee
42. More (Thêm)	Motto	Moht-toh
43. Most (Nhiều nhất)	Ichidan	Ee-chee-dahn
44. Much (Nhiều)	Takusan	Tah-koo-sahn
45. My (Của tôi)	Watashi no	Wah-tah-shee noh
46. New (Mới)	Atarashii	Ah-tah-dah-shee
47. No (Không)	Iie	Ee-eh
48. Not (Không)	Shinai	Shee-nah-ee
49. Now (Bây giờ)	Ima	Ee-mah
50. Of (Của)	No	Noh
51. Often (Thường)	Tabitabi	Tah-bee-tah-bee
52. On (Trên)	Ue	Oo-eh
53. One (Một)	Ichi	Ee-chee
54. Only (Chỉ, duy nhất)	Tatta	Taht-tah
55. Or (Hoặc)	Ka	Kah
56. Other (Khác)	Hoka	Hoh-kah
57. Our (Của chúng tôi)	Watashitachi no	Wah-tah-shee- tah-chee noh
58. Out (Bên ngoài)	Soto	Soh-toh
59. Over (Bên trên)	Ue	Oo-eh
60. People (Người)	Hitobito	Hee-toh-bee-toh

Tiếng Anh	Tiếng Nhật	Cách phát âm tiếng Nhật
61. Place (Nơi chốn)	Tokoro	Toh-koh-doh
62. Please (Làm ơn)	Kudasai	Koo-dah-sah-ee
63. Same (Tương tự)	Onaji	Oh-nah-jee
64. See (I see) (Nhìn thấy, Tôi thấy)	Mimasu	Mee-mahss
65. She (Cô ấy, bà ấy)	Kanojo	Kah-noh-joh
66. So (Do vậy, vì thế)	So	Soh
67. Some (Một vài)	Ikuraka	Ee-koo-dah-kah
68. Sometimes (Đôi khi, thỉnh thoảng)	Tokidoki	Toh-kee-doh-kee
69. Still (Vẫn)	Mada	Mah-dah
70. Such (Như thế)	Sonna	Sohn-nah
71. Tell (I tell) (Kể, Tôi kể)	Iimasu	Ee'muss
72. Thank you (Cám ơn)	Arigato	Ah-dee-gah-toh
73. That (Cái kia)	Sono	Soh-noh
74. The (Cái, con)	Sono	Soh-noh
75. Their (Của họ)	Karera no	Kah-deh-dah noh
76. Them (Họ)	Karera no	Kah-deh-dah noh
77. Then (Lúc ấy)	Dewa	Deh-wah
78. There is, there are (Có)	Soko desu	Soh-koh dess
79. They (Họ)	Karera	Kah-deh-dah
80. Thing (Vật, điều)	Mono	Moh-noh
81. Think (I think) (Suy nghĩ, Tôi suy nghĩ)	Omou	Oh-moh-oo
82. This (Cái này)	Kono	Koh-noh
83. Time (Thời gian)	Jikan	Jee-kahn
84. To (Đề)	Ni	Nee
85. Under (Dưới)	Shita	Shee-tah
86. Up (Lên)	Ue	Oo-eh
87. Us (Chúng tôi)	Wareware ni	Wah-deh-wah-deh nee
88. Use (I use) (Dùng, Tôi dùng)	Tsukau	Tsoo-kah-oo
89. Very (Rất)	Taihen	Tie-hehn
90. We (Chúng tôi)	Watashitachi	Wah-tah-shee-tah-chee
91. What (Cái gì)	Nani	Nah-nee

Tiếng Anh	Tiếng Nhật	Cách phát âm tiếng Nhật
92. When (Khi nào)	Itsu	Ee-tsoo
93. Where (Ở đâu)	Doko	Doh-koh
94. Which (Cái nào)	Dore	Do're
95. Who (Ai)	Donata	Do'nah'ta
96. Why (Tại sao)	Naze	Nah'ze
97. With (Với)	De	Den
98. Yes (Vâng)	Hai	Hie
99. You (Bạn)	Anata	Ah-nah-tah
100. Your (Của bạn)	Anata no	Ah-nah-tah noh



Quốc gia/ Thủ đô

15

Trong thời gian chưa đến một năm, bạn sẽ biết được vị trí địa lý và thủ đô của các nước trên thế giới cùng các thông tin thời sự có liên quan. Nói không ngoa, theo cách tính của toán học, bạn sẽ được xếp vào hàng một triệu người mới được một!

Nếu bạn thường theo dõi tin tức trên báo, đài, bạn sẽ tiếp xúc với tên nước và thủ đô trên thế giới hầu như hàng ngày. Dù khá “quen thuộc” với những thông tin đó nhưng phần lớn mọi người chỉ nói được tên của không quá mười nước kèm theo thủ đô và rất mơ hồ về vị trí địa lý của mỗi nước.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này một lần nữa lại xuất phát từ vòng xoắn ốc tiêu cực: càng ý thức được là mình không biết thì trí óc bạn càng trở nên lúng túng trước thông tin mới, lượng thông tin tiếp thu được do đó ít đi. Cuối cùng, ngay cả những gì bạn *thật sự* biết cũng trở nên rối rắm.

Bằng cách nhớ mỗi nước kèm theo thủ đô và hình dung trong đầu vị trí của nước đó với sự trợ giúp của các bản đồ ở trang 220 và 221, bạn sẽ nhận ra khi mình xem, nghe và đọc về các nước và thủ đô nhiều chừng nào thì bạn càng nắm rõ và nhớ được chúng nhiều chừng ấy.

Quốc gia	Thủ đô
1. Áp-ga-ni-xtan (Afghanistan)	Ca-bun (Kabul)
2. An-ba-ni (Albania)	Ti-ra-na (Tiranë)
3. An-giê-ri (Algeria)	An-giê (Algiers)
4. An-đô-ra (Andorra)	An-đô-ra la Ve-la (Andorra la Vella)
5. Ăng-gô-la (Angola)	Lu-an-da (Luanda)
6. An-ti-goa và Béc-bu-đa (Antigua and Barbuda)	Xanh Giôn (St John's)
7. Ác-hen-ti-na (Argentina)	Bu-ê-nốt Ai-ret (Buenos Aires)
8. Ác-mê-ni-a (Armenia)	Ê-rê-van (Yerevan)
9. Úc (Australia)	Can-be-ra (Canberra)
10. Áo (Austria)	Viên (Vienna)
11. Ai-déc-bai-jan (Azerbaijan)	Ba-cu (Baku)
12. Ba-ha-mat (Bahamas)	Nát-xô (Nassau)
13. Ba-ren (Bahrain)	Ma-na-ma (Manama)
14. Băng-la-đét (Bangladesh)	Dác-ca (Dhaka)
15. Béc-ba-đốt (Barbados)	Brit-giơ-tao (Bridgetown)
16. Bê-la-rút (Belarus)	Min-xơ (Minsk)
17. Bỉ (Belgium)	Bru-xen (Brussels)
18. Bê-li-dê (Belize)	Ben-mô-pan (Belmopan)
19. Bê-nanh (Benin)	Poóc-tô Nô-vô (Porto-Novo)
20. Bu-tan (Bhutan)	Thim-bu (Thimphu)
21. Bô-li-vi-a (Bolivia)	Xu-crê (Sucre) ^(*)
22. Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na (Bosnia & Herzegovina)	Xa-na-ê-vô (Sarajevo)
23. Bốt-xoa-na (Botswana)	Ga-bô-rôn (Gaborone)
24. Bra-xin (Brazil)	Bra-xi-li-a (Brasília)
25. Bru-nây (Brunei)	Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan (Bandar Seri Begawan)
26. Bun-ga-ri (Bulgaria)	Sô-phi-a (Sofia)
27. Buốc-ki-na Fa-xô (Burkina Faso)	U-a-ga-đu-gu (Ouagadougou)
28. Bu-run-đi (Burundi)	Bu-gi-um-bu-ra (Bujumbura)
29. Căm-pu-chia (Cambodia)	Phnôm-pênh (Phnom Penh)
30. Ca-mơ-run (Cameroon)	I-a-un-đê (Yaoundé)
31. Ca-na-đa (Canada) *	Ôt-ta-oa (Ottawa)

(*) Sucre là thủ đô lập hiến (danh nghĩa) của Bolivia. Thủ đô hành chính của nước này là La Paz.

Quốc gia	Thu đô
32. Cáp-ve (Cape Verde)	Prai-a (Praia)
33. Cộng hòa Trung Phi (Central African Republic)	Ban-gui (Bangui)
34. Sát (Chad)	Nơ Gi-a-mê-na (N'Djamena)
35. Chi-lê (Chile)	Xan-ti-a-gô (Santiago)
36. Trung Quốc (China)	Bắc Kinh (Beijing)
37. Cô-lôm-bi-a (Colombia)	Bô-gô-ta (Bogotá)
38. Cô-mo (Comoros)	Mô-rô-ni (Moroni)
39. Cộng hòa Công-gô (Congo, Republic of)	Bra-za-vin (Brazzaville)
40. CHDC Công-gô (Congo, Dem. Republic of)	Kin-sa-xa (Kinshasa)
41. Cốt-xta Ri-ca (Costa Rica)	Xan Hô-xe (San José)
42. Bờ biển Ngà (Côte d'Ivoire)	A-mu-xu-crô (Yamoussoukro)
43. Crô-a-ti-a (Croatia)	Da-grép (Zagreb)
44. Cu-ba (Cuba)	Ha-ba-na (Havana)
45. Síp (Cyprus)	Ni-cô-si-a (Nicosia)
46. Cộng hòa Séc (Czech Republic)	Pra-ha (Prague)
47. Đan Mạch (Denmark)	Cô-pen-ha-gơ (Copenhagen)
48. Gi-bu-ti (Djibouti)	Gi-bu-ti (Djibouti)
49. Đô-mi-ni-ca (Dominica)	Rô-sô (Roseau)
50. Cộng hòa Đô-mi-nich (Dominican Republic)	San-tô Đô-min-gô (Santo Domingo)
51. Ê-cu-a-đo (Ecuador)	Ki-tô (Quito)
52. Ai Cập (Egypt)	Cai-rô (Cairo)
53. Ên Xan-va-đo (El Salvador)	Xan Xan-va-đo (San Salvador)
54. Ghi-nê Xích đạo (Equatorial Guinea)	Ma-la-bô (Malabo)
55. Ê-ri-tơ-rê-a (Eritrea)	At-ma-ra (Asmara)
56. E-xtô-ni-a (Estonia)	Ta-lin (Tallinn)
57. Ê-ti-ô-pi-a (Ethiopia)	A-đi A-bê-ba (Addis Ababa)
58. Quần đảo Falkland (Falkland Islands)	Xtan-lây (Stanley)
59. Phi-gi (Fiji)	Su-va (Suva)
60. Phần Lan (Finland)	Hen-xin-ki (Helsinki)
61. Pháp (France)	Pa-ri (Paris)
62. Guiana thuộc Pháp (French Guiana)	Cây-en (Cayenne)
63. Ga-bông (Gabon)	Li-brê-vin (Libreville)

Quốc gia	Thủ đô
64. Găm-bi-a (Gambia)	Ban-jun (Banjul)
65. Giê-oóc-gi-a (Georgia)	Tbi-li-xi (Tbilisi)
66. Đức (Germany)	Bec-lin (Berlin)
67. Gha-na (Ghana)	Ác-ra (Accra)
68. Hy Lạp (Greece)	A-ten (Athens)
69. Grê-na-đa (Grenada)	Xanh Gioóc-giơ (St George's)
70. Goa-tê-ma-la (Guatemala)	Goa-tê-ma-la Xi-ty (Guatemala City)
71. Ghi-nê (Guinea)	Cô-na-cơ-ri (Conakry)
72. Ghi-nê Bít-xao (Guinea-Bissau)	Bít-xao (Bissau)
73. Guy-a-na (Guyana)	Gioóc-giơ-tao (Georgetown)
74. Ha-i-ti (Haiti)	Poóc-tô Prin-xơ (Port-au-Prince)
75. Tòa Thánh (Holy See)	Va-ti-căn Xi-ty (Vatican City)
76. Hôn-đu-rát (Honduras)	Tê-gu-xi-gan-pa (Tegucigalpa)
77. Hung-ga-ri (Hungary)	Bu-đa-pét (Budapest)
78. Ai-xơ-len (Iceland)	Rê-ki-a-vích (Reykjavik)
79. Ấn Độ (India)	Niu Đê-li (New Delhi)
80. In-đô-nê-xi-a (Indonesia)	Gia-các-ta (Jakarta)
81. I-ran (Iran)	Tê-hê-ran (Tehran)
82. I-rắc (Iraq)	Bát-đa (Baghdad)
83. Ai-len (Ireland)	Du-blin (Dublin)
84. I-xra-en (Israel)	Giê-ru-sa-lem (Jerusalem)
85. Ý (Italy)	Rôm (Rome)
86. Ha-mai-ca (Jamaica)	King-xtơn (Kingston)
87. Nhật Bản (Japan)	Tô-ky-ô (Tokyo)
88. Gioóc-đa-ni (Jordan)	Am-man (Amman)
89. Ca-dắc-xtan (Kazakhstan)	Á-xta-na (Astana)
90. Kê-ni-a (Kenya)	Nai-rô-bi (Nairobi)
91. Ki-ri-ba-ti (Kiribati)	Ta-ra-oa (Tarawa)
92. Cô-oét (Kuwait)	Cô-oét (Kuwait)
93. Cư-rơ-giơ-xtan (Kyrgyzstan)	Bi-skéc (Bishkek)
94. Lào (Laos)	Viêng Chăn (Vientiane)
95. Lát-vi-a (Latvia)	Ri-ga (Riga)
96. Li-băng (Lebanon)	Bây-rút (Beirut)
97. Lê-xô-thô (Lesotho)	Ma-xe-ru (Maseru)
98. Li-bê-ri-a (Liberia)	Môn-rô-vi-a (Monrovia)
99. Li-bi (Libya)	Tri-pô-li (Tripoli)

Quốc gia	Thủ đô
100. Lich-ten-sten (Liechtenstein)	Va-đu (Vaduz)
101. Lu-tu-a-ni-a (Lithuania)	Vi-nhút (Vilnius)
102. Lúc-xăm-bua (Luxembourg)	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)
103. Ma-xê-đô-ni-a (Macedonia, F.Y.R. of)	Xcô-pê (Skopje)
104. Ma-đa-gát-xca (Madagascar)	An-ta-na-na-ri-vô (Antananarivo)
105. Ma-la-uy (Malawi)	Li-lông-uy (Lilongwe)
106. Ma-lay-xi-a (Malaysia)	Ku-a-la Lam-pơ (Kuala Lumpur)
107. Man-đi-vơ (Maldives)	Ma-lê (Malé)
108. Ma-li (Mali)	Ba-ma-cô (Bamako)
109. Man-ta (Malta)	Va-lét-ta (Valletta)
110. Quần đảo Mác-san (Marshall Islands)	Ma-du-rô (Majuro)
111. Mô-ri-ta-ni (Mauritania)	Nu-ác-sốt (Nouakchott)
112. Mô-rít-xơ (Mauritius)	Cảng Lu-i (Port Louis)
113. Mê-hi-cô (Mexico)	Mê-hi-cô Xi-ty (Mexico City)
114. Môn-đô-va (Moldova)	Ki-si-nhốp (Chisinau)
115. Mô-na-cô (Monaco)	Mô-na-cô (Monaco-Ville)
116. Mông Cổ (Mongolia)	U-la-an-ba-a-ta (Ulaanbaatar)
117. Ma-rốc (Morocco)	Ra-bát (Rabat)
118. Mô-dăm-bích (Mozambique)	Ma-pu-tô (Maputo)
119. Mi-an-ma (Myanmar) (formerly Burma)	Pin-ma-na (Pyinmana) (formerly Rangoon)
120. Na-mi-bi-a (Namibia)	Uyn-hô-éc (Windhoek)
121. Nê-pan (Nepal)	Cát-man-đu (Kathmandu)
122. Hà Lan (Netherlands)	Am-xtéc-đam (Amsterdam)
123. Niu Di-lân (New Zealand)	Oen-lin-tơn (Wellington)
124. Ni-ca-ra-go-a (Nicaragua)	Ma-na-go-a (Managua)
125. Ni-giê (Niger)	Ni-a-mây (Niamey)
126. Ni-giê-ri-a (Nigeria)	A-bu-da (Abuja)
127. Triều Tiên (North Korea)	Binh Nhưỡng (Pyongyang)
128. Na Uy (Norway)	Ô-xlô (Oslo)
129. Ô-man (Oman)	Mu-xcát (Muscat)
130. Pa-ki-xtan (Pakistan)	I-xlá-ma-bát (Islamabad)
131. Pa-lao (Palau)	Cô-rô (Koror)
132. Pa-na-ma (Panama)	Pa-na-ma Xi-ty (Panama City)
133. Pa-pua Niu Ghi-nê (Papua New Guinea)	Cảng Mô-ri-xbai (Port Moresby)

Quốc gia	Thủ đô
134. Pa-ra-goay (Paraguay)	A-sun-xi-ông (Asunción)
135. Pê-ru (Peru)	Li-ma (Lima)
136. Phi-líp-pin (Philippines)	Ma-ni-la (Manila)
137. Ba Lan (Poland)	Qua-sa (Warsaw)
138. Bồ Đào Nha (Portugal)	Li-xbon (Lisbon)
139. Pu-ét-tô Ri-cô (Puerto Rico)	Xan Gioan (San Juan)
140. Ca-ta (Qatar)	Đô-ha (Doha)
141. Ru-ma-ni (Romania)	Bu-ca-rét (Bucharest)
142. Nga (Russia)	Mát-xcơ-va (Moscow)
143. Ru-an-đa (Rwanda)	Ki-ga-li (Kigali)
144. Xanh Kit-xơ và Nê-vi-xơ (St Kitts - Nevis)	Bát-sê-tê-rơ (Basseterre)
145. Xanh Lu-xi-a (St Lucia)	Ca-xtri (Castries)
146. Xanh Vin-xen (St Vincent)	Kinh-xtan-ơn (Kingstown)
147. Xa-moa (Samoa)	A-pi-a (Apia)
148. Xao Tô-mê và Prin-xi-pê (São Tomé & Príncipe)	Xao Tô-mê (São Tomé)
149. A-rập Xê-út (Saudi Arabia)	Ri-át (Riyadh)
150. Xê-nê-gan (Senegal)	Đa-ca (Dakar)
151. Xéc-bia và Môn-tơ-nơ-grô (Serbia & Montenegro)	Ben-grát và Pô-gô-ri-ca (Belgrade & Podgorica)
152. Xây-sen (Seychelles)	Vich-to-ri-a (Victoria)
153. Xi-ê-ra Lê-ôn (Sierra Leone)	Phri-tao (Freetown)
154. Xin-ga-po (Singapore)	Xin-ga-po (Singapore)
155. Xlô-va-ki-a (Slovakia)	Bra-tít-xla-va (Bratislava)
156. Xlô-ven-ni-a (Slovenia)	Li-bli-a-na (Ljubljana)
157. Quần đảo Xô-lô-mông (Solomon Islands)	Hô-ni-a-ra (Honiara)
158. Xô-ma-li (Somalia)	Mô-ga-đi-su (Mogadishu)
159. Nam Phi (South Africa)	Prê-tô-ri-a (Pretoria)
160. Hàn Quốc (South Korea)	Xơ-un (Seoul)
161. Tây Ban Nha (Spain)	Ma-đrít (Madrid)
162. Xri Lan-ca (Sri Lanka)	Cô-lôm-pô (Colombo)
163. Xu-đăng (Sudan)	Khác-tum (Khartoum)
164. Xu-ri-nam (Suriname)	Pa-ra-ma-ri-bô (Paramaribo)
165. Xoa-zi-len (Swaziland)	Mba-ba-nê (Mbabane)

Quốc gia	Thủ đô
166. Thụy Điển (Sweden)	Stốc-khôm (Stockholm)
167. Thụy Sĩ (Switzerland)	Béc-nơ (Bern)
168. Xi-ri (Syria)	Đa-ma-xcut (Damascus)
169. Đài Loan (Taiwan)	Đài Bắc (Taipei)
170. Tát-gi-ki-xtan (Tajikistan)	Đu-san-be (Dushanbe)
171. Tan-da-ni-a (Tanzania)	Đa-đô-ma (Dodoma)
172. Thái Lan (Thailand)	Băng-cốc (Bangkok)
173. Tô-gô (Togo)	Lô-mê (Lomé)
174. Tôn-ga (Tonga)	Nu-ku-a-lô-pha (Nuku'alofa)
175. Tri-ni-đa và Tô-ba-gô (Trinidad & Tobago)	Spa-in-poóc (Port-of-Spain)
176. Tuy-ni-di (Tunisia)	Tu-nit (Tunis)
177. Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey)	An-ca-ra (Ankara)
178. Tuốc-mê-ni-xtan (Turkmenistan)	A-skha-bát (Ashgabat)
179. Tu-va-lu (Tuvalu)	Phu-na-phu-ti (Funafuti)
180. U-gan-đa (Uganda)	Kam-pa-la (Kampala)
181. U-crai-na (Ukraine)	Ki-ép (Kyiv)
182. Các Tiểu vương quốc A-rập thống nhất (United Arab Emirates)	A-bu Đa-bi (Abu Dhabi)
183. Vương quốc Anh (United Kingdom)	Luân Đôn (London)
184. Hoa Kỳ (United States)	Oa-sinh-tơn (Washington)
185. U-ru-goay (Uruguay)	Mông-te-vi-đê-ô (Montevideo)
186. U-dơ-bê-ki-xtan (Uzbekistan)	Ta-sken (Tashkent)
187. Va-nu-a-tu (Vanuatu)	Poóc Vi-la (Port-Vila)
188. Vê-nê-zu-ê-la (Venezuela)	Ca-ra-cát (Caracas)
189. Việt Nam (Vietnam)	Hà Nội (Hanoi)
190. Tây Xa-ra-uy (Western Sahara)	En Ai-un (El Aaiún)
191. Y-ê-men (Yemen)	Sa-na (Sana'a)
192. Dăm-bi-a (Zambia)	Lu-xa-ca (Lusaka)
193. Dim-ba-bu-ê (Zimbabwe)	Ha-ra-rê (Harare)



Vua và Nữ hoàng Anh

16



Đối với những ai quan tâm đến lịch sử Anh, kiến thức về thời gian, nơi chốn và triều đại tạo ra một ma trận tuyệt vời, giúp “móc” những ma trận kiến thức ở các lĩnh vực khoa học, xã hội, văn học, tôn giáo, âm nhạc và nghệ thuật.

Tiếp nối

Đến giai đoạn này, kỹ năng sử dụng SEM³ của bạn phải đạt trình độ nhớ được toàn bộ danh mục lịch sử bên dưới (tác vụ mà đa số sinh viên ngành sử xem như bất khả) trong thời gian chưa đến một giờ!

	Từ	Đến
1. William I	1066	1087
2. William II	1087	1100
3. Henry I	1100	1135
4. Stephen	1135	1154
5. Henry II	1154	1189
6. Richard I	1189	1199
7. John	1199	1216
8. Henry III	1216	1272

9. Edward I	1272	1307
10. Edward II	1307	1327
11. Edward III	1327	1377
12. Richard II	1377	1399
13. Henry IV	1399	1413
14. Henry V	1413	1422
15. Henry VI	1422	1461
16. Edward IV	1461	1483
17. Edward V	1483	1483
18. Richard III	1483	1485
19. Henry VII	1485	1509
20. Henry VIII	1509	1547
21. Edward VI	1547	1553
22. Jane	1553	1553
23. Mary I	1553	1558
24. Elizabeth I	1558	1603
25. James I	1603	1625
26. Charles I	1625	1649
27. Oliver Cromwell:		
Lord Protector⁽¹⁾	1653	1658
28. Richard Cromwell:		
Lord Protector	1658	1659
29. Charles II	1660	1685
30. James II	1685	1688
31. William III	1688	1702
32. and Mary II	1688	1694
33. Anne	1702	1714
34. George I	1714	1727
35. George II	1727	1760
36. George III	1760	1820
37. George IV	1820	1830

(1) Trước khi là Oliver Cromwell và sau đó là con trai ông, Richard Cromwell, sử dụng khi cầm quyền vào thời Cộng hòa (1649-59) tại Anh (ND).


38. William IV	1830	1837
39. Victoria	1837	1901
40. Edward VII	1901	1910
41. George V	1910	1936
42. Edward VIII	1936	1936
43. George VI	1936	1952
44. Elizabeth II	1952	



Cơ thể con người – Hệ Cơ

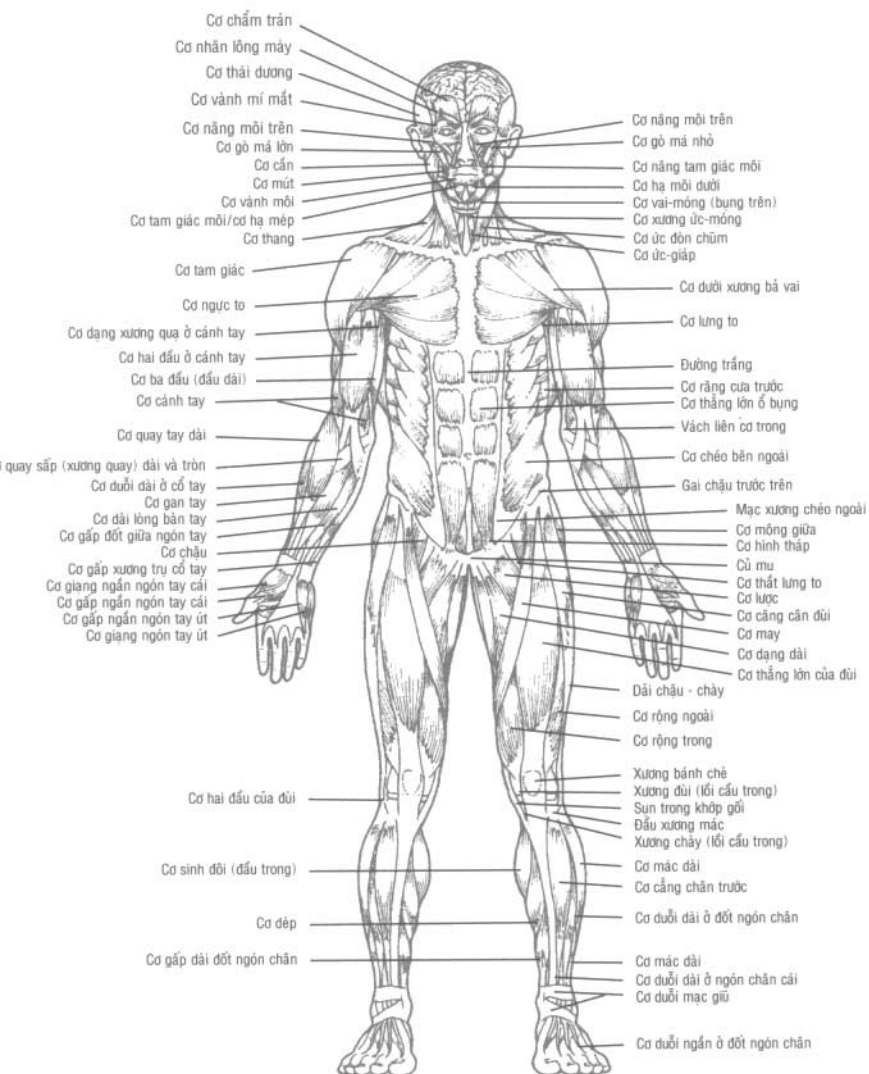
17

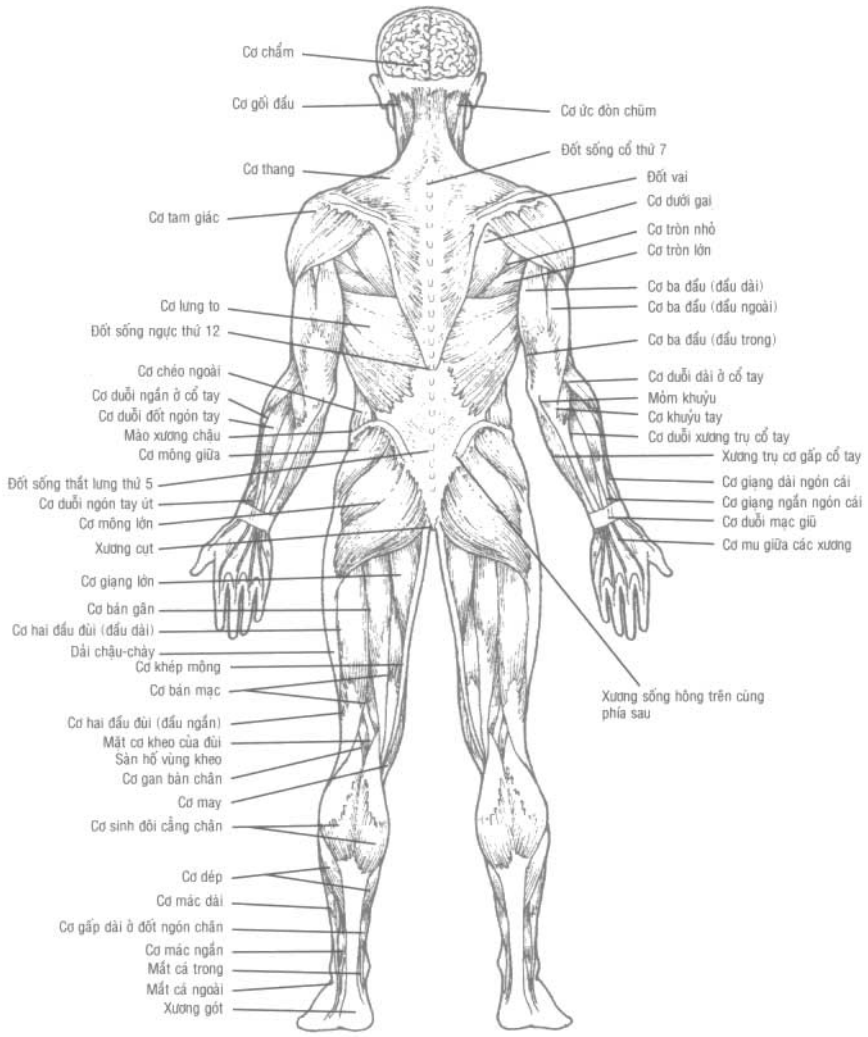
Việc nhớ hệ cơ giúp bạn thấu hiểu hơn về tính phức tạp của cơ thể, tập luyện hiệu quả hơn, có phản ứng thích hợp với bất kỳ chấn thương hay bệnh lý nào và đánh giá đúng về thành tích của những vận động viên đã rèn luyện hệ cơ để thi đấu.



Điểm nhấn

Những nhân vật có trí tuệ vĩ đại như Michelangelo và Leonardo da Vinci đã mất nhiều năm để tìm hiểu về những liên kết tinh vi và cơ cấu sinh lý của cơ thể.





Để nhớ hệ cơ của cơ thể (tr. 226-7), bạn sẽ áp dụng SEM³ theo cách sau. Chẳng hạn để nhớ cơ chẩm trán (*Frontalis*), bạn sẽ xác định từ này bằng số '1' trên Hệ Chính – *day* (ngày). Từ *Frontalis* nghe giống như “front of Alice” (trán của Alice), do đó, bạn có thể nghĩ ra một cô bé Alice bất kỳ, hoặc hiệu quả hơn là Alice ở xứ sở thần tiên (Wonderland). Bạn có thể hình dung cô bé mặc áo đầm xanh, đeo tạp dề trắng và mái tóc vàng dài dợn sóng quyến rũ. Chúng ta hãy đưa thông tin này vào dưới phần cầu vồng của SEM³ và sử dụng màu vàng. Tưởng tượng một ngày tuyệt vời khác: hừng đông rực rỡ và ở phía trên chân trời, Alice dần dần xuất hiện! Từ vùng *Frontalis* của cô tỏa ra thứ ánh sáng vàng rực lan tỏa khắp bầu trời và cả thân hình Alice từ từ hiện ra khi ánh sáng vàng mỗi lúc một trở nên rực rỡ. Nếu bạn quán tưởng hình ảnh này đúng cách, bạn sẽ nhớ vùng *Frontalis* suốt đời.

Hãy thử một từ nữa với cơ vành mí mắt (*Orbicularis oculi*). Từ này phát âm tương tự từ “orbitcular” (một vị thần gia đình của người La Mã cổ) -es (số nhiều của “lar”) là “lares” -o-culi. Số 2 của bạn là thuyền của Noah. Chiếc thuyền được sơn bằng màu vàng rực rỡ, bên mạn thuyền nổi lên một khuôn mặt có cả cơ vành mí mắt (*Orbicularis oculi*). Đặc biệt hơn, chiếc thuyền của bạn bay lên theo quỹ đạo (*orbit*)! Ở phần *cu* là sự xuất hiện các con thú, trong đó có một số nhân vật khá kỳ dị là các anh em song sinh của vị thần La Mã *lar* (*lares*) và ở giữa họ là *oculi*. Thật đơn giản phải không nào?

Các nguyên tố



18

Loài người, các hành tinh, Thái Dương Hệ và toàn thể vũ trụ của chúng ta được hình thành chủ yếu từ 105 nguyên tố hay “các thành phần hoạt động cơ bản”.

Do đó, tương tự bất kỳ ngôn ngữ nào, có thể rút gọn tính chất phức tạp kỳ diệu của các tiểu vũ trụ và đại vũ trụ mênh mông, vô tận quanh ta thành những thành phần hoạt động cơ bản để chúng ta tìm hiểu và khám phá chúng dễ dàng hơn.

Một khi nắm được cách thức kết hợp của các thành phần này, khả năng hiểu biết, tạo ra các tương quan và “kết cấu” trong lĩnh vực này của chúng ta sẽ gia tăng đáng kể.

Việc sử dụng SEM³ sẽ giúp bạn đặt nền tảng vững chắc cho khối lượng kiến thức đang gia tăng không ngừng trong lĩnh vực vật lý, hóa học và sinh học quanh bạn ở mức độ mà phần lớn mọi người khó lòng đạt được, ngay cả sau bốn năm học.

Từ đây, bạn sẽ tích lũy được vốn kiến thức cơ bản để giải đáp tất cả những thắc mắc của trẻ em về thế giới chung

quanh như: “Tại sao nước đóng băng khi trời lạnh?”; “Tại sao sự vật có mùi vị khác nhau?”; “Tại sao đường và muối trông giống nhau mà vị lại khác nhau?”; “Tại sao con phải ăn?!”

Nếu như SEM³ là Ma trận Chủ đạo cho phép bạn tạo kết cấu cho trí nhớ thì Ma trận các nguyên tố hóa học cũng là Ma trận Chủ đạo giúp bạn hiểu kết cấu và bản chất của thế giới vật lý.

Dưới đây là tên của các họ hoặc nhóm nguyên tố:

Hydrogen

Khí hiếm

Kim loại đất Alkali và Alkaline (viết tắt là Alkaline)

Họ Boron và Carbon (viết tắt là Boron/Carbon)

Họ Nitrogen và Oxygen (viết tắt là Nitrogen/Oxygen)

Halogen

Kim loại chuyển tiếp sớm (viết tắt là Kim loại ct sớm)

Kim loại chuyển tiếp trễ (viết tắt là Kim loại ct trễ)

Nhóm hóa trị ba

Kim loại đất hiếm

Kim loại Actinide (viết tắt là Actinide)

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
1	HYDROGEN	H	1,008	HYDROGEN

Từ hydro và gen, hay ‘tạo thành nước’, được phát hiện vào năm 1766. Đây là nguyên tố nhiều và nhẹ vào hàng thứ ba. Hydrogen gần như không tồn tại ở dạng tự do trên trái đất, nhưng có thể xem mặt trời và các tinh tú là hydrogen thuần túy. Sự tổng hợp nhiệt hạch của các nhân hydrogen cung cấp ánh sáng và nhiệt cho vũ trụ.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

2	HELIUM	He	4,0026	KHÍ HIẾM
---	--------	----	--------	----------

Từ helios, hay 'mặt trời', được tìm ra vào năm 1868. Gần như tất cả helium trên thế giới đều xuất phát từ các giếng khí tự nhiên ở Hoa Kỳ. Mỗi giếng ở Arizona cung cấp chất khí chứa 8% là helium. Nhờ có tính chất nhẹ hơn không khí nên helium được sử dụng rộng rãi để chế tạo khí cầu thay cho hydrogen, vốn rất dễ cháy.

3	LITHIUM	Li	6,941	ALKALINE
---	---------	----	-------	----------

Từ lithos, được tìm ra vào năm 1817, nhẹ nhất trong các nguyên tố cứng. Ôxít lithium chuyển sang màu đen khi phơi ra ngoài không khí. Nó được sử dụng để chế tác gốm, hợp kim hay chế tạo bom khinh khí. Ngoài ra, lithium còn được sử dụng để điều trị cho bệnh nhân gút và hưng trầm cảm.

4	BERYLLIUM	Be	9,012	ALKALINE
---	-----------	----	-------	----------

Từ chất khoáng beryl, nguyên tố này được phát hiện vào năm 1798. Beryllium tạo ra những hợp kim có độ đàn hồi hoàn hảo, đóng vai trò quan trọng trong việc chế tạo các bộ truyền động, lò xo và các cơ phận khác. Nhờ có nhiệt độ nóng chảy cao (1.285⁰C) nên beryllium được sử dụng trong đầu chóp của hỏa tiễn.

5	BORON	B	10,811	BORON/CARBON
---	-------	---	--------	--------------

Từ borax và carbon, boron được phát hiện vào năm 1808. Là chất phi kim, boron tồn tại nhiều nhất trong borax (natri borat) và axit boric, một loại axit tốt cho mắt. Khoảng một triệu tấn boron được sử dụng trong công nghiệp mỗi năm. Trong nông nghiệp, boron được dùng làm phân bón và chất diệt cỏ.

6	CARBON	C	12,011	BORON/CARBON
---	--------	---	--------	--------------

Từ carbo, hoặc than, carbon có từ thời tiền sử. Carbon tồn tại trong vô số hợp chất, là nguyên liệu không thể thiếu để chế tạo nilông và xăng, dầu thơm và chất dẻo, xi đánh giày, thuốc DDT và chất nổ TNT.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

7	NITROGEN	N	14.007	NITROGEN/OXYGEN
---	----------	---	--------	-----------------

Từ nitron và gen, hay ‘tạo thành diêm tiêu’, được phát hiện vào năm 1772. Là chất khí chiếm 78% thể tích khí quyển, nitrogen được ‘cô đặc’ để tạo thành các hợp chất như chất gây tê, chất nổ TNT, phân bón và axit amin – các thành phần tạo nên protein.

8	OXYGEN	O	15.999	NITROGEN/OXYGEN
---	--------	---	--------	-----------------

Từ oxy và gen, hay ‘tạo axit’, được phát hiện vào năm 1774. Là nguyên tố có nhiều nhất, có mặt trong phân nửa vỏ vật trên Trái Đất, oxygen chiếm 21% thể tích của khí quyển và 2/3 cơ thể người. Là chất giúp động vật hô hấp, oxygen được cây cối tái tạo trong không khí.

9	FLUORINE	F	18.998	HALOGEN
---	----------	---	--------	---------

Từ fluor, hay ‘dòng chảy’, được phát hiện vào năm 1771. Fluorine là chất phản ứng mạnh nhất trong số các phi kim, chỉ có một vài loại khí trơ chịu được nó. Nguyên tố này gây ăn mòn platinum, một chất chịu được phần lớn các hóa chất khác. Chỉ một luồng khí fluorine cũng khiến gỗ và cao su bốc cháy, ngay cả amiăng cũng phát sáng.

10	NEON	Ne	20.183	KHI HIẾM
----	------	----	--------	----------

Từ neos, hay ‘mới’, được phát hiện vào năm 1898. Có số lượng nhiều nhất so với các loại khí trơ khác, neon được sử dụng cho việc quảng cáo. ‘Biển quảng cáo neon’ hiện diện ở khắp nơi, gồm một ống chân không bằng thủy tinh có chứa một lượng nhỏ khí neon. Khi có dòng điện đi qua, ống này phát ra một loại ánh sáng màu đỏ cam rực rỡ.

11	SODIUM	Na	22.990	ALKALINE
----	--------	----	--------	----------

Từ soda, ký hiệu từ tên tiếng La-tinh là Natrium, được phát hiện vào năm 1807; là nguyên tố có nhiều vào hàng thứ sáu. Vì sodium là kim loại quá mạnh nên không được sử dụng phổ biến và thường được chứa trong paraffin. Các hợp chất thông dụng của nó là muối ăn, soda bicarbonat, borax và dung dịch kiềm.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

12	MAGNESIUM	Mg	24,3	ALKALINE
----	-----------	----	------	----------

Từ Magnesia, một thành phố cổ ở Tiểu Á, được phát hiện vào năm 1775. Đây là nguyên tố có nhiều vào hàng thứ tám, cháy ở dạng bột hoặc dạng lá trong pháo, bom và bóng đèn chớp. Nguyên tố này có tác động sinh học kỳ lạ: thiếu magnesium ở người có thể gây tác động giống như chứng nghiện rượu hay chứng cuồng sáng rượu cấp.

13	NHÔM	Al	26,982	BORON/CARBON
----	------	----	--------	--------------

Từ alumen, hay 'alum', được phát hiện vào năm 1827. Đây là kim loại có nhiều nhất và là nguyên tố nhiều vào hàng thứ ba, được ứng dụng rộng rãi từ sản xuất ống kem đánh răng đến chế tạo cánh máy bay. Những mẫu nhôm ban đầu giá những 230 bảng Anh mỗi pound, nhưng hiện nay, trên một triệu tấn được sản xuất hàng năm ở Hoa Kỳ chỉ với giá 30 xu mỗi pound.

14	SILICON	Si	28,086	BORON/CARBON
----	---------	----	--------	--------------

Từ silix, hay 'đá lửa', được phát hiện vào năm 1823. Đây là nguyên tố nhiều vào hàng thứ hai, tạo thành 1/4 lớp vỏ Trái Đất. Cát, chủ yếu là silic dioxit, được dùng làm thủy tinh và xi măng. Silicon nguyên chất được sử dụng trong các thiết bị vi điện tử như pin mặt trời và các thiết bị vệ tinh.

15	PHOSPHORUS	P	30,974	NITROGEN/OXYGEN
----	------------	---	--------	-----------------

Từ phosphoros, hay 'vật mang ánh sáng', được phát hiện vào năm 1669. Phosphorus tồn tại ở ba dạng chính: trắng, đỏ và đen (hiếm gặp). Màu trắng thường không ổn định, chuyển sang vàng rồi đỏ, sáng rực trong bóng tối, còn gọi là lân tinh (phosphorescence). Phosphate là thành phần sản xuất bột giặt.

16	SULPHUR	S	32,064	NITROGEN/OXYGEN
----	---------	---	--------	-----------------

Từ sulphur, hay 'lưu huỳnh tự nhiên', được nhận biết từ thời cổ. Nguyên tố này được ứng dụng trong tất cả các ngành công nghiệp hiện đại như sản xuất diêm quẹt, thuốc trừ sâu và lốp cao su. Hàng năm có gần 200 pound axit sulfuric được sản xuất ở Hoa Kỳ.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

17	CHLORINE	Cl	35.453	HALOGEN
----	----------	----	--------	---------

Từ chloros, hay ‘vàng xanh’, được phát hiện vào năm 1774. Kết hợp với càng nhiều nguyên tố như fluorine, chlorine càng ít có khả năng ăn mòn nhưng vẫn đủ mạnh để làm chất tẩy trắng, tẩy uế và khí độc. Chlorine nguyên chất được tạo ra từ muối thường.

18	ARGON	Ar	39.948	KHI HIẾM
----	-------	----	--------	----------

Từ argon, hay ‘không có hoạt tính’, được phát hiện vào năm 1894. Là loại khí hiếm có nhiều nhất, argon chiếm 0,934% không khí. Loại khí này đặc biệt hữu ích trong kỹ thuật hàn, nó tạo ra một bầu khí trợ giúp các kim loại được hàn không bốc cháy. Đây cũng là chất khí được nạp đầy trong bóng đèn tròn dây tóc thông thường.

19	POTASSIUM	K	39.1	ALKALINE
----	-----------	---	------	----------

Từ potash, một dạng carbonate kali pha lẫn tạp chất mà người thời cổ đã biết, ký hiệu K từ tên La Tinh là kalium, được phát hiện vào năm 1807. Là nguyên tố nhiều vào hàng thứ bảy trong vỏ Trái Đất. Phóng xạ của nguyên tố này tuy nhẹ nhưng trong một số trường hợp lại là nguyên nhân tự nhiên gây ra đột biến gen ở con người.

20	CALCIUM	Ca	40.08	ALKALINE
----	---------	----	-------	----------

Từ calx, hay ‘chất vôi’ – một ôxít của calcium, được phát hiện vào năm 1808. Đây là nguyên tố nhiều vào hàng thứ năm trong vỏ Trái Đất, cần thiết cho cơ thể con người. Định mức thông thường ở người lớn vào khoảng 2 pound, chủ yếu phân bố ở răng và xương. Calcium còn đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa nhịp tim.

21	SCANDIUM	Sc	44.956	KIM LOẠI CT SỎM
----	----------	----	--------	-----------------

Từ Scandinavia, được phát hiện vào năm 1879. Dù công dụng thực tiễn của kim loại này chưa được ghi nhận nhưng nó có tiềm năng sử dụng rất lớn vì nhẹ gần bằng nhôm và có độ nóng chảy cao hơn nhôm. Một pound là số lượng scandium đầu tiên được sản xuất vào năm 1960.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

22	TITANIUM	Ti	47.9	KIM LOẠI CT SỎM
----	----------	----	------	-----------------

Từ Titans, các siêu nhân trong thần thoại Hy Lạp, được phát hiện vào năm 1791. Tuy nhiều vào hàng thứ chín nhưng titanium chỉ mới được ứng dụng vào cuộc sống con người trong thời gian gần đây. Dioxid màu trắng của nó được dùng trong các loại sơn màu sáng. Bản thân kim loại này được dùng để chế tạo máy bay siêu âm như Concorde.

23	VANADIUM	V	50.942	KIM LOẠI CT SỎM
----	----------	---	--------	-----------------

Từ Vanadis, một nữ thần của Scandinavia, được phát hiện vào năm 1830. Chỉ cần thêm chưa đến 1% vanadium (và một ít chromium) vào thép sẽ tạo ra một trong những hợp kim cứng nhất, có khả năng chịu va đập và chấn động, dùng để chế tạo lớp sắt bọc, trục bánh xe, thanh đẩy pit-tông và tay quay.

24	CHROMIUM	Cr	51.996	KIM LOẠI CT SỎM
----	----------	----	--------	-----------------

Từ chroma, hay 'màu sắc', được phát hiện vào năm 1797. Là một kim loại bạc sáng, chromium tạo ra những hợp chất hữu ích như thuốc nhuộm nhờ chúng có các màu xanh, vàng, đỏ và cam sắc sỡ. Màu của hồng ngọc cũng xuất phát từ chromium. Ngoài tấm mạ crôm bóng láng, hợp kim của nó còn là những loại thép cứng đặc biệt.

25	MANGANESE	Mn	54.938	KIM LOẠI CT SỎM
----	-----------	----	--------	-----------------

Từ magnes, hay 'nam châm' – quặng của nó lúc đầu bị nhầm với quặng sắt từ, được phát hiện vào năm 1774. Nhờ manganese, thép vừa có độ cứng mà vẫn dễ uốn. Nguyên tố này cũng đóng vai trò tương tự trong xương động vật: không có manganese, xương sẽ mềm, xốp và dễ gãy. Manganese có khả năng hoạt hóa nhiều loại enzym.

26	SẮT	Fe	55.847	NHÓM HÓA TRI BA
----	-----	----	--------	-----------------

Từ iren, tên tiếng Anh trước đây, ký hiệu Fe xuất phát từ tiếng La Tinh là ferrum, được người tiền sử dùng đầu tiên. Là nguyên tố nhiều vào hàng thứ tư và là kim loại rẻ nhất, sắt là thành phần cơ bản của tất cả các loại thép. Là một thành phần trong hợp chất haemoglobin, sắt vận chuyển oxygen trong máu.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
27	COBALT	Co	58,933	NHÓM HÓA TRI BA
<p>Từ kobold, hay 'tà khí' (khai quặng đồng cobalt trước đây rất nguy hiểm), được phát hiện vào năm 1735. Trong nhiều thế kỷ, các muối màu xanh của cobalt là chất tạo màu cho đồ sứ, ngói và men. Các hợp kim của cobalt được dùng để chế tạo động cơ đẩy phản lực, còn đồng vị phóng xạ của nó phục vụ cho việc điều trị bệnh ung thư.</p>				
28	KẼN	Ni	58.7	NHÓM HÓA TRI BA
<p>Từ Kupfernickel (theo tiếng Đức), hay đồng giả – một quặng màu hơi đỏ, có chất kền mà không có đồng, được phát hiện vào năm 1751. Do có đặc tính cứng và bền nên từ lâu, kền đã được sử dụng rộng rãi để sản xuất tiền kim loại. Đồng 5 cent của Mỹ chứa 25% kền, phần còn lại là đồng. Tấm mạ kền có chức năng bảo vệ những kim loại mềm.</p>				
29	ĐỒNG	Cu	63.5	KIM LOẠI CT TRỀ
<p>Từ cuprum, bắt nguồn từ tên cổ của Cyprus, nổi tiếng với những mỏ đồng; được người thời cổ biết đến từ lâu. Đồng và vàng là hai kim loại duy nhất có màu. Được pha trộn trong phần lớn các đồ trang sức bằng vàng và bạc, đồng được kết hợp với kẽm trong đồng thau, với thiếc trong đồng đen. Đồng xu lẻ ('copper' penny) làm bằng đồng thanh.</p>				
30	KẼM	Zn	65.38	KIM LOẠI CT TRỀ
<p>Từ zin, tiếng Đức nghĩa là thiếc, được nhà giả kim Paracelsus phát hiện vào thế kỷ 16, dù đồng làm bằng hợp kim đồng-kẽm đã được người thời cổ biết đến trước đó. Tuy không hẳn là kim loại màu nhưng kẽm có sắc xanh nhạt. Là một kim loại tuyệt vời để tráng phủ, kẽm được dùng để kẻ vạch trên pin của đèn pin.</p>				
31	GALLIUM	Ga	69.72	BORON/CARBON
<p>Từ Gallia, tên trước đây của nước Pháp, được phát hiện vào năm 1875. Là một kim loại tan chảy trên tay, gallium là một trong số ít kim loại giãn nở khi đông đặc, giống phi kim và phần lớn các chất khí. Do có nhiệt độ sôi cao (1.983⁰C) nên gallium là kim loại lý tưởng để kiểm tra các mức nhiệt độ có khả năng phá hỏng nhiệt kế.</p>				

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
32	GERMANIUM	Ge	72.59	BORON:CARBON

Từ Germany, được phát hiện vào năm 1886. Là kim loại đầu tiên trong họ carbon, germanium có tính chất giống phi kim silicon. Là nguyên tố đầu tiên dùng để chế tạo bóng bán dẫn, germanium thay thế những ống chân không lớn bằng các thiết bị có chiều rộng 1/400 inch.

33	ARSENIC	As	74.933	NITROGEN:OXYGEN
----	---------	----	--------	-----------------

Từ arsenikos, hay 'giống đực' (người Hy Lạp tin là kim loại cũng có giới tính), được phát hiện vào năm 1250. Arsenic được phân loại là phi kim nhưng mang một số đặc tính kim loại, rất độc nhưng một số hợp chất của nó lại là vị thuốc. Khi đốt nóng, arsenic được 'thăng hoa' (chất rắn bốc hơi trực tiếp).

34	SELENIUM	Se	78.96	NITROGEN:OXYGEN
----	----------	----	-------	-----------------

Từ selene, hay 'mặt trăng', được phát hiện vào năm 1817, tồn tại ở dạng kim loại lẫn phi kim. Khác với phần lớn các chất dẫn điện, độ dẫn điện của selenium thay đổi tùy theo mức độ thay đổi của ánh sáng. Do có đặc tính 'quang điện' nên selenium được sử dụng để chế tạo máy điện, pin mặt trời, camera truyền hình và thiết bị đo ánh sáng.

35	BROMINE	Br	79.9	HALOGEN
----	---------	----	------	---------

Từ bromos, hay 'mùi thối', được phát hiện vào năm 1826. Bromine là chất lỏng bốc khói, màu đỏ, ăn da, có mùi khó ngửi, dùng làm chất tẩy uế rất hiệu quả. Các hợp chất của nó gồm các bromide, được sử dụng làm thuốc làm dịu thần kinh và các hợp chất xăng chống va đập (anti-knock) giúp động cơ xe hơi chạy êm ái.

36	KRYPTON	Kr	83.8	KHI HIẾM
----	---------	----	------	----------

Từ kryptos, hay 'ẩn giấu', được phát hiện vào năm 1898. Phóng xạ krypton được ứng dụng trong việc theo dõi quá trình sản xuất hạt nhân của Nga. Do khí này là một sản phẩm phụ của các lò phản ứng nguyên tử nên có thể phát hiện các lò phản ứng của Nga có hoạt động hay không bằng cách lấy tổng số chất này trong không khí trừ đi số lượng phát ra từ các lò phản ứng của phương Tây.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

37	RUBIDIUM	Rb	85.47	ALKALINE
----	----------	----	-------	----------

Từ rubidus, hay 'đỏ' (màu phát ra khi đốt muối của nó), được phát hiện vào năm 1861. Rubidium được sử dụng trong các tế bào mắt điện, đồng thời là loại nhiên liệu không gian tiềm năng. Tương tự potassium, nguyên tố này có tính phóng xạ thấp, được dùng để định vị các khối u trong não vì nó kết tụ tại các khối u thay vì mô bình thường.

38	STRONTIUM	Sr	87.62	ALKALINE
----	-----------	----	-------	----------

Từ Strontian, nước Scotland, được phát hiện vào năm 1790. Đây là kim loại hiếm gặp, một dạng đối nghịch của calcium có tính trợ sinh. Strontium 90 có tính phóng xạ, tồn tại trong bụi phóng xạ nguyên tử. Nó được hấp thu bởi mô xương thay cho calcium, tuy nhiên, một số lượng strontium nhất định có khả năng làm chết tủy và gây ung thư.

39	YTTRIUM	Y	88.9	KIM LOẠI CT SÓM
----	---------	---	------	-----------------

Yttrium được phát hiện vào năm 1794 tại thành phố Ytterby, Thụy Điển. Đây là một kim loại có dạng vảy, nước bóng màu xám như sắt. Yttrium 90, một đồng vị phóng xạ, có công dụng được tính đặc biệt trong kim thay thế dao mổ trong việc triệt tiêu các dây thần kinh truyền cảm giác đau ở cột sống.

40	ZIRCONIUM	Zr	91.22	KIM LOẠI CT SÓM
----	-----------	----	-------	-----------------

Từ zircon, tên một loại đá quý, được phát hiện vào năm 1789. Là kim loại không bị tác động bởi các nơtron, zirconium được dùng làm lớp lót bên trong ở các lò phản ứng trong tàu ngầm nguyên tử và các nhà máy điện hạt nhân. Người ta còn dùng nó làm vật liệu chế tạo máy bay phản lực và hỏa tiễn.

41	NIOBIUM	Nb	92.906	KIM LOẠI CT SÓM
----	---------	----	--------	-----------------

Từ Niobe, con gái của Vua Tantalus trong thần thoại Hy Lạp (niobium được tìm thấy cùng với tantalum), được phát hiện vào năm 1801. Được sử dụng để sản xuất thép, động cơ phản lực và hỏa tiễn, ứng

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
----------------------	-----------	---------	-------------------------	----

dụng trong các lò phản ứng nguyên tử năm 1950, niobium được biết đến dưới tên gọi colombium. Tên này xuất phát từ Columbus, cái tên thi vị của châu Mỹ, nơi quặng của nó được phát hiện lần đầu tiên.

42	MOLYBDENUM	Mo	95.94	KIM LOẠI CT SƠ
----	------------	----	-------	----------------

Từ molybdos, hay 'chỉ' (lúc đầu người ta nghĩ là quặng chỉ), được phát hiện vào năm 1778. Là kim loại có độ nóng chảy cao vào hàng thứ năm, molybdenum được dùng để mạ nồi hơi, nồi nấu công nghiệp và dây tóc đèn. Mãi đến năm 1959, người ta mới thiết kế nồi nấu đặc biệt được làm bằng nước để chứa kim loại này.

43	TECHNETIUM	Tc	98	KIM LOẠI CT SƠ
----	------------	----	----	----------------

Từ technetos, hay 'nhân tạo', được chế tạo vào năm 1937. Là nguyên tố nhân tạo đầu tiên, technetium được tạo ra bằng cách bắn phá nguyên tử molybdenum. Sau này, nó được tìm thấy trong các sản phẩm phân hạch của uranium.

44	RUTHENIUM	Ru	101.07	NHÓM HÓA TRỊ BA
----	-----------	----	--------	-----------------

Từ Ruthenia, tiếng La Tinh nghĩa là nước Nga, được phát hiện vào năm 1844. Ruthenium nguyên chất cứng và giòn đến mức không thể gia công bằng máy. Tuy nhiên, nguyên tố này lại là 'chất hóa cứng' tuyệt vời khi được pha trộn với platinum. Nếu sử dụng quá 15% ruthenium, nó sẽ gây tác dụng ngược, làm cho các kim loại rất cứng và không thể gia công.

45	RHODIUM	Rh	102.91	NHÓM HÓA TRỊ BA
----	---------	----	--------	-----------------

Từ rhodon, hay 'hoa hồng' (muối của nó tạo ra dung dịch đỏ hồng), được phát hiện vào năm 1803. Ngoài tính chất tạo thành các hợp kim, nếu phủ rhodium bên ngoài bộ đồ ăn bằng bạc hay cơ phận máy ảnh, nó sẽ tạo nên một lớp vỏ bọc cứng và láng cho các vật dụng này. Phết một lớp mỏng rhodium đã bay hơi lên thủy tinh sẽ tạo ra một tấm gương soi rất tốt.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

46	PALLADIUM	Pd	106.4	NHOM HOA TRI BA
----	-----------	----	-------	-----------------

Theo tên tiểu hành tinh Pallas, palladium được phát hiện vào năm 1803. Nhờ có tính năng không mờ và không gỉ nên palladium được cho vào các tiếp điểm chuyển tiếp của điện thoại và các dụng cụ mổ cao cấp. Nguyên tố này còn được trộn vào vàng, bạc và những kim loại khác với chức năng 'gia cố' trong chất hàn răng và các công trình cầu đường.

47	SILVER	Ag	107.87	KIM LOẠI CT TRỀ
----	--------	----	--------	-----------------

Từ tiếng Anh cổ seolfor, nghĩa là bạc, ký hiệu Ag từ tên La Tinh là argentum, silver có từ thời tiền sử, là chất dẫn nhiệt và điện tốt. Các muối của bạc đóng vai trò quan trọng trong kỹ thuật nhiếp ảnh: bromua bạc khi bị phơi sáng sẽ xảy ra một phản ứng hóa học giúp ta thấy được hình ảnh nhờ thuốc hiện ảnh.

48	CADMIUM	Cd	112.4	KIM LOẠI CT TRỀ
----	---------	----	-------	-----------------

Từ kadmia, hay 'đất', được phát hiện vào năm 1817. Cadmium tồn tại trong tự nhiên với kẽm. Kim loại này được sử dụng để tạo ra những thanh hấp thụ neutron giúp làm chậm các phản ứng dây chuyền nguyên tử và ứng dụng trong pin nickel-cadmium. Cadmium sulfur là chất tạo màu vàng cadmium thông dụng của họa sĩ.

49	INDIUM	In	114.82	BORON/CARBON
----	--------	----	--------	--------------

Từ màu xanh chàm của nó khi soi qua kính quang phổ, được phát hiện vào năm 1863. Nguyên tố này được ứng dụng trong ổ trục động cơ, bóng bán dẫn, làm 'chất keo' bám dính vào thủy tinh, rất khan hiếm nên không thể sử dụng trên diện rộng. Tuy nhiên, người ta đã phát minh ra loại pin indium cực nhỏ, có thời gian sử dụng lâu, dùng cho đồng hồ đeo tay điện tử.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

50	THIẾC	Sn	118.69	BORON:CARBON
----	-------	----	--------	--------------

Từ tiếng Anh cổ, ký hiệu Sn xuất phát từ stannum nghĩa là thiếc theo tiếng La Tinh, có từ thời tiền sử. Nhờ tính năng không bị gỉ sét, thiếc được dùng trong ngành thực phẩm đóng hộp. Một hộp thiếc được bọc thép với khoảng 0,0005 inch thiếc. Trên 40.000 triệu hộp thiếc được sản xuất mỗi năm.

51	ANTIMONY	Sb	121.75	NITROGEN:OXYGEN
----	----------	----	--------	-----------------

Từ antimonas, nghĩa là ‘đổi nghịch với sự lẻ loi’ (nó thường kết hợp với các nguyên tố khác); ký hiệu Sb xuất phát từ stibium, hay ‘đánh dấu’ (trước đây nó được dùng làm chỉ kẻ lông mày). Antimony được phát hiện vào năm 1450. Nó được pha trộn với chì trong pin, kim loại đúc chữ và hợp kim gốc thiếc.

52	TELLURIUM	Te	127.60	NITROGEN:OXYGEN
----	-----------	----	--------	-----------------

Từ tellus, đất, được phát hiện vào năm 1782. Kết hợp tính chất của kim loại lẫn phi kim, điểm đặc biệt của tellurium là có số hiệu nguyên tử thấp hơn nhưng khối lượng nguyên tử lại cao hơn iốt. Hít phải hơi của nó, hơi thở sẽ có mùi tỏi.

53	IỐT	I	126.90	HALOGEN
----	-----	---	--------	---------

Từ iodes, hay ‘tím’, được phát hiện vào năm 1811. Iốt là chất rắn màu xanh đen, chuyển thành dạng hơi màu tím khi đun nóng. Trước đây, iốt được chiết xuất từ rong biển nhưng hiện nay, nó được sản xuất từ nước biển quanh các giếng dầu. Phần lớn muối ăn hiện nay đều được bổ sung iốt, cơ thể con người nếu thiếu iốt sẽ dẫn đến các bệnh về tuyến giáp.

54	XENON	Xe	131.3	KHÍ HIẾM
----	-------	----	-------	----------

Từ xenos, hay ‘người lạ’, được phát hiện vào năm 1898. Là loại khí hiếm nhất trong không khí, xenon được ứng dụng trong các nguồn sáng chuyên dụng như đèn flash điện tử của nhiếp ảnh gia. Ở loại đèn này, độ bay hơi cao của cấu trúc electron trong xenon sẽ tạo ra luồng ánh sáng mạnh ngay tức thời.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
55	CAESIUM	Cs	132,91	ALKALINE

Từ caesius, hay 'xanh da trời' (các muối của nó làm ngọn lửa chuyển màu xanh), được phát hiện vào năm 1860. Đây là kim loại mềm nhất, ở trạng thái lỏng có nhiệt độ 28⁰C. Caesium có phản ứng mạnh, được sử dụng hạn chế trong đèn chân không và đồng hồ nguyên tử đòi hỏi độ chính xác cao.

56	BARIUM	Ba	137,3	ALKALINE
----	--------	----	-------	----------

Từ barys, nghĩa là 'nặng' hay 'đặc', được phát hiện vào năm 1808. Bệnh nhân sẽ được uống hỗn hợp sulfat trắng khi chụp X-quang nhằm làm nổi hình ảnh của dạ dày và ruột. Barium nitrate tạo màu xanh lục cho pháo bông.

57	LANTHANUM	La	138,91	KIM LOẠI CT SOM
----	-----------	----	--------	-----------------

Từ lanthanein, nghĩa là 'nằm ẩn náu', được phát hiện vào năm 1839. Lanthanum có hoạt tính cao, có khả năng làm thủy tinh trong suốt hay 'khúc xạ' nên được sử dụng ở các loại ống kính máy ảnh đắt tiền. Phóng xạ lanthanum được dùng thử nghiệm để điều trị bệnh ung thư.

58	CERIUM	Ce	140,12	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	--------	----	--------	-------------------

Đặt theo tên của tiểu hành tinh Ceres, được phát hiện vào năm 1803, cerium là kim loại có số lượng nhiều nhất trong số các kim loại đất hiếm. Nó là thành phần chính (dưới 50%) của hợp kim misch-metal^(*), được dùng để chế tạo bộ phận chịu nhiệt của động cơ phản lực; ôxít của nó là chất xúc tác cracking xăng mới nhiều tiềm năng.

59	PRASEODYMIUM	Pr	140,91	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	--------------	----	--------	-------------------

Từ prasios didymos, hay 'cặp đôi xanh lục' (muối có màu xanh lục), được phát hiện vào năm 1885 khi nó được tách khỏi nguyên tố đất hiếm song đôi là neodymium. Cả hai nguyên tố này hiện được sử dụng trong việc chế tạo thấu kính cho loại mắt kính của thợ làm kính vì chúng khử ánh sáng vàng xuất hiện trong quy trình thổi thủy tinh.

(*) Một hợp kim gồm nhiều kim loại đất hiếm như cerium và lanthanum, được dùng chế tạo đá lửa, đèn chân không, v.v. (ND)

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

60	NEODYMIUM	Nd	144,24	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	-----------	----	--------	-------------------

Từ neos didymium hay ‘song đôi mới’, được phát hiện vào năm 1885. Ở dạng nguyên chất, neodmium chỉ tạo ra thủy tinh màu tím sáng. Ở trạng thái thô, nó được ứng dụng để tách màu ra khỏi thủy tinh, tạo ra thủy tinh đặc biệt có khả năng truyền đi những tia nắng làm nâu da mà không chứa tia hồng ngoại.

61	PROMETHIUM	Pm	145	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	------------	----	-----	-------------------

Theo tên của Prometheus, được phát hiện vào năm 1947. Đây là kim loại đất hiếm duy nhất không xuất hiện trong tự nhiên. Được sản xuất trong các lò phản ứng nguyên tử, promethium phóng xạ chứa trong một ‘pin nguyên tử’, chỉ nhỏ bằng một đinh ghim, được dùng để chế tạo các thiết bị hỏa tiễn được hướng dẫn, đồng hồ đeo tay và radio.

62	SAMARIUM	Sm	150,36	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	----------	----	--------	-------------------

Từ chất khoáng samarskite, được đặt theo tên một công dân Nga là Đại tá V. E. Samarsky, được phát hiện vào năm 1879. Các tinh thể clorua canxi xử lý qua samarium được sử dụng trong tia lade – thiết bị phát ra các chùm sáng đủ mạnh để đốt cháy kim loại hoặc chạm đến bề mặt mặt trăng.

63	EUROPIUM	Eu	151,96	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	----------	----	--------	-------------------

Từ Europe, được phát hiện vào năm 1896. Đây là kim loại đất hiếm có phản ứng mạnh nhất. Trước thời đại nguyên tử, kim loại này gần như không có công dụng thực tiễn. Tuy nhiên, nếu tính theo từng đơn vị nguyên tử, europium có khả năng hấp thụ nhiều neutron hơn bất kỳ nguyên tố nào khác, hữu ích trong việc chế tạo cần điều khiển cho lò phản ứng hạt nhân.

64	GADOLINIUM	Gd	157,25	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	------------	----	--------	-------------------

Từ chất khoáng gadolinite, đặt theo tên một nhà hóa học người Phần Lan, được phát hiện vào năm 1880. Nằm ở giữa chuỗi kim loại đất hiếm, gadolinium phân cách kim loại nhẹ (có khuynh hướng truyền đặc tính uốn dẻo cho các hợp kim) với kim loại nặng (được dùng chủ yếu để gia cố).

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

65	TERBIUM	Tb	158.9	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	---------	----	-------	-------------------

Từ Ytterby, Thụy Điển, được đặt theo tên thành phố, tương tự các nguyên tố ytterbium, erbium và yttrium. Giống các kim loại đất hiếm khác, terbium ở dạng hỗn hợp sẽ tự bốc cháy khi bị nung nóng.

66	DYSPROSIUM	Dy	162.50	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	------------	----	--------	-------------------

Từ dysprositos, hay 'khó tiếp cận', được phát hiện vào năm 1886. Dysprosium ứng dụng trong các lò phản ứng nguyên tử, với chức năng là 'chất độc' hạt nhân – nghĩa là dùng làm vật liệu hấp thụ neutron để kiểm soát phản ứng dây chuyền nguyên tử tạo ra hàng loạt neutron.

67	HOLMIUM	Hf	164.93	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	---------	----	--------	-------------------

Từ Holmia, tên La Tinh của Stockholm, được phát hiện vào năm 1879. Giống dysprosium, holmium là kim loại có khả năng hấp thụ các neutron sinh ra trong phản ứng phân hạch. Nó được dùng trong các lò phản ứng nguyên tử dưới dạng một chất độc dễ cháy – nghĩa là nó bốc cháy trong quá trình kiểm soát phản ứng dây chuyền.

68	ERBIUM	Er	167.26	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	--------	----	--------	-------------------

Từ Ytterby, Thụy Điển, được phát hiện vào năm 1843. Erbium được ứng dụng trong chế tác đồ gốm ở dạng erbium ôxít giúp tạo men màu hồng. Erbium, holmium và dysprosium gần như có chung các đặc tính hóa lý. Chúng chỉ khác nhau một electron ở chu kỳ 3.

69	THULIUM	Tm	168.93	KIM LOẠI ĐẤT HIẾM
----	---------	----	--------	-------------------

Từ Thule, hay Northland, được phát hiện vào năm 1879. Khi được chiếu xạ trong lò phản ứng nguyên tử, thulium tạo ra một đồng vị phát các tia X. Một 'nút' của đồng vị này được sử dụng để chế tạo máy chiếu X-quang xách tay cỡ nhẹ dùng trong y khoa. Thulium 'nóng' được thay thế vài tháng một lần.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

70	YTTERBIUM	Yb	173.04	KIM LOẠI ĐẤT HIỀM
----	-----------	----	--------	-------------------

Từ Ytterby, Thụy Điển, được phát hiện vào năm 1907. Lúc đầu, nguyên tố này là nguyên tố quý, chuyên sử dụng trong phòng thí nghiệm. Cùng với những kim loại đất hiếm khác, ytterbium xuất hiện gần đây ở Nga trong một khoáng chất được gọi là gagarinite, đặt theo tên của nhà du hành vũ trụ đầu tiên. Ytterbium dễ bị ôxy hóa.

71	LUTETIUM	Lu	174.97	KIM LOẠI ĐẤT HIỀM
----	----------	----	--------	-------------------

Từ Lutetia, tên của Paris vào thời cổ, được phát hiện vào năm 1907. Lutetium là kim loại nặng nhất trong số các kim loại đất hiếm. Trong khi các hợp kim đất hiếm như misch-metal đều có giá thành rẻ thì lutetium nguyên chất lại rất đắt. Do có nhiều đặc tính hóa lý chưa được khám phá nên nguyên tố này không có giá trị thực tiễn.

72	HAFNIUM	Hf	178.49	KIM LOẠI CT SƠM
----	---------	----	--------	-----------------

Từ Hafnia, tên La Tinh của Copenhagen, được phát hiện vào năm 1923. Được xem là 'kim loại kỳ diệu' trong thời đại nguyên tử, hafnium có ái lực lớn đối với neutron. Do đó, nó được sử dụng chế tạo các cần kiểm soát hấp thụ neutron của lò phản ứng để làm chậm các phản ứng hạt nhân dây chuyền, đồng thời dập tắt 'đám cháy' hạt nhân.

73	TANTALUM	Ta	180.95	KIM LOẠI CT SƠM
----	----------	----	--------	-----------------

Từ Vua Tantalus trong thần thoại Hy Lạp, được phát hiện vào năm 1802. Gần như không bị ăn mòn, tantalum có vai trò quan trọng trong phẫu thuật chỉnh hình; nó có thể thay thế xương (ví dụ như trong các phiến sọ); ở dạng lá hoặc dây kim loại, nó nối các dây thần kinh bị đứt; ở dạng lưới, nó bó các cơ bụng.

74	TUNGSTEN	W	183.85	KIM LOẠI CT SƠM
----	----------	---	--------	-----------------

Từ tungsten theo tiếng Thụy Điển, hay 'đá nặng', ký hiệu W từ tên tiếng Đức là wolfram, được phát hiện vào năm 1783. Là kim loại có độ nóng chảy cao nhất (3.410°C), tungsten được sử dụng làm dây tóc bóng đèn. Các thiết bị khoan nha khoa 'không đau' thế hệ mới được bịt tungsten có tốc độ quay cực lớn.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

75	RHENIUM	Re	186,2	KIM LOẠI CT SỎM
----	---------	----	-------	-----------------

Từ các tỉnh thuộc vùng Rhine của Đức, được phát hiện vào năm 1925. Rhenium là nguyên tố hiếm vào hàng thứ chín và có độ nóng chảy cao thứ hai. Nó được dùng trong 'nhiệt kế điện' (đo các mức nhiệt độ cao) và ở tiếp điểm các công tắc điện.

76	OSMIUM	Os	190,2	NHÓM HÓA TRỊ BA
----	--------	----	-------	-----------------

Từ osme, hay 'mùi', được phát hiện vào năm 1804. Là kim loại có mùi hăng, osmium được dùng để chế tạo hợp kim có độ cứng cao. Chẳng hạn, đầu bút và kim máy hát 'tuổi thọ cao' chứa đến 60% osmium. Đây là kim loại đặc nhất: một khối lượng osmium nặng khoảng 56 pound.

77	IRIDIUM	Ir	192,2	NHÓM HÓA TRỊ BA
----	---------	----	-------	-----------------

Từ iris, hay 'cầu vồng' (các muối của nó có nhiều màu), được phát hiện vào năm 1804. Vì cứng và khó gia công nên iridium có tác dụng làm đông cứng những kim loại khác. Hợp kim của nó được dùng làm đơn vị đo trọng lượng và kích thước tiêu chuẩn. 'Mét chuẩn' quốc tế là bạch kim-iridium.

78	BẠCH KIM	Pt	195,08	NHÓM HÓA TRỊ BA
----	----------	----	--------	-----------------

Từ platina, hay 'bạc nhỏ', được phát hiện vào thế kỷ 16. Được tìm thấy ở dạng khối lên đến 21 pound, nguyên tố này không chỉ được dùng làm các đơn vị đo trọng lượng và kích thước mà còn được sử dụng làm chất xúc tác, các dụng cụ tinh vi và thiết bị điện. Trị giá của nó (cao hơn vàng) đòi hỏi phải có dấu chứng nhận tiêu chuẩn đối với đồ nữ trang bằng bạch kim.

79	VÀNG	Au	196,97	KIM LOẠI CT TRẺ
----	------	----	--------	-----------------

Từ tiếng Anh cổ là geolo, hay 'vàng'; ký hiệu Au theo tên La Tinh là aurum. Vàng là kim loại có từ thời tiền sử và dễ dát mỏng nhất. Lòng tham vàng của con người chẳng khác nào ảo tưởng, nói cách khác, con người chỉ theo đuổi mộng vàng. Trước khi được sử dụng làm linh kiện

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
----------------------	-----------	---------	-------------------------	----

máy tính, vàng chủ yếu được dùng đúc tiền, đồ nữ trang và ứng dụng trong nha khoa.

80	THỦY NGÂN	Hg	200,59	KIM LOẠI CT TRỄ
----	-----------	----	--------	-----------------

Từ hành tinh Thủy tinh, ký hiệu Hg xuất phát từ hydrargyrum, hay 'bạc lỏng', có từ thời tiền sử. Nó xuất hiện trong nhiệt kế, phong vũ biểu, công tắc điện êm, được dùng làm chất hàn răng 'bằng bạc'. Các đèn đường hiện đại có sắc xanh chứa đầy thủy ngân ở dạng hơi.

81	THALLIUM	Tl	204,38	BORON/CARBON
----	----------	----	--------	--------------

Từ thallos, hay 'mầm non' (quang phổ của nó là một đường xanh lục sáng), được phát hiện vào năm 1861. Thallium dưới dạng thallium sulfat là thuốc chuột có độc tính cao. Với tính chất không mùi vị, thallium được trộn chung với tinh bột, đường, glycerine và nước để tạo ra một 'bữa tiệc' hấp dẫn nhưng đáng ngại cho loài gặm nhấm.

82	CHÌ	Pb	207,2	BORON/CARBON
----	-----	----	-------	--------------

Từ tiếng Anh cổ là lead, ký hiệu Pb xuất phát từ tên La Tinh là plumbum, ngữ căn là từ 'plumber' có nghĩa 'thợ hàn chì'. Chì có từ thời tiền sử. Với tính năng cực bền, chì là xương sống của kỹ thuật hàn chì qua nhiều thế kỷ. Các đường ống chì trước đây dùng để thoát nước trong các nhà tắm cổ ở La Mã hiện vẫn còn chức năng sử dụng.

83	BISMUTH	Bi	208,98	NITROGEN/OXYGEN
----	---------	----	--------	-----------------

Từ tiếng Đức wismuth, hay 'khối trắng', được phát hiện vào năm 1450. Có đặc tính kim loại mạnh nhất trong họ, bismuth nóng chảy ở 271°C nhưng tạo các hợp kim nóng chảy chỉ ở mức 47°C. Các hợp kim này được ứng dụng rộng rãi để làm cầu chì điện, chất hàn và các hệ thống chữa cháy tự động.

84	POLONIUM	Po	209	NITROGEN/OXYGEN
----	----------	----	-----	-----------------

Lấy từ tên Poland (Ba Lan), polonium được Pierre và Marie Curie tìm ra vào năm 1898 trong quặng pechblen. Là nguyên tố tự nhiên hiếm nhất và được vợ chồng Curie phát hiện, polonium cung cấp hạt alpha phục vụ cho nghiên cứu khoa học.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

85	ASTATINE	At	210	HALOGEN
----	----------	----	-----	---------

Từ astatos, hay ‘không ổn định’, được phát hiện vào năm 1940. Người ta thu được astatine nhờ bắn phá các nguyên tử bismuth bằng hạt nhân helium. Astatine có tính phóng xạ với chu kỳ bán rã tối đa là 83 giờ. Việc phát hiện ra nguyên tố này được ghi lại trong sổ ghi chép của nhà vật lý Mỹ D. R. Corson, cũng là một trong những người phát hiện ra nguyên tố này.

86	RADON	Rn	222	KHÍ HIEM
----	-------	----	-----	----------

Từ radium, được phát hiện vào năm 1900. Là nguyên tố khí nặng nhất, radon được phát ra từ radium. Do bản thân radon cũng có tính phóng xạ nên nó phân rã thành polonium phóng xạ và các tia alpha. Tính bức xạ của radon khá hữu dụng trong điều trị bệnh ung thư, người ta sẽ cấy vào mô bệnh những mũi kim bằng vàng chứa đầy khí này.

87	FRANCIUM	Fr	223	ALKALINE
----	----------	----	-----	----------

Từ France (nước Pháp), được phát hiện vào năm 1939. Vì francium là sản phẩm phụ của quy trình phân rã actinium nên người ta chưa bao giờ thật sự nhìn thấy được nguyên tố này. Nhờ Marguerite Perey ghi nhận bức xạ của francium trong sổ ghi chép nên sự hiện diện của nó mới được xác định.

88	RADIUM	Ra	226	ALKALINE
----	--------	----	-----	----------

Từ radius, hay ‘tia’, được Pierre và Marie Curie phát hiện vào năm 1898. Đây là nguyên tố hiếm vào hàng thứ sáu. Bromua radium kết hợp với sulfur kẽm được sử dụng trong mặt đồng hồ dạ quang, nhờ radium phát ra bức xạ nguy hiểm nên sulfur kẽm phát sáng.

89	ACTINIUM	Ac	227	ACTINIDE
----	----------	----	-----	----------

Từ aktinos, hay ‘tia’, được phát hiện vào năm 1899. Đây là nguyên tố hiếm vào hàng thứ hai và được tìm thấy trong quặng peccblen. Với chu kỳ bán rã là 22 năm, actinium phân rã thành francium và helium.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

90	THORIUM	Th	232.04	ACTINIDE
----	---------	----	--------	----------

Từ Thor, thần chiến tranh xứ Scandinavia, được phát hiện vào năm 1828. Thorium được dùng làm nhiên liệu trong lò phản ứng thay cho uranium, vốn khan hiếm, vì nó dễ dàng chuyển thành uranium. Có số lượng nhiều gần bằng chì, năng lượng của thorium trên trái đất nhiều hơn tổng số uranium, than, dầu và những nhiên liệu khác cộng lại.

91	PROTACTINIUM	Pa	231	ACTINIDE
----	--------------	----	-----	----------

Từ protos, hay 'đầu tiên', được hình thành nhờ phân rã phóng xạ của actinium, phát hiện vào năm 1917. Protactinium là nguyên tố hiếm vào hàng thứ ba. Nhờ các kỹ thuật hóa học hiện đại, người ta có thể thu được protactinium từ thorium hay uranium.

92	URANIUM	U	238.03	ACTINIDE
----	---------	---	--------	----------

Theo tên hành tinh Uranus (Thiên vương tinh), được phát hiện vào năm 1789. Đây là nguyên tử nặng nhất trong số các nguyên tố tự nhiên. Dạng thông dụng nhất của nó có chu kỳ bán rã là 4.500 triệu năm. Trong lò phản ứng nguyên tử, uranium sinh ra nơtron để duy trì phản ứng dây chuyền.

93	NEPTUNIUM	Np	237	ACTINIDE
----	-----------	----	-----	----------

Theo tên hành tinh Neptune (Hải vương tinh), được phát hiện vào năm 1940. Số lượng neptunium được tìm thấy lần đầu tiên không nhìn thấy và cân đo được. Neptunium là nguyên tố 'tổng hợp' đầu tiên được sản xuất từ uranium. Những dấu vết của nguyên tố này xuất hiện trong quặng uranium, được tạo thành do những nơtron tán xạ từ sự phân rã của uranium.

94	PLUTONIUM	Pu	244	ACTINIDE
----	-----------	----	-----	----------

Theo tên hành tinh Pluto (Diêm vương tinh), được phát hiện vào năm 1940. Plutonium được dùng thay thế cho uranium để chế tạo một số quả bom nguyên tử đầu tiên. Theo mê mã của các nhà vật lý học thời chiến, plutonium được gọi là 'đồng'; còn đồng phái đổi tên là 'đồng chân-thật-với-Chúa' (honest-to-God copper).

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

95	AMERICIUM	Am	243	ACTINIDE
----	-----------	----	-----	----------

Tương tự tên kim loại đất hiếm europium, americium được đặt tên theo các nước Châu Mỹ (Americas) và phát hiện vào năm 1944. Người ta tạo ra americium bằng cách dùng các neutron bắn phá plutonium. Nó được sản xuất theo số lượng tính bằng gam, khối lượng khá dồi dào trong thế giới của các nguyên tố.

96	CURIUM	Cm	247	ACTINIDE
----	--------	----	-----	----------

Nguyên tố này được đặt theo tên hai nhà khoa học tiên phong trong lĩnh vực phóng xạ là Pierre và Marie Curie, được phát hiện vào năm 1944. Với chu kỳ bán rã là 19 năm, curium là một sản phẩm phân rã của americium. Curium hydroxit là hợp chất curium đầu tiên được biết đến.

97	BERKELIUM	Bk	247	ACTINIDE
----	-----------	----	-----	----------

Được đặt theo tên Berkeley, nơi tọa lạc Đại học California, địa điểm mà các nhà khoa học của trường đã tìm ra cả thầy 11 nguyên tố siêu uranium. Berkelium được phát hiện vào năm 1949. Từ đó, nhiều vi mẫu berkelium đã được tạo ra.

98	CALIFORNIUM	Cf	251	ACTINIDE
----	-------------	----	-----	----------

Được đặt theo tên tiểu bang và Đại học California và phát hiện vào năm 1950. Mãi đến năm 1960, californium mới xuất hiện nhiều hơn.

99	EINSTEINIUM	Es	252	ACTINIDE
----	-------------	----	-----	----------

Theo tên nhà khoa học Albert Einstein, được phát hiện vào năm 1952. Người ta phát hiện einsteinium trong đồng mảnh vụn sau vụ nổ bom H năm 1952 tại Eniwetok (Thái Bình Dương) trong quá trình sàng lọc và phân tích hàng tấn san hô nhiễm phóng xạ trong khu vực nổ. Nguyên tố này về sau được tạo ra trong lò phản ứng hạt nhân.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
-------------------	-----------	---------	----------------------	----

100	FERMIUM	Fm	257	ACTINIDE
-----	---------	----	-----	----------

Đặt theo tên Enrico Fermi, được phát hiện vào năm 1953. Tương tự einsteinium, fermium được tách ra lần đầu tiên từ đồng mảnh vụn sau vụ thử bom H năm 1952 và được sản xuất bằng quá trình phân hạch uranium. Vì tuổi thọ của nguyên tố này tương đối ngắn nên các nhà khoa học vẫn chưa thu thập đủ số fermium để tính trọng lượng.

101	MENDELEVIUM	Md	258	ACTINIDE
-----	-------------	----	-----	----------

Đặt theo tên Dmitri Mendeleev, người phát minh ra bảng phân loại tuần hoàn, được phát hiện vào năm 1955. Bằng cách dùng nhân helium bắn phá một số lượng einsteinium nhỏ đến mức không cân đo được, các nhà khoa học đã xác định được một đến ba nguyên tử mendelevium mỗi lần bắn phá.

102	NOBELIUM	No	259	ACTINIDE
-----	----------	----	-----	----------

Đặt theo tên Alfred Nobel. Tuy tuyên bố khám phá ra nguyên tố Nobelium vào năm 1957 hiện vẫn còn gây nhiều tranh cãi nhưng chắc chắn, nobelium được một nhóm các nhà khoa học của Đại học California phát hiện vào năm 1958. Người ta không tiến hành nghiên cứu với chính nobelium mà với các nguyên tử fermium 250, 'các nguyên tử con' được tạo ra từ sự phân rã của nobelium.

103	LAWRENCIUM	Lr	260	ACTINIDE
-----	------------	----	-----	----------

Được đặt theo tên của Ernest O Lawrence. Người ta phát hiện lawrencium vào năm 1961 tại Lawrence Radiation Laboratory. Lawrencium được tạo ra bằng cách bắn phá californium với boron trong một buồng ngăn có lớp băng chuyển bằng đồng. Các nguyên tử mới lần lượt được chuyển đến một thiết bị dò phóng xạ để nhận dạng.

Số hiệu nguyên tử	Nguyên tố	Ký hiệu	Khối lượng nguyên tử	Họ
104	UNNILQUADIUM	Unq	261	ACTINIDE

Được đặt tên theo Lord Ernest Rutherford, chế tạo tại Lawrence Radiation Laboratory vào năm 1969 bằng cách bắn phá californium với nhân nguyên tử carbon. Trước đó, các nhà khoa học Liên Xô đã tuyên bố tìm ra nguyên tố thứ 104 nhưng không được thế giới công nhận.

105	UNNIPENTIUM	Unp	262	ACTINIDE
-----	-------------	-----	-----	----------

Được đặt theo tên Otto Hahn người Đức, một trong những người khám phá phân hạch uranium. Unnipentium được tổng hợp vào năm 1970 bằng cách bắn phá californium với nhân nguyên tử nitrogen. Tên nguyên tố này gần đây đã được xác nhận bởi Hiệp hội Hóa học Thuần túy và Ứng dụng Quốc tế (International Union of Pure and Applied Chemistry).



Tiếp nối

Một khi đã nhớ được các nguyên tố cơ bản và nắm được đặc tính của chúng, bộ não của bạn đã sẵn sàng tham gia vào một trong những chuyến mạo hiểm kỳ thú nhất!

Thái Dương Hệ



19

Chương này giúp bạn mở rộng vốn kiến thức đang phát triển từng ngày của bạn và tiếp tục cuộc hành trình ...

Trong năm thế kỷ gần đây, nhân loại đã khám phá, với sự hiểu biết và lý thú ngày càng tăng rằng, các hành tinh (các vật thể phiêu lưu) kế cận nhau trong Thái Dương Hệ không đơn thuần chỉ là những khối đá khô cằn. Mỗi hành tinh là cả một thế giới khác biệt, đóng vai trò riêng trong công cuộc tìm hiểu nguồn gốc loài người.

Trong Thái Dương Hệ; có hành tinh nóng như hỏa lò; có hành tinh lẫn khuất sau những đám mây dày mà chúng ta mới bắt đầu tìm hiểu; có hành tinh trông như vùng sa mạc ở Úc và trên đó có thể có sự sống; có hành tinh lớn hơn tất cả các hành tinh khác cộng lại, với con mắt màu đỏ khổng lồ đầy bí ẩn có thể nuốt chửng Trái Đất; có hành tinh được bao quanh bởi vô số vòng tròn khổng lồ và những vệ tinh kỳ lạ có khả năng ẩn tàng sự sống; có hành tinh trông giống như Trái Đất nhưng được vây quanh bởi những đại dương khí hóa lỏng. Chúng vẫn đang được tìm hiểu khi bạn đọc sách này.

Trước đây, Thái Dương Hệ đối với chúng ta chẳng khác nào Châu Âu trong mắt những nhà thám hiểm với vô số những điều chưa biết, là vũ đài cho những cuộc thám hiểm và mạo hiểm lớn về sau, là môi trường mà thế hệ con cháu chúng ta gọi là nhà.

Do đó, kiến thức về Thái Dương Hệ chính là những neo móc tri thức ban đầu giúp bạn tìm hiểu về vũ trụ. Nhờ đó, bạn sẽ thấu hiểu cũng như nhận định đúng đắn hơn về vị trí của cá nhân trong cơ cấu vận hành của vũ trụ. Chính bạn sẽ trở thành một bộ phận trong cuộc hành trình khám phá những bí ẩn của bộ não và vũ trụ.

Riêng “Lĩnh vực Nhớ” đặc biệt này, bạn *đã* là một chuyên gia non trẻ vì có thể nắm vững được bài tập đầu tiên và phần giải thích kèm theo ở trang 25-27 của chương 3.



Điểm Nhấn

Các tiểu hành tinh (Asteroids) là những khối đá khổng lồ di chuyển theo quỹ đạo mặt trời giữa Hỏa tinh và Mộc tinh. Có đến 40.000 tiểu hành tinh như vậy.

Thái Dương Hệ

Khoảng cách trung bình
tính từ Mặt trời
(triệu dặm)

	Thủy tinh	Kim tinh	Trái Đất	Hỏa tinh	Mộc tinh	Thổ tinh	Thiên vương tinh	Hải vương tinh	Diêm vương tinh
Đường kính (dặm)	36,0	67,1	92,9	141,5	483,4	886,7	1.782,7	2.794,3	3.666,1
Khối lượng (Trái Đất = 1)	3,031	7.521	7.926	4.221	88.734	74.566	31.566	30.199	1.864
Tỷ trọng (Nước = 1)	0,055	0,814	1,000	0,107	317,8	95,16	14,55	17,23	0,0026(?)
Thể tích (Trái Đất = 1)	5,43	5,24	5,52	3,93	1,33	0,71	1,31	1,77	1,1
Xoay quanh Mặt trời	0,06	0,86	1,00	0,15	1,323	752	64	54	0,01
Thời gian quay (ngày)	88,0 ngày	224,7 ngày	365,26 ngày	687,0 ngày	11,86 năm	29,46 năm	84,01 năm	164,8 năm	247,7 năm
Tốc độ quỹ đạo trung bình (dặm/giây)	58,65	243,0	0,9973	1,0260	0,410	0,427	0,45	0,67	6,3867
Độ nghiêng quỹ đạo (theo mặt phẳng quỹ đạo của Trái Đất)	29,8	21,7	18,6	14,9	8,0	6,0	4,2	3,3	2,9
Trọng lực (Trái Đất = 1)	7,0	3,4	0,0	1,8	1,3	2,5	0,8	1,8	17,2
	0,38	0,90	1,00	0,38	2,53	1,07	0,92	1,19	0,05(?)

Thủy tinh	Kim tinh	Trái Đất	Hỏa tinh	Mộc tinh	Thổ tinh	Thiên vương tinh	Hải vương tinh	Diêm vương tinh
Mặt trăng	-	Mặt trăng	Phobos Deimos	Io Europa Ganymede Callisto Leda Amalthea Himalia Elara	Mimas Enceladus Tethys Dione Rhea Titan Hyperion Iapetus Phoebe	Ariel Umbriel Titania Oberon Miranda Cordelia Ophelia Bianca Cressida	Triton Nereid Naiad Thalassa Despina Galatea Larissa Proteus	Charon
				Sinope Lysithea Carme Ananke Thebe Adrastea Metis	Janus Epimetheus Helene Teleso Calypso Atlas Prometheus Pandora	Desdemona Juliet Portia Rosalind Belinda Puck Caliban Sycorax		
								Pan



Nhớ cuộc đời bạn: Trí nhớ và Tương lai của bạn

20

Học cách vận dụng SEM³ sẽ giúp bạn nhớ những sự kiện quan trọng trong quá khứ, hiện tại và tương lai.



Hãy sử dụng một Từ nhớ Then chốt cho mỗi tháng. Như vậy, khi thêm các tiểu mục chính của tháng trên một Hệ Liên kết, bạn có thể nhớ được tám năm trong phạm vi 100 Từ Hình ảnh Then chốt trong Ma trận Nhớ Chủ đạo Tự nâng cao.

Để nhớ cuộc đời dễ dàng và thú vị, bạn có thể sử dụng một hệ nhật ký hay quản lý như Công cụ Tổ chức Cá nhân (UPO) (có sẵn từ Tổ chức Buzan, xem tr.262). Hệ thống này sử dụng tất cả các Nguyên lý và Kỹ thuật Nhớ, sắp xếp năm, tháng và ngày sao cho bạn có thể vận dụng tất cả các kỹ năng vô não và nhớ, đồng thời ghi lại tất cả những sự kiện đáng nhớ bằng cách sử dụng Sơ đồ Tư duy và các Nguyên lý Nhớ.

Nhớ trọn vẹn cuộc đời là một trong những ước mơ nhân loại hàng ấp ủ. Trong chương 7, bạn đã có dịp tìm hiểu về trí nhớ kỳ diệu của Ireneo Funes với những kỳ tích mà có thể, trước khi đọc sách này, bạn nghĩ là bất khả. Giờ đây, bạn đã biết đây là điều có thể và rất nên thực hiện. Jean-Jacques

Rousseau, nhà văn, nhà thơ, đồng thời là triết gia người Pháp, từng viết như sau vào năm 1770:

“Khi viết hồi ký, tôi nhớ lại những khoảnh khắc đã qua, nhờ vậy mà nhân đôi cuộc sống của mình.”

SEM³ sẽ giúp bạn nắm bắt cơ hội nhân đôi cuộc sống cũng như nhân đôi mức độ nhận thức và tận hưởng cuộc sống ấy. Hãy đón lấy cơ hội đang nằm trong tầm tay của bạn.

Kết luận – Tương lai của bạn

Khi đã đọc xong *Làm chủ Trí nhớ của Bạn*, bạn đang vững tiến trên con đường tạo dựng “phần mềm” hữu ích cho “phần cứng” kỳ diệu của chiếc siêu máy tính sinh học, tức bộ não của bạn.

Công việc này sẽ mang lại cho bạn nhiều trí năng và niềm vui trong cuộc đời.

Kể từ khi SEM³ được phát minh, ngày càng nhiều người tham gia vào các mạng lưới và câu lạc bộ có chức năng tìm kiếm bạn đồng hành và trợ giúp cho Cuộc hành trình Kỳ diệu này.

Tham khảo thêm thông tin về các tổ chức này ở trang 261-262 nếu bạn muốn tiếp tục cuộc hành trình.

Nếu bạn nghĩ đến việc tham dự Giải Vô địch Trí nhớ Thế giới và rèn luyện trí nhớ của mình trong các “Phòng Thể dục Trí nhớ”, trang web dưới đây sẽ mang đến cho bạn những sân chơi lớn để rèn luyện Cơ bắp Trí nhớ của bản thân:

www.buzanworld.com

Thật vui khi được chia sẻ những trải nghiệm với bạn. Tôi cũng mong muốn được cùng bạn chia sẻ những ký ức *tương lai!*

Sách nên đọc

- Atkinson, Richard C., and Shiffrin, Richard M.** 'The Control of Short-term Memory.' *Scientific American*. August 1971.
- Baddeley, Alan D.** *The Psychology of Memory*. New York: Harper & Row, 1976.
- Borges, Jorge L.**, *Fictions* (especially 'Funes, the Memorious'). London: J. Calder, 1985.
- Brown, Mark.** *Memory Matters*. Newton Abbot: David & Charles, 1977.
- Buzan, Tony.** *The Mind Set: Use Your Head, Use Your Memory, The Speed Reading Book and The Mind Map Book*. All London: BBC Worldwide, 2000.
- Buzan, Tony.** *WH Smith GCSE Revision Guides* (60).
- Buzan, Tony.** *Head First, The Power of Creative Intelligence, The Power of Spiritual Intelligence, The Power of Social Intelligence, The Power of Verbal Intelligence, Head Strong, How to Mind Map*. All London: Harper Collins, 2002.
- Gelb, Michael J.** *How to Think Like Leonardo da Vinci*. New York: Delacorte Press, 1998.
- Haber, Ralph N.** 'How We Remember What We See.' *Scientific American*, May 1970.
- Hunt, E., and Love, T.** 'How Good Can Memory Be?' In *Coding Processes in Human Memory*, pp. 237-60, edited by A.W. Melton and E. Martin, Washington, DC: Winston, Wiley, 1972, op.
- Hunter, I.M.L.**, 'An Exceptional Memory', *British Journal of Psychology* **68**, 155-64, 1977.
- Luria, A.R.** *The Mind of a Mnemonist*. Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1987.
- North, Vanda, with Buzan, Tony.** *Get Ahead*. UK: Buzan Centres Ltd, 1991.
- Penry, J.** *Looking at Faces and Remembering Them. A Guide to Facial Identification*. London: Elek Books, 1971, op.
- Ruger, H.A., and Bussenius, C. E.** *Memory*. New York: Teachers College Press, 1913 (OP).
- Stratton, George M.** 'The Mnemonic Feat of the "Shass Pollak".' *Physiological Review* **24**, 244-7.
- Thomas, E.J.** 'The Variation of Memory with Time for Information Appearing During a Lecture.' *Studies in Adult Education*, 57-62, April 1972.
- Wagner, D.** 'Memories of Morocco: the influence of age, schooling and environment on memory.' *Cognitive Psychology* **10**, 1-28, 1978.
- Yates, F.A.** *The Art of Memory*. London: Routledge & Kegan Paul, 1966; Ark, 1984.

còn nhiều nữa!
Sơ đồ Tư duy

- Tri nhđ
- Đọc sách
- Quảng cáo
- Nghiên cứu
- Tuổi tác
- Thiên tài

SÁCH

SẢN PHẨM

- ghi âm
- video
- cuộc sống
- quản lý
- poster
- hồ dụng cụ
- PHẦN MỀM
- Sơ đồ
- Tư duy

phát triển

VỐN

TRỊ THỰC

- HOẠ
- TRỊ TUỆ
- thành tích
- sứ vụ tin
- NĂNG CAO
- HIỂU BIẾT



KẾT QUẢ



Những sản phẩm và các khóa học THẦN THIÊN với BỘ NÃO của BUZAN



CẢNH TƯỢNG



Một thế giới của những người hiểu biết Trí tuệ

TỔ CHỨC

BRAIN

TRUST

#1001012



CHỦ ĐỀ

- sứ sáng tạo
- quản lý
- giao tiếp

- sứ thay đổi
- kiến thức



DÀNH CHO

công ty

- nhỏ
- lớn
- người đào tạo
- mới
- kinh doanh
- giáo dục



Mạng lưới các Trung tâm Buzan toàn cầu sẵn sàng giúp bạn phát triển vốn tri thức của mình

Bạn muốn:

- nhớ được gấp đôi thông tin so với hiện tại?
- nhớ đầy đủ danh sách 100 đề mục trong vòng chưa đầy hai giờ?
- tăng cường trí nhớ và mở rộng kiến thức về các danh họa, nhạc sĩ và văn hào vĩ đại nhất thế giới?
- nâng cao chỉ số IQ và gạt hái thành công trong mọi lĩnh vực?
- nhớ số điện thoại và các số liệu quan trọng khác?
- nhớ bất kỳ điều gì bạn muốn?

Làm chủ Trí nhớ của Bạn, một trong loạt sách mang tính đột phá của Tony Buzan, sẽ giúp bạn thực hiện những mục tiêu trên.

Sách sẽ giới thiệu với bạn phát minh quan trọng nhất về trí nhớ, đó là Ma trận Nhớ Chủ Đạo Tự nâng cao (SEM). Kỹ thuật này cho phép bạn nhớ dễ dàng bất kỳ thông tin nào bao gồm từ mười đến năm mươi ngàn tiểu mục, đồng thời giúp bạn rèn luyện và cải thiện “Cơ bắp Trí nhớ” của bản thân.

Tony Buzan, người phát minh kỹ thuật Sơ đồ Tư duy®, là chuyên gia hàng đầu thế giới về não bộ và kiến thức. Các tác phẩm của ông đã thành công vang dội ở hơn 100 quốc gia và được dịch sang 30 thứ tiếng. Ông đã đi diễn thuyết khắp thế giới và giữ vai trò cố vấn cho nhiều chính phủ cũng như công ty đa quốc gia.

Sắp phát hành

Nhà xuất bản Pearson Education chuyển nhượng bản quyền cho công ty TNHH Nhân Trí Việt.

